

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN HẢI HẬU**

Ngày 12 tháng 3 năm 2025

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

TỈNH NAM ĐỊNH

(Ký tên, đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC
PHẠM VĂN SƠN**

Ngày 06 tháng 3 năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN

HUYỆN HẢI HẬU

(Ký tên, đóng dấu)



**CHỦ TỊCH
Trần Thế Anh**

MỤC LỤC

Tiêu đề	Trang
ĐẤT VẤN ĐỀ	1
1. Mục đích và yêu cầu lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.....	2
2. Căn cứ pháp lý và cơ sở thực hiện lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.....	2
PHẦN I	6
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	6
I. Điều kiện tự nhiên, Tài nguyên và Môi trường.....	6
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	6
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	9
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường	13
1.4. Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất	14
II. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội.....	15
2.1. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế, xã hội	15
2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực	16
2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập.....	22
2.4. Thực trạng phát triển đô thị và nông thôn	24
2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	26
2.6. Đánh giá chung.....	34
PHẦN II.....	36
PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TỈNH TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CẤP HUYỆN	36
1.1. Nguồn tự nhiên	36
1.2. Nguồn nhân lực.....	36
1.3. Công nghệ.....	36
1.4. Hạ tầng kỹ thuật.....	37
1.5. Hạ tầng xã hội.....	37
1.6. Khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách.....	38
PHẦN III	40
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT.....	40
I. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.....	40
1.1. Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.....	40
1.1.1. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất.....	40
1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính ..	40
1.1.3. Đo đạc, chỉnh lý, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và các bản đồ chuyên ngành về quản lý, sử dụng đất	40

1.1.4. Công tác lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	41
1.1.5. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, công nhận quyền sử dụng đất, trung dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất.....	41
1.1.6. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai	42
1.1.7. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai	42
1.1.8. Công tác giải quyết tranh chấp đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai.....	43
1.2. Đánh giá mặt được, tồn tại và nguyên nhân	43
1.2.1. Mặt được.....	43
1.2.2 Tồn tại và nguyên nhân	43
II. Hiện trạng sử dụng đất và biến động các loại đất.....	43
2.1. Hiện trạng sử dụng đất.....	43
2.2. Biến động sử dụng đất	47
III. Tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất	62
3.1. Phân tích, đánh giá Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020	62
3.2. Phân tích, đánh giá Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2024	68
3.3. Những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất	77
3.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới.....	78
PHẦN IV	79
QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT, DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	79
I. Quan điểm sử dụng đất.....	79
1.1. Quan điểm sử dụng nhóm đất nông nghiệp.....	79
1.2. Quan điểm sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp.....	79
1.3. Quan điểm sử dụng nhóm đất chưa sử dụng	80
II. Mục tiêu sử dụng đất phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....	80
2.1. Nhóm đất nông nghiệp	80
2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp	80
2.3. Nhóm đất chưa sử dụng.....	81
III. Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....	81
3.1. Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất	81
3.1.1. Dự báo về kinh tế.....	81
3.1.2. Dự báo đô thị hóa và phát triển nông thôn	82

3.1.2. Dự báo tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn	87
3.1.2. Dự báo diễn biến và các thành phần môi trường	88
3.2. Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai của huyện	89
1.2.1. Xu thế chuyển dịch nhóm đất nông nghiệp	89
1.2.2. Xu thế chuyển dịch nhóm đất phi nông nghiệp	89
1.2.3. Xu thế khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	89
IV. Định hướng sử dụng đất thời kỳ điều chỉnh quy hoạch	89
4.1. Cơ sở định hướng	89
4.2. Định hướng sử dụng đất	90
4.2.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	90
4.2.2. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	91
PHẦN V	93
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	93
I. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội	93
1.1. Chỉ tiêu về phát triển kinh tế	93
1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	93
1.2. Chỉ tiêu về phát triển xã hội	97
1.3. Chỉ tiêu về đảm bảo quốc phòng, an ninh	97
1.4. Chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu	97
1.5. Chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng	98
1.5.1. Hạ tầng giao thông	98
1.5.2. Hạ tầng thủy lợi	99
1.5.3. Hạ tầng năng lượng	100
1.5.4. Hạ tầng cấp, thoát nước	101
1.5.5. Hạ tầng viễn thông thụ động	101
1.5.6. Hạ tầng giáo dục	101
1.5.7. Hạ tầng y tế	102
1.5.8. Hạ tầng văn hóa, thể thao	103
II. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất	104
2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ	104
2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	106
2.2.1. Nhu cầu sử dụng đất cho ngành nông nghiệp	106
2.2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực An ninh - Quốc phòng	106
2.2.2.3. Nhu cầu sử dụng đất ngành, lĩnh vực khác	106
2.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	107
2.3.1. Đất nông nghiệp	108
2.3.2. Đất phi nông nghiệp	113
2.3.3. Đất chưa sử dụng	138

III. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế - xã hội và môi trường	138
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	138
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia	139
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....	140
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.....	141
3.5. Đánh giá tác động phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc.....	142
PHẦN VI	144
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	144
1. Giải pháp về chính sách.....	144
2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư.....	145
3. Giải pháp về khoa học - công nghệ	146
4. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	147
5. Giải pháp về tổ chức thực hiện	147
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	149
I. KẾT LUẬN	149
II. KIẾN NGHỊ	149

DANH MỤC BẢNG, BIỂU

Tên bảng, biểu	Trang
Bảng 1: Diện tích, cơ cấu các loại đất chính năm 2020	43
Bảng 2: Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp năm 2020	44
Bảng 3: Diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp năm 2020	46
Bảng 4: Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2010 đến năm 2020	47
Bảng 5: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020	62
Bảng 6: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2024	68

ĐẤT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên Quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn xây dựng và phát triển dân sinh, kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh. Vai trò của đất đối với con người và các hoạt động sống là rất quan trọng, nhưng lại giới hạn về diện tích và cố định về vị trí. Do vậy việc sử dụng đất cần phải hết sức tiết kiệm và hợp lý.

Công tác quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất là một nội dung quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Luật đất đai số 31/2024/QH15 quy định: “Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” là 1 trong 18 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai; công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định từ Điều 60 đến Điều 77 của Luật đất đai số 31/2024/QH15, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024, Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trong thời kỳ đổi mới, cùng với sự chuyển biến mạnh mẽ nền kinh tế theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá, phát triển nông nghiệp nông thôn theo chương trình nông thôn mới; nhu cầu về đất cho các ngành, lĩnh vực sản xuất ngày càng gia tăng và đặt ra nhiều vấn đề phức tạp, gây áp lực lớn lên nguồn tài nguyên đất. Chính vì vậy, lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất là một vấn đề hết sức cần thiết và giữ một vai trò đặc biệt quan trọng không chỉ trước mắt mà cả lâu dài, nó giúp cho các cấp, các ngành sắp xếp, bố trí sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai, tránh được sự chồng chéo gây lãng phí, huỷ hoại môi trường đất, tránh được sự phá vỡ môi trường sinh thái hoặc kìm hãm quá trình phát triển kinh tế của địa phương. Đồng thời quy hoạch sử dụng đất còn là công cụ để quản lý và phát triển bền vững.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện là cấp cuối cùng của hệ thống quy hoạch sử dụng đất nước ta, được xây dựng nhằm cụ thể hoá các chỉ tiêu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp trên; thể hiện nhu cầu sử dụng đất các ngành và của các đơn vị hành chính cấp dưới.

Xác định được tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập điều chỉnh quy hoạch, Ủy ban Nhân dân huyện Hải Hậu đã tiến hành lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030; nhằm nhanh chóng xác lập các căn cứ pháp lý và khoa học để điều chỉnh kịp thời các mối quan hệ có diễn biến tiêu cực và phát huy các yếu tố tích cực; làm cơ sở sử dụng đất; phân bổ hợp lý, sử dụng tiết kiệm có hiệu quả cao và bền vững quỹ đất; thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất,... cho phù hợp với định hướng của cấp trên, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Hải Hậu cũng như các đơn vị cấp dưới.

1. Mục đích và yêu cầu lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

- Khoanh định, phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các cấp phải được cân đối trên cơ sở các nhu cầu sử dụng đất đã được quy hoạch; đảm bảo không bị chồng chéo, khắc phục những bất hợp lý trong việc sử dụng đất;
- Đảm bảo cho các mục đích sử dụng đất ổn định, lâu dài;
- Đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội;
- Tạo cơ sở pháp lý và khoa học cho việc tiến hành các thủ tục thu hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả;
- Các nhu cầu sử dụng đất phải được tính toán chi tiết đến từng công trình (vị trí, diện tích, diện tích tăng thêm, số tờ-số thửa,...) phù hợp với các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như định hướng phát triển của cấp trên;
- Bảo đảm mối quan hệ hài hòa giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển kinh tế xã hội với sử dụng đất bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Căn cứ pháp lý và cơ sở thực hiện lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;
- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Quyết định số 2341/QĐ-TTg ngày 02/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nam Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021- 2025;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;
- Quyết định số 1729/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất tỉnh Nam Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;
- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nam Định;
- Quyết định số 88/QĐ-TTg ngày 14/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Khu kinh tế Ninh Cơ, tỉnh Nam Định;
- Nghị quyết số 05/NQ-TU ngày 18/06/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh và Kế hoạch số 81/KH-UBND ngày 16/7/2021 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 18/6/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về xây dựng, phát triển kinh tế vùng ven biển giai đoạn 2021-2025 và những năm tiếp theo;
- Nghị quyết số 06/NQ-TU ngày 18/06/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh và Kế hoạch số 82/KH-UBND ngày 16/7/2021 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 18/6/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025;
- Nghị quyết số 1104/NQ-UBTVQH15 ngày 23/7/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, xã giai đoạn 2023-2025 của tỉnh Nam Định;
- Quyết định số 644/QĐ-UBND ngày 14/5/2012 của UBND tỉnh Nam Định phê duyệt Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản và muối tỉnh Nam Định giai đoạn 2010-2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 2701/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Nam Định phê duyệt quy hoạch vùng tỉnh Nam Định đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1013/QĐ-UBND ngày 16/7/2012 của UBND tỉnh Nam Định phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Nam Định đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025;
- Quyết định số 1531/QĐ-UBND ngày 10/10/2012 của UBND tỉnh Nam Định phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Nam Định đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025;
- Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Nam

Định phê duyệt Quy hoạch các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tỉnh Nam Định đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 12/4/2013 của UBND tỉnh Nam Định v/v phê duyệt hệ thống thủy lợi Nam Ninh, Hải Hậu, Hải Hậu, Xuân Thủy, Bắc Nam Hà thuộc địa phận tỉnh Nam Định;

- Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 09/6/2015 của UBND tỉnh Nam Định phê duyệt tổng thể phát triển kinh tế xã hội Huyện Hải Hậu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3053/QĐ-UBND ngày 23/12/2016 của UBND tỉnh Nam Định phê duyệt quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng tỉnh Nam Định đến năm 2030;

- Quyết định số 2693/QĐ-UBND ngày 22/11/2017 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Nam Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2894/QĐ-UBND ngày 18/12/2018 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Nam Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1665/QĐ-UBND ngày 12/8/2019 của UBND tỉnh Nam Định V/v phê duyệt “Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Nam Định đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050”;

- Quyết định số 2993/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Nam Định về việc Phê duyệt kết quả nhiệm vụ “Đánh giá khí hậu tỉnh Nam Định”;

- Quyết định số 3023/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Nam Định về việc Phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Nam Định đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Căn cứ Quyết định số 1397/QĐ-UBND ngày 02/07/2021 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định;

- Quyết định số 543/QĐ-UBND ngày 11/3/2021 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Hải Hậu;

- Quyết định 3042/QĐUBND ngày 26/12/2017 và Quyết định 1659/QĐ-UBND ngày 06/9/2022 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 727/QĐ-UBND ngày 14/04/2022 của UBND tỉnh về việc Ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược “Phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” trên địa bàn tỉnh Nam Định;

- Quyết định số 2393/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND tỉnh Nam

Định về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng công trình, dự án đất công trình năng lượng trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hải Hậu;

- Quyết định số 1662/QĐ-UBND ngày 08/9/2022; Quyết định số 1455/QĐ-UBND ngày 26/7/2023; Quyết định số 1935/QĐ-UBND ngày 03/10/2023; Quyết định số 2235/QĐ-UBND ngày 08/11/2023 của UBND tỉnh Nam Định về việc thay đổi quy mô, địa điểm, số lượng công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hải Hậu;

- Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 của UBND tỉnh Nam Định về việc thay đổi về quy mô, địa điểm, số lượng công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và phê duyệt bổ sung danh mục công trình, dự án thuộc Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hải Hậu;

- Quyết định số 1031/QĐ-UBND ngày 14/5/2024 của UBND tỉnh Nam Định về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2030, Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh 2021-2025;

- Quyết định 1719/QĐ-UBND ngày 13/8/2024 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện Hải Hậu - Giao Thủy đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 2856/QĐ-UBND của UBND tỉnh Nam Định ngày 20/12/2024 về việc phê duyệt kết quả nghiệm thu 38 nội dung đề xuất tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Nam Định;

- Các tài liệu, số liệu thống kê về tình hình quản lý và sử dụng đất, phát triển kinh tế - xã hội; nhu cầu sử dụng đất, quy hoạch và định hướng sử dụng đất của các ngành; các địa phương cấp dưới trên địa bàn huyện Hải Hậu.

PHẦN I**ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI****I. Điều kiện tự nhiên, Tài nguyên và Môi trường****1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên****1.1.1. Vị trí địa lý**

Hải Hậu là huyện đồng bằng ven biển nằm ở phía Đông Nam thành phố Nam Định, có toạ độ địa lý từ 19059' đến 20015' vĩ độ Bắc và từ 106011' đến 106021' kinh độ Đông có vị trí địa lý như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Xuân Trường và huyện Giao Thủy;
- Phía Nam giáp huyện Nghĩa Hưng và biển Đông;
- Phía Đông giáp biển Đông;
- Phía Tây giáp huyện Trực Ninh và huyện Nghĩa Hưng.

Cực nam của huyện là cửa Lạch Giang của sông Ninh Cơ, nằm ở thị trấn Thịnh Long. Bờ biển Hải Hậu dài dọc theo thị trấn Thịnh Long và các xã Hải Hòa, Hải Xuân, Cồn, Hải Đông và giáp với huyện Giao Thủy.

Huyện Hải Hậu có diện tích 228,14 km², dân số 262.479 người, gồm 31 xã và 3 thị trấn, với 3 cảng (cảng Quân khu 3, cảng Ninh Cơ và cảng Hải Thịnh); có 1 khu du lịch nghỉ mát Thịnh Long; thị trấn Yên Định là trung tâm huyện lỵ, nằm ở điểm giao quốc lộ 21B và quốc lộ 37B, cách thành phố Nam Định khoảng 35 km. Toàn bộ diện tích huyện Hải Hậu là đồng bằng với khoảng 32 km bờ biển. Hải Hậu hội đủ các nhân tố cần thiết cho ngành nông nghiệp phát triển một cách toàn diện theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hoá. Bên cạnh đó Hải Hậu còn có tiềm năng để phát triển các lĩnh vực kinh tế khác như: công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, và du lịch sinh thái. Huyện còn là địa bàn thuận lợi thu hút vốn đầu tư trong nước và nước ngoài.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Hải Hậu nằm trong đồng bằng châu thổ sông Hồng có địa hình tương đối bằng phẳng có độ dốc từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông tạo thành vùng lòng chảo ở giữa huyện và ven biển. Địa hình đồng bằng có thể chia làm 3 vùng là lục địa (vùng nội đồng), vùng bãi sông Ninh Cơ và vùng bãi ven biển (ngoài đê).

Địa hình lục địa tích tụ (vùng nội đồng) sông biển hỗn hợp có độ cao trung bình so với mặt nước biển từ +0,3 đến +0,7 m. Đất đai thuộc nhóm đất phù sa sông Hồng, thành phần là đất thịt và đất thịt nhẹ tương đối giàu dinh dưỡng, là điều kiện thuận lợi phát triển tiềm năng nông nghiệp, đặc biệt là trồng trọt và nuôi trồng thủy sản.

Vùng địa hình ngoài đê gồm địa hình xâm thực xói mòn, phân bố ở thị trấn Cồn, Hải Xuân, thị trấn Thịnh Long.

Nhìn chung điều kiện địa hình, thổ nhưỡng của huyện Hải Hậu đã tạo ra hệ sinh thái động, thực vật khá phong phú, đa dạng đồng thời thuận lợi cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội; song cần sớm có những biện pháp kỹ thuật và thủy lợi kịp thời để khắc phục những hạn chế của yếu tố địa hình, khai thác tài nguyên đất đai có hiệu quả.

1.1.3. Khí hậu, thời tiết

Hải Hậu có khí hậu đặc trưng của Đồng bằng Bắc Bộ và ven biển, chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của khí hậu nhiệt đới gió mùa và được chia làm 4 mùa: Xuân, Hạ, Thu, Đông. Trong đó mùa xuân và mùa thu là hai mùa chuyển tiếp, mùa hạ và mùa đông có khí hậu trái ngược nhau; mùa hạ thời tiết nóng, mưa nhiều; mùa đông khô lạnh và ít mưa. Theo chế độ mưa có thể chia khí hậu của huyện thành hai mùa chính:

- Mùa mưa; Bắt đầu từ tháng 5 và thường kết thúc vào tháng 10 với đặc trưng là nóng ẩm và mưa nhiều. Hướng gió thịnh hành là gió Đông - Nam với tốc độ 2 - 4 m/s, nhiệt độ trung bình cao nhất là 28°C, lượng mưa từ 1.700 - 1.800 mm, chiếm 80% lượng mưa cả năm. Khi mùa lũ đến, mực nước biển, mực nước sông Ninh Cơ lên cao kết hợp với mưa lớn tập trung gây ngập úng cho phần lớn các vùng trũng, làm ảnh hưởng đến sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp cũng như sinh hoạt của nhân dân.

- Mùa khô: Bắt đầu từ tháng 11 đến cuối tháng 1 năm sau, có khí hậu khô lạnh, ít mưa, hướng gió thịnh hành là hướng Đông Bắc, thường gây lạnh đột ngột. Nhiệt độ trung bình thấp nhất là 15°C và lượng mưa ít, chỉ đạt từ 15 - 20% lượng mưa cả năm.

Sau đây là một số yếu tố khí hậu chính của huyện:

- Nhiệt độ trung bình năm 23 - 24°C;
- + Nhiệt độ cao tuyệt đối là 39°C.
- + Nhiệt độ thấp tuyệt đối là 8°C.
- + Biên độ nhiệt trong ngày nhỏ hơn 10°C.
- + Lượng bức xạ mặt trời trung bình năm từ 100 Kcal/cm².
- Lượng mưa trung bình cả năm từ 1.700 - 1.800 mm, mưa tập trung vào các tháng 7, 8, 9 với gần 80% tổng lượng mưa trong năm. Ngày có lượng mưa cao nhất lên đến 200 - 250 mm;
- Độ ẩm không khí: Trung bình trong cả năm dao động trong khoảng từ 80 - 85%. Các tháng có độ ẩm không khí cao là tháng 2 và tháng 3 lên tới 92%, thấp nhất vào các ngày có gió Tây Nam, có khi xuống dưới 80%;

- Năng: Số giờ nắng trung bình năm từ 1.650 - 1.700 giờ, thuận lợi cho sản xuất muối và nhiều loại cây trồng và gieo trồng được nhiều vụ trong năm;
- Gió, bão: Trong năm có 2 hướng gió thịnh hành:
 - + Gió Đông Nam thổi vào mùa hạ với tốc độ 2 - 4 m/s;
 - + Gió Đông Bắc có tốc độ gió không lớn nhưng thường gây ra lạnh đột ngột vào những tháng mùa Đông.
- + Do nằm trong vùng vịnh Bắc Bộ nên trung bình mỗi năm bị ảnh hưởng từ 4 - 6 cơn bão kèm theo mưa to và gió mạnh, gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong vùng.

Nhìn chung, khí hậu Hải Hậu với các đặc điểm nhiệt đới gió mùa nắng và bức xạ mặt trời lớn thuận lợi cho phát triển một nền nông nghiệp đa dạng với nhiều loại cây trồng, vật nuôi và điều kiện tốt cho thâm canh tăng vụ; lượng mưa trung bình hàng năm cao, nguồn nước ngầm phong phú cùng hệ thống sông ngòi dày đặc đủ để cung cấp nước cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp giao thông vận tải sinh hoạt của dân cư. Tuy nhiên, tính biến động mạnh mẽ với điều kiện như bão, dông, lượng mưa tập trung theo mùa... kết hợp với địa hình thấp ven biển gây ra lũ lụt, úng cục bộ đòi hỏi phải có biện pháp phòng tránh kịp thời. Sự phân phối ẩm không đều trong năm gây hạn chế cho việc khai thác nhiệt.

1.1.4. Thủy văn, nguồn nước

a) Mạng lưới sông chính

Hải Hậu có hệ thống sông ngòi khá dày đặc với các mạng lưới sông chính: sông Ninh Cơ, sông Múc, sông Rộc, sông Ninh Mỹ, sông Đồi, sông Doanh Châu, sông Phù Lễ, sông Trệ ... Do đặc điểm địa hình, các dòng chảy theo hướng Bắc - Nam đổ ra biển.

- Sông Ninh Cơ nằm ở phía Tây huyện, là ranh giới tự nhiên giữa huyện Hải Hậu với huyện Nghĩa Hưng. Sông Ninh Cơ là một nhánh sông Hồng, chảy theo hướng Bắc - Nam qua địa bàn huyện với chiều dài khoảng 19 km. Đây là con sông có ý nghĩa rất quan trọng trong phát triển kinh tế của huyện, nhất là phát triển nông nghiệp. Hàng năm sông Ninh Cơ chuyển khoảng 7 tỷ m³ nước, 15 triệu tấn phù sa từ sông Hồng trực tiếp bồi đắp cho vùng đất bãi ngoài đê và thông qua các sông nhánh, hệ thống kênh mương, trạm bơm cung cấp nước tưới có hàm lượng phù sa lớn bồi đắp cho các cánh đồng.

- Các tuyến sông Múc 1,2,3 dài khoảng 47 km, sông Ruộc dài khoảng 17 km, sông Ninh Mỹ dài khoảng 19 km, sông Trệ dài khoảng 14 km, sông Đồi dài khoảng 15 km có mức tác động thủy văn thấp hơn nhiều so với sông Ninh Cơ, nhưng chúng có ý nghĩa to lớn về thủy lợi.

b) Các sông trong đồng

Ngoài các tuyến sông chính, huyện còn có mạng lưới các sông ngòi nhỏ trong đồng, cùng với các ao, hồ, đầm là nguồn bổ sung và dự trữ rất quan trọng khi mực nước các sông chính xuống thấp, đặc biệt vào mùa khô hạn.

Nhìn chung mật độ sông, ngòi của huyện khá dày, chế độ thủy văn phụ thuộc chặt chẽ vào chế độ thủy văn của biển và sông Ninh Cơ, về mùa mưa khi cường độ mưa lớn và tập trung, khả năng tiêu úng chậm đã xảy ra ngập úng cục bộ cho các vùng thấp, trũng, gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

c) Thủy triều

Thủy triều vùng ven biển Hải Hậu thuộc chế độ nhật triều, biên độ triều trung bình từ 1,6 - 1,7 m, lớn nhất là 3,3 m, nhỏ nhất là 0,1 m. Ảnh hưởng của thủy triều thể hiện rõ nhất ở sự xâm nhập mặn và dâng nước ở các khu vực cửa sông, ven biển. Thủy triều cũng tác động vào sâu nội địa thông qua hệ thống các cửa sông và kênh mương. Thông qua hệ thống sông ngòi, kênh mương, chế độ nhật triều đã giúp quá trình thau chua, rửa mặn trên đồng ruộng.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Đất đai Hải Hậu là vùng đất trẻ, được hình thành chủ yếu do quá trình bồi lắng phù sa. Theo kết quả điều tra, khảo sát, phân loại đất theo tiêu chuẩn Quốc tế (FAO-UNESCO) của tỉnh Nam Định, đất đai Hải Hậu gồm có 3 nhóm chính như sau:

* Nhóm đất cát - Arenosols (AR): Có diện tích khoảng 1.309,2 ha, chiếm khoảng 5,7% diện tích tự nhiên của huyện. Đất cát nghèo mùn và N, P, K, có phản ứng chua. Phân bố ở những cồn cát, bãi cát ven biển. Nhóm đất cát có 2 loại chính là đất cát điển hình - Haplic Arenosols (ARh) và đất cát mới biến đổi - Cam Arenosol (ARb).

Đất cát điển hình - Haplic Arenosols (ARh): có diện tích khoảng 901 ha, phân bố ở các xã, thị trấn: Hải Đông, Cồn, Hải Xuân, Hải Hòa, Thịnh Long. Đất nghèo dinh dưỡng, thường xuyên khô hạn, khả năng giữ nước và các chất dinh dưỡng rất thấp. Hiện nay phần lớn đất cát còn chưa được sử dụng, một số nơi có điều kiện tưới đã khai thác trồng rừng và rau đậu các loại.

Đất cát mới biến đổi - Cam Arenosol (ARb): Có diện tích khoảng 408,2ha, phân bố ở thị trấn Thịnh Long. Đất có thành phần cơ giới khá đều từ tầng trên xuống dưới, phản ứng chua, mùn nghèo, độ phân giải hữu cơ mạnh, hàm lượng các chất dinh dưỡng nghèo. Trên đất này hiện đang được sử dụng nhiều để trồng các loại hoa màu, cây ăn quả và cây công nghiệp.

* Nhóm đất mặn - Salic Fluvisols (FLS): Có diện tích khoảng 4.449,1 ha, chiếm khoảng 19,4% diện tích tự nhiên của huyện, phân bố ở vùng ven biển, cửa

sông thuộc các xã ven biển. Đất nhiễm mặn do 2 nguyên nhân (do ngập nước triều mặn và nước ngầm mặn gây ra). Tùy theo hàm lượng (CL-) trong đất mà phân ra mặn nhiều hay ít. Để khai thác đất mặn, nhân dân ta thường quai đê lấn biển, rửa mặn bằng nước mưa, trồng cói trước - lúa sau. Nhóm đất mặn có 3 loại chính là đất mặn sú, vẹt, đước - Gleyi Salic Fluvisols (FLSg), đất mặn nhiều - Hapli Fluvisols (FLSh) và đất mặn trung bình và ít - Molli Salic Fluvisols (FLSm).

Đất mặn sú, vẹt, đước - Gleyi Salic Fluvisols (FLSg): Có diện tích khoảng 296,1 ha, đất có gây nông chịu sự tác động của biển, mỗi khi thủy triều lên, toàn bộ đất ngập dưới nước biển. Đất có thành phần cơ giới nặng, đặc tính mặn chua, hàm lượng mùn trung bình, hàm lượng dinh dưỡng nghèo, ít có khả năng sản xuất nông nghiệp, chủ yếu để trồng rừng ngập mặn và nuôi thủy sản nước lợ, làm muối... Phân bố chủ yếu ở vùng ngoài đê biển thuộc các xã: Hải Xuân, Hải Hòa, Cồn.

Đất mặn nhiều - Hapli Fluvisols (FLSh): Có diện tích khoảng 1.071 ha, đất mặn nhiều do nước biển thẩm lậu và dẫn nước làm muối. Đất có thành phần cơ giới nặng, mùa khô thường nứt nẻ, muối bốc trắng trên mặt. Đất có phản ứng trung tính, hàm lượng mùn, đạm, lân, kali dễ tiêu khá, có thể đầu tư cải tạo làm ruộng muối hoặc nuôi tôm, hiện nay một số ít diện tích được cải tạo để trồng lúa. Phân bố chủ yếu ở các xã Hải Hòa, Hải Xuân, Cồn.

Đất mặn trung bình và ít - Molli Salic Fluvisols (FLSm): Có diện tích khoảng 3.082 ha. Thành phần cơ giới đất nhẹ, phản ứng chua, hàm lượng mùn khá, đạm tổng số nghèo, lân tổng số trung bình, cation kiềm trao đổi khá. Đây là loại đất có khả năng sản xuất nông nghiệp nếu được đầu tư cải tạo. Hiện nay phần lớn đang được sử dụng để trồng lúa và hoa màu, phân bố ở các xã, thị trấn: Hải Đông, Hải Tây, Hải Xuân, Cồn, Hải Hòa, Thịnh Long.

* Nhóm đất phù sa - Fluvisols (FL): Có diện tích khoảng 12.849 ha, chiếm khoảng 56,1% diện tích tự nhiên của huyện. Đây là nhóm đất có diện tích lớn nhất trong các nhóm đất của huyện. Nhóm đất phù sa được hình thành do quá trình lắng đọng các vật liệu phù sa của hệ thống sông Hồng. Hệ thống đê của các dòng sông chia đất phù sa thành 2 vùng: Vùng đất ngoài đê được bồi đắp phù sa hàng năm và vùng đất trong đê rộng lớn không được bồi hàng năm; Đất phù sa thích hợp với hầu hết các loại cây trồng nông nghiệp, nhất là các loại cây trồng ngắn ngày, cho năng suất cao. Nhóm đất phù sa có 2 loại chính là đất phù sa trung tính ít chua - Eutric Fluvisols (FLe), đất phù sa có tầng đóm rỉ - Cambic FLuvisols (FLb).

Đất phù sa trung tính ít chua - Eutric Fluvisols (FLe): Có diện tích khoảng 11.979 ha. Đất có khả năng giữ nước, giữ mùn khá. Phản ứng đất từ trung tính đến ít chua, giàu mùn. Hàm lượng các chất dinh dưỡng từ trung bình đến khá.

Đây là loại đất tương đối tốt thích hợp với nhiều loại cây trồng, phần lớn diện tích đã được sử dụng trồng các loại hoa màu, cây lương thực, thực phẩm và các loại cây công nghiệp ngắn ngày. Đất này là toàn bộ vùng đất phù sa ngoài đê được bồi đắp hàng năm và nhiều vùng phù sa trong đê không được bồi đắp hàng năm, phân bố ở các xã, thị trấn: Hải Sơn, Hải Tân, Hải Tây, Hải Hưng, Hải Trung, Hải Nam, Hải Phong, Hải Giang, Hải Đường, Hải Anh, Hải Long, Hải Minh, Hải Quang, Hải Lộc, Hải Đông, Hải Phú, Hải Ninh, Hải Châu, Hải Hòa, Cồn, Yên Định.

Đất phù sa có tầng đóm rỉ - Cambic FLuvisols (FLb): Có diện tích khoảng 870 ha. Đất có hàm lượng mùn, đạm tổng số từ nghèo đến trung bình, lân và kali tổng số nghèo, đất này thích hợp với khá nhiều loại cây trồng như lúa nước, hoa màu và các loại cây công nghiệp ngắn ngày. Phân bố ở các xã: Hải Hòa, Hải Châu, Hải Hưng, Hải Nam, Hải Lộc.

Nhìn tổng quát, trên địa bàn huyện có sự phong phú về chủng loại đất nên quá trình khai thác sử dụng có thể cho phép đa dạng hóa các loại hình sử dụng theo hướng đa dạng sinh học với thế mạnh là các loại cây rừng ven biển, cây ăn trái và các loại cây công nghiệp ngắn ngày.

Khả năng sử dụng: Đất phù sa nâu rất thích hợp cho việc canh tác lúa 2 - 3 vụ và nuôi trồng thủy sản... Hiện tại đất đã được khai thác trồng lúa 2 vụ đạt năng suất từ 5 - 7 tấn/ha.

1.2.2. Tài nguyên nước

Tài nguyên nước bao gồm các nguồn nước mặt, nước mưa, nước dưới đất và nước biển thuộc lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nguồn nước mặt: Nguồn nước mặt của huyện khá phong phú được lấy chủ yếu nhờ sông Ninh Cơ và Sông Sò cùng hệ thống các sông nội đồng, và nước mưa được lưu giữ trong các ao hồ, kênh mương, mặt ruộng, về mùa khô nguồn nước mặt của huyện khá dồi dào, có khả năng cung cấp và dự trữ nước, đủ để phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Về mùa mưa mực nước sông Ninh Cơ và các sông nhánh lên cao, lượng nước dư thừa đối với sản xuất nông nghiệp, huyện phải sử dụng các công dưới đê tiêu nước.

- Nguồn nước ngầm: Qua điều tra, khảo sát ban đầu cho thấy nguồn nước ngầm của huyện tương đối phong phú, hàm lượng CL < 200 mg/L, tầng khai thác phổ biến ở độ sâu từ 80 m - 150 m. Hiện nay có đến 80 - 90% người dân huyện Hải Hậu sống phụ thuộc vào nguồn nước ngầm. Tuy nhiên, hàm lượng sắt trong nước ngầm khá cao nên trước khi sử dụng cần qua xử lý làm sạch, nguồn nước ấy đang đứng trước nguy cơ tiềm ẩn các yếu tố không bền vững.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Theo kết quả kiểm kê, thống kê đất đai tính đến năm 2020 toàn huyện có 47.65 ha rừng. Rừng của Hải Hậu chủ yếu là rừng phòng hộ, cây trồng chính, phi lao, bạch đàn, thông. Phân bố ở các xã ven biển như TT Thịnh Long, TT Cồn, xã Hải Đông, xã Hải Lộc, xã Hải Hòa.

1.2.4. Tài nguyên biển

Tài nguyên biển huyện Hải Hậu chiếm phần quan trọng trong tài nguyên biển của tỉnh Nam Định, với chiều dài bờ biển 32 km, nằm trong vùng ngư trường rộng lớn thuộc tỉnh Nam Định nên cũng có tiềm năng lớn về phát triển kinh tế biển. Nhìn chung tài nguyên biển phong phú về chủng giống loài nhưng nghèo về mật độ và trữ lượng, đặc biệt là những loài có giá trị kinh tế cao. Hàng năm đánh bắt khai thác được 12.000 tấn cá, tôm, mực và các loại thủy sản khác. Hai cửa sông đổ ra biển là Sông Ninh Cơ có cảng Hải Thịnh và Sông Sò đang có dự án được xây dựng Cảng cá và Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá. Ngoài ra, Hải Hậu còn có 554 ha mặt nước lợ. Trong đó, 300 ha đã được đưa vào sử dụng nuôi tôm, cua, trồng rau câu mang lại hiệu quả kinh tế cao. Kết quả thu được trong những vụ thu hoạch gần đây cho thấy, đây là môi trường nuôi trồng thủy sản lý tưởng, tạo nguồn thu nhập đáng kể cho người dân.

Nguồn lợi thủy sản vùng biển có thời gian sản xuất quanh năm, nhưng không được thuận lợi như các vùng biển khác của cả nước, thường bị gián đoạn bởi các cơn bão, gió mùa Đông Bắc mạnh, số ngày khai thác trên biển thuận lợi mỗi năm thường từ 180 - 240 ngày;

Dọc theo chiều dài bờ biển huyện Hải Hậu có nhiều bãi cát, sóng biển không dữ dội, nước sạch chưa bị ô nhiễm, thuận lợi cho xây dựng các khu du lịch biển, như bãi tắm Thịnh Long ngày càng được nhiều người biết đến.

- Thiên tai: Bão, mỗi năm trung bình có 3 - 4 cơn bão qua Biển Đông. Bão lớn kèm theo với sóng lừng, nước dâng cao gây nên lũ lụt là loại thiên tai bất thường, khó phòng tránh, gây thiệt hại lớn về người và tài sản (nhất là với dân cư ven biển), sạt lở bờ biển: Hiện tượng này đang đe dọa nhiều đoạn đê biển (Cồn);

Như vậy, sử dụng hợp lý nguồn lợi thiên nhiên biển, phòng tránh ô nhiễm môi trường biển, thực hiện các biện pháp phòng tránh thiên tai là những vấn đề hệ trọng trong chiến lược khai thác tổng hợp, phát triển kinh tế biển của Hải Hậu. Biển thực sự đóng góp vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

1.2.5. Tài nguyên khoáng sản

Theo tài liệu điều tra của cục Địa chất cho thấy khoáng sản Hải Hậu nghèo cả về chủng loại và trữ lượng, bao gồm các loại chủ yếu sau:

- Khoáng sản kim loại: Có các vành phân tán nằm rải rác trong huyện dưới dạng Inmenit, Ziarcon, Mônazit trữ lượng chưa được đánh giá. Quặng Titan, Zicôn phân bố dưới dạng “vết” trữ lượng ít ở các xã ven biển .

- Cát xây dựng: Tập trung chủ yếu ở lòng sông Ninh, sông Múc, nhưng trữ lượng không ổn định, hàng năm được bồi lắng tự nhiên. Ngoài ra còn có cát xây dựng được bồi lắng tự nhiên, không ổn định (do biển lở) tập trung tại các xã ven biển: cát tạo thành các dải dọc ven biển dài trên 20 km rộng trung bình từ 20 - 30 m, dày từ 2 - 3 m.

- Nước khoáng: Có ở Hải Sơn là nước khoáng Clorua bicacbonat natri (nước khoáng mặn), nhiệt độ nước khoáng 340C, lưu lượng 5,23 lít/s (tương đương 452 m³/ngày có thể sử dụng làm nước giải khát và chữa bệnh, nhưng chưa xác định được trữ lượng.

1.2.6. Tài nguyên nhân văn

Lịch sử hình thành và phát triển mảnh đất, con người Hải Hậu là thành quả đấu tranh kiên cường mở đất và giữ đất, là khí phách con người mãnh liệt hơn cả bão to, sóng lớn nên biển phải lùi xa, để lại cho con người ruộng lúa mênh mông, đồng lúa bát ngát và vườn cây xum xuê. Đó là sự đồng cam, cộng khổ, sự cố kết cộng đồng, tính cần cù, sáng tạo và nhẫn nại. Đó là những truyền thống quý báu kết tinh từ trí tuệ, mồ hôi và cả máu của bao thế hệ người Hải Hậu để khai phá, xây dựng và bảo vệ mảnh đất này. Trải qua nhiều thế hệ, người dân Hải Hậu đã xây dựng nên một nền truyền thống văn hiến, một nền văn hoá mang đậm đà bản sắc dân tộc. Trên địa bàn huyện có 28 di tích lịch sử đã được Nhà nước xếp hạng (đặc biệt là di tích lịch sử cầu Ngói - Hải Anh).

Hàng năm có nhiều lễ hội truyền thống, lễ hội dân gian được tổ chức, trong đó có những lễ hội làng Quần Anh, được tổ chức vào các ngày 14, 15, 16 tháng ba (âm lịch). Lễ hội văn hoá thể thao tổ chức nhân ngày quốc khánh.. Toàn huyện có trên 14 làng nghề trong đó: 12 làng nghề muối, 2 làng nghề nón lá.

Tóm lại, tài nguyên nhân văn của Hải Hậu rất phong phú, chứa đựng những nét độc đáo, đặc trưng. Ngày nay, con người Hải Hậu, dù ở quê hương hay mọi miền của Tổ quốc hay ngoài nước đều nguyện kế thừa, phát huy trong xu thế hội nhập quốc tế, xây dựng mảnh đất, con người nơi đây ngày thêm giàu mạnh văn minh.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

Hải Hậu là huyện đồng bằng, nằm bên bờ sông Ninh Cơ với những cánh đồng lớn, những điểm dân cư, cơ sở hạ tầng phân bố hài hoà mang đậm nét đặc trưng của làng xã vùng đồng bằng sông Hồng từ hình thái kiến trúc đến phong tục tập quán trong cộng đồng dân cư. Đan xen trong các xóm, làng còn có hàng

trăm ngôi đình chùa, miếu phủ, từ đường với kiến trúc hoa văn cổ xưa độc đáo. Bên cạnh đó, các công trình văn hoá, phúc lợi xã hội đã được xây dựng khang trang, nhà ở, đường làng, ngõ xóm được xây dựng mới, các làng nghề, lễ hội truyền thống ... tạo nên cho Hải Hậu bức tranh quê quỳên rũ, tiêu biểu của vùng nông thôn đồng bằng Bắc Bộ trong thời kỳ đổi mới.

Trong những năm đầu thực hiện đường lối đổi mới, vì tập trung ưu tiên phát triển kinh tế và cũng một phần do nhận thức hạn chế nên việc gắn phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường chưa chú trọng đúng mức. Môi trường sinh thái của huyện nhìn chung chưa bị ô nhiễm lớn. Tuy nhiên việc sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu trong sản xuất nông nghiệp ngày càng nhiều và rác thải sinh hoạt trong các khu dân cư chưa được xử lý đã gây tác hại không nhỏ đến môi trường đất, nước và không khí. Trong giai đoạn tới thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn cần phải có sự quan tâm đúng mức đối với vấn đề môi trường trên địa bàn từng xã và toàn huyện.

1.4. Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất

Hải Hậu là vùng chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão và áp thấp nhiệt đới, bình quân từ 4 - 6 cơn/năm. Các hiện tượng thời tiết cực đoan do BĐKH như nhiệt độ tăng cao, thay đổi tần suất và lượng mưa, mức độ rét đậm, rét hại kéo dài, bão lũ bất thường... kết hợp với nước biển dâng, xâm nhập mặn (NBD, XNM) đang gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến tài nguyên nước và vệ sinh môi trường, đe dọa an ninh lương thực của huyện và của tỉnh; ảnh hưởng đến đa dạng sinh học (ĐDSH) và hệ sinh thái, phá hủy nghiêm trọng cơ sở hạ tầng, ảnh hưởng đến các ngành sản xuất và sự phát triển KT - XH của huyện và của tỉnh. Những tác động của biến đổi khí hậu đến một số lĩnh vực chính như sau:

- Tác động đến tài nguyên nước:

Làm giảm mực nước ngầm và hạ thấp mực nước sông vào mùa khô; Gây nên sự xâm nhập mặn (XNM) và biến đổi về tài nguyên nước tại các lưu vực sông làm suy thoái tài nguyên nước và ảnh hưởng đến cân bằng nước, ảnh hưởng đến hệ thống cấp thoát nước và tưới tiêu.

Vấn đề XNM ở các cửa sông trong những năm gần đây xuất hiện sớm, độ mặn cao và xâm nhập vào sâu trong cửa sông trên tuyến sông Ninh Cơ từ 30 - 50 km gây khó khăn lớn cho công tác thủy lợi, phục vụ sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến mùa vụ sản xuất, nguồn nước phục vụ sinh hoạt của nhân dân.

- Tác động đến nông, lâm, ngư nghiệp:

Ngập úng, hạn hán đe dọa sản lượng lương thực của huyện. Biến động về thời tiết kéo theo sự thay đổi cơ cấu mùa vụ, dẫn đến sâu hại, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi; tác động tới nuôi trồng và nguồn lợi thủy, hải sản.

Nước biển dâng làm thu hẹp diện tích rừng ngập mặn, ảnh hưởng đến đa dạng sinh học của rừng ngập mặn tại bãi bồi ở vùng cửa sông Ninh Cơ, khu vực bãi biển Thịnh Long. BĐKH đặc biệt là hệ quả do nước biển dâng làm suy giảm đa dạng sinh học.

Nước biển dâng là nguyên nhân thu hẹp diện tích đất canh tác, đặc biệt là diện tích đất trồng lúa do nhiễm mặn gia tăng. Độ mặn trong đất ở vụ đông xuân mức trung bình là 0,7 - 3,0‰, cá biệt có năm lên đến 8‰.

- Tác động đến cơ sở hạ tầng:

Phá hủy hoặc làm hư hỏng công trình giao thông, thủy lợi, điện lực, bưu chính viễn thông, trường học, bệnh viện gây thiệt hại lớn, phát sinh yêu cầu lớn sửa chữa, nâng cấp công trình hàng năm. Diễn biến bất thường của bão lũ kết hợp mực nước biển tăng lên là một trong những nguyên nhân sạt lở hệ thống đê trên địa bàn huyện đe dọa tính mạng và tài sản của nhân dân.

II. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội

2.1. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế, xã hội

Trong công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế theo đường lối đổi mới, với sự nỗ lực vượt bậc của cấp ủy, chính quyền và toàn dân, nền kinh tế của huyện đã có những bước chuyển biến tích cực. Giá trị sản xuất của các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ đều tăng, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch, đời sống đại bộ phận dân cư đã được cải thiện.

Tập trung cao độ, thực hiện quyết liệt, hiệu quả các nhiệm vụ, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo đúng chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tỉnh ủy, các Nghị quyết của HĐND tỉnh. Các chỉ tiêu kinh tế đạt mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ, một số chỉ tiêu cao hơn bình quân chung của cả nước, như:

- Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn (giá SS 2010) tăng 11,74% (Kế hoạch 10,5-11%).

- Cơ cấu giá trị sản phẩm các ngành trong tổng giá trị hiện hành:

+ Nông, lâm nghiệp và thủy sản: 20,02% (kế hoạch 19,8%).

+ Công nghiệp, xây dựng và dịch vụ: 79,98% (kế hoạch 80,2%).

- Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản (giá SS 2010) đạt 3.966 tỷ đồng, tăng 4,1% so với năm 2023 (kế hoạch tăng 3,0%).

- Giá trị sản phẩm công nghiệp (giá SS 2010) đạt 8.380 tỷ đồng, tăng 14,07% so với năm 2023 (kế hoạch tăng 14,5%).

- Giá trị các ngành dịch vụ (giá SS 2010) đạt 4.981 tỷ đồng, tăng 9,65% so với năm 2023 (kế hoạch tăng 9%).

- Giá trị sản phẩm thu hoạch 01 ha đất trồng trọt và diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 223 triệu đồng (kế hoạch 220 triệu đồng).
- Thu nhập bình quân đầu người đạt 80 triệu đồng (kế hoạch 80 triệu đồng).
- Thu ngân sách trên địa bàn ước đạt 1.459 tỷ đồng, đạt 130% dự toán tỉnh giao và bằng 206% so với năm 2023. Trong đó số thu từ kinh tế trên địa bàn trừ đất đạt 159 tỷ đồng, đạt 126% so với dự toán tỉnh giao; thu từ đất đạt 1.300 tỷ đồng, đạt 130% dự toán tỉnh giao.
- Xây dựng NTM: Thị trấn Yên Định được UBND huyện công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh. Đến nay có 01/21 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu, 01/03 thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh; các xã, thị trấn còn lại đều cơ bản đạt các tiêu chí xã NTM kiểu mẫu, đô thị văn minh (trừ chỉ tiêu nước sạch).
- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS vào lớp 10 THPT, BT THPT, trung học nghề đạt 90% , đạt kế hoạch. Chất lượng giáo dục và đào tạo trong top đầu tỉnh.
- Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế đến 31/12/2024 ước đạt 95% dân số (kế hoạch 95%).
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 86,1% (kế hoạch 86%).
- Tỷ lệ nghèo đa chiều (gồm tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo) giảm 1,15% (kế hoạch 0,5%).
- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh đạt 100%, trong đó tỷ lệ số hộ sử dụng nước sạch từ công trình nước sạch tập trung là 6,5%.
- Giữ vững điển hình văn hóa thông tin cấp huyện của cả nước.

2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Sản xuất Nông nghiệp, Tài nguyên- Môi trường

a. Sản xuất Nông nghiệp - Thủy sản:

- Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp – thủy sản (giá SS 2010) ước đạt 3.966 tỷ đồng (tăng 4,1% so với năm 2023). Giá trị sản phẩm thu hoạch 01 ha đất trồng trọt và diện tích nuôi trồng thủy sản ước đạt 223 triệu đồng.
- Trồng trọt: Tổ chức các nhiệm vụ sản xuất vụ Xuân, vụ Mùa và vụ Đông. Sản xuất vụ Xuân được mùa; Sản xuất vụ Mùa 2024 gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của đợt mưa kéo dài đã làm trên 9.00 ha lúa mới cấy bị ngập úng (trong đó trên 7.500 ha lúa phải dặm, cấy lại). Các địa phương và các hộ trồng lúa đã kịp thời khắc phục; đồng thời thực hiện linh hoạt, kịp thời, hiệu quả các biện pháp chăm sóc, bảo vệ lúa.

Tổng diện tích lúa cả năm 19.774 ha, trong đó: vụ Xuân 9.896 ha, năng suất đạt 75,76 tạ/ha; vụ Mùa 9.878 ha, năng suất ước đạt 53,95 tạ/ha; sản lượng

lượng thực có hạt cả năm đạt 134.776 tấn. Diện tích trồng rau màu vụ Xuân đạt 2.376 ha, vụ Hè Thu đạt 2.600 ha.

Các nội dung tái cơ cấu nông nghiệp gắn với phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2021-2025 được triển khai tích cực hiệu quả. Cơ cấu giống tiếp tục được chuyển dịch theo hướng chất lượng gắn với ổn định năng suất; trong cơ cấu giống lúa đã có trên 90% là các giống chất lượng cao; cơ giới hóa các khâu sản xuất lúa ngày càng phát triển (từ làm đất, gieo cấy đến thu hoạch). Công tác quản lý chất lượng các loại vật tư nông nghiệp thiết yếu được tăng cường. Thị trường giống cây trồng, phân bón, thuốc BVTV, thuốc thú y được kiểm soát thường xuyên, không để xảy ra tình trạng lưu hành vật tư kém chất lượng trên địa bàn huyện.

- Chăn nuôi: Chăn nuôi trên địa bàn tiếp tục phát triển ổn định, dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát tốt. Tổng đàn lợn (thời điểm 01/7/2024) đạt 98.620 con (tương đương so với cùng kỳ năm 2023); đàn gia cầm 1,6 triệu con (tăng 1,6% so với cùng kỳ năm 2023); sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 31.568 tấn (tăng 4,75% so với cùng kỳ năm 2023); giá trị sản phẩm chăn nuôi (giá ss 2010) ước đạt 1.140 tỷ đồng. Toàn huyện có 83 trang trại chăn nuôi (tăng 10 trang trại so với cùng kỳ năm 2023). Kết quả tiêm phòng vụ Xuân và vụ Thu đạt khá. Tái cơ cấu trong lĩnh vực chăn nuôi tiếp tục được triển khai và áp dụng hiệu quả.

- Thủy sản: Hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản diễn ra thuận lợi, với diện tích nuôi trồng 2.300 ha (trong đó: nước ngọt 1.800 ha, nước mặn lợ 500 ha) và 620 phương tiện khai thác hải sản, có 206/211 tàu cá xa bờ đã lắp đặt thiết bị GSHT (5 tàu chưa lắp đặt thiết bị GSHT, trong đó: 03 tàu đã tạm ngừng hoạt động từ lâu, 02 tàu mới đăng ký đang hoàn thiện thủ tục lắp đặt). Lượng con giống đã nuôi thả trong năm đạt trên 800 triệu con (tập trung chủ yếu tôm thẻ chân trắng). Tổng sản lượng thủy sản đạt 46.280 tấn (đạt kế hoạch và tăng 5,19% so với năm 2023), trong đó: khai thác đạt 22.574 tấn, nuôi trồng đạt 23.706 tấn. Giá trị sản lượng thủy sản (giá SS 2010) đạt 1.280 tỷ đồng (đạt kế hoạch và tăng 4,7% so với năm 2023). Tiếp tục duy trì và nhân rộng nhiều mô hình ứng dụng công nghệ cao trong nuôi trồng thủy sản đạt hiệu quả.

Tích cực triển khai kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 45-CTr/HU ngày 25/6/2024 của Ban Thường vụ Huyện ủy về việc thực hiện Chỉ thị số 32-CT/TW ngày 10/4/2024 của Ban Bí thư về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định và phát triển bền vững ngành thủy sản”. Chuẩn bị tốt các điều kiện để làm việc với Đoàn kiểm tra của ủy ban Châu Âu (EC). Tập trung thực hiện quyết liệt các biện pháp chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định; phối hợp với các ngành chức năng kiểm tra,

xác minh và xử lý các tàu cá có dấu hiệu vi phạm; Từ đầu năm 2024 đến nay, UBND huyện đã xử phạt 61 tàu cá vi phạm với số tiền là 1,53 tỷ đồng. Đã thực hiện tốt các biện pháp đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động trên biển, đặc biệt trong mùa mưa bão. Tiếp tục duy trì và nhân rộng nhiều mô hình ứng dụng công nghệ cao trong nuôi trồng thủy sản đạt hiệu quả.

- Toàn huyện có 75 HTX nông nghiệp tại 24 xã, thị trấn (tương đương so với năm 2023), trong đó 60 HTX hoạt động tốt và khá. Một số HTX dịch vụ nông nghiệp tích cực mở rộng phương án sản xuất kinh doanh, liên kết với các doanh nghiệp sản xuất theo chuỗi giá trị, đem lại lợi nhuận cao cho các thành viên của HTX.

b. Công tác thủy lợi, phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn:

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương đã triển khai thực hiện nghiêm các Văn bản chỉ đạo của Trung ương, tỉnh, huyện về tập trung triển khai thực hiện các biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả bão số 3 (Yagi), mưa lũ sau bão theo phương châm “4 tại chỗ” nhằm hạn chế thiệt hại ở mức thấp nhất. Tuy nhiên, do bão số 3 có cường độ rất mạnh, kèm theo mưa lớn kéo dài và kết hợp các hồ thủy điện xả lũ nên mực nước lũ trên sông Ninh Cơ dâng cao trên mức báo động 3. UBND huyện đã tập trung chỉ đạo, thực hiện quyết liệt các biện pháp phòng, chống; đã thành lập Sở Chỉ huy tiền phương trên tuyến đê sông Ninh Cơ; ban hành lệnh báo động lũ, lệnh di dời nhân dân bồi Đồng Gò xã Hải Minh; đồng thời huy động các lực lượng tham gia phòng chống lũ. Tại khu vực bồi Đồng Gò đã xếp bao cát chống tràn trên 600 m, bồi đắp thân đê phía đồng gần 400 m, đã sơ tán gần 600 nhân khẩu; đã đảm bảo an toàn về người, tài sản và sản xuất (lúa, hoa màu, thủy sản, chăn nuôi). Ngay sau bão, UBND huyện đã kịp thời chỉ đạo triển khai hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp khắc phục hậu quả bão số 3 và mưa lũ theo đúng tinh thần chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh, nhanh chóng ổn định tình hình nhân dân, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, tích cực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, ...

- Tập trung triển khai thực hiện Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 28/5/2024 của UBND huyện về việc tăng cường công tác đảm bảo an toàn công trình thủy lợi, đê điều trong mùa mưa lũ năm 2024. Các nhiệm vụ phòng chống thiên tai và TKCN năm 2024 được triển khai đồng bộ, đúng quy định. Hệ thống công trình thủy lợi và các trọng điểm phòng chống thiên tai được tổng kiểm tra trước mùa mưa bão; đã xây dựng phương án hộ đê toàn tuyến, phương án ứng phó với các loại hình thiên tai trên địa bàn huyện, phương án bảo vệ các trọng điểm phòng chống thiên tai năm 2024. Các lực lượng chức năng duy trì thực hiện tốt chế độ thường trực PCTT trong mùa mưa bão; Tổ chức tốt các biện pháp ứng phó với bão, áp thấp nhiệt đới. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT xử lý, khắc phục các vị trí sạt lở tuyến kè biển trên địa bàn huyện. Tích cực đề xuất Bộ Nông

ng nghiệp và PTNT, UBND tỉnh về dự án đầu tư khắc phục, nâng cấp kè du lịch Thịnh Long và một số đoạn đê biển xung yếu. Tổ chức các hoạt động hưởng ứng Tuần lễ Quốc gia phòng, chống thiên tai năm 2024.

- Thành lập Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức, các Tiểu ban giúp việc Ban Tổ chức; Xây dựng kế hoạch, ý định, tổ chức luyện tập và tổ chức thành công diễn tập Phòng chống thiên tai và TKCN năm 2024 tại thị trấn Thịnh Long.

c. Công tác xây dựng nông thôn mới (NTM):

- Tập trung thực hiện các nội dung phong trào thi đua chung sức xây dựng NTM năm 2024 và giai đoạn 2021- 2025. Các cơ quan, đơn vị tích cực hướng dẫn, đôn đốc các xã, thị trấn tiếp tục bổ sung, hoàn thiện các tiêu chí NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu, đô thị văn minh theo kế hoạch. Công nhận thị trấn Yên Định đạt chuẩn đô thị văn minh năm 2024. Đến nay, có 01/21 xã được công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu, 01/03 thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh; các xã, thị trấn còn lại đều cơ bản đạt các tiêu chí xã NTM kiểu mẫu, đô thị văn minh (trừ chỉ tiêu nước sạch).

- Tổ chức thẩm định, đánh giá kết quả xây dựng xóm, tổ dân phố nông thôn mới kiểu mẫu và xóm, tổ dân phố văn hóa kiểu mẫu tiêu biểu - năm 2023; thẩm định, nghiệm thu các tuyến kênh mương qua khu dân cư được xây dựng, kiên cố trong năm 2023.

- Chương trình OCOP tiếp tục được quan tâm, triển khai; đến nay toàn huyện có 123 sản phẩm OCOP, trong đó: 98 sản phẩm đạt 3 sao, 24 sản phẩm đạt 4 sao và 01 sản phẩm đã đề nghị Trung ương công nhận 5 sao.

d. Tài nguyên - Môi trường:

- Tích cực triển khai thực hiện Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 16/02/2024 của UBND huyện về việc chấn chỉnh, tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai và các lĩnh vực khác có liên quan đến quản lý và sử dụng đất. Tổ chức triển khai thực hiện các quy định của Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Tiếp tục chỉ đạo và thực hiện các biện pháp tăng cường quản lý nhà nước về đất đai, môi trường, quản lý đất bãi bồi ven sông, ven biển; đã kịp thời chỉ đạo một số địa phương quyết liệt thực hiện các biện pháp ngăn chặn các trường hợp vi phạm đất đai mới phát sinh. Chỉ đạo, đôn đốc các xã, thị trấn tiếp tục rà soát, đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận đối với các trường hợp sử dụng đất không hợp pháp; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp sau dồn điền đổi thửa, kết quả trong năm 2024 đã cấp đổi được 539 giấy chứng nhận, tổng đến nay đã cấp được 74.265/81.746 GCN (đạt 90,85%).

- Thành lập Ban chỉ đạo và Tổ công tác tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Chỉ đạo hoàn thành đấu giá

quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại khu tái định cư và khu dân cư Hải Hưng, khu dân cư tập trung xã Hải Xuân; đợt 1 tại 12 xã theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và 11 xã theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và đợt 2 tại 8 xã, thị trấn theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Tổ chức giao đất cho nhân dân làm nhà ở cho các hộ trúng đấu giá đã thực hiện xong nghĩa vụ tài chính theo quy định.

- Tiếp tục thực hiện các bước lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hải Hậu theo kế hoạch làm cơ sở triển khai các dự án trọng điểm của huyện và thu hút đầu tư; đến nay đang lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị.

- Tiếp tục triển khai công tác đo đạc địa chính, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đến nay xã Hải Quang đã triển khai đo đạc ngoại nghiệp; xã Hải Tân đang trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán.

- Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất huyện Hải Hậu năm 2024 đã được UBND tỉnh phê duyệt và phê duyệt bổ sung; hướng dẫn, đôn đốc các xã, thị trấn, các cơ quan tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Tăng cường kiểm tra, chấn chỉnh công tác bảo vệ môi trường tại các cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn và công tác thu gom rác thải, vận hành lò đốt tại khu xử lý rác thải của một số xã, thị trấn. Tuyên truyền, hướng dẫn, đôn đốc các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước thực hiện nghiêm các quy định theo pháp luật về tài nguyên nước tại Luật Tài nguyên nước năm 2012 và Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ. Tổ chức thẩm định cấp Giấy phép môi trường cho Công ty TNHH Vật liệu mới join Win (Nam Định); tổ chức thu phí nước thải công nghiệp tại 27 cơ sở với số tiền 98 triệu đồng.

2.2.2. Phát triển Công nghiệp, Xây dựng, Giao thông, Thương mại và Khoa học công nghệ

- Tích cực triển khai thực hiện Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 29/02/2024 của UBND huyện về việc tăng cường công tác quản lý trật tự xây dựng và trật tự đô thị trên địa bàn huyện.

- Các doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tiếp tục duy trì ổn định sản xuất kinh doanh. Hiện nay toàn huyện có 4 Cụm công nghiệp (Cụm công nghiệp Hải Phương 21,4 ha, Cụm công nghiệp làng nghề Hải Minh 3,9 ha, cụm công nghiệp Thịnh Long 15,8 ha và Cụm công nghiệp làng nghề Hải Vân 10 ha đang triển khai xây dựng hạ tầng), có 36 doanh nghiệp đầu tư tại 03 cụm công nghiệp với tổng số vốn đầu tư trên 540 tỷ đồng, thu hút khoảng 3.480 lao động. Ngoài ra còn có các doanh nghiệp lớn ở ngoài

cum công nghiệp như: Công ty TNHH VIET POWER tại xã Hải Tân, Công ty TNHH Smatrt Shirts Garments tại Hải Hưng (Hải Hà cũ), Công ty MVE Technology Co.,Ltd tại xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ), Công ty Cổ phần đầu tư may Hải Đường tại xã Hải Đường, Công ty may MaxPort tại xã Hải Hưng. Các doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng tiếp tục đổi mới công nghệ sản xuất chuyển dần theo hướng hiện đại, giảm ô nhiễm môi trường. Tiêu thủ công nghiệp, làng nghề mộc mỹ nghệ phát triển ổn định. Giá trị sản phẩm ngành công nghiệp (giá ss 2010) ước đạt 8.380 tỷ đồng (tăng 14,07% so với năm 2023).

- Phê duyệt đề án phân loại đô thị, chương trình phát triển đô thị thị trấn Yên Định, thị trấn Cồn. Rà soát các quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành.

- Tiếp tục thực hiện lập điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Thịnh Long, lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu trung tâm huyện để làm cơ sở thu hút đầu tư và triển khai các dự án trọng điểm của huyện như: sân golf, cảng hàng hải, kho xăng dầu, kho khí. Lập quy hoạch chung đô thị Cồn, quy hoạch chung đô thị Yên Định đến năm 2045 và quy hoạch để thu hút đầu tư các dự án thuộc đường trục trung tâm huyện .

- Tăng cường công tác quản lý trật tự xây dựng, cấp phép xây dựng và PCCC đối với nhà ở riêng lẻ có nhiều tầng, nhiều căn hộ, bảo đảm an toàn, bảo vệ tài sản, sức khỏe, tính mạng của Nhân dân. Trong năm 2024 đã tiếp nhận và cấp giấy phép cho 19 công trình (không bao gồm các công trình được miễn giấy phép xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng). Thành lập đoàn kiểm tra liên ngành và tổ chức kiểm tra về trật tự xây dựng đối với 4 doanh nghiệp, kết quả đã xử phạt hành chính với số tiền 420 triệu đồng.

- Hệ thống hạ tầng giao thông tiếp tục được đầu tư nâng cấp, từng bước hoàn thiện; sửa chữa các tuyến đường bị hư hỏng, xuống cấp phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân; trong năm 2024 đã tổ chức duy tu, bảo dưỡng 78,8 km các tuyến Huyện lộ. Các đơn vị hoạt động kinh doanh vận tải đáp ứng tốt nhu cầu vận chuyển hàng hoá và đi lại của nhân dân, đảm bảo an toàn, hiệu quả. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về trật tự an toàn giao thông; thực hiện các đợt cao điểm ra quân giải tỏa hành lang an toàn giao thông; tăng cường kiểm tra, ngăn ngừa và xử lý nghiêm các trường hợp lái xe vi phạm về nồng độ cồn, ma túy, chở quá số người, tăng giá vé trái quy định,...

- Thường xuyên tuyên truyền, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, hộ gia đình, cá nhân thực hiện tiết kiệm điện theo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, của tỉnh; kiểm tra, đôn đốc công tác đảm bảo an toàn trong cung ứng, sử dụng điện. Cung ứng điện cơ bản đáp ứng yêu cầu của sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Tiếp tục triển khai các dự án đầu tư nâng cấp, sửa chữa hệ thống lưới điện

theo quy hoạch, kế hoạch đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội huyện và các địa phương.

- Tiếp tục duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 của UBND huyện năm 2024. Đăng ký 4 sáng kiến cải cách hành chính có phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng trên địa bàn tỉnh Nam Định năm 2024. Đề xuất nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp tỉnh về xây dựng và quản lý Nhãn hiệu chứng nhận “Du lịch Hải Hậu” cho dịch vụ du lịch của huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Công nhận 176 sáng kiến kinh nghiệm lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo huyện Hải Hậu năm học 2023- 2024; 06 sáng kiến cải cách hành chính có phạm vi ảnh hưởng cấp huyện.

2.2.3. Tài chính- Ngân hàng,

- Nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, các biện pháp quản lý, điều hành ngân sách năm 2024 theo dự toán và các giải pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được quan tâm chỉ đạo và thực hiện quyết liệt ngay từ đầu năm. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2024 ước đạt 1.459 tỷ đồng (bằng 130% dự toán, bằng 206% so với cùng kỳ năm 2023), trong đó: số thu ngân sách trên địa bàn đạt 159 tỷ đồng (đạt 126% dự toán tỉnh giao), thu từ đất đạt 1.300 tỷ đồng (đạt 130% dự toán tỉnh giao).

- Chỉ đạo, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công; vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện. Kết quả đến nay đã giải ngân vốn đầu tư công được 129/50 tỷ đồng, đạt 258% kế hoạch. Tổ chức gặp mặt các doanh nghiệp, doanh nhân nhân dịp kỷ niệm Ngày doanh nhân Việt Nam 13/10.

- Kho bạc Nhà nước, các Ngân hàng và các Quỹ tín dụng đã đảm bảo nguồn tiền mặt cho các nhu cầu chi; đồng thời huy động các nguồn vốn để cho vay, đáp ứng nhu cầu khôi phục, phát triển sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, hộ gia đình.

- Trong năm đã cấp giấy phép đăng ký kinh doanh cho 793 hộ với tổng số vốn đăng ký là 80,0 tỷ đồng. Đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho 03 Hợp tác xã mới thành lập, 01 Hợp tác xã điều chỉnh ngành nghề kinh doanh và 01 Hợp tác xã bổ sung ngành nghề kinh doanh.

2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

2.3.1. Dân số và phân bố dân cư

Hải Hậu là huyện đông dân, dân số của huyện tính đến 6 tháng đầu năm 2024 có 277.652 người, bằng 14,69% dân số toàn tỉnh Nam Định. Trong đó, dân số nông thôn năm 2024 là 250.997 người, chiếm 90,4% dân số toàn huyện, dân số thành thị là 26.655 người, chiếm 9,6% dân số toàn huyện.

Từ năm 1990 đến nay, do thực hiện tốt chiến lược dân số - kế hoạch hóa gia đình nên tỷ lệ sinh dân số đã liên tục giảm nhanh và tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2024 giảm xuống chỉ còn 1,28%, cao hơn mức tăng dân số toàn tỉnh (tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của tỉnh là 1,05%).

Một trong những đặc điểm riêng có của huyện Hải Hậu là có tỷ lệ dân số theo đạo Thiên Chúa khá cao, khoảng 42% năm 2024, do vậy cần có chính sách để đồng bào sống “Tốt đời, đẹp đạo”, đoàn kết, phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

2.3.2. Lao động và việc làm

Năm 2023, dân số trong độ tuổi lao động có khoảng 172.000 người, chiếm khoảng 65% tổng dân số; trong đó có 155.993 người tham gia hoạt động kinh tế.

Trong cân đối lao động xã hội, năm 2023 toàn huyện có 158.983 người đang làm việc trong các ngành kinh tế, chiếm 93,41% lực lượng lao động và cũng còn 0,9% số lao động chưa có việc làm (không kể số lao động trong độ tuổi đi học); đó là những áp lực đòi hỏi trong quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội từ nay đến năm 2030 cần có những biện pháp giải quyết.

Trong cơ cấu lao động của huyện năm 2023, lao động trong lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp chiếm 34,3%, lao động trong các ngành công nghiệp - xây dựng: 39,3%, trong khu vực dịch vụ chiếm: 25,8%. Đến hết năm 2023, tổng số lao động làm việc trong nền kinh tế quốc dân là 163.180, trong đó: lao động trong ngành nông - lâm - ngư nghiệp chiếm 70,05%, trong khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 16,26% và trong khu vực dịch vụ ước tính chiếm 13,69% về chất lượng lao động, tỷ lệ lao động được đào tạo đạt mức xấp xỉ của Tỉnh, năm 2019 khoảng 45%, năm 2023 ước đạt 47% lao động đã qua đào tạo.

Dân số đông, nhân dân cần cù lao động, hiếu học, có nhiều lao động lành nghề với tay nghề truyền thống cao là thế mạnh để phát triển nguồn nhân lực. Nếu thường xuyên được đào tạo, đào tạo lại và tổ chức bố trí hợp lý thì nguồn nhân lực sẽ là một trong những yếu tố quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

2.3.3. Thu nhập và mức sống

Trong những năm qua, nền kinh tế từng bước được phát triển vì vậy đời sống nhân dân được nâng dần lên. Đời sống nhân dân được cải thiện, các đối tượng chính sách xã hội luôn được quan tâm chăm sóc. Thu nhập bình quân đầu người năm 2024 huyện Hải Hậu khoảng 80 triệu đồng/người/năm.

Chương trình xoá đói giảm nghèo đã được triển khai tích cực, đồng bộ đem lại hiệu quả thiết thực. Việc thực hiện các chính sách xã hội được quan tâm, đặc biệt đối với các gia đình đối tượng chính sách phong trào tặng sổ tiết kiệm,

xây dựng nhà tình nghĩa, phụng dưỡng bà mẹ Việt Nam anh hùng được các cấp, các ngành, đoàn thể và nhân dân nhiệt tình hưởng ứng.

2.4. Thực trạng phát triển đô thị và nông thôn

2.4.1. Hiện trạng phát triển đô thị

a. Hệ thống các đô thị:

Hệ thống đô thị của Hải Hậu hiện nay bao gồm 3 thị trấn gồm Yên Định, Cồn, Thịnh Long. Trong đó, thị trấn Yên Định là trung tâm kinh tế - văn hoá, chính trị của huyện. Dân số đô thị năm 2024 là 63.781 người (chiếm 9,6% dân số toàn huyện). Trong những năm gần đây, nhờ có vị trí vùng ven biển, có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế tổng hợp ven biển, có quỹ đất rộng lại có các tuyến đường giao thông thuận lợi và sự hình thành các cụm, điểm công nghiệp trên địa bàn, nên các điểm dân cư đô thị đã được hình thành và phát triển.

*** Thị trấn Yên Định:**

Thị trấn Yên Định có diện tích tự nhiên là 10,82 km² gồm 22.244 người, mật độ dân số 2.055 người/ km². Trung tâm thị trấn cách thành phố Nam Định khoảng 35 km, cách thị trấn Cồn 9 km và thị trấn Thịnh Long 23 km dọc theo Quốc lộ 21. Quốc lộ 21 và Quốc lộ 37B là những con đường huyết mạch chạy qua địa bàn thị trấn.

Thị trấn Yên Định nổi tiếng với đặc sản Bánh nhãn Hải Hậu với các cơ sở sản xuất chủ yếu nằm quanh khu vực chợ Đông Biên. Ngoài ra, thị trấn còn có Nhà thờ Quần Phương, đền liệt sỹ Hải Hậu, Bảo tàng huyện Hải Hậu, khu trung tâm hành chính huyện cũng khá nổi tiếng.

*** Thị trấn Cồn:**

Thị trấn Cồn có diện tích 11,58 km², dân số là 27.896 người, mật độ dân số 2.409 người/ km². Cồn là thị trấn đầu tiên của tỉnh Nam Định.

Thị trấn Cồn nằm ở trung tâm phía nam huyện Hải Hậu.

Thị trấn Cồn từ xưa đã nổi tiếng với chợ Cồn - trung tâm thương mại của cả vùng phía nam huyện Hải Hậu. Cồn là thị trấn nhỏ nhưng kinh tế thị trấn khá phát triển với thành phần kinh tế chủ yếu là tiểu thương và tiểu thủ công nghiệp. Chùa Cồn là di tích lịch sử cấp quốc gia nổi tiếng của huyện với lễ hội được tổ chức vào ngày 04/02 âm lịch hàng năm. Thị trấn cũng có gần 40% dân số theo đạo Thiên Chúa, tập trung chủ yếu quanh khu vực nhà thờ An Bài.

*** Thị trấn Thịnh Long:**

Thị trấn Thịnh Long nằm ở cuối quốc lộ 21, được thành lập năm 1997 theo nghị định 19-CP ngày 26/02/1997, tháng 12/2014 được công nhận là đô thị loại IV. Diện tích tự nhiên là 15,27 km², dân số 13.641 người, mật độ dân số 893 người/ km².

Thị trấn Long có bãi tắm biển phục vụ khách du lịch, cách thành phố Nam Định khoảng 60km. Bãi biển phẳng và rộng, nước biển ở đây có độ mặn cao, có thể thu hút khách du lịch trong tỉnh cũng như du khách từ các tỉnh lân cận. Thị trấn có nhiều loại thủy hải sản tươi sống và phong phú về chủng loại như tôm sú, cua biển, cá chim, cá thu, mực,....

b) Đặc điểm của hệ thống đô thị Hải Hậu:

- Về quy mô và hình thức phân bố: Các đô thị trên địa bàn huyện đều có quy mô vừa và nhỏ, chủ yếu được phân bố rải đều, có tính tự phát từ các cụm điểm dân cư nông thôn, bám theo các trục quốc lộ và tỉnh lộ.

- Về tính chất đô thị: Tất cả các đô thị đều có tính chất đa năng, đa tính chất và có tính chất chung là trung tâm hành chính, kinh tế - xã hội của địa phương. Một số đô thị có thêm các tính chất như an ninh, quốc phòng, du lịch, nghỉ dưỡng, sản xuất tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ...

- Về hình thái và dân số đô thị: về cơ bản các đô thị ở Hải Hậu phát triển tự do. Các đô thị có hình thái phát triển theo hướng điểm, dải, chuỗi theo trục giao thông và phân tán. Dân số đô thị đa số có thành phần xuất phát từ nông nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và khoa học kỹ thuật.

c) Những hạn chế của hệ thống đô thị Hải Hậu:

- Cấp điện đủ dùng với tiêu chuẩn thấp.
- Cấu trúc không gian hệ thống đô thị và trung tâm xã mất cân đối: dân cư đô thị tập trung nhiều ở hành lang giao thông.
- Đầu tư cho việc quy hoạch các đô thị còn thấp.
- Tốc độ đô thị hoá còn chậm.
- Việc thu gom và xử lý chất thải rắn đô thị mới đạt 60%.

2.4.2. Hiện trạng phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới

Khu vực nông thôn chiếm phần lớn diện tích lãnh thổ của huyện. Khu vực nông thôn là nơi cư trú của 250.997 người bằng 90,4% dân số toàn huyện.

Khu vực nông thôn vẫn là nơi tập trung phần lớn lao động trong huyện. Chỉ tính riêng lao động nông nghiệp chiếm khoảng 70,65% tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế.

Khu vực nông thôn Hải Hậu ngày nay, cảm nhận đầu tiên là: sông biển, làng xã, nhà cửa, đường làng, ngõ xóm phong quang. Nhà ở được kiên cố hoá. Tiềm nghi sinh hoạt đất tiền trong mỗi gia đình ngày một nhiều. Đời sống vật chất, tinh thần của người dân nơi đây ngày càng được nâng cao. Người người cư xử đậm đà tình làng, nghĩa xóm; giữ vững và phát huy được nét đẹp truyền thống: “Mỹ tục khả phong, Thiện tục khả phong”, văn hoá, anh hùng được nhân

lên thành sức mạnh đại đoàn kết xây dựng nông thôn mới có sức lan toả khi dân hiểu, dân tin, dân ủng hộ thì việc gì khó mấy cũng làm được.

Công nhận thị trấn Yên Định đạt chuẩn đô thị văn minh năm 2024.

Tổ chức sơ kết xây dựng NTM kiểu mẫu, đô thị văn minh năm 2023 và 6 tháng đầu năm 2024. Tiếp tục đôn đốc các xã, thị trấn tổ chức rà soát, hoàn thiện các tiêu chí xã NTM kiểu mẫu. Lựa chọn và triển khai các mô hình chuyên đề trong xây dựng NTM năm 2024.

Tổ chức thẩm định, đánh giá kết quả xây dựng xóm, tổ dân phố nông thôn mới kiểu mẫu và xóm, tổ dân phố văn hóa kiểu mẫu tiêu biểu - năm 2023; thẩm định, nghiệm thu các tuyến kênh mương qua khu dân cư được xây dựng, kiên cố trong năm 2023.

Ban hành quy định cơ chế hỗ trợ và khen thưởng xây dựng NTM năm 2023 từ vốn đầu tư công năm 2024 nguồn ngân sách nhà nước huyện Hải Hậu.

Chương trình OCOP tiếp tục được quan tâm, triển khai, 9 tháng đầu năm có thêm 55 sản phẩm được các doanh nghiệp đăng ký công nhận, công nhận lại và nâng hạng sao sản phẩm OCOP năm 2024 (28 sản phẩm mới, 21 sản phẩm công nhận lại, 6 sản phẩm nâng hạng sao); đến nay toàn huyện có 102 sản phẩm.

2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Giao thông

a) Giao thông đường bộ:

* Quốc lộ

- Quốc lộ 21: là tuyến giao thông quan trọng chạy xuyên suốt từ Bắc đến Nam huyện Hải Hậu, đóng vai trò kết nối huyện với các huyện Xuân Trường, Trực Ninh, Nam Trực và thành phố Nam Định. Đoạn qua huyện có chiều dài L 32 km, từ ngã ba Hải Vân (Km176+485) đến Thịnh Long (Km208+280) đã được nâng cấp, cải tạo đạt quy mô cấp III, cấp IV đồng bằng, mặt thảm bê tông nhựa.

- Quốc lộ 21B (TL488 cũ): Từ xã Hải Phong đến nút giao QL21 xã Hải Châu, chiều dài 11,55 km; đã được đầu tư cải tạo nâng cấp đạt cấp IV đồng bằng, Bn = 9 m, mặt thảm bê tông nhựa.

- Quốc lộ 37B: Từ cầu Hà Lạn đến cầu 12 (Km57+671-Km67+531), chiều dài 9,76 km, đã được nâng cấp, cải tạo đạt quy mô cấp III đồng bằng, Bn = 12, mặt thảm bê tông nhựa.

* Tỉnh lộ:

- Tỉnh lộ 488C: có tổng chiều dài khoảng 20 km. Gồm 2 đoạn:

+ Đoạn 1: từ cầu chợ Quán xã Hải Hưng đi qua xã Hải Đông và xã Hải Tây ra QL21 với chiều dài 10,3 km, quy mô đạt tiêu chuẩn đường cấp V đồng bằng.

+ Đoạn 2: từ Thị trấn Cồn đến phà Ninh Mỹ dài 9,7 km đạt tiêu chuẩn cấp IV đồng bằng.

- Tỉnh lộ 489B (từ ngã 3 Hải Hậu đến cầu Thước Khóa) với chiều dài 4,5 km, mặt đường bê tông nhựa, quy mô đạt tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng.

* Huyện lộ:

- Đường An Đông: (từ cống Ngòi Cau đến QL21) có tổng chiều dài 13,4 km, đi qua 6 xã gồm: Hải An, Hải Phong, Hải Đường, Hải Sơn, Hải Tân, mặt đường láng nhựa, quy mô đạt tiêu chuẩn đường cấp V đồng bằng.

- Đường Trung Hòa: (từ cống Hải Trung qua Hải Anh - chợ Đền - đến cầu Hải Hòa - QL21) có tổng chiều dài 23 km, mặt đường láng nhựa. Giai đoạn 1 đã thi công 5,3 km từ đê xã Hải Trung đến QL37B và giai đoạn 2 đang thi công đoạn từ chợ Đền đến xã Hải Phú đạt quy mô đường cấp IV đồng bằng; đoạn còn lại quy mô đường cấp V đồng bằng.

- Đường Tây sông Múc: (từ Hải Trung đến cống Xuân Hương xã Hải Xuân (Hải Triều cũ)) có tổng chiều dài 17,3 km, đi qua 5 xã và thị trấn gồm: Hải Trung, thị trấn Yên Định, Hải Tân, thị trấn Cồn, Hải Xuân, đoạn qua thị trấn Yên Định quy mô đường cấp IV đồng bằng, đoạn còn lại đang được thi công xây dựng quy mô đường cấp V đồng bằng.

- Đường Long Sơn: (từ cầu Tùng Lâm - QL37B đến ngã tư Hải Cường - TL488C) có tổng chiều dài 9 km, mặt đường láng nhựa, quy mô đạt tiêu chuẩn đường cấp V đồng bằng.

- Đường Nam Đông: (từ QL21 xã Hải Vân cũ qua xã Hải Nam, Hải Hưng, Hải Lộc đến UBND xã Hải Đông) có tổng chiều dài 9,7 km, quy mô đường cấp VI đồng bằng.

- Đường Phú Ninh: (từ ngã 3 giữa Hải Phú và Hải Ninh đến quốc lộ 21B) với chiều dài 3 km, quy mô đường cấp VI đồng bằng.

- Đường Yên Định – Múc: (từ QL37B thị trấn Yên Định đến cầu Đông xã Hải Trung) chiều dài 3,3 km, quy mô đường cấp V đồng bằng.

- Đường Cồn - Văn Lý: từ ngã tư Cồn ra đê Hải Lý cũ, chiều dài 3,4 km, quy mô đường cấp V đồng bằng.

* Đường liên xã, trục xã:

Tổng chiều dài 222 km, 100% đường nhựa và bê tông, chất lượng mặt đường tốt.

* Đường thôn xóm:

Tổng chiều dài 1.120 km, 100% đường nhựa và bê tông, chất lượng mặt đường tốt, không lầy lội.

* Đường ra đồng:

- Tổng chiều dài 438,1km. Đến hết năm 2020 đã nâng cấp mặt bê tông là 346,1km với nguồn vốn chủ yếu do nhân dân đóng góp và ngân sách xã; cấp trên hỗ trợ theo cơ chế nông thôn mới

b) Giao thông đường thủy:

* Giao thông đường sông:

- Hải Hậu có 2 sông lớn đi qua địa bàn gồm sông Ninh Cơ và sông Sò, tổng chiều dài khoảng 29,5 km, đảm bảo cho tàu thuyền có tải trọng từ 50 tấn đến 1000 tấn đi lại.

- Các hệ thống sông cấp I gồm: sông Múc 1, Múc 2, sông Cồn - Ninh Mỹ, sông Long - Sơn, sông Ngòi Cau, sông Đồi, sông Trệ... có tổng chiều dài 158km đảm bảo cho tàu thuyền từ 50 tấn đến 100 tấn đi lại.

- Các hệ thống sông cấp II đảm bảo cho thuyền vận tải nhỏ dưới 10 tấn đi lại thuận tiện cho vận chuyển hàng hóa, vật tư, sản phẩm nông nghiệp, xây dựng...

- Đối với tuyến sông do địa phương quản lý: Sông Sò, sông Múc (sông cấp III), sông Ninh Mỹ (sông cấp V) trên địa bàn huyện do tỉnh quản lý đảm bảo cho tàu thuyền có tải trọng từ 50 tấn đến 100 tấn đi lại. Ngoài ra còn hệ thống sông nội đồng khác như: sông Ngòi Cau, sông Đồi, sông Trệ, ... Hệ thống tuyến vận tải chủ yếu phục vụ nhu cầu vận chuyển các mặt hàng nông sản, vật liệu xây dựng đi lại giữa các khu vực nội huyện.

- Toàn huyện hiện có 41 bến trung chuyển, kinh doanh vật liệu xây dựng ven sông trên địa bàn huyện và 8 bến khách ngang sông.

* Giao thông đường biển:

+ Cảng Hải Thịnh xây dựng tại cửa sông Ninh Cơ với hai cầu tàu dài 200 m, đảm bảo cho tàu 400 – 2.000 tấn cập bến xếp dỡ hàng hóa, năng lực thông qua cảng 30 vạn tấn/năm. Tuy nhiên, từ khi đưa vào khai thác cảng Hải Thịnh chưa phát huy được hiệu quả, hầu như không có hàng hoá vào cảng. Khu vực cảng Hải Thịnh chủ yếu sử dụng làm bãi để vật liệu xây dựng.

+ Cảng cá Ninh Cơ với 1 cầu cảng dài 190 m, có khả năng bốc xếp hàng hoá tổng hợp.

+ Cảng quân sự Thịnh Long: 1 cầu cảng dài 30 m, có khả năng bốc xếp bao kiện, hàng rời (than). Năng lực thông qua cảng khoảng 0,3 triệu tấn/năm, do Bộ Quốc Phòng quản lý.

2.5.2. Thủy lợi

a) Hệ thống thủy lợi:

Mạng lưới thủy lợi của huyện Hải Hậu hoạt động phụ thuộc vào sông Ninh Cơ, lượng mưa và sự vận hành bằng chế độ tự chảy.

Ngoài hai sông chính là sông Ninh Cơ và sông Sò, Hải Hậu còn có các sông lớn như: Múc 1, Múc 2, Múc 3 dài 47 km, sông Rộc dài 17 km, sông Ninh Mỹ 19 km, sông Trệ dài 14 km, sông Đồi 15 km. Các sông này chảy qua huyện theo hướng đổ ra biển nên việc tưới tiêu rất thuận tiện.

* Hệ thống kênh chính:

- Kênh tưới bao gồm: Kênh Rộc, kênh Múc 1, kênh mức 2, kênh Đồi, kênh Trệ,...

- Kênh tiêu bao gồm: Kênh Ngòi Cau, kênh Ninh Mỹ, kênh Phú Lễ, kênh 1/5,...

* Hệ thống cống chính:

- Cống tưới bao gồm: cống Múc 1, cống mức 2 (địa phận huyện Xuân Trường), cống Rộc (địa phận huyện Xuân Trường), cống Đồi.

- Cống tiêu bao gồm: cống Ngòi Cau, cống Ninh Mỹ, cống Ninh Châu, cống - Châu Thịnh, cống 1/5, cống Doanh Châu,...

* Số liệu về kênh mương và hệ thống cống đập điều tiết nội đồng:

+ Kênh cấp I: 48 kênh dài 217 km + Kênh cấp II: 612 kênh dài 719 km

+ Kênh cấp III: 5.100 kênh dài 1.468 km

+ Cống, đập điều tiết: 119 đập

* Hệ thống đê, công trình dưới đê, sông và đê biển:

- Đê biển dài 32 km, cao trình mặt đê từ +5 đến +5,5 m. Do biển tiến, bãi thoải, hàng năm biển lấn vào đất liền nên việc tu bổ đê kè phải làm thường xuyên để đảm bảo an toàn tính mạng và tài sản của nhân dân, nhất là vào mùa mưa bão.

- Đê tả sông Ninh dài 17,5 km, cao trình mặt đê từ +3,4 đến +4,5 m.

- Đê hữu sông Sò dài 6,5 km, cao trình mặt đê từ +3,2 đến +3,6 m.

Cống dưới đê hàng năm đã đảm bảo lấy nước, tiêu phục vụ sản xuất nông - lâm nghiệp và dân sinh. Tuy nhiên hiện tại một số công trình đang bị xuống cấp.

Nhìn chung, gắn với việc xây dựng nông thôn mới thì hệ thống thủy lợi của Hải Hậu đã được xây dựng khá hoàn chỉnh, góp phần quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, làm thay đổi bộ mặt vùng nông thôn của huyện, biến nhiều diện tích rộng 1 vụ lúa thành 2 vụ lúa có năng suất cao.

b) Hệ thống thoát nước:

- Hệ thống thoát nước tại các khu đô thị, các khu tập trung đông dân cư chạy dọc các trục đường chính về cơ bản đã có hệ thống thoát nước kiên cố hóa. Còn lại các khu dân cư trong thôn xóm hầu hết nước được thoát ra các ao hồ và các công trình thủy lợi xung quanh.

c) Hệ thống cấp nước sinh hoạt:

Hiện nay trên địa bàn huyện có trên 50.000 giếng khoan Unicep và 02 nhà máy nước sạch quy mô xã, liên xã, cung cấp nước sạch cho 03 xã, thị trấn với tổng công suất 3.000 m³/ng.đ, 01 nhà máy nước Hoàng Kim đang xây dựng tại xã Hải Minh. Cụ thể:

+ Nhà máy nước Hải An có công suất thiết kế 2.000 m³/ng.đ cấp nước cho 02 xã Hải An và Hải Toàn cũ.

+ Nhà máy nước Yên Định có công suất thiết kế 1.000 m³/ng.đ cấp nước cho thị trấn Yên Định và một số hộ ở vùng lân cận.

+ Nhà máy nước Hoàng Kim – xã Hải Minh đang xây dựng.

Tỷ lệ người dân dùng nước hợp vệ sinh đạt 100%, trong đó 9% dùng nước sạch

Cả 02 nhà máy nước sạch tại huyện Hải Hậu đều lấy nguồn nước là nước ngầm để xử lý nên chất lượng nguồn nước đảm bảo theo yêu cầu quy định.

2.5.3. Năng lượng, bưu chính - viễn thông

- Lĩnh vực bưu chính: ngày càng phát triển đáp ứng nhu cầu chuyển phát thư, công văn, báo, tạp chí và bưu phẩm, hàng hoá cho mọi người dân.

Bưu điện huyện ngày càng đổi mới, nâng cao chất lượng phục vụ, triển khai mở thêm dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong đó chú trọng khai thác dịch vụ công như: chi trả lương hưu, đăng ký xe máy, chuyển phát chứng minh thư nhân dân...

Tại bưu điện văn hoá xã, thị trấn đảm bảo các đầu báo, từng bước kết nối mạng internet đã giúp người dân có điều kiện mở rộng nhận thức, giúp bà con đến gần hơn với các đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, các kiến thức về khoa học kỹ thuật, đóng góp tích cực vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước và hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới ...

- Lĩnh vực viễn thông của huyện có bước phát triển mạnh mẽ, cơ sở hạ tầng được các doanh nghiệp viễn thông đầu tư, chất lượng phục vụ càng được nâng cao. Số lượng thuê bao điện thoại và internet tăng nhanh, ở mức cao so với các huyện trong tỉnh.

Hệ thống thông tin liên lạc được đảm bảo, phục vụ kịp thời sự chỉ đạo của Huyện uỷ, UBND huyện và chính quyền các cấp, sự nghiệp phát triển kinh tế -

xã hội của huyện, đảm bảo an ninh quốc phòng, phòng chống lụt bão - tìm kiếm cứu nạn, đảm bảo nhu cầu thông tin liên lạc của nhân dân.

- Công nghệ thông tin được ứng dụng rộng rãi trong các cơ quan Đảng, Nhà nước; hệ thống chỉ đạo điều hành trao đổi thông tin thông suốt kịp thời làm công cụ cải cách hành chính phục vụ tốt cho nhân dân và doanh nghiệp.

- Lĩnh vực phát thanh - truyền hình: Duy trì tiếp sóng đài trung ương, của tỉnh đồng thời thực hiện các chuyên trang chuyên mục nhằm tuyên truyền chính sách của Đảng và Nhà nước, địa phương, các tiến bộ khoa học kỹ thuật, tình hình trong nước và quốc tế đến đông đảo nhân dân. Trang thông tin huyện (địa chỉ: <http://haihau.vn>) tiếp tục được đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động, phục vụ kịp thời sự lãnh đạo, chỉ đạo của huyện cũng như phản ánh các nhiệm vụ chính trị của địa phương.

- Lĩnh vực năng lượng:

+ Nguồn cấp điện cho huyện Hải Hậu từ trạm 110kV Lạc Quần (E3.8) ở xã Xuân Ninh – huyện Xuân Trường, công suất (40+25)MVA – 110/35/22kV với $P_{max} = 35,2\text{MW}$ và trạm 110kV Hải Hậu (E3.11) đặt tại xã Hải Tây công suất 2x25MVA – 110/35/22kV với $P_{max} = 24,8\text{MW}$

+ Lưới điện trung áp: Trên địa bàn huyện sử dụng lưới 3 pha gồm nhiều chủng loại AC tiết diện khác nhau tổng chiều dài 339,585 km

+ Lưới điện hạ áp: tổng chiều dài 1.996,052 km

+ Lưới điện nông thôn trên địa bàn huyện Hải Hậu phát triển rất nhanh. Hệ thống lưới điện và trạm biến áp đã được cải tạo và nâng cấp đáp ứng yêu cầu sản xuất, tiêu dùng của nhân dân.

+ Về tình hình cung cấp điện: Trong mấy năm vừa qua thành phần phụ tải công nghiệp tăng trưởng rất nhanh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm toàn huyện giai đoạn 2016 – 2020 đạt 20,1%/năm.

+ Hiện nay, tất cả các xã trong huyện đều có điện lưới quốc gia, tỷ lệ số hộ dân sử dụng điện lưới đạt 100%. Điện năng thương phẩm trên địa bàn huyện năm 2020 là 172,8 triệu kWh. Tỷ lệ tổn thất điện năng năm 2020 là 11,4%.

2.5.4. Giáo dục - đào tạo

- Các cấp học, ngành học hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học 2023-2024; triển khai nhiệm vụ năm học 2024-2025 theo đúng kế hoạch; Huyện Hải Hậu tiếp tục đạt thành tích cao tại các cuộc thi, hội thi, kỳ thi cấp tỉnh; Chất lượng giáo dục toàn diện của các cấp học tiếp tục được giữ vững cả về chất lượng phổ cập và văn hóa, đạo đức. Kết quả thi vào lớp 10 THPT năm học 2024-2025: Môn Ngữ văn, Toán xếp thứ 3, môn Tiếng Anh xếp thứ 4 toàn tỉnh. Tổ chức thành công Hội khỏe Phù Đổng huyện lần thứ XI; tham dự Hội khỏe Phù Đổng

cấp tỉnh. Công tác quản lý, giám sát việc thu chi ở các trường học được tăng cường.

- Công tác xây dựng trường học đạt chuẩn Quốc gia, chuẩn “Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn” tiếp tục được quan tâm chỉ đạo; đến nay toàn huyện có 103/103 trường đạt chuẩn Quốc gia lần đầu, trong đó có 64 trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ II và 102 trường đạt chuẩn “Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn”. Năm học 2023- 2024 đã công nhận lại 25 trường chuẩn Quốc gia, 23 trường chuẩn “Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn”.

- Tổ chức tuyển sinh, đào tạo 14 lớp dạy nghề (406 học viên) cho lao động nông thôn theo chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; 3 lớp (74 học viên) cho các đối tượng là lao động nghèo, cận nghèo và thoát nghèo dưới 3 năm. Liên kết với các trường Cao đẳng, Trung cấp tổ chức tuyển sinh mở đào tạo 19 lớp nghề trình độ trung cấp với 550 học viên, trong đó các ngành nghề đào tạo gồm: Kỹ thuật nhiệt, Chăm sóc sắc đẹp, Chế biến món ăn, Pha chế đồ uống, Công nghệ thông tin, Công nghệ ô tô, Thương mại điện tử, Hướng dẫn viên du lịch, may, quản trị mạng, điện công nghiệp.

2.5.5. Y tế

- Thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh cho nhân dân và các biện pháp đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; chủ động thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh Tay - chân - miệng, Bạch hầu, sốt xuất huyết,... Trong năm, đã thực hiện khám dự phòng cho trên 277.600 lượt người, khám bệnh tại Trạm y tế xã, thị trấn trên 124.900 lượt người; Bệnh viện Đa khoa huyện đã khám cho trên 283.600 lượt người (đạt 135,1% kế hoạch năm), số bệnh nhân nhập viện trên 41.000 lượt người, thực hiện trên 5.900 ca phẫu thuật, thủ thuật; công suất sử dụng giường bệnh đạt 114,1%.

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách về bảo hiểm. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế để tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân, bảo hiểm xã hội cho mọi người lao động; Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế đến 31/12/2024 ước đạt 95% dân số (giảm 1,2% so với cùng kỳ năm 2023). Chỉ đạo đôn đốc việc triển khai và thực hiện thực hiện Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030, đến nay UBND tỉnh đã công nhận 24 xã, thị trấn của huyện Hải Hậu đạt Tiêu chí quốc gia về y tế.

2.5.6. Văn hoá, thể thao, du lịch

- Tổ chức tốt các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao chào mừng các ngày lễ, kỷ niệm lớn của dân tộc tạo không khí vui tươi, phấn khởi cho nhân dân. Đặc biệt đã tổ chức thành công Ngày hội Văn hoá - thể thao truyền thống năm 2024 với nhiều hoạt động ý nghĩa, thiết thực, sôi nổi, đã thu hút trên 5.000

vận động viên, diễn viên, nhạc công tham gia thi đấu, biểu diễn. Tổ chức Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân huyện Hải Hậu năm 2024 với trên 8.000 cán bộ, chiến sỹ, đoàn viên, học sinh và người dân hưởng ứng tham gia; Lễ Khai mạc hè, Ngày Olympic trẻ em, Phát động toàn dân tập luyện môn Bơi phòng chống đuối nước và các hoạt động thể dục thể thao trong dịp hè cho thanh, thiếu niên, nhi đồng huyện Hải Hậu năm 2024. Đã xây dựng 85 xóm, tổ dân phố văn hóa kiểu mẫu tiêu biểu.

- Các hoạt động tuyên truyền, cổ động trực quan phục vụ các nhiệm vụ chính trị của địa phương được tăng cường, nhất là tuyên truyền, hướng dẫn các nội dung về xây dựng NTM kiểu mẫu, Luật Nghĩa vụ Quân sự, Luật An toàn giao thông, công tác sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã,... Cơ bản duy trì thực hiện tốt nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội trên địa bàn theo quy định và hướng dẫn của UBND huyện.

- Phong trào thể dục thể thao quần chúng, số lượng các CLB thể thao tiếp tục phát triển và duy trì hoạt động thường xuyên. Tham gia thi đấu các giải thể thao đạt thành tích cao tại tỉnh (Giải Việt dã đạt giải Nhất toàn đoàn, Giải Bóng bàn các CLB đạt giải Ba toàn đoàn, Giải cầu lông đạt Huy chương Đồng). Duy trì và đảm bảo thường xuyên chất lượng hoạt động của Trang thông tin điện tử huyện, xã, thị trấn; đảm bảo các điều kiện kỹ thuật để tổ chức các cuộc họp trực tuyến.

- Ban hành Đề án “Phát triển du lịch huyện Hải Hậu đến năm 2030, định hướng đến năm 2045”; kế hoạch phát triển du lịch huyện Hải Hậu những tháng cuối năm 2024. Hoàn thiện các thủ tục trình UBND tỉnh công nhận khu du lịch Thịnh Long là khu du lịch cấp tỉnh. Dịch vụ Bưu chính - Viễn thông, hệ thống thông tin liên lạc tiếp tục duy trì ổn định.

2.5.7. Lao động - Thương binh và Xã hội

- Tổ chức các hoạt động thăm, tặng quà đối tượng chính sách, người có công, thân nhân liệt sỹ, người nghèo, người cao tuổi, đối tượng bảo trợ xã hội trong dịp Tết Nguyên đán và ngày Thương binh - Liệt sỹ 27/7; thăm, tặng quà các cháu thiếu nhi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn nhân dịp ngày Quốc tế thiếu nhi, Tết Trung thu. Trong năm đã quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng cho thêm 1.509 đối tượng, điều chỉnh mức trợ cấp xã hội hàng tháng cho 426 đối tượng; thực hiện chi trả trợ cấp bảo trợ xã hội cho 19.020 đối tượng, với số tiền 151,3 tỷ đồng; hỗ trợ mai táng phí cho 835 đối tượng với tổng số tiền 7,6 tỷ đồng. Thực hiện chi trả qua tài khoản ngân hàng cho 2.362 đối tượng người có công và thân nhân người có công (đạt 42,89%) và 17.105 đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp hàng tháng (đạt 89,93%).

- Tổ chức điều dưỡng tập trung cho 122 đối tượng; điều dưỡng tại gia đình cho 1.134 đối tượng; giải quyết chế độ ưu đãi trong giáo dục và đào tạo cho 67 đối tượng con người có công, với số tiền 500 triệu đồng. Thực hiện miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP và Nghị định 97/2023/NĐ-CP của Chính phủ cho 856 lượt người với số tiền 9,6 tỷ đồng.

- Triển khai rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định thu nhập của hộ nông nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2024 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025; kết quả sơ bộ tỷ lệ hộ nghèo 0,9%, hộ cận nghèo 2,42%, tỷ lệ nghèo đa chiều (gồm tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo) giảm 1,15%.

- Các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn tích cực triển khai thực hiện các nhiệm vụ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024 theo kế hoạch. Đã phê duyệt 68 dự án thuộc Dự án 2- Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo, với tổng kinh phí là 8,1 tỷ đồng, trong đó nguồn vốn nhà nước hỗ trợ 4,75 tỷ đồng, tại 23/24 xã, thị trấn; 43 dự án thuộc Tiểu dự án 1 dự án 3- Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp, với tổng kinh phí 4,83 tỷ đồng, trong đó nguồn vốn nhà nước hỗ trợ 2,78 tỷ đồng, tại 23/24 xã, thị trấn; đã mở được 3 lớp dạy nghề cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo với tổng số 74 học viên; hoàn thành điều tra Phiếu thông tin người lao động, đạt 100,3% kế hoạch; tập trung truyền thông và giảm nghèo về thông tin; tập huấn 6 lớp nâng cao năng lực cho 2.300 người; thành lập đoàn giám sát việc thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia tại các xã, thị trấn. Dự kiến đến hết năm 2024 tổng số kinh phí giải ngân được 9,78 tỷ đồng (đạt 200% so với nguồn vốn được phân bổ của năm 2024 và bằng 46,26% so với tổng nguồn vốn phải giải ngân).

- Tổ chức làm việc và chỉ đạo khắc phục những tồn tại, hạn chế theo kết luận của Đoàn thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về thanh tra việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước và chấp hành các quy định của pháp luật về chính sách trợ giúp xã hội, đảm bảo yêu cầu.

2.6. Đánh giá chung

Thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 trong điều kiện có nhiều khó khăn, thách thức. Song với quyết tâm cao, quyết liệt chỉ đạo, điều hành; sự tham gia tích cực của cả hệ thống chính trị và sự nỗ lực, cố gắng của nhân dân nên kinh tế - xã hội của huyện ổn định và tiếp tục phát triển, sản xuất nông nghiệp - thủy sản phát triển và tiếp tục chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hoá; các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nhìn chung được duy trì ổn định; hạ tầng kinh tế - xã hội tiếp tục được đầu tư, nâng cấp; các phong trào, thế mạnh của huyện được duy trì; các hoạt động giáo dục đào tạo, văn hóa, y tế, giải quyết việc làm tiếp tục phát triển; an sinh xã hội, chế độ, chính sách đối với

người có công được đảm bảo. Hệ thống chính trị tiếp tục được củng cố, quản lý Nhà nước trên các ngành, lĩnh vực được tăng cường hơn. Quốc phòng, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; các giải pháp phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, kỷ cương, kỷ luật và đạo đức công vụ được tăng cường. Đặc biệt đã hoàn thành chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước theo kế hoạch tỉnh giao; Hoàn thành GPMB các dự án trọng điểm của tỉnh, của Trung ương theo đúng kế hoạch, tiến độ; Hoàn thành các nhiệm vụ sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã; Chủ động phòng, chống, khắc phục hậu quả bão số 3 và mưa lũ; Công tác lập, quản lý và tổ chức thực hiện các quy hoạch trên địa bàn huyện được tập trung chỉ đạo và đạt nhiều kết quả; Tổ chức thành công Ngày hội truyền thống Văn hóa – Thể thao huyện, xã, thị trấn; thực hiện tốt công tác tiếp công dân và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo,...

* Một số khó khăn, hạn chế

- Cơ cấu kinh tế trên địa bàn huyện chuyển dịch theo hướng tích cực nhưng còn chậm; thu hút đầu tư còn chậm.

- Tình trạng vi phạm pháp luật về đất đai, trật tự xây dựng vẫn còn diễn ra ở một số địa phương. Tiến độ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau dồn điền đổi thửa một số xã còn chậm.

- Vai trò, tính chủ động, tham mưu của một số cơ quan, đơn vị chưa cao; Ở một số ngành, lĩnh vực, địa phương ý thức trách nhiệm của cán bộ, công chức với nhiệm vụ chưa cao; chưa tham mưu kịp thời, đầy đủ theo quy định hoặc một số nội dung tham mưu chưa đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Công tác hòa giải ở cơ sở, việc giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo có chuyển biến nhưng còn chậm; Một số vụ việc về khiếu nại, tố cáo chưa được giải quyết kịp thời, dứt điểm ngay từ cơ sở.

- Tình hình an ninh trật tự, tệ nạn xã hội, tai nạn giao thông có thời điểm còn diễn biến phức tạp và tiềm ẩn nhiều nguy cơ.

PHẦN II

PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TỈNH TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CẤP HUYỆN

1.1. Nguồn tự nhiên

Nam Định là tỉnh ven biển phía đông nam đồng bằng châu thổ Sông Hồng và là tỉnh nằm trong vùng ảnh hưởng của khu vực tăng trưởng kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, cách thủ đô Hà Nội 90km, cách cảng Hải Phòng 100km, đó là các trọng điểm kinh tế lớn trong giao lưu, tiêu thụ hàng hóa, trao đổi kỹ thuật, công nghệ, thông tin và kinh nghiệm quản lý kinh doanh.

Đối với huyện Hải Hậu có lợi thế là một huyện nằm ven biển của tỉnh Nam Định với đường bờ biển dài 32km, là một vùng quê ven biển phía Đông Nam tỉnh Nam Định, nằm ở giữa huyện Giao Thủy và huyện Nghĩa Hưng. Đây là khu vực nằm trong phạm vi Khu dự trữ sinh quyển châu thổ sông Hồng, được UNESCO công nhận là Khu dự trữ sinh quyển thế giới, vì vậy Hải Hậu sở hữu nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, nhất là tiềm năng khai thác du lịch biển với các bãi biển Thịnh Long, Hải Đông, Hải Chính...

1.2. Nguồn nhân lực

Theo Niên giám thống kê năm 2023, dân số trung bình tỉnh Nam Định đạt 1.887,10 nghìn người bao gồm dân số thành thị 385,41 nghìn người, chiếm 20,42%, dân số nông thôn 1.051,69 nghìn người, chiếm 79,58%. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh đạt 1.084,17 nghìn người, lao động ở khu vực thành thị chiếm 17,49%, lao động ở nông thôn chiếm 82,51% tuy nhiên tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 56,25%.

Đối với huyện Hải Hậu nguồn lao động là một thế mạnh nổi bật, dân số đông góp phần tạo ra thị trường có nhu cầu to lớn về mọi mặt, nhân dân cần cù lao động, hiếu học và có nhiều lao động lành nghề với tay nghề truyền thống cao, nếu thường xuyên được đào tạo và tổ chức bố trí hợp lý sẽ là một trong những yếu tố phát triển quan trọng của huyện. Số lao động được tạo việc làm trên 15.000 lao động trong năm 2024. UBND huyện tiếp tục chỉ đạo các xã, thị trấn đẩy mạnh công tác tuyên truyền tuyển dụng lao động từ các doanh nghiệp, rà soát, tổng hợp nhu cầu tìm việc của lao động, phối hợp với Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh đăng ký mở phiên giao dịch việc làm tại địa bàn huyện.

1.3. Công nghệ

Hệ thống thông tin dùng chung phục vụ công tác quản lý, tác nghiệp, điều hành, cải cách hành chính phục vụ người dân, doanh nghiệp được triển khai sâu rộng từ tỉnh đến xã, gồm: Cổng thông tin điện tử, thư điện tử, phần mềm quản lý văn bản điều hành, ứng dụng chữ ký số, cổng dịch vụ công của tỉnh, hệ thống một cửa điện tử,... Tạo cơ sở dữ liệu và các phần mềm chuyên ngành phục vụ

việc quản lý trong các cơ quan nhà nước và cung cấp thông tin cho người dân, doanh nghiệp khai thác, sử dụng.

Trong giai đoạn 2021 - 2030, huyện tiếp tục tập trung phát triển các công nghiệp mang lại nguồn thu ngân sách cho huyện, thu hút nhân lực, hệ sinh thái kinh doanh để phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ. Đầu tư, nâng cao chất lượng về dịch vụ du lịch, nâng cao nguồn nhân lực trong ngành du lịch, phát triển các cơ sở đào tạo chuyên sâu. Ứng dụng công nghệ hiện đại từng bước nhằm nâng cao năng suất và chất lượng ngành nông nghiệp trong tương lai. Từng bước triển khai xây dựng đô thị thông minh, với các dịch vụ du lịch thông minh, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, giao thông thông minh.

UBND cấp huyện xây dựng và phát triển hạ tầng mạng viễn thông và Internet theo hướng nâng cao chất lượng, ứng dụng công nghệ hiện đại, hiệu quả và có độ bao phủ rộng đến các vùng nông thôn. Thực hiện kết nối tất cả các tổng đài vệ tinh hiện có trên địa bàn, lắp mới và nâng cấp, mở rộng các tổng đài vệ tinh nằm trong dự án phát triển mạng chuyên mạch tại các huyện, thị khác, các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

1.4. Hạ tầng kỹ thuật

Nam Định có Đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông đi qua với đoạn đi qua địa phận tỉnh dài 20,4 km, đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình đi qua địa phận tỉnh dài 14 km; các tuyến quốc lộ đi qua Nam Định: Quốc lộ 10, Quốc lộ 21, Quốc lộ 21B, Quốc lộ 37B, Quốc lộ 38B,... và tuyến đường sắt Bắc Nam đi qua địa bàn tỉnh với chiều dài 41,2km và 6 ga hành khách và hàng hóa.

Huyện Hải Hậu có Quốc Lộ 21, Quốc lộ 21B (tỉnh lộ 488 cũ), Quốc lộ 37B, đường bộ ven biển, các tuyến đường tỉnh như 488C, 488B, 489B,... đi qua nên huyện có lợi thế rất lớn về giao thông, trao đổi hàng hóa, kết nối địa phương với các huyện lân cận, tỉnh, thành phố, vùng miền trong cả nước. Hiện nay, huyện đã và đang tập trung thực hiện tốt các dự án trọng điểm có tính cấp bách của tỉnh đi qua địa bàn như: Tuyến đường Nam Định – Lạc Quần – Đường bộ ven biển, Tuyến nhánh Trục Tuấn - Yên Định, ... Toàn bộ mạng lưới điện được phân bố đều đến các xã phục vụ các trạm biến áp phân phối đảm bảo 100% hộ sử dụng điện.

1.5. Hạ tầng xã hội

- Giáo dục: Hiện nay, hệ thống giáo dục và đào tạo của huyện được đầu tư đồng bộ, cơ bản đáp ứng được nhu cầu dạy và học của địa phương. Để nâng cao chất lượng giáo dục và hướng tới mục tiêu xây dựng các trường đạt chuẩn quốc gia, huyện cần tập trung đầu tư xây dựng thêm phòng học, phòng thí nghiệm hiện đại, khu thể thao và các công trình phụ trợ đồng bộ. Yêu cầu đặt ra quy hoạch và mở rộng các cơ sở giáo dục nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế -

xã hội của huyện. Bên cạnh đó, hạ tầng giáo dục phát triển thúc đẩy hình thành và mở rộng các khu dân cư, khu đô thị, các cơ sở dịch vụ xung quanh trường học; tạo cơ hội việc làm và thu hút các dự án đầu tư, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục ngoài công lập và các trung tâm đào tạo nghề,...

- Y tế: Hệ thống y tế của huyện cũng đã cơ bản đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân. Các cơ sở y tế đều đạt chuẩn bộ tiêu chí Quốc gia, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe. Bên cạnh đó, hệ thống y tế phát triển thúc đẩy hình thành các cơ sở dịch vụ khu vực xung quanh, mạng lưới giao thông cũng được đầu tư đồng bộ và thu hút đầu tư các cơ sở y tế tư nhân,...

- Văn hóa: Các công trình, thiết chế văn hóa của huyện cơ bản được đầu tư đầy đủ, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa tinh thần của người dân trong huyện. Tuy nhiên, để nâng cao đời sống tinh thần cho người dân, các thiết chế văn hóa cần tiếp tục được đầu tư nâng cấp, mở rộng, đầu tư trang thiết bị,...

- Thể thao: Hạ tầng thể thao trên địa bàn huyện về cơ bản đã có, tuy nhiên, cần tiếp tục xây dựng khang trang các cơ sở thể dục thể thao, khuyến khích phát triển các cơ sở tư nhân, góp phần nâng cao sức khỏe cho nhân dân trong huyện.

1.6. Khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách

Công tác triển khai kế hoạch vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước thường được thực hiện ngay từ những tháng đầu của năm; UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo, rà soát các hạng mục công trình đầu tư mới cũng như các công trình chuyển tiếp từ các năm trước chuyển sang, nhằm bố trí vốn đầu tư đạt hiệu quả, đảm bảo tiến độ thi công và thuận lợi trong công tác giải ngân vốn đầu tư công, tiếp tục hỗ trợ, tạo điều kiện và đẩy nhanh tiến độ các dự án lớn trên địa bàn; đồng thời cũng yêu cầu các chủ đầu tư phối hợp chặt chẽ với các địa phương và đơn vị có liên quan thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, xử lý kịp thời các vướng mắc liên quan nhằm đảm bảo tiến độ bàn giao mặt bằng, sớm thi công các dự án. Tỉnh chủ động thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư tại chỗ thông qua việc hỗ trợ cho các nhà đầu tư có dự án đã được cấp phép triển khai thực hiện dự án và ổn định sản xuất kinh doanh. Từ đó, mở rộng đầu tư, tạo hiệu ứng lan tỏa thông tin thu hút các nhà đầu tư mới.

Đối với Hải Hậu, huyện tiếp tục đẩy mạnh thu hút các nhà đầu tư, huy động các nguồn lực trong và ngoài ngân sách nhằm phát triển kết cấu hạ tầng theo hướng đồng bộ, hiện đại. Định kỳ 05 năm Hội đồng nhân dân huyện ban hành Nghị quyết về kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn trên địa bàn huyện và được điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển của huyện. Huyện đẩy mạnh phát triển thương mại, dịch vụ và đô thị; khuyến khích huy

động nguồn lực ngoài ngân sách để phát triển cơ sở hạ tầng hỗ trợ phát triển cụm công nghiệp.

Đẩy nhanh tiến độ các dự án, công trình trên địa bàn huyện qua việc tiến hành nhanh công tác thẩm định, bồi thường giải phóng mặt bằng các dự án, đảm bảo các dự án được thực hiện đúng tiến độ, thời gian quy định. Nhiều dự án nâng cao cơ sở hạ tầng, thu hút đầu tư như dự án tuyến đường huyết mạch; dự án di dân để tạo quỹ đất sạch thu hút đầu tư; đẩy mạnh phát triển làng nghề, trùng tu di tích lịch sử để phát triển du lịch, dịch vụ. Thực hiện tốt công tác môi trường để phục vụ các ngành công nghiệp, thu hút đầu tư. Ngoài ra, huyện còn chủ động thực hiện cải cách hành chính; rà soát, bổ sung các quy hoạch có chất lượng, tầm nhìn; huy động các nguồn lực đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng.

PHẦN III**TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT****I. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai****1.1. Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất****1.1.1. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất**

Việc tổ chức thực hiện Luật đất đai, các văn bản dưới luật của huyện đã và đang ngày càng đi vào nề nếp, hạn chế được những tiêu cực phát sinh trong công tác quản lý và sử dụng đất.

Sau khi Luật Đất đai năm 2024 ra đời và có hiệu lực thi hành, được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn - trực tiếp là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định, huyện Hải Hậu đã thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý đất đai cấp huyện theo Luật đất đai 2024. Do vậy mà công tác quản lý, sử dụng đất trên địa bàn tiếp tục được củng cố, đã hoàn thành được những nhiệm vụ, kế hoạch của huyện cũng như cấp trên đề ra.

1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính

Thực hiện việc hoạch định địa giới hành chính các cấp, toàn bộ địa giới hành chính của huyện Hải Hậu đã được rà soát lại trên thực địa. Ranh giới giữa huyện và các huyện giáp ranh, giữa các xã trong huyện đã được xác định bằng các yếu tố địa vật cố định hoặc mốc địa giới và được chuyển vẽ lên bản đồ; hồ sơ, kết quả được nộp lưu trữ quản lý sử dụng theo đúng quy định pháp luật.

1.1.3. Đo đạc, chỉnh lý, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và các bản đồ chuyên ngành về quản lý, sử dụng đất

Năm 2022, UBND huyện ban hành Kế hoạch số 63/KH-UBND ngày 06/5/2022 về việc triển khai công tác đo đạc địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp GCN QSD đất dân cư và nông nghiệp sau dồn điền đổi thửa tại 34 xã, thị trấn trên địa bàn huyện Hải Hậu. Đến nay, công tác đo đạc, lập bản đồ, hồ sơ địa chính đang được triển khai, thực hiện trên địa bàn 2 xã Hải Tân và Hải Quang.

Bản đồ địa chính thường xuyên được chỉnh lý biến động theo thực tế, từ đó tạo điều kiện thuận lợi lớn cho công tác quản lý sử dụng đất, là cơ sở giải quyết những tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai.

Về công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất: Huyện đã hoàn thành việc xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 (của toàn huyện cũng như các xã, thị trấn) vào đợt tổng kiểm kê đất đai năm 2019.

1.1.4. Công tác lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Nhận thức rõ vai trò quan trọng của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên Ủy ban nhân dân huyện đã tiến hành lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu, đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định phê duyệt tại Quyết định số 1397/QĐ - UBND ngày 02/7/2021. Đây thực sự là hành lang pháp lý, là cơ sở để quản lý và sử dụng đất hợp lý, tạo điều kiện cho người sử dụng đất yên tâm đầu tư nhằm sử dụng đất có hiệu quả theo quy hoạch và pháp luật.

Thực hiện theo quy định của Luật đất đai 2024, công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện được thực hiện tốt và đúng thời gian quy định. Luôn tổng hợp nhu cầu mới phát sinh để đề nghị huyện bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất. Lập kế hoạch sử dụng đất của huyện luôn theo hướng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất hợp lý góp phần đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển nông nghiệp nông thôn theo chủ chương nông thôn mới; đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của mọi loại hình và tạo điều kiện phát triển nhanh các thành phần kinh tế.

1.1.5. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, công nhận quyền sử dụng đất, trưng dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Việc cho thuê đất và giao đất ổn định lâu dài cho các đối tượng sử dụng là một giải pháp quan trọng nhằm khắc phục tình trạng sử dụng kém hiệu quả, đồng thời tạo điều kiện cho các đối tượng yên tâm đầu tư để phát triển sản xuất, kinh doanh nhằm sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả cao hơn.

a. Theo đối tượng sử dụng

- Hộ gia đình cá nhân: 16162,52 ha chiếm 70,84% tổng diện tích hành chính trong đó (đất nông nghiệp 14457,78 ha, đất phi nông nghiệp 1704,74 ha).

- Tổ chức kinh tế: 299,22 ha chiếm 1,31% tổng diện tích hành chính trong đó (đất nông nghiệp 8,30 ha, đất phi nông nghiệp 290,92 ha).

- Cơ quan, đơn vị của nhà nước: 1430,01 ha chiếm 6,27% tổng diện tích hành chính trong đó (đất nông nghiệp 6,71% ha, đất phi nông nghiệp 5,47 % ha).

- Tổ chức sự nghiệp công lập: 108,67 ha chiếm 0,48% tổng diện tích hành chính, toàn bộ 100 % diện tích là đất phi nông nghiệp.

- Tổ chức khác: 0,25 ha, toàn bộ 100 % diện tích là đất phi nông nghiệp.

- Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo: 224,23 ha chiếm 0,98% tổng diện tích hành chính, Trong đó (đất nông nghiệp 28,70 ha, đất phi nông nghiệp 195,53 ha).

b. Theo đối tượng quản lý

- UBND cấp xã: 3288,85 ha chiếm 14,42% tổng diện tích hành chính, Trong đó (đất phi nông nghiệp 3087,68 ha, đất chưa sử dụng 201,17 ha).

- Cộng đồng dân cư và tổ chức khác: 1300,31 ha chiếm 5,7% tổng diện tích hành chính trong đó (đất nông nghiệp 28,70 ha, đất phi nông nghiệp 1252,65 ha).

Công tác thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhìn chung thực hiện khá tốt, đáp ứng được các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

1.1.6. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai

Được sự chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn của Sở Tài nguyên và Môi trường, công tác thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn huyện được triển khai thực hiện tốt. Đất đai của huyện đã được thống kê hàng năm theo quy định của ngành, 5 năm tổ chức kiểm kê đất đai. Năm 2019 huyện đã hoàn thành công tác kiểm kê đất đai định kỳ 5 năm theo Thông tư số 28/2014/TT- BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, với chất lượng được nâng cao, hạn chế được tình trạng sai lệch về số liệu, bản đồ với thực tế. Kết quả của các công tác này là tài liệu quan trọng, phục vụ công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn toàn huyện. Năm 2024 huyện đang chuyển bị công tác kiểm kê đất đai định kỳ theo quy định của luật đất đai năm 2024.

1.1.7. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Trên cơ sở chỉ đạo và kết quả kiểm tra thường xuyên, UBND huyện đã chủ động xây dựng kế hoạch thanh tra về việc chấp hành pháp luật đất đai; giao UBND các xã, thị trấn tự kiểm tra, phát hiện, xử lý các vi phạm pháp luật đất đai trên địa bàn; tổng hợp, báo cáo kết quả với UBND huyện. UBND huyện đã tổ chức hội nghị đánh giá, kiểm điểm rút kinh nghiệm, chủ động thành lập đoàn thanh tra để thanh tra toàn diện công tác quản lý đất đai tại các xã thị trấn. Thông qua thanh tra nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cấp ủy đảng, chính quyền trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo quản lý nhà nước về đất đai; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và chấn chỉnh các vi phạm trong quản lý nhà nước về đất đai. Đến nay, các cơ quan bảo vệ pháp luật đang xem xét các vi phạm trong công tác quản lý đất đai tại các xã; kiên quyết xử lý nghiêm các sai phạm.

1.1.8. Công tác giải quyết tranh chấp đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai

Nhìn chung công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo được quan tâm thực hiện, xử lý kịp thời, dứt điểm các trường hợp vi phạm Luật Đất đai như sử dụng đất không đúng mục đích, tranh chấp, lấn chiếm,... Trong các năm qua, tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai; rà soát, tổng hợp các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai phát sinh sau Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 17/07/2012 của Tỉnh ủy, tổng hợp, báo cáo công tác quản lý, sử dụng quỹ đất công hàng năm.

1.2. Đánh giá mặt được, tồn tại và nguyên nhân

1.2.1. Mặt được

Trong những năm qua UBND huyện đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành trên địa bàn triển khai thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các chính sách, pháp luật về đất đai, do vậy công tác quản lý và sử dụng đất đai được quan tâm, chú trọng, dần ổn định, góp phần quản lý và sử dụng đất một cách chặt chẽ, tiết kiệm và hiệu quả.

1.2.2 Tồn tại và nguyên nhân

- Bản đồ địa chính các xã đến nay đã có sự biến động lớn, xong chưa được cập nhật chỉnh lý, biến động kịp thời, gây khó khăn cho việc xác định ranh giới, mốc giới thửa đất, xác định mục đích sử dụng đất.

- Các quy định của pháp luật về đất đai có sự thay đổi liên tục, thường xuyên, gây khó khăn cho cán bộ làm công tác quản lý đất đai tại địa phương, đặc biệt trong việc xác định các loại đất, mục đích sử dụng đất và các thủ tục về đất đai.

- Việc phát hiện và xử lý vi phạm về đất đai chưa thường xuyên; công tác triển khai tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai, công tác giải phóng mặt bằng chưa bảo đảm tiến độ.

II. Hiện trạng sử dụng đất và biến động các loại đất

2.1. Hiện trạng sử dụng đất

Năm 2020 huyện có tổng diện tích tự nhiên là 22.814,06 ha. Trong 22.814,06 ha đất tự nhiên có 22.612,88 ha đất đang được sử dụng cho các mục đích, còn lại 201,18 ha là đất chưa sử dụng.

Bảng 1: Diện tích, cơ cấu các loại đất chính năm 2020

Loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
Tổng diện tích đất tự nhiên	22.814,06	100,00
1. Đất nông nghiệp	15.588,45	68,33

2. Đất phi nông nghiệp	7.024,43	30,79
3. Đất chưa sử dụng	201,18	0,88

2.1.1. Đất nông nghiệp

* Đất trồng lúa có diện tích 9.279,76 ha, chiếm 59,53% diện tích đất nông nghiệp, trong đó đất chuyên trồng lúa nước có 9.279,76 ha; trong các xã, thị trấn thì được phân bố tập trung ở xã Hải An, xã Hải Ninh, xã Hải Quang, xã Hải Đường, thị trấn Thịnh Long, ...;

* Đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 1.582,83 ha, với các loại cây trồng chính là rau màu, các giống cây họ đậu, khoai...; được phân bố chủ yếu ở các thị trấn Thịnh Long, xã Hải Hòa, xã Hải Xuân, xã Hải Phú, xã Hải Đường;

* Đất trồng cây lâu năm có diện tích 1.789,67 ha, với các loại cây trồng chính là cây ăn quả như nhãn, vải, chuối ; được phân bố chủ yếu ở các xã Hải Minh, thị trấn Thịnh Long, xã Hải Đường, xã Hải Phú, xã Hải Hòa,...;

* Đất rừng phòng hộ có diện tích 47,65 ha, có ở các xã Hải Đông, xã Hải Lộc, thị trấn Cồn, xã Hải Hòa;

* Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 2.671,57 ha, được nuôi nhiều ở các xã Hải Nam, thị trấn Thịnh Long, xã Hải Châu, thị trấn Cồn, xã Hải Đông, xã Hải Ninh, xã Hải Quang, xã Hải Xuân, xã Hải Hòa,...;

* Đất làm muối có diện tích 180,98 ha, tập trung nhiều ở các xã ven biển là, xã Hải Đông, thị trấn Cồn, xã Hải Xuân, xã Hải Hòa;

* Đất nông nghiệp khác có diện tích 35,99 ha, tập trung chủ yếu ở các xã Hải Hưng, thị trấn Yên Định, xã Hải Đông, xã Hải Lộc, thị trấn Cồn, xã Hải Phú, xã Hải Sơn, xã Hải Tân, xã Hải Xuân, xã Hải Hòa.

Bảng 2: Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp năm 2020

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	15.588,45	68,33
1.1	Đất trồng lúa	9.279,76	40,68
-	Đất chuyên trồng lúa	9.279,76	40,68
-	Đất trồng lúa còn lại		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	1.582,83	6,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.789,67	7,84
1.4	Đất rừng đặc dụng		
1.5	Đất rừng phòng hộ	47,65	0,21
1.6	Đất rừng sản xuất		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.671,57	11,71

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.8	Đất chăn nuôi tập trung		
1.9	Đất làm muối	180,98	0,79
1.10	Đất nông nghiệp khác	35,99	0,16

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Trong Năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp của toàn huyện là 2.671,57 ha, chiếm 17,14 % tổng diện tích tự nhiên, bao gồm các loại đất sau:

* Đất ở tại nông thôn có diện tích 1.546,25 ha, phân bố ở tất cả các xã;

* Đất ở tại đô thị có diện tích 145,86 ha, ở 3 thị trấn Thịnh Long, thị trấn Cồn, thị trấn Yên Định;

* Đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích 25,2154 ha, phân bố ở tất cả các xã nhưng tập trung nhiều ở thị trấn Yên Định (nơi tập trung nhiều các cơ quan của huyện).

* Đất quốc phòng có diện tích 39,56 ha, có ở các xã Hải Anh, xã Hải Hưng, xã Hải Trung, thị trấn Cồn, thị trấn Thịnh Long, thị trấn Yên Định, xã Hải Châu, xã Hải Đông, xã Hải Đường, xã Hải Long, xã Hải Quang, xã Hải Sơn, xã Hải Tân, xã Hải Tây, xã Hải Hòa;

* Đất an ninh có diện tích 3,17 ha, phân bố ở 3 Thị trấn Cồn, thị trấn Thịnh Long, thị trấn Yên Định;

* Đất xây dựng công trình sự nghiệp có diện tích 117,59 ha, gồm các loại đất: Đất xây dựng cơ sở văn hóa (4,10 ha); đất xây dựng cơ sở xã hội (0,19 ha); đất xây dựng cơ sở y tế (16,93 ha); đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (89,56 ha); đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (5,49 ha); đất xây dựng khí tượng thủy văn (0,94 ha); đất xây dựng công trình sự nghiệp khác (0,38 ha).

* Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có diện tích 278,96 ha, gồm các loại đất: Đất cụm công nghiệp (26,13 ha); Đất thương mại, dịch vụ (55,97 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (196,86 ha).

* Đất sử dụng vào mục đích công cộng có diện tích 3976,54 ha, gồm các loại đất: Đất công trình giao thông (1.862,19 ha); Đất công trình thủy lợi (2.025,41 ha); Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh (0,25 ha); Đất công trình xử lý chất thải (31,22 ha); Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (2,05 ha); Đất công trình hạ tầng bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin (1,93 ha); Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (7,23 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (46,26 ha).

* Đất tôn giáo có diện tích 113,90 ha, phân bố đều ở tất cả các xã, thị trấn;

* Đất tín ngưỡng có diện tích 35,41 ha, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn;

* Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt có diện tích 263,30 ha; phân bố ở tất cả các xã và thị trấn;

* Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá có diện tích 133,71 ha, tập trung nhiều tại các xã sau: xã Hải Minh, thị trấn Thịnh Long, xã Hải Châu, xã Hải Đông, xã Hải Giang, xã Hải Lộc, xã Hải Ninh,...;

* Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích 339,84 ha, tập trung nhiều tại các xã Hải Anh, xã Hải Minh, xã Hải Trung, thị trấn Thịnh Long, xã Hải An, xã Hải Châu, xã Hải Giang, xã Hải Ninh;

* Đất phi nông nghiệp khác có diện tích 4,80 ha, có ở các xã, thị trấn sau: thị trấn Cồn, thị trấn Thịnh Long, thị trấn Yên Định, xã Hải Anh, xã Hải Châu, xã Hải Hòa, xã Hải Hưng, xã Hải Long, xã Hải Minh, xã Hải Nam, xã Hải Tây, xã Hải Trung, xã Hải Xuân.

Bảng 3: Diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp năm 2020

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	Đất phi nông nghiệp	7.024,43	30,79
2.1	Đất ở tại nông thôn	1.546,25	6,78
2.2	Đất ở tại đô thị	145,86	0,64
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	25,54	0,11
2.4	Đất quốc phòng	39,56	0,17
2.5	Đất an ninh	3,17	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	117,59	0,52
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	4,10	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	0,19	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	16,93	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	89,56	0,39
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	5,49	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ		
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường		
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	0,94	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao		
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	0,38	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	278,96	1,22
-	Đất khu công nghiệp		
-	Đất cụm công nghiệp	26,13	0,11
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung		
-	Đất thương mại, dịch vụ	55,97	0,25
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	196,86	0,86
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	3.976,54	17,43
-	Đất công trình giao thông	1.862,19	8,16
-	Đất công trình thủy lợi	2.025,41	8,88
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước		
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai		

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	0,25	0,00
-	Đất công trình xử lý chất thải	31,22	0,14
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	2,05	0,01
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	1,93	0,01
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	7,23	0,03
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	46,26	0,20
2.9	Đất tôn giáo	113,90	0,50
2.10	Đất tín ngưỡng	35,41	0,16
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	263,30	1,15
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	473,55	2,08
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	133,71	0,59
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	339,84	1,49
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	4,80	0,02

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng còn 201,18 ha, chiếm 0,88% tổng diện tích tự nhiên; còn chủ yếu ở các xã: thị trấn Cồn, thị trấn Thịnh Long, xã Hải An, xã Hải Đông, xã Hải Hòa, xã Hải Lộc, xã Hải Minh, xã Hải Nam, xã Hải Ninh, xã Hải Xuân,

Trong giai đoạn tới cần cải tạo đưa diện tích này vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp cũng như phi nông nghiệp.

2.2. Biến động sử dụng đất

Trên cơ sở bóc tách, phân tích và đánh giá số liệu đất đai từ năm 2010 đến năm 2020 cho thấy xu thế và nguyên nhân biến động trong sử dụng đất của huyện như sau:

Bảng 4: Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2010 đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2010	Diện tích năm hiện trạng	
			Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Đất nông nghiệp	15.870,84	15.588,45	-282,39
1.1	Đất trồng lúa	11.072,59	9.279,76	-1.792,83
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	11.072,59	9.279,76	-1.792,83
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	616,27	1.582,83	966,56

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2010	Diện tích năm hiện trạng	
			Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.810,95	1.789,67	-21,28
1.4	Đất rừng đặc dụng			
1.5	Đất rừng phòng hộ	37,11	47,65	10,54
1.6	Đất rừng sản xuất			
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.852,96	2.671,57	818,61
1.8	Đất chăn nuôi tập trung			
1.9	Đất làm muối	462,11	180,98	-281,13
1.10	Đất nông nghiệp khác	18,85	35,99	17,14
2	Đất phi nông nghiệp	6.757,86	7.024,43	266,57
2.1	Đất ở tại nông thôn	1.445,41	1.546,25	100,84
2.2	Đất ở tại đô thị	138,37	145,86	7,49
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	35,49	25,54	-9,95
2.4	Đất quốc phòng	33,05	39,56	6,51
2.5	Đất an ninh	0,58	3,17	2,59
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	157,49	117,59	-39,90
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	32,06	4,10	-27,96
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội		0,19	0,19
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	20,86	16,93	-3,93
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	92,84	89,56	-3,28
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	11,68	5,49	-6,19
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	0,05		-0,05
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn		0,94	0,94
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác		0,38	0,38
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	171,68	278,96	107,28
2.7.1	Đất khu công nghiệp	20,50		-20,50
2.7.2	Đất cụm công nghiệp		26,13	26,13
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	10,28	55,97	45,69
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	140,90	196,86	55,96
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	3.552,94	3.976,54	423,60
2.8.1	Đất công trình giao thông	1.529,52	1.862,19	332,67
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	1.973,76	2.025,41	51,65

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2010	Diện tích năm hiện trạng	
			Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	6,27	0,25	-6,02
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	33,25	31,22	-2,03
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	2,45	2,05	-0,40
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	1,53	1,93	0,40
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	6,11	7,23	1,12
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	0,05	46,26	46,21
2.9	Đất tôn giáo	96,78	113,90	17,12
2.10	Đất tín ngưỡng	37,16	35,41	-1,75
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	235,85	263,30	27,45
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	832,67	473,55	-359,12
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	312,17	133,71	-178,46
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	520,50	339,84	-180,66
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	20,39	4,80	-15,59
3	Đất chưa sử dụng	266,89	201,18	-65,71

Biến động diện tích tự nhiên: Tổng diện tích tự nhiên huyện Hải Hậu có 24.814,06 ha, giảm 81,53 ha so với năm 2010 (22.895,59 ha). Nguyên nhân là do sai lệch trong công tác thống kê, kiểm kê, đo đạc.

a. Đất nông nghiệp

Trong giai đoạn 2010 - 2020 diện tích đất nông nghiệp thực giảm là 282,39 ha, trong đó:

Tăng 339,04 ha, do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp 131,76 ha; đất chưa sử dụng là 45,60 ha và tăng do sai lệch trong công tác thống kê, kiểm kê, đo đạc 161,68 ha;

Đồng thời giảm 621,43 ha, do chuyển sang đất phi nông nghiệp 560,13 ha, đất chưa sử dụng là 17,57 ha và giảm do sai lệch trong công tác thống kê, kiểm kê, đo đạc khác với hồ sơ là 43,73 ha.

Cụ thể biến động các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

* Đất trồng lúa: Trong cả giai đoạn 2010 - 2020 diện tích đất trồng lúa thực giảm 1.792,83 ha, trong đó có sự chu chuyển cụ thể như sau:

- Giảm 1.854,36 ha, do chuyển sang:

- Đất trồng cây hàng năm khác : 900,66ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,59 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 492,25ha;
- Đất nông nghiệp khác : 11,24 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 56,52 ha;
- Đất ở tại đô thị : 2,75 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 2,93 ha;
- Đất quốc phòng : 0,44 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp : 2,08 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp : 60,34 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng : 267,69 ha;
- Đất tôn giáo : 2,49 ha;
- Đất tín ngưỡng : 0,65 ha;
- Đất nghĩa trang, NTL, CSHT; đất cơ sở lưu trữ tro cốt : 24,67 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,11 ha;
- Giảm do sai lệch trong công tác thống kê, kiểm kê, đo đạc trước đây khác với hồ sơ là 28,95 ha.

- Tăng 61,53 ha, được lấy từ:

- Đất trồng cây hàng năm khác : 18,73 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,06 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng : 0,99 ha;
- Đất nghĩa trang, NTL, CSHT; đất cơ sở lưu trữ tro cốt : 1,66 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá : 0,05 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,27 ha;
- Tăng do sai lệch trong công tác thống kê, kiểm kê, đo đạc khác với hồ sơ là 39,77 ha.

* Đất trồng cây hàng năm khác: Trong giai đoạn 2010 - 2020 diện tích đất trồng cây hàng năm khác thực tăng 966,56 ha, trong đó có sự chu chuyển cụ thể như sau:

- Giảm 83,61 ha, chuyển sang các loại đất sau:

- Đất chuyên trồng lúa : 18,73 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,85 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản : 12,28 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 6,85 ha;
- Đất phi nông nghiệp : 43,63 ha;
- Giảm do sai lệch trong công tác thống kê, kiểm kê, đo đạc trước đây khác với hồ sơ là 1,27 ha.

- Tăng 83,61 ha, được lấy từ:

- Đất chuyên trồng lúa : 900,66 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 8,75 ha;
- Đất làm muối : 86,74 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 5,44 ha;
- Đất phi nông nghiệp : 15,60 ha;
- Tăng do sai lệch trong công tác thống kê, kiểm kê, đo đạc trước đây khác với hồ sơ là 24,14 ha.

*Đất trồng cây lâu năm : Trong giai đoạn 2010 - 2020 diện tích đất trồng cây lâu năm thực giảm 21,28 ha, chuyển sang đất phi nông nghiệp;

- Tăng 3,10 ha, được lấy từ:

- Đất chuyên trồng lúa : 0,59 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,85 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,02 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,40 ha;
- Tăng do sai lệch trong công tác thống kê, kiểm kê, đo đạc khác với hồ sơ địa chính là 1,24 ha.

- Giảm 24,38 ha, chuyển sang loại đất sau:

- Đất rừng phòng hộ : 2,94 ha;
- Đất phi nông nghiệp : 21,34 ha;
- Giảm do sai lệch trong công tác thống kê, kiểm kê, đo đạc khác với hồ sơ địa chính là 1,27 ha.

*Đất rừng phòng hộ: Trong giai đoạn 2010 - 2020 diện tích đất rừng phòng hộ thực tăng 10,54 ha, chuyển sang các loại đất cụ thể sau:

- Giảm 11,65 ha, chuyển sang các loại sau:

- Đất nuôi trồng thủy sản : 10,01 ha;
- Đất chưa sử dụng : 16,14 ha;
- Giảm do sai lệch trong công tác thống kê, kiểm kê, đo đạc khác với hồ sơ địa chính là 13,16 ha;

- Tăng 32,80 ha, được lấy từ:

- Đất trồng cây lâu năm : 2,94 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,23 ha;
- Đất công trình thủy lợi : 1,08 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 19,57 ha;
- Đất chưa sử dụng : 26,03 ha;

*Đất nuôi trồng thủy sản : Trong giai đoạn 2010 - 2020 diện tích đất nuôi trồng thủy sản thực tăng 818,61 ha, chuyển sang các loại đất cụ thể sau:

- Giảm 81,36 ha, chuyển sang các loại đất sau:

- Đất chuyên trồng lúa : 0,06 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 8,75 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,02 ha;
- Đất rừng phòng hộ : 0,23 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 1,79 ha;
- Đất phi nông nghiệp : 69,26 ha;

- Tăng 280,48 ha, được lấy từ:

- Đất chuyên trồng lúa : 492,25 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 12,28 ha;
- Đất rừng phòng hộ : 10,01 ha;
- Đất làm muối : 188,90 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 0,01 ha;
- Tăng do sai lệch trong công tác thống kê, kiểm kê, đo đạc khác với hồ sơ địa chính là 93,75 ha.

*Đất làm muối : Trong giai đoạn 2010 - 2020 diện tích đất làm muối thực giảm 281,13 ha, chuyển sang các loại đất cụ thể sau:

- Đất trồng cây hàng năm khác : 86,74 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 188,90 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 0,58 ha;
- Đất phi nông nghiệp : 4,66 ha.

*Đất nông nghiệp khác : Trong giai đoạn 2010 - 2020 diện tích đất nông nghiệp khác thực tăng 17,14 ha, cụ thể như sau:

- Giảm 6,20 ha, chuyển sang:

- Đất trồng cây hàng năm khác : 5,44 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,01 ha;
- Đất phi nông nghiệp : 0,57 ha;

- Đất chưa sử dụng : 0,18 ha.
- Tăng 23,34 ha, được lấy từ:
 - Đất chuyên trồng lúa : 11,24 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác : 6,85 ha;
 - Đất nuôi trồng thủy sản : 1,79 ha;
 - Đất làm muối : 0,58 ha;
 - Tăng do sai lệch trong công tác thống kê, kiểm kê, đo đạc trước khác với hồ sơ địa chính là 2,78 ha.

b. Đất phi nông nghiệp

Trong giai đoạn 2010 - 2020, diện tích đất phi nông nghiệp thực tăng là 266,57 ha, trong đó:

Tăng 715,25 ha, do chuyển từ đất chưa sử dụng sang 105,08 ha; đất nông nghiệp chuyển sang 560,13 ha và tăng do sai lệch trong công tác kiểm kê, thống kê, đo đạc khác với hồ sơ địa chính là 50,04 ha;

Đồng thời giảm 448,68 ha, do chuyển sang đất nông nghiệp là 132,95 ha; sang đất chưa sử dụng 63,28 ha và giảm do sai lệch trong quá trình kiểm kê, thống kê, đo đạc khác với hồ sơ địa chính 252,45 ha.

Cụ thể biến động các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

*Đất ở tại nông thôn: Trong giai đoạn 2010 - 2020 diện tích đất ở tại nông thôn thực tăng 100,84 ha, cụ thể như sau:

- Giảm 2,39 ha do chuyển sang các loại đất:
 - Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,03 ha;
 - Đất xây dựng công trình sự nghiệp : 0,09 ha;
 - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp : 0,01 ha;
 - Đất sử dụng vào mục đích công cộng : 0,43 ha;
 - Đất tôn giáo : 0,80 ha;
 - Giảm khác 1,03 ha do sai sót trong quá trình thống kê, kiểm kê, đo đạc khác với hồ sơ địa chính.
- Tăng 103,23 ha, do các loại đất sau chuyển sang:
 - Đất chuyên trồng lúa : 56,52 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác : 12,17 ha;
 - Đất trồng cây lâu năm : 10,14 ha;
 - Đất nuôi trồng thủy sản : 10,67 ha;
 - Đất làm muối : 1,79 ha;
 - Đất nông nghiệp khác : 0,18 ha;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,48 ha;
- Đất quốc phòng : 0,05 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp : 1,25 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp : 0,78 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng : 3,04 ha;
- Đất tín ngưỡng : 0,18 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá : 0,61 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 1,55 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,28 ha;
- Tăng khác 3,54 ha do sai sót trong quá trình thống kê, kiểm kê, đo đạc khác với hồ sơ địa chính.

*Đất ở tại đô thị : Trong giai đoạn 2010 - 2020 diện tích đất ở tại đô thị thực tăng 4,71 ha, cụ thể như sau:

- Giảm 1,20 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất tôn giáo : 0,03 ha;
- Giảm khác 1,17 ha do sai sót trong quá trình thống kê kiểm kê, khác với hồ sơ địa chính.

- Tăng 5,88 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa : 2,75 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 1,75 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 1,40 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,94 ha;
- Đất công trình sự nghiệp : 0,73 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng : 0,17 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 0,56 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,26 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,02 ha;
- Tăng khác 0,06 ha do sai sót trong quá trình thống kê kiểm kê, khác với hồ sơ địa chính.

*Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Trong giai đoạn 2010 - 2020 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan thực giảm 9,95ha, cụ thể sau:

- Giảm 17,74 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất ở tại nông thôn : 0,48 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,05 ha;
- Đất công trình công cộng : 0,55 ha;

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp : 0,01 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng : 1,09 ha;
- Đất chưa sử dụng : 2,72 ha;
- Giảm khác 12,84 ha do sai sót trong quá trình thống kê kiểm kê, khác với hồ sơ địa chính.

- Tăng 7,79 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa : 2,93 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,42 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,11 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,32 ha;
- Đất làm muối : 0,50 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,03 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp : 1,09 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp : 0,08 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng : 1,63 ha;
- Đất nghĩa trang, NTL, CSHT; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 0,11 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 0,02 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,08 ha;
- Tăng khác 0,47 ha do sai sót trong quá trình thống kê kiểm kê, khác với hồ sơ địa chính.

*Đất quốc phòng: Trong giai đoạn 2010 - 2020 diện tích đất quốc phòng thực tăng 4,02, cụ thể như sau:

- Giảm 0,38 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất ở tại nông thôn : 0,05 ha;
- Đất công trình giao thông : 0,02 ha;
- Giảm khác 0,31 ha do sai sót trong quá trình thống kê, kiểm kê, đo đạc khác với hồ sơ địa chính.

- Tăng 4,13 ha, được lấy từ:

- Đất chuyên trồng lúa : 0,44 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,34 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 1,26 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng : 1,92 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 1,28 ha;
- Đất chưa sử dụng : 1,64 ha;

- Tăng do sai lệch trong công tác kiểm kê, thống kê, đo đạc khác với hồ sơ địa chính là 0,01 ha.

*Đất an ninh: Trong giai đoạn 2010 - 2020 diện tích đất an ninh tăng 2,59 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,28 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 0,01 ha;
- Đất chưa sử dụng : 2,30 ha.

* Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Trong giai đoạn 2010 - 2020 diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp thực giảm 39,90 ha, cụ thể như sau:

- Giảm 89,21 ha, để chuyển sang các loại đất sau:

- Đất ở tại nông thôn : 1,25 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,73 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 1,09 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp : 5,17 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng : 49,35 ha;
- Đất nghĩa trang, NTL, CSHT; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 0,35 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,96 ha;
- Giảm khác 30,31 ha do sai sót trong quá trình thống kê, kiểm kê, đo đạc khác với hồ sơ địa chính.

- Tăng 49,31ha , được lấy từ:

- Đất chuyên trồng lúa : 2,08 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 1,57 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,14 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,81 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,09 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,55 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp : 0,58 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng : 29,85 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 1,62 ha;
- Tăng khác 12,02 ha sai sót trong quá trình thống kê, kiểm kê, đo đạc khác với hồ sơ địa chính.

* Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Trong giai đoạn 2010 - 2020 diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thực tăng 107,28 ha, cụ thể như sau:

- Giảm 28,39 ha, để chuyển sang các loại đất sau:

- Đất ở tại nông thôn : 0,78 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,08 ha;
- Đất an ninh : 0,28 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp : 0,58 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng : 1,05 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 1,39 ha;
- Giảm khác 24,23 ha do sai sót trong qua trình thống kê, kiểm kê, đo đạc khác với hồ sơ địa chính.

- Tăng 135,67 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa : 60,34 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 14,47 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,08 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 23,17 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,01 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,01 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp : 5,17 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng : 5,70 ha;
- Đất tín ngưỡng : 0,01 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 11,21 ha;
- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,34 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,36 ha;
- Đất chưa sử dụng : 12,93 ha;
- Tăng khác 1,87 ha do sai sót trong qua trình thống kê, kiểm kê, đo đạc khác với hồ sơ địa chính.

* Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Trong giai đoạn 2010 - 2020 diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng thực tăng 423,60 ha, cụ thể như sau:

- Giảm 253,01 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất chuyên trồng lúa : 0,99 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 7,11 ha;
- Đất rừng phòng hộ : 1,08 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 34,24 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 3,04 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,17 ha;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 1,63 ha;
 - Đất quốc phòng : 1,92 ha;
 - Đất xây dựng công trình sự nghiệp : 29,85 ha;
 - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp : 5,70 ha;
 - Đất tôn giáo : 0,25 ha;
 - Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá : 0,45 ha;
 - Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 22,42 ha;
 - Đất chưa sử dụng : 27,73 ha;
 - Giảm khác khác 116,43ha do sai sót trong quá trình thống kê, kiểm kê, đo đạc khác với hồ sơ địa chính.
- Tăng 676,61 ha, do các loại đất sau chuyển sang:
- Đất chuyên trồng lúa : 267,69ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác : 11,04 ha;
 - Đất trồng cây lâu năm : 5,62 ha;
 - Đất nuôi trồng thủy sản : 29,85 ha;
 - Đất làm muối : 1,88 ha;
 - Đất nông nghiệp khác : 0,39 ha;
 - Đất ở tại nông thôn : 0,43 ha;
 - Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 1,09 ha;
 - Đất quốc phòng : 0,02 ha;
 - Đất xây dựng công trình sự nghiệp : 49,35 ha;
 - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp : 1,05 ha;
 - Đất tôn giáo : 0,89 ha;
 - Đất tín ngưỡng : 1,15 ha;
 - Đất nghĩa trang, NTL, CSHT; đất cơ sở lưu trữ tro cốt : 0,35 ha;
 - Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá : 24,37 ha;
 - Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 190,41ha;
 - Đất phi nông nghiệp khác : 10,77 ha;
 - Đất chưa sử dụng : 75,33 ha;
 - Tăng khác 4,93 ha do sai sót trong quá trình thống kê, kiểm kê, đo đạc khác với hồ sơ địa chính.

* Đất tôn giáo: Trong giai đoạn 2010 - 2020 diện tích đất tôn giáo thực tăng 17,12 ha, cụ thể như sau:

- Giảm khác 2,75 ha do sai sót trong quá trình thống kê, kiểm kê, đo đạc khác với hồ sơ địa chính.

- Tăng 19,87 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa : 2,49 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 2,17 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 2,96 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,80 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,03 ha;
- Tăng khác 11,32 ha do sai sót trong quá trình thống kê kiểm kê, khác với hồ sơ địa chính.

*Đất tín ngưỡng: Trong giai đoạn 2010 - 2020 diện tích đất tín ngưỡng thực giảm 1,75 ha, cụ thể như sau:

- Giảm 4,27 ha, do chuyển sang loại đất:

- Đất ở tại nông thôn : 0,18 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,01 ha;
- Giảm khác 4,08 ha do sai sót trong quá trình thống kê kiểm kê, khác với hồ sơ địa chính.

- Tăng 2,52 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa : 0,65 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,52 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,42 ha;
- Tăng khác 0,93 ha do sai sót trong quá trình thống kê kiểm kê, khác với hồ sơ địa chính.

*Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông ngòi, kênh, rạch, suối : Trong giai đoạn 2010 - 2020 diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thực giảm 178,46 ha, cụ thể như sau:

- Giảm 207,50 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất chuyên trồng lúa : 0,05 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,23 ha;
- Đất rừng phòng hộ : 19,57 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 58,07 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 0,10 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,61 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,56 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,02 ha;

- Đất quốc phòng : 1,28 ha;
- Đất an ninh : 0,01 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp : 11,21 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng : 24,37 ha;
- Đất nghĩa trang, NTL, CSHT; đất cơ sở lưu trữ tro cốt : 0,01 ha;
- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 11,50 ha;
- Đất chưa sử dụng : 32,79 ha;
- Giảm khác 47,12 ha do sai sót trong quá trình thống kê, kiểm kê, đo đạc khác với hồ sơ địa chính.

- Tăng 29,04 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,53 ha;
- Đất làm muối : 0,01 ha;
- Đất công trình thủy lợi : 0,45 ha;
- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 4,14 ha;
- Đất chưa sử dụng : 11,32 ha;
- Tăng khác 12,59 ha do sai sót trong quá trình thống kê kiểm kê, khác với hồ sơ địa chính.

*Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá : Trong giai đoạn 2010 - 2020 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng thực giảm 180,66 ha, cụ thể như sau:

- Giảm 216,55 ha, chuyển sang các loại đất sau:

- Đất trồng cây hàng năm khác : 3,75 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,34 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng : 190,41ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá : 4,14 ha;
- Giảm khác 17,91 ha do sai sót trong quá trình thống kê kiểm kê, khác với hồ sơ địa chính.

- Tăng 35,89 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất công trình thủy lợi : 22,42 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá : 11,50 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,29 ha;
- Tăng khác 1,68 ha do sai sót trong quá trình thống kê kiểm kê, khác với hồ sơ địa chính.

*Đất phi nông nghiệp khác : Trong giai đoạn 2010 - 2020 diện tích đất phi nông nghiệp khác thực giảm 15,59 ha, cụ thể như sau:

- Giảm 19,55 ha, chuyển sang các loại đất sau:

- Đất trồng cây hàng năm khác : 4,31 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,40 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 1,55 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,26 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,08 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp : 1,62 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp : 0,36 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng : 10,77 ha;
- Đất tôn giáo : 0,04 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,04 ha;
- Giảm khác 0,12 ha do sai sót trong quá trình thống kê kiểm kê, khác với hồ sơ địa chính.

- Tăng 3,96 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa : 0,11 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,01 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,96 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 1,39 ha;
- Tăng khác 1,49 ha do sai sót trong quá trình thống kê kiểm kê, khác với hồ sơ địa chính.

c. Đất chưa sử dụng

Trong giai đoạn 2010 - 2020 diện tích đất chưa sử dụng thực giảm 65,71 ha, cụ thể như sau:

- Giảm 166,06 ha, chuyển sang các loại đất sau:

- Đất chuyên trồng lúa : 0,27 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 8,84 ha;
- Đất rừng phòng hộ : 26,03 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 10,46 ha;
- Đất phi nông nghiệp : 105,08 ha;
- Giảm khác 15,38 ha do sai sót trong quá trình thống kê kiểm kê, khác với hồ sơ địa chính.

- Tăng 100,35 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất rừng phòng hộ : 16,14 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 1,25 ha;

- Đất nông nghiệp khác : 0,18 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 2,72ha;
- Đất sử dụng mục đích công cộng : 27,73 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá : 32,79 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,04 ha;
- Tăng khác 19,50 ha do sai sót trong quá trình thống kê kiểm kê.

III. Tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất

3.1. Phân tích, đánh giá Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020

UBND huyện Hải Hậu đã triển khai lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định phê duyệt tại Quyết định số 2620/QĐ-UBND ngày 20/11/2018. Từ đó đến nay huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất,... theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Kết quả thực hiện đến năm 2020 đã đạt được những thành tựu nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

Bảng 5: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015 (ha)	Diện tích được duyệt đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(6)/[(4)-(3)]*100
1	Đất nông nghiệp	15.634,78	14.622,72	15.588,45	-46,33	4,58
1.1	Đất trồng lúa	9.875,59	8.014,42	9.279,76	-595,83	32,01
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	9.875,59	8.014,42	9.279,76	-595,83	32,01
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	1.275,01	1.190,94	1.582,83	307,82	-366,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.808,87	1.793,61	1.789,67	-19,20	125,82
1.5	Đất rừng phòng hộ	26,50	84,50	47,65	21,15	36,47
1.6	Đất rừng sản xuất					
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.419,20	3.090,64	2.671,57	252,37	37,59
1.8	Đất chăn nuôi tập trung					
1.9	Đất làm muối	213,72	213,72	180,98	-32,74	
1.10	Đất nông nghiệp khác	15,89	234,89	35,99	20,10	9,18
2	Đất phi nông nghiệp	7.149,07	8.191,34	7.024,43	-124,64	-11,96
2.1	Đất ở tại nông thôn	1.479,28	1.636,86	1.546,25	66,97	42,50

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015 (ha)	Diện tích được duyệt đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.2	Đất ở tại đô thị	141,15	186,42	145,86	4,71	10,40
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	25,94	36,91	25,54	-0,40	-3,65
2.4	Đất quốc phòng	35,54	40,82	39,56	4,02	76,14
2.5	Đất an ninh	2,89	5,21	3,17	0,28	12,07
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	163,75	238,00	117,59	-46,16	-62,17
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	38,73	64,74	4,10	-34,63	-133,14
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	0,19	0,19	0,19		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	20,50	23,28	16,93	-3,57	-128,42
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	89,42	123,08	89,56	0,14	0,42
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	13,59	25,39	5,49	-8,10	-68,64
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	0,94	0,94	0,94		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	0,38	0,38	0,38		
2,7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	230,41	805,45	278,96	48,55	8,44
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	31,78	88,59	26,13	-5,65	-9,95
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	62,96	141,64	55,97	-6,99	-8,88
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	135,67	575,22	196,86	61,19	13,92
2,8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	3.931,29	4.307,64	3.976,54	45,25	12,02
2.8.1	Đất công trình giao thông	1.752,26	1.790,99	1.862,19	109,93	283,81
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	2.125,63	2.087,15	2.025,41	-100,22	260,43
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	8,73	8,73	0,25	-8,48	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	34,04	57,39	31,22	-2,82	-12,08
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	2,03	351,64	2,05	0,02	0,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	1,82	2,04	1,93	0,11	50,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	6,78	9,70	7,23	0,45	15,41
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng			46,26	46,26	
2.9	Đất tôn giáo	103,66	103,66	113,90	10,24	
2.10	Đất tín ngưỡng	34,65	35,10	35,41	0,76	168,89

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015 (ha)	Diện tích được duyệt đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	253,81	275,21	263,30	9,49	44,35
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	580,08	515,29	473,55	-106,53	164,42
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	243,13	178,56	133,71	-109,42	169,46
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	336,95	336,73	339,84	2,89	- 1.313,64
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	6,22	4,77	4,80	-1,42	97,93
3	Đất chưa sử dụng	190,60		201,18	10,58	-5,55

3.1.1. Đất nông nghiệp

- Đất trồng lúa: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, diện tích đất trồng lúa là 8.014,42 ha, giảm 595,83 ha so với hiện trạng, đạt 32,01% so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số công trình dự án trong quy hoạch sử dụng vào đất trồng lúa chưa thực hiện được vì không có nguồn vốn đầu tư và 1 số công trình dự án không thiết thực với điều kiện thực tế trên địa bàn huyện nên không thể thực hiện.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 1.190,94 ha, giảm 84,07 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện được là 1.582,83 ha, tăng 307,82 ha so với hiện trạng, chưa đạt chỉ tiêu quy hoạch đề ra. Nguyên nhân do phát sinh nhiều dự án chuyển đổi sang trồng cây hàng năm khác trên địa bàn huyện nằm ngoài quy hoạch sử dụng đất và do sai sót trong quá trình kiểm kê, thống kê các năm trước nên chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác tăng lên.

- Đất trồng cây lâu năm: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, diện tích đất trồng cây lâu năm là 1.793,61 ha, giảm 15,26 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện được là 1.789,67 ha, giảm 19,20 ha so với hiện trạng, đạt 125,82% so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số công trình dự án thiếu nguồn vốn đầu tư nên chưa thực hiện được.

- Đất rừng phòng hộ: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, diện tích đất rừng phòng hộ là 84,50 ha, tăng 58,00 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện được là 47,65 ha, tăng 21,15 ha so với hiện trạng, đạt 36,47% so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số dự án trồng rừng phòng hộ ven sông và ven biển chưa thực hiện được do còn thiếu nguồn vốn đầu tư.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 3.090,64 ha, tăng 671,44 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện được là 2.671,57 ha, tăng 252,37 ha so với hiện trạng, đạt 37,59% so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số dự án chuyển đổi sang đất nuôi trồng thủy sản ở các xã, thị trấn chưa thực hiện được, vì còn thiếu nguồn vốn đầu tư.

- Đất làm muối: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 diện tích đất làm muối là 213,72 ha; kết quả thực hiện được là 180,98 ha, giảm 32,74 ha so với hiện trạng. Nguyên nhân do phát sinh một số công trình dự án chuyển đổi đất làm muối sang đất nuôi trồng thủy sản và trang trại ở các xã Hải Xuân, Hải Hòa, thị trấn Cồn.

- Đất nông nghiệp khác: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, diện tích đất nông nghiệp khác là 234,89 ha, giảm 219 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện được là 35,99 ha, tăng 20,10 ha so với hiện trạng, đạt 9,18% so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa có nguồn vốn đầu tư và chính sách ưu đãi của nhà nước để thực hiện các công trình dự án chuyển đổi sang nông nghiệp khác như trang trại tổng hợp, mô hình trồng hoa, cây cảnh,...

3.1.2. Đất phi nông nghiệp

- Đất ở tại nông thôn: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 đất ở tại nông thôn là 1.636,86 ha, tăng 157,58 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện được là 1.546,25 ha, tăng 66,97 ha so với hiện trạng, đạt 42,50% so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số dự án không thiết thực với thực tế và không có nguồn vốn đầu tư nên không tiếp tục thực hiện được.

- Đất ở tại đô thị: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 đất ở tại đô thị là 186,42 ha, tăng 45,27 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện được là 145,86 ha, tăng 4,71 ha so với hiện trạng, đạt 10,40% so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số công trình dự án chưa thực hiện được vì chưa có nguồn vốn đầu tư và một số dự án không thiết thực với thực tế nên không thực hiện được.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 đất trụ sở cơ quan là 36,91 ha, tăng 10,97 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện được là 25,54 ha, giảm 0,40 ha so với hiện trạng, chưa đạt chỉ tiêu quy hoạch đề ra, nguyên nhân do thay đổi chỉ tiêu thống kê, kiểm kê.

- Đất quốc phòng: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 40,82 ha, tăng 5,28 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện là 39,56 ha, tăng 4,02 ha so với hiện trạng, đạt 76,14% so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa có nguồn vốn đầu tư để thực hiện một số công trình dự án.

- Đất an ninh: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 5,21 ha, tăng

2,32 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện được là 3,17 ha, tăng 0,28 ha so với hiện trạng đạt được 12,07% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa có nguồn vốn đầu tư để thực hiện một số công trình dự án.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 64,74 ha, tăng 26,01 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện được là 4,10 ha, giảm 34,63 ha so với hiện trạng do thay đổi chỉ tiêu thống kê, kiểm kê.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 23,28 ha, tăng 2,78 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện được là 16,93 ha, giảm 3,57 ha so với hiện trạng do thay đổi chỉ tiêu thống kê, kiểm kê.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 123,08 ha, tăng 33,66 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện được là 89,56 ha, tăng 0,14 so với hiện trạng, đạt 0,42% so với quy hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 25,39 ha, tăng 11,8 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện được là 5,49 ha, giảm 8,10 ha so với hiện trạng, do thay đổi chỉ tiêu thống kê, kiểm kê.

- Đất cụm công nghiệp: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 88,59 ha, tăng 56,81 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện được là 26,13 ha, giảm 5,65 ha so với hiện trạng do thay đổi chỉ tiêu thống kê, kiểm kê.

- Đất thương mại, dịch vụ: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 141,64 ha, tăng 78,68 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện được là 55,97 ha, giảm 6,99 ha so với hiện trạng do thay đổi chỉ tiêu thống kê, kiểm kê.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 575,22 ha, tăng 439,55 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện được là 196,86 ha, tăng 61,19 ha so với hiện trạng. Nguyên nhân do một số công trình, dự án chưa lập xong hồ sơ, khó giải phóng mặt bằng nên dự án phải đẩy lùi tiến độ thực hiện.

- Đất công trình giao thông: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 1.790,99 ha, tăng 38,73 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện được là 1.862,19 ha, tăng 109,93 ha so với hiện trạng.

- Đất công trình thủy lợi: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 2.087,15 ha, giảm 38,48 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện được là 2.025,41 ha, giảm 100,22 ha so với hiện trạng.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 8,73 ha; kết quả thực hiện được là 0,25 ha, giảm 8,48 ha so với hiện trạng do thay đổi chỉ tiêu thống kê, kiểm kê.

- Đất công trình xử lý chất thải: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 57,39 ha, tăng 23,35 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện được là

31,22 ha, giảm 2,82 ha so với hiện trạng do thay đổi chỉ tiêu thống kê, kiểm kê.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 351,64 ha, tăng 349,61 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện được là 2,05 ha, tăng 0,02 ha so với hiện trạng. Nguyên nhân do chưa có nguồn vốn đầu tư để thực hiện một số công trình dự án.

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 2,04 ha, tăng 0,22 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện được là 1,93 ha, tăng 0,11 ha so với hiện trạng, đạt 50,00% so với quy hoạch được duyệt.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 9,70 ha, tăng 2,92 so với hiện trạng; kết quả thực hiện được là 7,23 ha, tăng 0,45 ha so với hiện trạng, đạt 15,41% so với quy hoạch được duyệt.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 không có chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng. Đến năm 2020, chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 46,26 ha do thay đổi chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai.

- Đất tôn giáo: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 103,66 ha, kết quả được duyệt là 113,90 ha, tăng 10,24 ha so với hiện trạng. Nguyên nhân do xác định lại loại đất, diện tích trong quá trình triển khai thực hiện kỳ kiểm kê 2019 để sửa chữa sai sót trong kỳ kiểm kê 2014.

- Đất tín ngưỡng: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 diện tích tín ngưỡng là 35,10 ha, tăng 0,45 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện được là 35,41 ha, tăng 0,76 ha so với hiện trạng. Nguyên nhân do xác định lại loại đất, diện tích trong quá trình triển khai thực hiện kỳ kiểm kê 2019 để sửa chữa sai sót trong kỳ kiểm kê 2014.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 275,21 ha, tăng 21,40 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện được là 263,30 ha, tăng 9,49 ha so với hiện trạng, đạt 44,35% so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án chưa lập xong hồ sơ dự án phải đẩy lùi tiến độ thực hiện.

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 178,56 ha, giảm 64,57 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện được là 133,71 ha, giảm 109,42 ha so với hiện trạng chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 diện tích là 336,73 ha, giảm 0,22 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện được là 339,84 ha, tăng 2,89 ha so với hiện trạng nguyên nhân

do kiểm kê, thống kê lại diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối trong kiểm kê sử dụng đất 2019.

- Đất phi nông nghiệp khác: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 diện tích đất phi nông nghiệp khác là 4,77 ha, giảm 1,45 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện được là 4,80 ha, giảm 1,42 ha so với hiện trạng nguyên nhân do thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất và kiểm kê lại diện tích đất phi nông nghiệp khác trong công tác kiểm kê đất đai năm 2019.

1.3. Đất chưa sử dụng

Theo chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 không còn diện tích đất chưa sử dụng. Đến nay, đất chưa sử dụng còn 201,18 ha, giảm 10,58 ha so với hiện trạng. Nguyên nhân do một số công trình, dự án chưa làm xong hồ sơ hoặc chưa có nguồn kinh phí để thực hiện và do thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất và kiểm kê lại diện tích đất chưa sử dụng trong công tác kiểm kê đất đai năm 2019.

3.2. Phân tích, đánh giá Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2024

Năm 2021, Ủy ban nhân huyện Hải Hậu đã triển khai lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và đã được UBND tỉnh Nam Định phê duyệt tại Quyết định số 1397/QĐ-UBND ngày 02/07/2021. Từ đó đến nay huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất,... theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Kết quả thực hiện đã đạt được những thành tựu nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

Bảng 6: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2024

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích hiện trạng năm 2024 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100
1	Đất nông nghiệp	15.588,45	12.083,72	15.374,71	-213,74	6,10
1.1	Đất trồng lúa	9.279,76	4.989,18	9.212,01	-67,75	1,58
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	9.279,76	4.989,18	9.212,01	-67,75	1,58
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại					
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	1.582,83	1.788,77	1.565,13	-17,70	-8,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.789,67	1.727,19	1.730,93	-58,74	94,02
1.4	Đất rừng đặc dụng					
1.5	Đất rừng phòng hộ	47,65	105,45	47,65		

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích hiện trạng năm 2024 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100
1.6	Đất rừng sản xuất					
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.671,57	3.030,90	2.602,04	-69,53	-19,35
1.8	Đất chăn nuôi tập trung					
1.9	Đất làm muối	180,98		169,68	-11,30	6,24
1.10	Đất nông nghiệp khác	35,99	442,23	47,28	11,29	2,78
2	Đất phi nông nghiệp	7.024,43	10.629,79	7.239,98	215,55	5,98
2.1	Đất ở tại nông thôn	1.546,25	2.643,36	1.670,43	124,18	11,32
2.2	Đất ở tại đô thị	145,86	597,85	173,87	28,01	6,20
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	25,54	100,71	27,71	2,17	2,89
2.4	Đất quốc phòng	39,56	54,68	43,90	4,34	28,70
2.5	Đất an ninh	3,17	9,49	3,17		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	117,59	205,96	118,19	0,60	0,67
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	4,10	4,04	4,10		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	0,19	0,19	0,19		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	16,93	43,15	16,71	-0,22	-0,84
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	89,56	152,41	90,29	0,73	1,16
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	5,49	4,85	5,49		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	0,94	0,94	0,94		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	0,38	0,38	0,47	0,09	
2,7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	278,96	1.442,68	301,61	22,65	1,95
2.7.1	Đất khu công nghiệp		266,00			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	26,13	219,40	36,83	10,70	5,54
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	55,97	183,68	56,37	0,40	0,31

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích hiện trạng năm 2024 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	196,86	773,60	208,41	11,55	2,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	3.976,54	4.647,58	4.012,70	36,15	5,39
2.8.1	Đất công trình giao thông	1.862,19	2.019,70	1.913,98	51,79	32,88
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	2.025,41	1.902,42	2.010,59	-14,82	12,05
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	0,25	0,25	0,25		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	31,22	62,64	30,47	-0,75	-2,39
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	2,05	407,51	2,04	-0,01	0,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	1,93	2,44	1,93		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	7,23	10,67	7,23		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	46,26	241,95	46,21	-0,05	-0,03
2.9	Đất tôn giáo	113,90	143,46	114,85	0,95	3,21
2.10	Đất tín ngưỡng	35,41	39,12	35,41		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	263,30	359,53	263,13	-0,17	-0,18
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	473,55	381,72	471,86	-1,69	1,84
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	133,71	62,13	132,26	-1,45	2,03
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	339,84	319,59	339,60	-0,24	1,19
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	4,80	3,65	3,16	-1,64	142,61
3	Đất chưa sử dụng	201,18	100,55	199,36	-1,82	1,81

*** Đất nông nghiệp:** Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp là 12.083,72 ha, giảm 3.504,73 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 15.374,71 ha, giảm 213,74 ha so với hiện trạng đạt

6,10% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do nhiều công trình, dự án không có khả năng thực hiện hoặc chưa có nguồn kinh phí để thực hiện. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Theo quy hoạch được duyệt diện tích đất trồng lúa là 4.989,18 ha, giảm 4.290,58 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện là 9.212,01 ha, giảm 67,75 ha so với hiện trạng, đạt 1,58% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án chưa lập xong hồ sơ dự án phải lùi tiến độ thực hiện.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Theo quy hoạch được duyệt diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 1.788,77 ha, tăng 205,94 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện là 1.565,13 ha, giảm 17,70 ha so với hiện trạng. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án chưa lập xong hồ sơ dự án phải lùi tiến độ thực hiện.

- Đất trồng cây lâu năm: Theo quy hoạch được duyệt diện tích đất trồng cây lâu năm là 1.727,19 ha, giảm 62,48 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện là 1.730,93 ha, giảm 58,74 ha so với hiện trạng đạt 94,02% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, còn 3,74 ha chưa thực hiện. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án chưa lập xong hồ sơ dự án phải lùi tiến độ thực hiện.

- Đất rừng phòng hộ: Theo quy hoạch được duyệt diện tích đất rừng phòng hộ là 105,45 ha, tăng 57,80 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện là 47,65 ha, đến năm 2024 chưa thực hiện được dự án trồng rừng nào.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Theo quy hoạch được duyệt là 3.030,90 ha, tăng 359,33 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện là 2.602,04 ha, giảm 69,53 ha so với hiện trạng, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án chưa lập xong hồ sơ dự án phải lùi tiến độ thực hiện.

- Đất làm muối: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 không còn đất làm muối; kết quả thực hiện là 169,68 ha, giảm 11,30 ha so với hiện trạng để thực hiện một số dự án như Xây dựng nhà 02 tầng - 06 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học xã Hải Chính (*Quyết định số 269/QĐ-UBND ngày 28/01/2022*); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Công ty TNHH nước mắm Lâm Bảo) (*Quyết định số 1981/QĐ-UBND ngày 19/9/2024*); Xây dựng tuyến đường bộ ven biển (*Quyết định số 2408/QĐ-UBND ngày 05/11/2024*); Xây dựng Đồn Biên phòng Văn Lý (*Quyết định số 1626/QĐ-UBND ngày 17/8/2023*); đạt 6,24% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác: Theo quy hoạch được duyệt diện tích đất nông nghiệp khác là 442,23 ha, tăng 406,24 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện là 47,28 ha, tăng 11,29 ha so với hiện trạng đạt 2,78% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Năm 2024 thực hiện dự án xây dựng trang trại sản xuất con giống,

nuôi trồng và dịch vụ thủy hải sản của Công ty TNHH Thủy sản và Xuất nhập khẩu Nam Định (*Quyết định số 1317/QĐ-UBND ngày 20/6/2024*)

* **Đất phi nông nghiệp:** Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp là 10.629,79 ha, tăng 3.605,36 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện là 7.239,98 ha, tăng 215,55 ha so với hiện trạng; đạt 5,98% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn là 2.643,36 ha, tăng 1.097,11 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện là 1.670,43 ha, tăng 124,18 ha so với hiện trạng; đạt 11,32% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Giai đoạn 2021 - 2024 thực hiện được một số công trình, dự án sau: Khu dân cư tập trung và tái định cư xã Hải Xuân (*Quyết định số 2037/QĐ-UBND ngày 17/10/2023 và Quyết định số 854/QĐ-UBND ngày 25/4/2024*); Khu dân cư tập trung và tái định cư xã Hải Hưng (*Quyết định số 2198/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 và Quyết định số 855/QĐ-UBND ngày 25/4/2024*); Dự án xây dựng khu đô thị thương mại Cồn Văn Lý (*Quyết định số 1190/QĐ-UBND ngày 19/6/2023 và Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 12/01/2024*); Khu dân cư tập trung xã Hải Vân (*Quyết định số 1630/QĐ-UBND ngày 31/7/2024*); Khu dân cư tập trung xã Hải Quang (*Quyết định số 1124/QĐ-UBND ngày 27/5/2024*); Khu dân cư tập trung xã Hải Ninh (*Quyết định số 1125/QĐ-UBND ngày 27/5/2024*); Xây dựng khu dân cư tập trung và tái định cư xóm Tây Cát (*Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 19/7/2024*); Khu dân cư tập trung xã Hải Phương (*Quyết định số 1230/QĐ-UBND ngày 10/6/2024*); ngoài ra, còn thực hiện được các vị trí đầu giá nhỏ lẻ, xen kẹt trong khu dân cư, các điểm Tái định cư phục vụ cho tuyến đường bộ Nam Định - Lạc Quan - Đường bộ ven biển, các điểm Tái định cư phân tán phục vụ GPMB dự án đường dây 500kV và chuyển mục đích sử dụng đất trong khu dân cư trên địa bàn các xã.

- Đất ở tại đô thị: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị là 597,85 ha, tăng 451,99 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện 173,87 ha, tăng 28,01 ha so với hiện trạng; đạt 28,01% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Giai đoạn 2021 - 2024 thực hiện được một số công trình, dự án sau: Dự án xây dựng khu đô thị thương mại Cồn Văn Lý (*Quyết định số 1190/QĐ-UBND ngày 19/6/2023*); ngoài ra, còn thực hiện được các vị trí đầu giá nhỏ lẻ, xen kẹt trong khu dân cư và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn các thị trấn.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 100,71 ha, tăng 75,17 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện 27,71 ha, tăng 2,17 ha so với hiện trạng, đạt 2,89% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Năm 2021 thực hiện dự án Xây dựng trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã Hải Anh (*Quyết định số 1760/QĐ-UBND ngày 18/8/2021*).

- Đất quốc phòng: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng là 54,68 ha, tăng 15,12 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện là 43,90 ha, tăng 4,34 ha so với hiện trạng, đạt 28,70% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Giai đoạn 2021 - 2024 thực hiện được 2 dự án: Xây dựng Đồn Biên phòng Văn Lý (*Quyết định số 1626/QĐ-UBND ngày 17/8/2023*) và Xây dựng công trình quân sự trong căn cứ hậu phương huyện Hải Hậu (*Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 22/8/2024*).

- Đất an ninh: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất an ninh là 9,49 ha, tăng 6,32 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện là 3,17 ha. Kết quả chưa thực hiện dự án nào, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án chưa lập xong hồ sơ dự án phải đẩy lùi tiến độ thực hiện.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 4,04 ha, giảm 0,06 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện là 4,10 ha. Kết quả chưa thực hiện dự án nào, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án chưa lập xong hồ sơ dự án phải đẩy lùi tiến độ thực hiện.

- Đất xây dựng cơ sở xã hội: có 0,19 do thay đổi chỉ tiêu loại đất theo Nghị định 102/2024/NĐ-CP. Theo quy hoạch được duyệt trước đây không có chỉ tiêu này vì vậy không có cơ sở để đánh giá.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 43,15 ha, tăng 26,22 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện 16,71 ha, giảm 0,22 ha so với hiện trạng do chuyển sang đất giáo dục để thực hiện dự án Xây dựng nhà 2 tầng - 8 phòng học (Móng 3 tầng) và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học khu B xã Hải Hưng (*Quyết định số 2253/QĐ-UBND ngày 10/11/2024*).

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 152,41 ha, tăng 62,85 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện 90,29 ha, tăng 0,73 ha so với hiện trạng, đạt 1,16% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Giai đoạn 2021-2024 thực hiện được 4 công trình, dự án: Xây dựng nhà 02 tầng - 06 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học xã Hải Chính (*Quyết định số 269/QĐ-UBND ngày 28/01/2022*); Xây dựng móng 3 tầng - 7 phòng học tầng 1 và các hạng mục phụ trợ Trường mầm non xã Hải Chính; Xây dựng nhà 2 tầng - 8 phòng học (Móng 3 tầng) và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học khu B xã Hải Hưng (*Quyết định số 2253/QĐ-UBND ngày 10/11/2024*); Xây dựng nhà 2 tầng - 08 phòng học và các hạng mục phụ trợ trường mầm non xã Hải Trung (*Quyết định số 2531/QĐ-UBND ngày 18/11/2024*).

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao là 4,85 ha, giảm 0,64 ha so với hiện trạng; Kết quả thực hiện đến năm 2024 chưa thực hiện dự án nào, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án chưa lập xong hồ sơ dự án phải đẩy lùi tiến độ thực hiện.

- Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn: có 0,94 ha do thay đổi chỉ tiêu loại đất theo Nghị định 102/2024/NĐ-CP. Theo quy hoạch được duyệt trước đây không có chỉ tiêu này vì vậy không có cơ sở để đánh giá.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: có 0,38 ha do thay đổi chỉ tiêu loại đất theo Nghị định 102/2024/NĐ-CP. Theo quy hoạch được duyệt trước đây không có chỉ tiêu này vì vậy không có cơ sở để đánh giá.

- Đất khu công nghiệp: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất khu công nghiệp là 266,00 ha, đến nay vẫn chưa thực hiện được. Nguyên nhân là do dự án khó giải phóng mặt bằng không thực hiện được dự án.

- Đất cụm công nghiệp: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp là 219,40 ha, tăng 193,27 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện là 36,83 ha, tăng 10,70 ha so với hiện trạng, đạt 5,54% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Năm 2023 thực hiện dự án Cụm công nghiệp làng nghề Hải Vân (*Quyết định số 1004/QĐ-UBND ngày 22/5/2023*).

- Đất thương mại, dịch vụ: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 183,68 ha, tăng 127,71 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện 56,37 ha, tăng 0,40 ha so với hiện trạng, đạt 0,31% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Giai đoạn 2021 - 2024 thực hiện được 03 dự án: Xây dựng cơ sở kinh doanh phụ tùng máy nổ tại xã Hải Trung (*Quyết định số 2407/QĐ-UBND ngày 05/11/2024*); Khu đất thương mại, dịch vụ để đầu tư giá trên địa bàn TT. Thịnh Long; Chuyển mục đích đất ở sang đất làm cây xăng trên địa bàn xã Hải Nam (Hải Vân cũ).

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 773,60 ha, tăng 576,74 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện 208,41 ha, tăng 11,55 ha so với hiện trạng, đạt 2,00% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Giai đoạn 2021 - 2024 thực hiện được các công trình, dự án sau: Dự án đầu tư xây dựng xưởng sản xuất kinh doanh đồ gỗ, linh kiện điện tử, gia công cơ khí, sản xuất sản phẩm từ plastic tại xã Hải Nam (Hải Vân cũ) (*Quyết định số 1031/QĐ-UBND ngày 02/6/2022*); Dự án đầu tư xây dựng xưởng sản xuất, kinh doanh đồ gia dụng và gia công cơ khí tại xã Hải Hưng (*Quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 23/9/2022*); Xây dựng xưởng gia công cơ khí phục vụ xây dựng Công ty TNHH Đạt Đào Phát tại xã Hải Hưng (*Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 31/5/2023*); Xây dựng cơ sở

sản xuất kinh doanh, kho dịch vụ hàng hóa và dịch vụ đóng gói sản phẩm nội thất tại xã Hải Tây (*Quyết định số 1094/QĐ-UBND ngày 02/6/2023*); Xây dựng nhà máy nước sạch xã Hải Minh (*Quyết định số 2681/QĐ-UBND ngày 04/12/2024*); Xây dựng xưởng sản xuất nước mắm tại thị trấn Cồn (*Quyết định số 1981/QĐ-UBND ngày 19/9/2024*).

- Đất công trình giao thông: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất công trình giao thông là 2.019,70 ha, tăng 157,51 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện là 1.913,98 ha, tăng 51,79 ha so với hiện trạng; đạt 32,88% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Năm 2024 thực hiện dự án Xây dựng tuyến đường bộ ven biển (*Quyết định số 2408/QĐ-UBND ngày 05/11/2024*).

- Đất công trình thủy lợi: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất công trình thủy lợi là 1.902,42 ha, giảm 122,99 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện là 2.010,59 ha, giảm 14,82 ha so với hiện trạng, đạt 12,05% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án chưa lập xong hồ sơ, khó giải phóng mặt bằng nên dự án phải đẩy lùi tiến độ thực hiện.

- Đất công trình xử lý chất thải: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là diện tích đất công trình xử lý chất thải là 62,64 ha, tăng 31,42 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện đến năm 2024 chưa thực hiện dự án nào, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án chưa lập xong hồ sơ dự án phải đẩy lùi tiến độ thực hiện.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là 407,51 ha, tăng 405,46 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện đến năm 2024 chưa thực hiện dự án nào, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án chưa lập xong hồ sơ dự án phải đẩy lùi tiến độ thực hiện.

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 2,44 ha, tăng 0,51 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện đến năm 2024 chưa thực hiện dự án nào, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án chưa lập xong hồ sơ dự án phải đẩy lùi tiến độ thực hiện.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 10,67 ha, tăng 3,44 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện đến năm 2024 chưa thực hiện dự án nào, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án chưa lập xong hồ sơ dự án phải đẩy lùi tiến độ thực hiện.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 241,95 ha, tăng 195,69 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện đến năm 2024 chưa thực hiện dự án nào, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

- Đất tôn giáo: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất tôn giáo là 143,46 ha, tăng 29,56 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện là 114,85 ha, tăng 0,95 ha so với hiện trạng, đạt 3,21% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Năm 2023 thực hiện được 02 dự án: Xây dựng Giáo họ Đông Mỹ tại xã Hải Giang (*Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 24/5/2023*); Xây dựng giáo họ An Hòa (*Quyết định số 1495/QĐ-UBND ngày 27/7/2023*).

- Đất tín ngưỡng: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất tín ngưỡng là 39,12 ha, tăng 3,71 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện đến năm 2024 chưa thực hiện dự án nào, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án chưa lập xong hồ sơ dự án phải đẩy lùi tiến độ thực hiện.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 359,53 ha, tăng 96,23 ha so với hiện trạng. Kết quả thực hiện đến năm 2024 chưa thực hiện dự án nào, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án chưa lập xong hồ sơ dự án phải đẩy lùi tiến độ thực hiện.

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Theo quy hoạch được duyệt diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá đến năm 2030 diện tích đất có là 62,13 ha, giảm 71,58 ha so với hiện trạng, kết quả thực hiện là 132,26 ha, giảm 1,45 ha so với hiện trạng, đạt 2,03% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 319,59 ha, giảm 20,25 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện 339,60 ha, giảm 0,24 ha so với hiện trạng, đạt 1,19% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp khác: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp khác là 3,65 ha, giảm 1,15 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện là 3,16 ha, giảm 1,64 ha so với hiện trạng, đạt 142,61% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

*** Đất chưa sử dụng:** Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng là 100,55 ha, giảm 100,63 ha so với hiện trạng; kết quả thực hiện 199,36 ha, giảm 1,82 ha so với hiện trạng, đạt 1,81% chỉ tiêu quy hoạch

được duyệt. Nguyên nhân do một số công trình, dự án chưa làm xong hồ sơ hoặc chưa có nguồn kinh phí để thực hiện.

3.3. Những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất

Những tồn tại chính trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất:

- Những năm qua, kế hoạch sử dụng đất các công trình, dự án có sử dụng vào đất trồng lúa phải trình Chính phủ cho phép, UBND tỉnh mới phê duyệt kế hoạch nên quỹ thời gian để thực hiện kế hoạch hàng năm ít, nhiều đơn vị không kịp thực hiện các bước để xin giao đất, thuê đất đã hết thời hạn thực hiện kế hoạch nên đã ảnh hưởng rất lớn đến việc triển khai thực hiện một số công trình, dự án phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn.

- Một số đơn vị chưa thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định, vẫn còn tình trạng sử dụng đất cho các mục đích công cộng (giao thông, thủy lợi nội đồng, bãi chôn lấp, xử lý rác thải) không lập hồ sơ thu hồi, giao đất dẫn đến tình trạng thực địa và hồ sơ địa chính không đồng bộ.

Do những nguyên nhân chủ yếu sau:

- Do sự đóng băng của thị trường bất động sản trong những năm gần đây nên các dự án đô thị và chung cư đã được duyệt trên địa bàn gặp nhiều khó khăn trong công tác triển khai thực hiện.

- Nguồn kinh phí để thực hiện các hạng mục công trình theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất không có hoặc chưa có dẫn tới việc chưa thể thực hiện các công trình theo quy hoạch đã đề ra.

- Do sự chuyển đổi mạnh mẽ của nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, nhiều dự báo về chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội, cũng như khả năng phát triển của các ngành các lĩnh vực chưa lường hết được những phát sinh sau này. Từ đó làm phát sinh nhiều nhu cầu sử dụng đất mới nằm ngoài quy hoạch (nhất là nhu cầu sử dụng đất để phát triển các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ); đồng thời cũng làm cho một số chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch được duyệt không còn phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội hiện tại và tương lai.

- Chính sách pháp luật về đất đai có nhiều thay đổi (đặc biệt là thay đổi liên quan đến giá bồi thường giải phóng mặt bằng), tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng kịp những đòi hỏi trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, thiếu quy phạm, chế tài cụ thể để xử lý những phát sinh trong thực tế. Từ đó đã làm ảnh hưởng đến công tác giải phóng mặt bằng (chậm tiến độ) tạo quỹ đất sạch cho các dự án.

- Tiến độ giải quyết tồn đọng trong giao đất làm nhà ở, xây dựng cơ bản còn chậm.

- Việc giải quyết quỹ đất để xây dựng nhiều công trình trong các khu dân cư hay để giải quyết chỗ ở cho người dân còn gặp nhiều khó khăn.
- Một số ngành xây dựng chỉ tiêu quá lớn chưa sát với thực tế.

3.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

Tích cực tham mưu, tranh thủ sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, Thường trực HĐND, UBND tỉnh, sự giáo dục của các sở, ban, ngành của tỉnh đề ra được các chủ trương, giải pháp phù hợp nhằm huy động tốt các nguồn lực xã hội, phát huy nội lực để phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Tài liệu quy hoạch sử dụng đất cần xác định cụ thể các giải pháp để bảo đảm tính khả thi của việc thực hiện theo quy hoạch.

Hiện nay, nền kinh tế - xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa, xây dựng nông thôn mới, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quy hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và pháp luật.

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các năm phải sát với thực tế, sát với nhu cầu thực tiễn các ban ngành, các xã, các thị trấn trên địa bàn huyện.

Kết quả của quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất các năm được duyệt phải được công bố rộng rãi mang tính chất khách quan.

Phải nâng tầm cán bộ đề lập và thực hiện quy hoạch, đồng thời bố trí đủ lực lượng cán bộ quy hoạch cho cấp huyện và cấp xã, thị trấn.

PHẦN IV**QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT, DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT****I. Quan điểm sử dụng đất****1.1. Quan điểm sử dụng nhóm đất nông nghiệp**

- Khai thác sử dụng đất nông nghiệp phải tiết kiệm, sử dụng đúng mục đích, đủ nhu cầu, kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo đất với sử dụng đất, nhằm không ngừng tăng độ phì của đất, tránh thoái hoá đất, bảo vệ môi trường đất.

- Sử dụng đất nông nghiệp theo hướng kết hợp đa mục đích để tăng thu nhập, đem lại hiệu quả sử dụng đất cao. Đất nông nghiệp được sử dụng kết hợp với mục đích thương mại, dịch vụ, chăn nuôi, trồng cây dược liệu nhưng không làm thay đổi loại đất theo phân loại đất, không làm mất đi điều kiện cần thiết để trở lại sử dụng đất vào mục đích chính, không gây ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh và hệ sinh thái tự nhiên của khu vực.

- Với mục tiêu đảm bảo an toàn lương thực, mặt khác tránh gây thiệt hại lớn đối với nền sản xuất nông - ngư nghiệp, cần phải duy trì và bảo vệ diện tích đất nông - ngư nghiệp hiện có, đặc biệt là đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản. Trong những trường hợp thật cần thiết, khi chọn đất để phát triển công nghiệp hay và các mục đích phi nông nghiệp khác, trước hết chỉ lấy những khu đất xấu, đã thoái hoá, năng suất thấp, hiệu quả kinh tế thấp. Phải có biện pháp khai hoang cải tạo đất mới, thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng hợp lý để bù vào diện tích đất nông nghiệp bị mất đi (*hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi, đảm bảo được yêu cầu tưới tiêu chủ động, góp phần thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng*).

1.2. Quan điểm sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp

- Sử dụng hiệu quả quỹ đất nông nghiệp hiện hữu, bố trí cơ cấu các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp một cách phù hợp.

- Để đáp ứng nhu cầu cho các mục tiêu phát triển của tỉnh Nam Định, của huyện Hải Hậu, nhu cầu quỹ đất phi nông nghiệp của huyện Hải Hậu dự báo sẽ tăng cao trong giai đoạn tới, đặc biệt là quỹ đất để xây dựng hạ công nghiệp, hạ tầng dân cư. Tuy nhiên, cần định hướng bố trí chuyển đổi quỹ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp ở các khu vực ít có hiệu quả sử dụng cho mục đích nông nghiệp thấp.

- Quá trình sử dụng đất cho các mục đích phi nông nghiệp cần nghiên cứu tác động đến môi trường (*trong đó có môi trường đất*) một cách đầy đủ, khách quan, không làm thay đổi theo hướng tiêu cực đối với môi trường sinh thái của khu vực.

1.3. Quan điểm sử dụng nhóm đất chưa sử dụng

Cần khai thác, đưa toàn bộ quỹ đất chưa sử dụng của huyện vào sử dụng để tối ưu hóa việc sử dụng quỹ đất của huyện.

Với quỹ đất chưa sử dụng ở khu vực bằng phẳng, thuận lợi phát triển sản xuất nông nghiệp cần cải tạo các điều kiện để đưa vào sử dụng trồng các loại cây hàng năm, cây ăn quả,...

II. Mục tiêu sử dụng đất phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

2.1. Nhóm đất nông nghiệp

Sử dụng nhóm đất nông nghiệp nhằm tối ưu hóa tiềm năng phát triển nông nghiệp, bảo vệ môi trường và góp phần nâng cao đời sống nhân dân, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và ổn định của địa phương. Trong đó hướng đến các mục tiêu sau:

- Bảo đảm an ninh lương thực và phát triển sản xuất bền vững: Cải thiện kỹ thuật canh tác, cải tạo và bảo vệ đất trồng lúa, cây trồng chủ lực và các loại cây trồng nông nghiệp khác, góp phần bảo đảm an ninh lương thực tại địa phương.

- Phát triển kinh tế nông thôn: Khai thác tiềm năng đất nông nghiệp để phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả hoặc cây dược liệu, tạo giá trị kinh tế cao và ổn định thu nhập cho nông dân. Khuyến khích các mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng hữu cơ, liên kết chuỗi giá trị để gia tăng hiệu quả kinh tế và xuất khẩu sản phẩm.

- Phát triển các mô hình nông - lâm kết hợp: Sử dụng đất nông nghiệp trong các khu vực có tiềm năng để phát triển các mô hình nông - lâm kết hợp, kết hợp trồng cây lâu năm và chăn nuôi để tối ưu hóa giá trị đất. Bảo vệ và duy trì các khu rừng phòng hộ nằm trong nhóm đất nông nghiệp để phát huy vai trò bảo vệ môi trường và phát triển sinh kế.

- Bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu: Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp phù hợp để giảm thiểu suy thoái đất, xói mòn và ô nhiễm môi trường. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả và bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp nhằm phát triển bền vững, cân đối giữa phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, và đảm bảo an sinh xã hội, góp phần xây dựng huyện trở thành khu vực phát triển toàn diện và ổn định. Trong đó hướng đến các mục tiêu sau:

- Phát triển hạ tầng kỹ thuật và xã hội: Xây dựng các công trình giao thông, điện, nước, viễn thông, và cơ sở hạ tầng kỹ thuật, tạo nền tảng cho phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

- Thúc đẩy phát triển kinh tế: Phát triển hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, khai thác, chế biến khoáng sản, hạ tầng dịch vụ trên cơ sở thế mạnh của địa phương, góp phần thu hút đầu tư và tạo việc làm cho lao động địa phương.

- Đáp ứng nhu cầu sử dụng công trình công cộng: Xây dựng các công trình phúc lợi xã hội như trường học, bệnh viện, nhà văn hóa, sân vận động và các khu vui chơi giải trí công cộng,...

- Tăng cường quản lý và sử dụng hiệu quả: Sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt, đảm bảo quản lý chặt chẽ, minh bạch và ngăn ngừa lãng phí đất đai.

2.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Cần khai thác tối đa quỹ đất chưa sử dụng của huyện đưa vào sử dụng phục vụ sản xuất và phát triển kinh tế - xã hội. Quỹ đất chưa sử dụng ở khu vực bằng phẳng, thuận lợi phát triển sản xuất nông nghiệp cần cải tạo các điều kiện để đưa vào sử dụng trồng các loại cây hàng năm, cây rau màu,...

III. Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

3.1. Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất

3.1.1. Dự báo về kinh tế

Xây dựng và phát triển huyện Hải Hậu trở thành trọng điểm kinh tế của tỉnh có kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, chú trọng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân; củng cố quốc phòng, an ninh; xây dựng Đảng và hệ thống chính trị vững mạnh.

a) Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, chất lượng, hiệu quả cao và bền vững, đẩy mạnh thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới

Tập trung xây dựng và phát triển các vùng sản xuất hàng hóa nông nghiệp, các sản phẩm nông nghiệp chủ lực có lợi thế của huyện, gắn với xây dựng thương hiệu sản phẩm nông nghiệp; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đưa các giống có năng suất cao, chất lượng tốt vào sản xuất; ứng dụng kỹ thuật, công nghệ mới, cơ giới hóa để nâng cao năng suất, chất lượng nông sản, tăng hiệu quả sản xuất trên đơn vị diện tích đất nông nghiệp, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm đối với sản phẩm nông nghiệp; phát triển công nghệ bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Nâng cao năng lực chuyển giao và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; thâm canh tăng năng suất các cây trồng.

Trong lĩnh vực chăn nuôi: Tập trung chỉ đạo thực hiện tốt các chính sách, chương trình, dự án chăn nuôi của Trung ương, của tỉnh. Tập trung phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, theo hướng gia trại, trang trại kết hợp. Tăng cường các hoạt động khuyến nông, ưu tiên đầu tư hỗ trợ phát triển các mô hình, dự án, chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi theo đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp và các quy hoạch, kế hoạch, phương án đã được phê duyệt; quan tâm tạo điều kiện hỗ trợ nông dân, chủ trang trại. Ngăn chặn kịp thời và có hiệu quả các loại dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, kiểm soát giết mổ, vệ sinh thú y và vật tư nông nghiệp.

Tiếp tục triển khai có hiệu quả Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng Nông thôn mới, giai đoạn 2021-2025, trong đó tập trung nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phát huy vai trò chủ thể của nhân dân, huy động mọi nguồn lực, phát huy dân chủ, sự đồng thuận của các tầng lớp nhân dân để thực hiện các chỉ tiêu về xây dựng nông thôn mới.

b) Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, phát triển lĩnh vực xây dựng

Khẩn trương hoàn thành mặt bằng các cụm công nghiệp, huy động nguồn lực đầu tư hạ tầng thiết yếu như: Đường giao thông, điện sản xuất, nước vào Khu cụm Công nghiệp, thu hút doanh nghiệp và phát triển doanh nghiệp địa phương vào Khu cụm Công nghiệp của huyện để sản xuất kinh doanh. Có cơ chế, chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận thủ tục hành chính, đất đai, vốn, vùng nguyên liệu để đầu tư sản xuất kinh doanh. Khôi phục và phát triển các làng nghề, ngành nghề thủ công truyền thống.

Xây dựng môi trường đầu tư lành mạnh để thu hút nguồn lực đầu tư; chủ động tạo nguồn lực địa phương, tranh thủ huy động các nguồn hợp pháp khác cùng với thu hút đầu tư, ngân sách Nhà nước tập trung kiến thiết hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật nhất là hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt, hạ tầng giáo dục, y tế.

c) Phát triển nhanh và đa dạng các loại hình dịch vụ

Khuyến khích phát triển đa dạng hóa các ngành dịch vụ; tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống chợ, trung tâm thương mại; phát triển các trung tâm cụm xã, khu đô thị. Phát triển, nâng cao chất lượng các dịch vụ: Tài chính, tín dụng, viễn thông, vận tải hành khách, dịch vụ y tế, tư vấn pháp luật, ... tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội.

3.1.2. Dự báo đô thị hóa và phát triển nông thôn

a. Đô thị hóa

Xu hướng dịch chuyển dân số từ khu vực nông thôn tới khu vực thành thị ở trong huyện và xu hướng tăng cơ học do sự hình thành của Nhà máy Nhiệt

điện Nam Định 1 và khu kinh tế Ninh Cơ là xu hướng tất yếu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hoá. Xu hướng này sẽ quyết định tốc độ và mức độ đô thị hoá trong huyện và chuyển dịch cơ cấu lao động và kinh tế của huyện.

Quá trình đô thị hoá Huyện Hải Hậu chủ yếu do quá trình chuyển đổi sản xuất, đầu tư phát triển công nghiệp - dịch vụ thương mại, du lịch, cơ cấu lao động và đầu tư nông thôn. Với xu thế đầu tư và phát triển hiện đại, tỷ lệ đô thị hoá dự kiến là 23% năm 2020. Dự báo đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hoá đạt 35%, đến năm 2050 đạt 45%.

- Hiện tại toàn huyện có 2 đô thị loại V (thị trấn Yên Định, thị trấn Cồn) và 1 đô thị loại IV (thị trấn Thịnh Long).

- Giai đoạn 2021-2030: có 5 đô thị, trong đó 4 đô thị loại V (Yên Định, Cồn, Hải Phú, đô thị du lịch Hải Đông); 1 đô thị loại III trực thuộc tỉnh (kết nối đô thị Thịnh Long với đô thị Rạng Đông trở thành đô thị trung tâm phía Nam của Tỉnh, phát triển dịch vụ thương mại, du lịch gắn với khu kinh tế biển).

* Đô thị Yên Định

Phát triển Yên Định đảm bảo vị trí, vai trò trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội huyện, là đô thị đầu mối giao thông của vùng phía Nam tỉnh Nam Định, phát triển mạnh về dịch vụ thương mại, là đô thị tương hỗ với các đô thị Thịnh Long và Quất Lâm, Xuân Trường, Liễu Đề; tương xứng với vị trí nằm trong vùng vành đai nông nghiệp - thủ công nghiệp - làng nghề.

- Định hướng phát triển dựa trên phát huy thế mạnh của các ngành kinh tế có động lực phát triển đô thị gồm:

+ Phát triển các ngành dịch vụ, thương mại, tài chính, phát huy lợi thế vị trí đầu mối giao thông đường bộ, đường sông.

+ Phát triển công nghiệp – TTCN: chế biến nông, lâm, thủy sản (Phát triển các làng nghề truyền thống: làng nghề bánh kẹo, sản xuất bánh đa, bún, phở, ...); công nghiệp phụ trợ, ...

+ Xây dựng khu đô thị thị trấn Yên Định quy mô 5 ha, giáp tuyến đường tránh Yên Định.

* Đô thị Cồn

Phát triển đảm bảo vai trò và vị trí là một trong những trung tâm kinh tế, thương mại, dịch vụ của huyện, là đầu mối giao thông đối ngoại với tỉnh Ninh Bình.

Hướng phát triển:

+ Mở rộng quy mô đô thị về phía Đông gắn liền với sự phát triển của khu đô thị - thương mại Cồn – Văn Lý.

- + Phát triển các ngành dịch vụ, thương mại, tài chính
- + Phát triển CN – TTCN: chế biến thủy sản, công nghiệp hỗ trợ
- * Đô thị Thịnh Long

Phát triển đô thị Thịnh Long là đô thị trung tâm của khu kinh tế Ninh Cơ, gắn phát triển kinh tế xã hội với du lịch, dịch vụ thương mại và công nghiệp. Đô thị Thịnh Long là đầu mối giao thông quan trọng, kết nối tuyến đường trục phát triển kết nối vùng kinh tế biển tỉnh Nam Định với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình với đường bộ ven biển.

Định hướng phát triển:

- Phát triển công nghiệp
 - + Phát triển công nghiệp sản xuất điện gắn với sự hình thành và đi vào hoạt động của Nhà máy nhiệt điện BOT Nam Định 1.
 - + Phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, công nghiệp chế biến, sản xuất sợi PE, lưới cước, đóng tàu, ...
- Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch:
 - + Phát triển thương mại, dịch vụ: tăng cường xây dựng kết cấu hạ tầng thương mại nội địa (hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, kho bãi trung chuyển, ...); tăng cường hợp tác, xúc tiến thương mại quốc tế, tìm kiếm thị trường xuất khẩu, chú trọng xây dựng và quảng bá thương hiệu, nâng cao năng lực cạnh tranh,
 - + Phát triển dịch vụ vận tải biển, phục vụ xuất nhập khẩu hàng hoá bao gồm: cảng nước sâu Thịnh Long công suất đến năm 2020 là 20-25 triệu tấn/năm, cảng nhà máy nhiệt điện.
 - + Phát triển hệ thống Logistics bao gồm: dịch vụ vận tải, quản lý, vận hành, kho bãi, phân phối hàng hoá và các dịch vụ chuyên ngành.
 - + Phát triển du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái biển gắn liền với bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng phục vụ.
- Phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội: Đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ đáp ứng yêu cầu phát triển trong tương lai: đường bộ ven biển, nâng cấp luồng 2 sông lớn (sông Sò, sông Ninh Cơ), nâng cấp bệnh viện đa khoa, xây dựng trung tâm thể thao,

* Đô thị Hải Phú

Giai đoạn 2021-2030 sẽ thành lập mới đô thị Hải Phú, là đô thị loại V với tính chất là một trong những trung tâm kinh tế huyện.

- Các yếu tố hình thành đô thị Hải Phú:

+ Vị trí: Hải Phú có hệ thống giao thông thuận lợi (trong đó có TL488C và hệ thống các trục huyện lộ chạy qua địa bàn), giáp đô thị Thịnh Long và thị trấn Cồn.

+ Hải Phú có nền tảng phát triển dịch vụ thương mại gắn với dịch vụ phụ trợ khu kinh tế Ninh Cơ.

+ Tại khu vực trung tâm xã hình thái phát triển các khu dân cư đã mang dáng dấp đô thị.

+ Tốc độ phát triển kinh tế - xã hội tại Hải Phú trong thời gian qua khá nhanh.

- Định hướng phát triển:

+ Phát triển dịch vụ, thương mại.

+ Phát triển công nghiệp phụ trợ, phát triển nghề trồng hoa cây cảnh truyền thống.

* Đô thị du lịch Hải Đông

- Giai đoạn 2021-2030: xây dựng khu đô thị du lịch Hải Đông quy mô đô thị loại V.

- Các yếu tố hình thành đô thị du lịch Hải Đông:

+ Vị trí: Khu vực xây dựng đô thị du lịch Hải Đông nằm phía Đông Bắc xã Hải Đông, có hệ thống giao thông thuận lợi (trong đó có tuyến đường bộ ven biển, tuyến huyện lộ Nam Đông chạy qua), có đường bờ biển dài, bãi cát thoải mịn, môi trường xung quanh sạch, chưa bị ô nhiễm.

+ Khu vực xây dựng đô thị du lịch Hải Đông có lợi thế phát triển dịch vụ, thương mại, đặc biệt là dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng biển.

+ Tại khu vực xây dựng đô thị du lịch Hải Đông hình thái phát triển các khu dân cư đã mang dáng dấp đô thị, đã hình thành hệ thống dịch vụ thương mại phục vụ du lịch nghỉ dưỡng biển.

- Tính chất đô thị: là đô thị du lịch thuộc huyện, dự kiến sẽ thay thế đô thị du lịch Thịnh Long trong tương lai khi Thịnh Long và Rạng Đông thành đô thị loại II.

- Định hướng phát triển:

+ Phát triển dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng, tắm biển, thương mại.

+ Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo hướng đô thị du lịch.

b. Mô hình phát triển điểm dân cư nông thôn

Thu hẹp dần độ chênh lệch về mọi mặt giữa các vùng đô thị và nông thôn. Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng NTM bền vững và phát triển. Xác định việc xây

dựng nông thôn mới là không có điểm dừng. Phát huy kết quả đã đạt được trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010- 2015. Cán bộ và nhân dân huyện Hải Hậu đang quyết tâm xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới bền vững và phát triển (kiểu mẫu) vào năm 2020.

Ngoài các xã sáp nhập vào đô thị, nâng cấp lên đô thị như: Hải Bắc, Hải Phương, Hải Chính, Hải Lý; về cơ bản vẫn giữ nguyên vị trí mạng lưới các điểm dân cư nông thôn hiện có theo địa giới hành chính cấp xã (kể các xã theo, tập trung phát triển các điểm dân cư gắn với các trọng điểm kinh tế như: nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ, các điểm dân cư nông thôn kiểu mẫu).

- Mô hình phát triển điểm dân cư nông nghiệp: Đây là các điểm dân cư nông thôn truyền thống gắn với sản xuất nông nghiệp, về mặt quản lý hành chính cấp thôn, xã vẫn giữ nguyên như cũ. Định hướng quy hoạch khu vực trung tâm xã, cụm xã (đối với các xã sáp nhập), quy hoạch chỉnh trang cơ sở hạ tầng xã hội, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làng nghề truyền thống nhằm tăng cường hệ thống hạ tầng, dịch vụ cho người dân.

- Mô hình phát triển dân cư dịch vụ: Đây là các điểm dân cư khu vực phụ cận với các đô thị, có cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phát triển, nằm trên mối liên kết vùng với các đô thị lân cận, khu vực gần các điểm du lịch, làng nghề truyền thống. Định hướng quy hoạch chỉnh trang, bổ sung các tổ hợp công trình dịch vụ thương mại như: chợ, siêu thị, tổ hợp nhà hàng, văn phòng, khách sạn nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ khu vực này phục vụ đời sống nhân dân.

- Mô hình phát triển điểm dân cư nông thôn kiểu mẫu: Là các điểm dân cư phát triển theo mô hình mới quy mô từ 3 –10 ha với khả năng khai thác hiệu quả quỹ đất, có hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại tuy nhiên vẫn giữ được những nét văn hóa truyền thống đặc trưng của từng địa phương. Định hướng quy hoạch mỗi xã ít nhất 01 điểm dân cư kiểu mẫu nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của nhân dân từng địa phương.

- Mô hình phát triển điểm dân cư nông thôn tại các xã dự kiến sáp nhập đơn vị hành chính: Về cơ bản vẫn giữ nguyên hệ thống các điểm dân cư hiện có. Đối với các điểm dân cư có quy mô nhỏ, nằm rải rác hoặc các trại lẻ thì căn cứ vào điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, tính cố kết cộng đồng, các đặc thù về truyền thống lịch sử, văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục, tập quán để sáp nhập các điểm dân cư tạo thành các khu vực dân cư tập trung có hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đảm bảo phục vụ đời sống nhân dân.

3.1.2. Dự báo tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn

Hải Hậu có vị trí là huyện giáp biển và có các con sông lớn (sông Ninh Cơ, sông Sò) nên chịu tác động trực tiếp của biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn.

Theo kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam năm 2016 do Bộ Tài nguyên và môi trường công bố, hiện tượng biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn gây ra các vấn đề ảnh hưởng đến môi trường bao gồm:

- Dự báo diễn biến thời tiết khu vực vùng huyện Hải Hậu:

- + Nhiệt độ trung bình khu vực tỉnh Nam Định, trong đó có Hải Hậu đến năm 2030 sẽ tăng trung bình $0,7^{\circ}\text{C}$; lượng mưa giai đoạn 2016-2030 tăng 16% so với giai đoạn trước. Số ngày rét đậm, rét hại có xu hướng giảm phổ biến 5 ngày, tuy nhiên nhiệt độ những ngày rét đậm, rét hại có xu hướng thấp hơn giai đoạn trước và thời gian diễn ra khá bất thường. Hiện tượng nắng nóng kéo dài và nhiệt độ cao có xu hướng tăng lên.

- + Đến năm 2030, mực nước biển dâng trung bình đối với khu vực Hải Hậu 12-13cm, đến năm 2050 là 21-25cm.

- Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn đối với môi trường vùng huyện Hải Hậu:

- + Biến đổi khí hậu, nước biển dâng dẫn đến các hiện tượng nóng lên của Trái đất, sự thay đổi thành phần và chất lượng khí quyển, thay đổi chu trình tuần hoàn nước, thiên tai, siêu bão gây ra các hiện tượng xâm nhập mặn, lũ lụt, hạn hán, thoái hoá, xói mòn đất, thiếu nước sạch, ảnh hưởng tới cây trồng, vật nuôi, đảm bảo an ninh lương thực, làm tăng nguy cơ dịch bệnh, phá huỷ các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật; ảnh hưởng tới đời sống, sức khoẻ của con người, gia tăng áp lực cho y tế, phát triển kinh tế xã hội của huyện, của tỉnh và đất nước.

- + Đường bờ biển bị sóng biển lấn trung bình 10m/năm. Riêng đoạn từ Hải Lý - Hải Triều, huyện Hải Hậu hàng năm xói lở 10-20m. Kết hợp nước biển dâng, bão với biên độ cao triều, tại khu vực ven biển Hải Hậu nguy cơ ngập tương ứng với 50-100cm mực nước biển dâng là 32%-67,34% diện tích toàn huyện.

Biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn sẽ còn tác động trong nhiều năm nữa, đòi hỏi các giải pháp ứng phó trong sản xuất nông nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng, vệ sinh môi trường, cung cấp nước sinh hoạt, ...

3.1.2. Dự báo diễn biến và các thành phần môi trường**3.1.2.1. Dự báo phát sinh chất thải rắn****a. Chất thải rắn sinh hoạt**

- Rác thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn bao gồm: rác thải sinh hoạt khu dân, khu dịch vụ thương mại, rác thải phát sinh tại các trường học cơ quan trên địa bàn huyện.

- Dự báo khối lượng chất thải:

+ Năm 2030: Lượng CTR sinh hoạt phát sinh 245,2 tấn/ngày.

b. Chất thải rắn công nghiệp:

- Đối với các CCN: lượng chất thải công nghiệp được tính theo diện tích đất công nghiệp và tiêu chuẩn chất thải công nghiệp tính trên 1 đơn vị diện tích.

Dự báo đến năm 2030, tổng lượng CTR công nghiệp trên địa bàn huyện là 104,9 tấn/ngày, trong đó chất thải rắn công nghiệp nguy hại là 20,98 tấn/ngày (không tính CTR từ công nghiệp nhiệt điện khoảng 6.000-8.000 tấn/ngày).

c. Chất thải rắn y tế:

- Dự báo tiêu chuẩn thải năm 2030: Bệnh viện cấp huyện 1,0kg/giường bệnh/ngày; trạm y tế xã/phường: 0,7kg/giường bệnh/ngày; chất thải y tế nguy hại đối với bệnh viện tuyến huyện chiếm 15% và tuyến xã chiếm 15%.

3.1.2.2. Dự báo phát sinh chất thải rắn**a. Nước thải sinh hoạt**

- Khối lượng nước thải chiếm 100% lượng nước cấp.

- Dự báo khối lượng nước thải:

+ Đến năm 2030 là 44.945 m³/ngđ.

b. Nước thải công nghiệp

Dự báo lượng nước thải phát sinh từ các cụm công nghiệp và nhà máy nhiệt điện đến năm 2030 là 17.195 m³/ngđ.

c. Nước thải y tế:

Kết quả dự báo khối lượng nước thải y tế Huyện Hải Hậu đến năm 2030 là 85.945 m³/năm.

3.1.2.3. Dự báo nguồn phát sinh khí thải**a. Phát sinh bụi, khí thải từ các hoạt động giao thông vận tải, xây dựng**

Sử dụng phương pháp tính lượng thải ô nhiễm giao thông của tổ chức Y tế thế giới để xác định hệ số phát thải cho từng loại xe chạy trên đường từ đó đưa ra số liệu dự báo tải lượng ô nhiễm bụi, khí thải do hoạt động giao thông trên các tuyến đường chính đến năm 2030.

Sử dụng phương pháp tính tải lượng ô nhiễm từ các nguồn phát thải để xác định sơ bộ tải lượng phát thải bụi, khí thải do các hoạt động xây dựng trên địa bàn vùng huyện.

b. Phát sinh bụi, khí thải từ các hoạt động sản xuất công nghiệp

Hoạt động tại nhà máy nhiệt điện, các CCN, các làng nghề tiểu thủ công nghiệp trong huyện đều phát sinh bụi, khí thải trong quá trình sản xuất.

Tại khu vực nhà máy nhiệt điện BOT Nam Định 1, sẽ phát sinh lượng khí thải, bụi lớn do sản xuất điện sử dụng than cần có các biện pháp đảm bảo chất lượng môi trường.

3.2. Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai của huyện

1.2.1. Xu thế chuyển dịch nhóm đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp có xu hướng giảm do thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp (công trình công cộng, phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn, khu cụm công nghiệp).

1.2.2. Xu thế chuyển dịch nhóm đất phi nông nghiệp

Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nhu cầu dành một phần quỹ đất cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, khu dân cư, các khu công nghiệp và đô thị... ngày càng gia tăng mạnh. Vì vậy diện tích nhóm đất phi nông nghiệp có mức tăng trưởng tương đối nhanh.

1.2.3. Xu thế khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Theo số liệu hiện trạng sử dụng đất, năm 2020 trên địa bàn huyện có 201,18 ha tuy nhiên các vị trí nằm rải rác tại các xã, thị trấn tại các vị trí khó sử dụng, cải tạo. Trong giai đoạn quy hoạch, huyện sẽ tận dụng tối đa các diện tích đất chưa sử dụng để đưa vào sử dụng theo mục đích phù hợp.

IV. Định hướng sử dụng đất thời kỳ điều chỉnh quy hoạch

4.1. Cơ sở định hướng

- Các quy hoạch quốc gia: Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025; Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược, công nghiệp quốc phòng thời kỳ 2021 - 2030; Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;...

- Quy hoạch tỉnh Nam Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Các quy hoạch, đề án trên địa bàn tỉnh Nam Định: Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Nam Định; quy hoạch bảo vệ môi trường; quy hoạch phát triển

các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp; quy hoạch phát triển điện lực; quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học;

- Các chương trình, kế hoạch trên địa bàn tỉnh Nam Định, trên địa bàn huyện Hải Hậu: Kế hoạch phát triển nông nghiệp hữu cơ tỉnh Nam Định; kế hoạch xây dựng phát triển vùng kinh tế biển tỉnh Nam Định; Kế hoạch xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu tỉnh Nam Định giai đoạn 2021-2025; Chương trình Hành động về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 huyện Hải Hậu;...

- Kết quả phân tích, đánh giá các nguồn lực, điều kiện của huyện; Phân tích hiện trạng, biến động sử dụng đất của huyện; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện; các quan điểm, mục tiêu sử dụng đất của huyện; các xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất của huyện;...

4.2. Định hướng sử dụng đất

4.2.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

* Quan điểm phát triển:

- Khai thác lợi thế là huyện ven biển, có khu du lịch biển và được quy hoạch xây dựng hình thành một trung tâm nhiệt điện có quy mô lớn, có hệ thống giao thông đường bộ, cảng biển tương đối đồng bộ kết nối với các trục giao thông trọng điểm quốc gia để phát triển mạnh công nghiệp - dịch vụ. Ổn định và nâng cao giá trị ngành nông nghiệp, thủy sản. Chú trọng công tác bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng giáo dục, chăm sóc sức khỏe nhân dân; bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện giảm nghèo. Phát huy nền tảng văn hóa lâu đời của huyện để củng cố vững chắc tiêu chí huyện nông thôn mới. Đến năm 2030, Hải Hậu có trình độ phát triển ở mức cao so với các huyện của tỉnh Nam Định.

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Hải Hậu phải phù hợp với Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Hải Hậu đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 được UBND tỉnh Nam Định phê duyệt và đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực đã được UBND tỉnh phê duyệt

- Phát triển huyện Hải Hậu có không gian kinh tế kết nối khu vực các huyện phía nam với thành phố Nam Định, đô thị - thương mại dịch vụ quy hoạch phát triển theo QL21, QL37, TL 487, TL 488 và 488B,.... Quy hoạch xây dựng và phát triển trục đô thị: thị trấn TT Yên Định - TT Cồn - TT Thịnh Long, định hướng đô thị xã Hải Phú, xã Hải Đông.

* Mục tiêu tổng quát:

Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức đảng, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch vững mạnh. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả điều hành, quản lý của bộ máy chính quyền, phát huy sức mạnh tổng hợp

của Đảng bộ và nhân dân tạo bước phát triển mạnh, toàn diện về kinh tế - xã hội. Khai thác lợi thế là huyện có nền tảng về dịch vụ biển, về sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp để phát triển kinh tế - xã hội huyện Hải Hậu theo hướng đặt trọng tâm phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, làng nghề. Tận dụng thuận tiện của hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy để quy hoạch phát triển các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, vận tải. Chú trọng phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, bảo vệ môi trường, đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo và nguồn nhân lực. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường tiềm lực quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Phấn đấu năm 2030 huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

4.2.2. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

- Khu vực chuyên trồng lúa:

Trên địa bàn huyện Hải Hậu có 3 vùng chuyên trồng lúa nước tập trung ở các xã Hải Tân, Hải Hưng, Hải Đường vì có điều kiện đất đai màu mỡ, hệ thống tưới tiêu thuận lợi trong việc canh tác.

- Khu vực rừng phòng hộ:

Trên địa bàn huyện Hải Hậu, diện tích rừng phòng hộ được tập trung ở 5 xã là Hải Đông, Hải Lộc, thị trấn Cồn, Hải Xuân, Hải Hòa.

- Khu vực cụm công nghiệp:

Trong giai đoạn 2021 - 2030 tiếp tục phát triển các khu, cụm công nghiệp đã có quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Nam Định, cụ thể như sau: Cụm công nghiệp Hải Minh, cụm công nghiệp Hải Phương, cụm công nghiệp Hải Đông.

- Khu đô thị - thương mại - dịch vụ:

Trên địa bàn huyện có 3 thị trấn là thị trấn Yên Định, thị trấn Thịnh Long, thị trấn Cồn, 2 khu đô thị Hải Phú, Hải Đông và 134 khu dân cư tập trung tại 19 xã trên địa bàn huyện.

- Khu du lịch:

Với lợi thế một huyện có 32 km bờ biển, có khu du lịch Thịnh Long hình thành đã lâu và các khu di tích lịch sử là điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch;

Đến nay do nhìn thấy tiềm năng phát triển ngành du lịch biển trên địa bàn, nên đã đưa dự án quy hoạch khu du lịch và thương mại dịch vụ biển tại xã Hải Đông, thị trấn Cồn hứa hẹn là 1 nơi du lịch nghỉ dưỡng, du lịch biển lý tưởng, đem lại nguồn lợi nhuận kinh tế cao, cải thiện đời sống nhân dân.

- Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn:

Các làng nghề tiểu thủ công nghiệp, đồ gỗ ở xã Hải Anh, xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ), xã Hải Nam, Hải Trung; làng nghề đan lưới xã Hải Xuân (Hải Triều cũ), làng nghề xây dựng xã Hải Nam, xã Hải Ninh, xã Hải Hưng (Hải Hà cũ); làng nghề trồng cây dược liệu xã Hải Lộc, xã Hải An, xã Hải Giang, xã Hải Quang.

PHẦN V**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT****I. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội****1.1. Chỉ tiêu về phát triển kinh tế*****1.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế***

Quán triệt chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, phù hợp với các quy hoạch phát triển của tỉnh, của huyện. Thể hiện sự đổi mới toàn diện và sâu sắc hơn các mặt hoạt động KT-XH. Phấn đấu duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định và bền vững, phát huy nội lực khắc phục khó khăn, tạo chuyển biến mạnh về chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh theo hướng: công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp.

Trên địa bàn huyện, hiệu quả từ xây dựng nông thôn mới và các dự án đã đầu tư sẽ thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển; đồng thời, việc tiếp tục triển khai mạnh các dự án về phát triển giao thông, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ làng nghề sẽ mở ra nhiều triển vọng mới, góp phần nâng cao chất lượng đầu tư và phát triển kinh tế trên địa bàn huyện.

Tuy nhiên, tình hình thời tiết, dịch bệnh và giá cả vật tư hàng hóa sẽ tiếp tục có những tác động khó lường; trên địa bàn huyện, cơ sở hạ tầng có nơi thiếu đồng bộ và tình hình ô nhiễm môi trường tiếp tục đặt ra nhiều khó khăn, thách thức; cùng với đó, việc giải quyết những tồn đọng, vướng mắc trong công tác GPMB, giải quyết đơn thư, đảm bảo an sinh xã hội và an ninh trật tự sẽ còn tiềm ẩn yếu tố phức tạp.

Trong bối cảnh đó, Đảng bộ và nhân dân trong huyện phải tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, toàn diện, nêu cao tinh thần đoàn kết, tiếp tục tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, phát huy tinh thần năng động, sáng tạo, chủ động đón bắt thời cơ, vượt qua khó khăn thử thách.

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân thời kỳ 2016 - 2020 đạt 12%/năm, giai đoạn 2021-2030 tăng bình quân 13,4%/năm. Giá trị sản xuất bình quân đầu người đến năm 2030 đạt khoảng 397 triệu đồng.

Chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế GTSX

+ Đến năm 2030, cơ cấu ngành nông, lâm, thủy sản – công nghiệp và xây dựng – dịch vụ tương ứng là 18% - 55% - 27%;

1.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế***a. Khu vực kinh tế nông nghiệp***

Tập trung thực hiện có hiệu quả Chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới.

Phát triển các sản phẩm nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tập trung vào các sản phẩm chủ lực của huyện. Chuyển dịch cơ cấu ngành chăn nuôi, phát triển chăn nuôi theo hướng gia trại, trang trại chăn nuôi tập trung, nhằm phát triển ngành nông nghiệp theo hướng hàng hóa, hiệu quả và bền vững.

Thực hiện có hiệu quả chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, phát triển các mô hình chăn nuôi tập trung, các mô hình nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, tập trung vào các sản phẩm chủ lực của huyện, thúc đẩy mạnh hơn việc thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP.

Phát triển ngành nông – lâm – thủy sản theo phân vùng kiểm soát quản lý phát triển:

+ Vùng phía Bắc huyện sẽ phát triển mạnh nông nghiệp hàng hoá (lúa đặc sản, lúa chất lượng cao, cây dược liệu, thủy sản) gắn với chế biến, đảm bảo giữ vững an ninh lương thực, nông cao giá trị nông sản, thực phẩm.

+ Vùng phía Nam huyện phát triển mạnh về nuôi trồng, khai thác thủy hải sản.

Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá với tỷ trọng cao các sản phẩm chất lượng cao thông qua việc thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Đến năm 2030 đảm bảo ngành nông nghiệp của huyện phát triển bền vững trên cả 3 khía cạnh: kinh tế - xã hội – môi trường, quản lý tốt các nguồn tài nguyên thiên nhiên và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phát triển nông nghiệp toàn diện, theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, nông nghiệp sinh thái và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Khuyến khích xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

Tập trung khai thác hiệu quả các tiềm năng đất đai, lao động và nguồn lợi biển; đa dạng hoá sinh kế, đảm bảo an ninh lương thực, an ninh dinh dưỡng; tăng nhanh khối lượng, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm nông sản, thực phẩm hàng hoá.

b. Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Tập trung đầu tư phát triển công nghiệp - xây dựng, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân công lao động trong nông thôn.

Ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến nông thủy sản, cơ khí, dệt may - da giày, sản xuất vật liệu xây dựng; củng cố và phát triển các làng nghề hiện có, khôi phục các làng nghề có ưu thế phát triển.

Đổi mới trang thiết bị, tổ chức và quản lý sản xuất; nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

Gắn phát triển công nghiệp với bảo vệ môi trường sinh thái.

Khuyến khích phát triển các nghề và làng nghề (thuộc danh mục nghề được khuyến khích phát triển theo Nghị định 19/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ), thu hút thêm lao động, giải quyết việc làm, tăng thu nhập góp phần xây dựng nông thôn mới. Cụ thể:

+ Tiếp tục củng cố, phát triển sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ, mộc dân dụng tại các làng nghề và địa bàn đã có nghề theo hướng chuyên môn hoá như: sản phẩm gỗ xẻ, mộc dân dụng ở làng nghề Kim Thành và địa bàn xã Hải Nam (Hải Vân cũ); sản phẩm mộc mỹ nghệ khảm trai, ốc, sơn son thếp vàng, bạc theo lối cổ ở làng nghề sản xuất đồ gỗ Phạm Ry, làng nghề đồ gỗ mỹ nghệ, khảm trai Bình Minh và địa bàn các xã Hải Minh, Hải Trung; sản phẩm mộc dân dụng tại làng nghề mộc mỹ nghệ Tam Tùng Đông (xã Hải Đường), ở Đông Hữu, Phồn Thịnh (xã Hải Anh), ...

+ Phát triển nghề chế biến thủy, hải sản với các sản phẩm chủ yếu: nước mắm, mắm tôm, sứa, cá khô, bột cá nhát ở các xã ven biển Hải Hoà, đô thị Công (Hải Chính cũ), đô thị Thịnh Long.

+ Tiếp tục phát triển làng nghề bánh kẹo Đông Cường; sản xuất bánh đa, bánh phở, bún ở thị trấn Yên Định.

+ Phát triển nghề kéo sợi PE, dệt lưới, đan chảo, dây buộc ở Thịnh Long và xã Hải Xuân (Hải Triều cũ).

+ Củng cố và phát triển làng nghề dệt chiếu truyền thống An Đạo (xã Hải An), se đay dệt chiếu Giáp Nam (đô thị Yên Định (Hải Phương cũ)), nghề dệt chiếu ở Phương Đức (đô thị Yên Định (Hải Bắc cũ)).

+ Phát triển nghề đúc các sản phẩm nhôm, sản xuất inox ở xã Hải Vân.

Xây dựng và phát triển làng nghề, đặc biệt là các làng nghề thủ công truyền thống, từng bước đạt yêu cầu để được UBND tỉnh công nhận.

1.2.3. Khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ, du lịch

Đẩy mạnh phát triển dịch vụ thương mại toàn huyện. Riêng vùng kiểm soát quản lý phát triển phía Nam (khu vực khu kinh tế Ninh Cơ) đẩy mạnh phát triển thương mại, dịch vụ vận tải biển.

Phát triển các loại hình dịch vụ tài chính, ngân hàng, xuất nhập khẩu,... phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Phát triển thương mại rộng khắp theo hướng mở rộng quan hệ, gắn với thị trường trong và ngoài nước. Phát triển xuất khẩu, chú trọng đầu tư gia tăng sản phẩm chế biến, chế tạo, sản phẩm có công nghệ và hàm lượng chất xám cao đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống nhân dân, nhất là tại các vị trí đầu mối như đô thị Thịnh Long, thị trấn Yên Định, thị trấn Cồn.

Phát triển các lĩnh vực như du lịch, vận tải, xuất nhập khẩu... Phát triển dịch vụ - thương mại - du lịch theo hướng đa dạng các loại hình.

Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng của các ngành du lịch, dịch vụ và khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển ngành dịch vụ.

Phát triển gắn liền với đảm bảo hiệu quả xã hội, tạo việc làm cho người lao động, bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh quốc phòng, trật tự xã hội.

a. Định hướng phát triển thương mại

Dự kiến đến năm 2030, xây dựng chợ đầu mối nông thủy sản của vùng ven biển với quy mô 1ha.

- Xây dựng mới 01 trung tâm thương mại đa năng, khu thương mại dịch vụ tổng hợp logistics. Phát triển thêm 02 đến 05 siêu thị và 05 chợ tại khu kinh tế, cụm công nghiệp, khu đô thị. Đầu tư xây dựng khu dân cư thương mại Hải Thanh; khu dịch vụ thương mại huyện giáp tuyến đường tránh Yên Định. Phát triển khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Hải Đông, khu thương mại dịch vụ biển Hải Lý.

- Căn cứ thực tế phát triển kinh tế - xã hội, nghiên cứu phát triển khu dịch vụ thương mại tổng hợp logistics và hệ thống đường thủy nội địa, cảng biển khu vực huyện Hải Hậu.

b. Định hướng phát triển du lịch:

Đẩy mạnh phát triển du lịch theo hướng chuyên nghiệp, gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, đưa du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của huyện nhà.

Tập trung huy động tối đa các nguồn vốn của Nhà nước, các tổ chức quốc tế, các thành phần kinh tế phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch. Đa dạng hóa và nâng cao chất lượng của các loại hình du lịch. Phát triển du lịch Hải Hậu theo hướng gắn du lịch biển với du lịch nghỉ dưỡng sinh thái và du lịch làng nghề, đẩy mạnh du lịch tham quan lễ hội, hội thảo đồng thời liên kết hình thành tuyến du lịch của tỉnh từ thành phố Nam Định đến bãi biển Hải Thịnh.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về du lịch., đảm bảo an ninh trật tự, vệ sinh môi trường, phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu của khách du lịch.

Đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng khu du lịch biển Thịnh Long gắn với nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch đi kèm. Đầu tư phát triển khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Hải Đông; giai đoạn sau năm 2020, đầu tư xây dựng và khai thác, tạo hướng phát triển thay thế khu du lịch Thịnh Long sau khi đô thị Thịnh Long phát triển thành đô thị loại II trực thuộc tỉnh. Bảo tồn chứng tích biến đổi khí hậu và du lịch sinh thái nhà thờ Đổ - Văn Lý - Hải Hậu. Xây dựng sản phẩm du lịch mang thương hiệu huyện Hải Hậu.

1.2. Chỉ tiêu về phát triển xã hội

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 86,5%;
- Tỷ lệ nghèo đa chiều (gồm tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo) theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 giảm từ 0,1- 0,5% trở lên.
- Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế đạt từ 95% trở lên.
- Xây dựng NTM: Huyện Hải Hậu đạt chuẩn NTM nâng cao; 100% các đơn vị cấp xã đạt các tiêu chí NTM kiểu mẫu, đô thị văn minh; 100% các đơn vị cấp xóm duy trì đạt NTM kiểu mẫu.

1.3. Chỉ tiêu về đảm bảo quốc phòng, an ninh

- Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh Nhân dân vững mạnh đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Làm tốt công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng. Hoàn thành chỉ tiêu tuyển quân hằng năm gắn với nâng cao chất lượng. Chú trọng kiện toàn, nâng cao chất lượng của lực lượng vũ trang; quan tâm xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương trong tình hình mới. Tổ chức tốt việc huấn luyện, diễn tập cấp huyện, cấp xã.

- Thực hiện tốt công tác bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa, đấu tranh, kiểm chế các loại tội phạm, tệ nạn xã hội. Tiếp tục quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm túc các quan điểm, chủ trương của Đảng về bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội; kịp thời phát hiện, giải quyết những vấn đề phức tạp nảy sinh, không để hình thành “điểm nóng” về an ninh trật tự; bảo vệ an toàn các mục tiêu trọng điểm, các sự kiện quan trọng. Đẩy mạnh phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”, gắn phát triển kinh tế với quốc phòng, an ninh.

- Xây dựng các tiềm lực quốc phòng, chú trọng xây dựng tiềm lực chính trị, tinh thần, văn hóa - xã hội trong khu vực phòng thủ, quan tâm xây dựng công trình thiết yếu trong thế trận quân sự.

- Tiếp tục bảo đảm 100% xã, thị trấn đạt chuẩn “an toàn về an ninh trật tự xã hội, an ninh- quốc phòng”, cơ sở vững mạnh toàn diện. Hoàn thiện hạ tầng phục vụ quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

1.4. Chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu

** Một số chỉ tiêu về môi trường đến năm 2025*

Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh đạt 100%, trong đó tỷ lệ số hộ sử dụng nước sạch từ công trình nước sạch tập trung là 70%.

Tỷ lệ chất thải sinh hoạt được thu gom và xử lý đảm bảo yêu cầu về môi trường đạt khoảng 95%.

** Một số chỉ tiêu bảo vệ môi trường đến năm 2030*

Xây dựng và phát triển bền vững hệ sinh thái rừng ven biển, hệ sinh thái rừng ngập mặn tạo vành đai rừng phòng hộ chắn sóng, chắn gió, chống sạt lở, bảo vệ các công trình ven biển, giảm nhẹ thiên tai do thiên nhiên gây ra.

Bảo vệ tốt 100% diện tích rừng hiện có

- Trồng bổ sung rừng mới ở những khu vực có đủ điều kiện để trồng từ 8,5- 10 ha. Trồng cây chắn sóng ven sông.

- Trồng mới cây cảnh quan, môi trường: Trồng cây chắn gió, trồng cây cảnh quan môi trường là 100.000 cây/năm.

1.5. Chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng

1.5.1. Hạ tầng giao thông

a. Đường bộ

- Quốc lộ: QL.37B, QL.21, QL.21B nâng cấp mở rộng đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp III đồng bằng, riêng đoạn qua đô thị tuân thủ theo quy hoạch đô thị được phê duyệt

- Đường tỉnh: ĐT.488C, ĐT.489B hoàn thiện nâng cấp mở rộng quy mô toàn tuyến đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp III đồng bằng. Tuyến Trung Hòa – Nam Định Hải nâng cấp lên thành đường tỉnh, quy mô tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng.

- Đường bộ ven biển quy hoạch toàn tuyến đầu tư theo quy mô tiêu chuẩn đường cấp II đồng bằng.

- Các tuyến đường quy hoạch mới: Tuyến nhánh Trục Tuấn - Yên Định quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp I đồng bằng. Các tuyến đường: Tuyến đường kết nối với Đường bộ ven biển - QL21B, tuyến đường kế nối với Đường bộ ven biển + Đường An Đông xã Hải Hải, tuyến nhánh kết nối vào KCN điện năng (trong khu kinh tế Ninh Cơ) đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng; Tuyến đường An Cường đạt tiêu chuẩn cấp IV đồng bằng.

- Đường huyện: Giai đoạn đến năm 2030 tiếp tục triển khai thực hiện theo các dự án đã được duyệt, nâng cấp, cải tạo hệ thống đường huyện đạt từ cấp V đến IV đồng bằng. Cụ thể các tuyến đường huyện gồm: An Đông, Trung Hòa, Tây Sông Múc, Long Sơn, Phú Ninh, Yên Định - Múc, Cồn - Văn Lý, Phương Long, Thanh Quang, ...

b. Đường thủy

- Phát triển hệ thống bến cảng hàng hóa dọc sông Ninh Cơ và sông Sò. Mở rộng, nâng cấp các điểm neo đậu tàu thuyền, phà, nâng cấp các bến khách ngang sông.

- Mở rộng, nâng cấp cảng Hải Thịnh và xây dựng thành khu cập cảng tàu LASH. Xây dựng bến cảng hàng lỏng khu vực Hải Thịnh tiếp nhận đến 7.000 DWT; nâng cấp, khai tác khu bến Hải Thịnh - cửa Đáy.

- Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cửa Hà Lạn, xây dựng khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão Ninh Cơ.

- Quy hoạch cảng chuyên dùng: cảng Hải Châu, cảng Thịnh Long mới, cảng hàng lỏng Hải Thịnh, cảng cá Thịnh Long. Cảng hàng hóa tổng hợp: Cảng Hải Hậu 1.

- Bổ sung các quỹ đất phục vụ hậu cần cảng, logistics tại các vị trí thuận lợi kết nối hạ tầng kỹ thuật.

** Các công trình đầu mối giao thông:* Nâng cấp, mở rộng bến xe Hải Hậu, bến xe Thịnh Long đạt tiêu chuẩn bến xe loại III.

- Xây dựng đồng bộ và từng bước hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân và phục vụ kết nối giao thương với bên ngoài, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh.

- Tranh thủ các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương, đồng thời tiếp tục huy động các nguồn vốn ngoài nhà nước nhằm đẩy nhanh tiến độ các công trình dự án hạ tầng giao thông trọng điểm. Tập trung đầu tư các công trình, dự án phục vụ quá trình đô thị hóa và xây dựng Nông thôn mới.

- Tiếp tục nâng cấp, mở rộng hệ thống giao thông vận tải, các tuyến đường từ huyện đến trung tâm các xã; mở rộng đường liên thôn, liên gia. Tỷ lệ số xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông đến năm 2025 đạt 100%, duy trì đến năm 2030; tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm thôn được cứng hóa đến năm 2025 đạt 90% trở lên, đến năm 2030 đạt 98%.

1.5.2. Hạ tầng thủy lợi

Phát triển tổng thể, đồng bộ hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, đảm bảo chủ động cấp nước, tiêu thoát nước cho khoảng 20.010 ha/năm diện tích đất trồng lúa; chủ động nguồn nước đảm bảo thời vụ và quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; cung cấp nước ngọt, nước mặn ổn định và bền vững cho khoảng trên 2.300 ha diện tích nuôi trồng thủy sản. Phát triển thủy lợi nhằm chủ động phòng, chống lũ, chống ngập, ổn định và phát triển sản xuất, đảm bảo an toàn cho nhân dân, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu – nước biển dâng, chủ động phòng, chống và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra.

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp tục hoàn thành các dự án nâng cấp các tuyến đê biển và đê sông.

+ Thực hiện Dự án hoàn chỉnh hệ thống đê biển Hải Hậu từ Hải Lộc đến Thịnh Long với tổng vốn đầu tư 358 tỷ đồng (kè mở, bê tông mặt...).

- Đối với hệ thống đê biển:

+ Hoàn chỉnh hệ thống kè mở giữ bãi.

+ Trồng phi lao ven biển với diện tích 35 ha.

+ Di dời những hộ sát chân đê và triển khai dự án di dân khỏi vùng sạt lở.

- Đối với hệ thống đê sông: Tập trung nâng cấp và củng cố hệ thống đê sông đảm bảo an toàn khi có gió bão cấp 10 – 11, lũ báo động 3 bằng các biện pháp sau:

+ Cải tạo mặt đê hữu sông Sò; từng bước bê tông hóa mặt đê phục vụ cho phòng chống lụt bão và di lại của nhân dân.

+ Đầu tư xây dựng hệ thống kè mở giữ bãi các khu vực xung yếu.

+ Trồng cây chắn sóng đê sông: Trồng tre đê sông Ninh chiều dài 7 km.

- Xây dựng mới các công tiêu đầu mối: Giáp Quý, Tùng Nhì, Cổng 1/5, Cổng 75, Cổng 85, số 1, Cổng 19/5, Thủy Sản, An Hoá. Cải tạo, nâng cấp các công tiêu đầu mối: Xuân Hà, Tân Thịnh, Phú Văn.

- Nạo vét sông Rộc, sông Trệ, kênh Sẻ, kênh Đồi, kênh Phạm Ry, Thủy Sản, Giáp Năm, Hạ Trại ...

- Làm đập điều tiết cuối sông Trệ, làm đập điều tiết đập Hải Ninh.

- Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp, cải tạo 63 công trình tưới nội đồng, 74 công trình tiêu nội đồng, 58 trạm bơm điện; tiến hành nạo vét cửa cống, kênh tưới, tiêu nội đồng.

1.5.3. Hạ tầng năng lượng

- Nguồn, lưới điện: Xây dựng mới trạm 500kV nhà máy nhiệt điện Nam Định I và đường dây đấu nối. Xây dựng mới các trạm biến áp 220kV Hải Hậu và đường dây đấu nối. Xây dựng mới các xuất tuyến đường dây 220kV sau trạm biến áp 500kV và xuất tuyến 220kV thuộc nhà máy nhiệt điện Nam Định I.

- Nâng cấp công suất các trạm biến áp 110kV hiện đang cấp nguồn cho khu vực huyện.

- Xây mới các trạm biến áp 110kV Yên Định, Thịnh Long, KCN điện năng Hải Hậu và các tuyến đường dây đấu nối.

- Việc xác định vị trí đặt các trạm biến áp từ cấp điện áp 22kV trở lên và hướng tuyến đường dây đấu nối từ cấp điện áp 22kV trở lên sẽ được cụ thể khi triển khai dự án công trình và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

1.5.4. Hạ tầng cấp, thoát nước*** Cấp nước**

Nguồn cấp nước: Nước ngầm trên địa bàn huyện trong tương lai không đảm bảo việc khai thác cung cấp nước cho người dân. Quy hoạch khai thác nguồn nước mặt sông Ninh Cơ, sông Sò.

Chuyển đổi nhà máy nước Hải Toàn (giai đoạn 2025 – 2030) thành trạm bơm tăng áp, nguồn nước ngầm dự kiến sẽ làm nguồn nước dự phòng. Xây mới nhà máy nước Hải Minh, Hải Trung, KCN điện năng Hải Hậu; trạm bơm tăng áp khu công nghiệp Nam Hải Hậu 1 và 2.

*** Thoát nước**

Đối với các khu đô thị mới, các cụm công nghiệp tập trung sẽ xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng hoàn toàn. Khu dân cư hiện hữu đang có hệ thống thoát nước chung, trong tương lai cần đầu tư xây dựng thành hệ thống nửa riêng. Khu vực nông thôn xây dựng hệ thống thoát nước chung trước khi thoát ra sông, kênh tiêu trong khu vực.

Lưu vực thoát nước mưa của huyện Hải Hậu gồm phần lớn diện tích phía Bắc đề biển thị trấn Thịnh Long, thị trấn Cồn, thị trấn Yên Định, đô thị Hải Phú và các xã phía Tây bắc huyện.

Chú trọng đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải cho các khu vực dân cư nông thôn nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường, nâng cao chất lượng sống khu vực nông thôn.

Khai thông dòng chảy, nâng cấp các cửa thoát nước.

1.5.5. Hạ tầng viễn thông thụ động

Nâng cấp các trạm host mới cho toàn khu vực. Xây dựng, phát triển hạ tầng băng rộng chất lượng cao; ưu tiên triển khai tại các cụm công nghiệp, khu đô thị mới, ... sử dụng các tuyến các quang từ trạm chuyển tới mạch mới.

Xây dựng mới các tuyến cột treo cáp viễn thông; công trình hạ tầng kỹ thuật,... tại các khu đô thị mới, tại các tuyến đường khu vực trung tâm, tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh,

Phát triển hạ tầng mạng di động 5G, nâng cấp mạng di động 4G. Xây dựng mới trạm thu phát sóng của nhà cung cấp dịch vụ chính, phát triển trạm BTS theo công nghệ đa tần. Xây dựng, lắp đặt các điểm truy cập Internet không dây. Phát triển mạng lưới bưu chính rộng khắp trên địa bàn huyện.

1.5.6. Hạ tầng giáo dục

Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo; duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục; thực hiện tốt chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa mới; chú trọng công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối

sống cho cán bộ, giáo viên và học sinh gắn với đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

** Giáo dục mầm non:* Đến năm 2030

- + 29% trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.
- + 100% trường được công nhận đạt chuẩn “Xanh – sạch – đẹp – an toàn”.
- + 100% trường được công nhận kiểm định chất lượng giáo dục.

** Giáo dục tiểu học:* Đến năm 2030

- + 100% trường được công nhận kiểm định chất lượng giáo dục.
- + 100% số trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2,
- + 100% được công nhận trường “Xanh – sạch – đẹp – an toàn”.

** Giáo dục THCS:* Đến năm 2030

- + 100% trường được công nhận kiểm định chất lượng giáo dục.
- + Giữ vững và phát huy kết quả 39/39 trường đạt chuẩn quốc gia, trường được công nhận đạt chuẩn “Xanh – sạch – đẹp – an toàn”.

** Giáo dục THPT:* Ôn định quy mô 8 trường THPT

- + Các trường THPT có đủ phòng học bộ môn và phòng chức năng đạt tiêu chuẩn 100% trường THPT công lập đạt chuẩn Quốc gia.
- + Xây dựng trường THPT A Hải Hậu đạt tiêu chuẩn cơ sở giáo dục chất lượng cao.

** Giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng và dạy nghề:*

- + 100% trung tâm giáo dục thường xuyên có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị, đội ngũ, ngành nghề đào tạo.
- + 100% trung tâm học tập cộng đồng xã, thị trấn hoạt động đạt hiệu quả và cơ bản trung tâm học tập cộng đồng các xã, thị trấn có cơ sở vật chất riêng. Tăng cường đổi mới phương pháp và hình thức dạy học, không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo và dạy nghề.

1.5.7. Hạ tầng y tế

Phát triển nguồn nhân lực y tế cân đối và hợp lý. Tăng cường đào tạo bác sỹ chuyên khoa, liên thông đại học điều dưỡng; Phối kết hợp giữa các đơn vị y tế trong huyện tổ chức tập huấn chuyên môn cho cộng tác viên dân số, cán bộ y tế thôn bản...

Nâng cao năng lực quản lý, thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu Quốc gia, các chương trình, mục tiêu của tỉnh;

Xã hội hoá công tác y tế: Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng, chính quyền trong việc thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia, chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho nhân dân địa phương. Có sự tham gia của các ban, ngành,

đoàn thể trong việc phối hợp với ngành y tế thực hiện kế hoạch. Huy động sự tham gia của cộng đồng và các tổ chức xã hội trong các hoạt động chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân.

Phát huy những hiệu quả đã đạt được trong thời gian qua, chủ động khắc phục những mặt yếu kém tồn tại. Nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý, điều hành của đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý. Từng bước củng cố, phát triển mạng lưới y tế cơ sở, nâng cao chất lượng đảm bảo nhân dân được tiếp cận các dịch vụ y tế có chất lượng ngày càng cao, nhu cầu CSSK của người dân được đáp ứng đầy đủ.

Đến năm 2030, mở rộng bệnh viện đa khoa huyện thêm 2ha, nâng cấp thành bệnh viện đa khoa khu vực – hạng I phía Nam tỉnh Nam Định, quy mô 900 giường bệnh. Nâng cấp Trung tâm y tế huyện lên đạt tiêu chí hạng II.

1.5.8. Hạ tầng văn hóa, thể thao

Tiếp tục đẩy mạnh cuộc vận động nhân dân tham gia thực hiện các phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư”; “Sản xuất kinh doanh giỏi”; “Xoá đói giảm nghèo”; “Cứu trợ nhân đạo”; “Giỏi việc nước, đảm việc nhà”; “Xây dựng gia đình văn hoá, làng văn hoá”; “Kế hoạch hoá gia đình”. Tăng cường các biện pháp giáo dục, thuyết phục phòng ngừa đối với các tệ nạn xã hội. Thông qua phong trào xây dựng gia đình văn hoá, làng, thôn, xóm văn hoá, nếp sống văn hoá, thực hiện tốt nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội, đẩy lùi các tệ nạn xã hội.

Đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động văn hoá, tiếp tục đưa các hoạt động văn hoá, thể thao về cơ sở.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, vận động mọi đối tượng quần chúng nhân dân tham gia tập luyện và thi đấu thể dục, thể thao. Phát động phong trào “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”

Giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống, phù hợp với thuần phong mỹ tục.

- Về xây dựng thiết chế văn hoá: Đến năm 2030 100% trung tâm văn hoá – thể thao xã, thị trấn, khu dân cư đầy đủ trang thiết bị.

- Các chỉ tiêu phát triển sự nghiệp văn hoá – thể thao:

+ 95% gia đình đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa” năm 2020 và đạt tỷ lệ 98% vào năm 2030.

+ 90% khu dân cư đạt danh hiệu “Xóm (tổ dân phố) văn hóa” năm 2020 và đạt tỷ lệ 95% vào năm 2030.

+ 100% số xã, thị trấn đạt nông thôn mới bền vững.

+ 90% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa năm 2020 và đạt tỷ lệ 100% năm 2030.

+ Số người tham gia tập luyện TDTT thường xuyên đến năm 2020 đạt tỷ lệ 60% trở lên và đến năm 2030 đạt tỷ lệ 65% dân số.

II. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ

- Thực hiện Quyết định số 1729/QĐ-TTG ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Nam Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050;

- Căn cứ các chỉ tiêu sử dụng đất của huyện Hải Hậu đến 2030 đã được phân bổ tại Quyết định số 1031/QĐ-UBND ngày 14/05/2024 của UBND tỉnh Nam Định về việc Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh 2021 – 2025. Cụ thể như sau:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.443
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.428
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	8.428
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1,2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.490
1,4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1,5	Đất rừng phòng hộ	RPH	370
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1,8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1,9	Đất làm muối	LMU	
1,10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.310
2,1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.709
2,2	Đất ở tại đô thị	ODT	370
2,3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34
2,4	Đất quốc phòng	CQP	45
2,5	Đất an ninh	CAN	15
2,6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	38
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	49

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	129
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2,7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	155
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	97
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	247
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2,8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.039
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2.034
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,25
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	366
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2,9	Đất tôn giáo	TON	143
2,10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2,11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	272
2,12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2,13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	61

2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Căn cứ tình hình thực tế và chỉ tiêu tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030. Chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các lĩnh vực được điều chỉnh quy hoạch như sau:

2.2.1. Nhu cầu sử dụng đất cho ngành nông nghiệp

a. Nhu cầu cho sản xuất nông nghiệp: Cơ cấu kinh tế của huyện đang dịch chuyển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa do đó diện tích đất cho sản xuất nông nghiệp đặc biệt là đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm sẽ giảm chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội nhằm phát huy tiềm năng và thế mạnh của huyện. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp phân bố ở tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp của huyện còn 14.443,27 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa: Đến năm 2030 còn 8.427,61 ha, giảm 1.026,62 ha do chuyển sang các mục đích khác để thực hiện công trình, dự án.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Đến năm 2030 còn 1.516,03 ha, giảm 240,98 ha do chuyển sang các mục đích khác để thực hiện công trình, dự án.

- Đất trồng cây lâu năm: Đến năm 2030 còn 979,73 ha, giảm 300,05 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Đến năm 2030 còn 1.050,84 ha, giảm 298,17 ha

b. Nhu cầu phát triển trang trại chăn nuôi, nông nghiệp khác: Đưa vào quy hoạch với tổng diện tích 63,92ha.

2.2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực An ninh - Quốc phòng

Để đảm bảo giữ vững trật tự xã hội, an ninh - quốc phòng phục vụ cho công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội theo đúng mục tiêu đã đề ra. Trong giai đoạn tới bố trí quỹ đất xây dựng các công trình về an ninh - quốc phòng như sau:

- Công trình, dự án đất Quốc phòng: Quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất quốc phòng là 44,83 ha, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, bố trí quỹ đất quy hoạch 11 hạng mục công trình, dự án với tổng diện tích 11,84 ha.

- Công trình, dự án đất an ninh: Chỉ tiêu đất an ninh là chỉ tiêu phải được xác định theo chỉ tiêu phân bổ, chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 cho đất an ninh là 15,00 ha, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, bố trí quỹ đất quy hoạch 25 hạng mục công trình, dự án với tổng diện tích 11,83 ha.

2.2.2.3. Nhu cầu sử dụng đất ngành, lĩnh vực khác

- Đất ở tại nông thôn: Đưa vào quy hoạch các khu dân cư, điểm dân cư xen kẽ với tổng diện tích 356,92 ha.

- Đất ở tại đô thị: Đưa vào quy hoạch với tổng diện tích 254,84 ha.

- Đất trụ sở cơ quan: Đưa vào quy hoạch với tổng diện tích 12,66 ha.

- Đất xây dựng cơ sở văn hoá: Đưa vào quy hoạch với tổng diện tích 34,14 ha.
- Đất xây dựng cơ sở y tế: Đưa vào quy hoạch với tổng diện tích 33,42 ha.
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Đưa vào quy hoạch với tổng diện tích 62,00 ha.
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Đưa vào quy hoạch với tổng diện tích 7,02 ha.
- Đất cụm công nghiệp: Đưa vào quy hoạch 4 cụm công nghiệp với tổng diện tích là 128,60 ha.
- Đất thương mại dịch vụ: Đưa vào quy hoạch với tổng diện tích 61,52 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Đưa vào quy hoạch với tổng diện tích 60,30 ha.
- Đất giao thông: Đưa vào quy hoạch với tổng diện tích 490,53 ha.
- Đất thủy lợi: Đưa vào quy hoạch với tổng diện tích 159,71 ha.
- Đất công trình cấp nước, thoát nước: Đưa vào quy hoạch với tổng diện tích 37,56 ha.
- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Đưa vào quy hoạch với tổng diện tích 20,58 ha.
- Đất công trình năng lượng: Đưa vào quy hoạch với tổng diện tích 364,21 ha.
- Đất công trình bưu chính viễn thông: Đưa vào quy hoạch với tổng diện tích 0,77 ha.
- Đất chợ: Đưa vào quy hoạch với tổng diện tích 3,77 ha.
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt công đồng: Đưa vào quy hoạch với tổng diện tích 164,01 ha.
- Đất tôn giáo: Đưa vào quy hoạch với tổng diện tích 29,58 ha.
- Đất tín ngưỡng: Đưa vào quy hoạch với tổng diện 6,78 ha.
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Đưa vào quy hoạch với tổng diện tích 41,38 ha.

2.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp tỉnh phân bổ và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện; tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hải Hậu như sau:

2.3.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020 đất nông nghiệp của huyện có diện tích 15.588,45 ha, chiếm 68,33% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2030 đất nông nghiệp có diện tích 14.443,27 ha (diện tích được cấp tỉnh phân bổ là 14.443 ha), chiếm 63,31% tổng diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 14.082,48 ha, diện tích thực giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 1.505,97 ha.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng cụ thể các loại đất nông nghiệp như sau:

2.3.1.1. Đất trồng lúa

Năm 2020 đất trồng lúa có diện tích 9.279,76 ha, chiếm 40,68% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng là 8.253,14 ha và giảm 1.026,62 ha do chuyển sang:

- Đất nông nghiệp khác : 5,40 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 162,49 ha;
- Đất ở tại đô thị : 32,35 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 5,56 ha;
- Đất quốc phòng : 6,31 ha;
- Đất an ninh : 5,06 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 15,34 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế : 16,82 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 47,44 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 5,49 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 71,45 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 36,82 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 38,96 ha;
- Đất giao thông : 231,11 ha;
- Đất thủy lợi : 10,31 ha;
- Đất công trình cấp nước, thoát nước : 29,29 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 12,32 ha;
- Đất công trình năng lượng : 169,55 ha;
- Đất công trình bưu chính, viễn thông : 0,20 ha;
- Đất chợ : 2,40 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 68,45 ha;
- Đất tôn giáo : 17,41 ha;
- Đất tín ngưỡng : 4,19 ha.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT : 31,90 ha;

Đồng thời tăng 174,47 do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng cây hàng năm khác : 105,47 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 69,00 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa có 8.427,61 ha phù hợp với diện tích cấp tỉnh phân bổ, chiếm 36,94% tổng diện tích tự nhiên.

2.3.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác

Năm 2020 đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 1.582,83 ha, chiếm 6,94% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng là 1.341,85 ha và giảm 240,98 ha do chuyển sang:

- Đất nuôi trồng thủy sản : 2,58 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 44,12 ha;
- Đất ở tại đô thị : 15,06 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,62 ha;
- Đất an ninh : 0,11 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,53 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,04 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 2,22 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 3,01 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,63 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,82 ha;
- Đất công trình giao thông : 33,07 ha;
- Đất công trình thủy lợi : 1,10 ha;
- Đất công trình cấp nước, thoát nước : 1,30 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,43 ha;
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng : 4,81 ha;
- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, CNTT: 0,17 ha;
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối : 0,04 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCĐ : 12,93 ha;
- Đất tôn giáo : 0,27 ha;
- Đất tín ngưỡng : 0,93 ha.
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng : 0,72 ha.

Đồng thời tăng 174,18 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất nuôi trồng thủy sản : 69,00 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 146,92 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh: 14,89 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 1.516,03 ha, chiếm 6,65% tổng diện tích tự nhiên.

2.3.1.3. Đất trồng cây lâu năm

Năm 2020 đất trồng cây lâu năm có diện tích 1.789,67 ha, chiếm 7,84% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng là 1.489,62 ha và giảm 300,05 ha do chuyển sang:

- Đất nuôi trồng thủy sản : 15,00 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 64,07 ha;
- Đất ở tại đô thị : 13,46 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 1,60 ha;
- Đất an ninh : 0,10 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 3,03 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 1,00 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 1,43 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 0,60 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,40 ha;
- Đất công trình giao thông : 18,64 ha;
- Đất công trình thủy lợi : 0,15 ha;
- Đất công trình cấp nước, thoát nước : 0,11 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,05 ha;
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng : 28,48 ha;
- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, CNTT: 0,10 ha;
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối : 0,08 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCD : 0,49 ha;
- Đất tôn giáo : 3,93 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng : 0,22 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT : 0,12 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm có 1.489,62 ha phù hợp với diện tích cấp tỉnh phân bổ, chiếm 6,53% tổng diện tích tự nhiên.

2.3.1.4. Đất rừng phòng hộ

Năm 2020 đất rừng phòng hộ có diện tích 47,65 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng là 47,65 ha và tăng 123,40 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng cây hàng năm khác : 10,00 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 59,00 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá : 13,20 ha;
- Đất chưa sử dụng : 41,20 ha;

Để thực hiện công trình, dự án trồng rừng phòng hộ ven biển trên địa bàn các xã Hải Đông, Hải Lộc, TT. Cồn với tổng diện tích 123,40 ha. Đồng thời quy hoạch đất rừng phòng hộ ngoài ranh giới, khu vực biển xã Hải Đông, TT. Cồn với tổng diện tích 198,61 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ có 369,66 ha phù hợp với diện tích cấp tỉnh phân bổ, chiếm 0,77% tổng diện tích tự nhiên.

2.3.1.5. Đất nuôi trồng thủy sản

Năm 2020 đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 2.671,57 ha, chiếm 11,71% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng là 2.373,40 ha và giảm 298,17 ha do chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 69,00 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 8,04 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 63,63 ha;
- Đất ở tại đô thị : 10,25 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,53 ha;
- Đất quốc phòng : 0,20 ha;
- Đất an ninh : 0,02 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 1,94 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,34 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 2,24 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 5,20 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 3,30 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 4,22 ha;
- Đất công trình giao thông : 46,37 ha;

- Đất công trình thủy lợi : 0,18 ha;
- Đất công trình cấp nước, thoát nước : 1,50 ha;
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng : 10,18 ha;
- Đất công trình xử lý chất thải : 0,85 ha;
- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, CNTT: 0,05 ha;
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối : 0,47 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCĐ : 9,20 ha;
- Đất tôn giáo : 1,25 ha;
- Đất tín ngưỡng : 0,18 ha.
- Đất nghĩa trang, NTL, CSHT; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 0,03 ha.

Đồng thời tăng 270,03 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng cây hàng năm khác : 2,58 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 15,00 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 7,04 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 66,60 ha;
- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 143,81 ha;
- Đất chưa sử dụng : 35,00

Đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 2.643,43 ha, chiếm 11,59% tổng diện tích tự nhiên.

2.3.1.8. Đất làm muối

Năm 2020 đất làm muối có diện tích 180,98 ha, chiếm 0,79% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất làm muối không thay đổi mục đích sử dụng là 100,62 ha và giảm 80,36 ha do chuyển sang:

- Đất nông nghiệp khác : 23,80 ha;
- Đất ở tại đô thị : 8,47 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 1,76 ha;
- Đất quốc phòng : 3,00 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,00 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế : 6,25 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 2,82 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 2,00 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 4,50 ha;
- Đất công trình giao thông : 13,53 ha;

- Đất công trình cấp nước, thoát nước : 2,30 ha;
- Đất công trình bưu chính, viễn thông : 0,12 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCĐ : 11,39 ha;
- Đất tôn giáo : 0,42 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất làm muối có 100,62 ha, chiếm 0,44% tổng diện tích tự nhiên.

2.3.1.9. Đất nông nghiệp khác

Năm 2020 đất nông nghiệp khác có diện tích 35,99 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng là 30,99 ha và giảm 5,00 ha do chuyển sang:

- Đất ở tại nông thôn : 0,31 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,24 ha.
- Đất công trình giao thông : 3,31 ha;
- Đất công trình cấp nước, thoát nước : 0,04 ha;
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng : 0,01 ha;

Đồng thời tăng 63,92 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa : 5,40 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 8,04 ha;
- Đất làm muối : 23,80 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 10,56 ha;
- Đất công trình giao thông : 15,60 ha;
- Đất công trình thủy lợi : 0,20 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,10 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,22 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác có 94,91 ha, chiếm 0,42% tổng diện tích tự nhiên.

2.3.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020 đất phi nông nghiệp của huyện có diện tích 7.024,43 ha, chiếm 30,79% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2030 đất phi nông nghiệp có diện tích 8.309,70 ha phù hợp với diện tích được cấp tỉnh phân bổ, chiếm 36,42% tổng diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 6.752,43 ha, diện tích thực tăng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 1.557,27 ha.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng cụ thể các loại đất phi nông nghiệp như sau:

2.3.2.1. Đất ở tại nông thôn

Năm 2020 đất ở tại nông thôn có diện tích 1.546,25 ha, chiếm 6,78% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng là 1.352,41 ha và giảm 193,84 ha do chuyển sang:

- Đất ở tại đô thị : 165,57 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,01 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,22 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,13 ha;
- Đất công trình giao thông : 13,89 ha;
- Đất công trình xử lý chất thải : 0,04 ha;
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng : 9,73 ha;
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối : 0,06 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCĐ : 0,15 ha;
- Đất tôn giáo : 4,02 ha;
- Đất tín ngưỡng : 0,02 ha.

Đồng thời tăng 356,92 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa : 162,49 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 44,12 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 64,07 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 63,63 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 0,31 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,42 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,01 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,25 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,94 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,53 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,07 ha;
- Đất công trình giao thông : 7,48 ha;
- Đất công trình thủy lợi : 5,96 ha;
- Đất công trình xử lý chất thải : 0,08 ha;
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng : 0,02 ha;
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối : 0,29 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCĐ : 0,35 ha;
- Đất nghĩa trang, NTL, CSHT; đất cơ sở lưu trữ tro cốt : 0,15 ha;

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá : 3,68 ha;
- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,17 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 1,59 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,31 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn có 1.709,33 ha phù hợp với diện tích cấp tỉnh phân bổ, chiếm 7,49% tổng diện tích tự nhiên.

2.3.2.2. Đất ở tại đô thị

Năm 2020 đất ở tại đô thị có diện tích 145,86 ha, chiếm 0,64% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng là 115,02 ha và giảm 30,84 ha do chuyển sang:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,01 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,22 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,13 ha;
- Đất công trình giao thông : 13,89 ha;
- Đất công trình xử lý chất thải : 0,04 ha;
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng : 9,73 ha;
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối : 0,06 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCD : 0,15 ha;
- Đất tôn giáo : 4,02 ha;
- Đất tín ngưỡng : 0,02 ha.

Đồng thời tăng 254,84 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa : 32,35 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 15,06 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 13,46 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 10,25 ha;
- Đất làm muối : 8,47 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 0,24 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 165,57 ha;
- Đất quốc phòng : 0,35 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,48 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao : 0,09 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,59 ha;
- Đất công trình giao thông : 3,76 ha;

- Đất công trình thủy lợi : 1,51 ha;
- Đất công trình xử lý chất thải : 0,30 ha;
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối : 0,06 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCD : 0,02 ha;
- Đất nghĩa trang, NTL, CSHT; đất cơ sở lưu trữ tro cốt : 0,07 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá : 1,95 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,06 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,20 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị có 369,86 ha phù hợp với diện tích cấp tỉnh phân bổ, chiếm 1,62% tổng diện tích tự nhiên.

2.3.2.3. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2020 đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích 25,54 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng là 20,75 ha và giảm 4,79 ha do chuyển sang:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,10 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,03 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 2,49 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCD : 0,64 ha;
- Đất tín ngưỡng : 0,05 ha.

Đồng thời tăng 13,11 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa : 5,56 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,62 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 1,60 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,53 ha;
- Đất làm muối : 1,76 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,05 ha;
- Đất công trình giao thông : 2,21 ha;
- Đất công trình thủy lợi : 0,33 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá : 0,45 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan có 33,86 ha phù hợp với diện tích cấp tỉnh phân bổ, chiếm 0,15% tổng diện tích tự nhiên.

2.3.2.4. Đất quốc phòng

Năm 2020 đất quốc phòng có diện tích 39,56 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng là 32,99 ha và giảm 6,57 ha do chuyển sang:

- Đất ở tại đô thị : 0,35 ha.
- Đất công trình giao thông : 6,04 ha;
- Đất công trình cấp nước, thoát nước : 0,05 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCĐ : 0,13 ha.

Đồng thời tăng 11,84 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa : 6,31 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,20 ha;
- Đất làm muối : 3,00 ha;
- Đất công trình giao thông : 2,30 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,03 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng có 44,83 ha phù hợp với diện tích cấp tỉnh phân bổ, chiếm 0,20% tổng diện tích tự nhiên.

2.3.2.5. Đất an ninh

Năm 2020 đất an ninh có diện tích 3,17 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng là 3,17 ha và tăng 11,83 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa : 5,06 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,11 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,10 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,02 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,61 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,25 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,10 ha;
- Đất công trình giao thông : 5,10 ha;
- Đất công trình thủy lợi : 0,26 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCĐ : 0,20 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá : 0,02 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất an ninh có 15,00 ha phù hợp với diện tích cấp tỉnh phân bổ, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên.

2.3.2.6. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Năm 2020 đất xây dựng công trình sự nghiệp có diện tích 117,59 ha, chiếm 0,52% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 105,82 ha và giảm 11,77 ha do chuyển sang:

- Đất ở tại nông thôn : 1,20 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,57 ha;
- Đất an ninh : 0,25 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,20 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,12 ha;
- Đất công trình giao thông : 1,39 ha;
- Đất công trình cấp nước, thoát nước : 0,02 ha;
- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, CNTT : 0,02 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCD : 7,90 ha;
- Đất tôn giáo : 0,10 ha.

Đồng thời 124,08 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa : 85,09 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 2,79 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 5,53 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 4,52 ha;
- Đất làm muối : 9,07 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,23 ha;
- Đất ở tại đô thị : 3,00 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 2,62 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,31 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,54 ha;
- Đất công trình giao thông : 3,78 ha;
- Đất công trình thủy lợi : 2,00 ha;
- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, CNTT : 0,08 ha;
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối : 0,19 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCD : 0,86 ha;
- Đất nghĩa trang, NTL, CSHT; đất cơ sở lưu trữ tro cốt : 0,50 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá : 1,44 ha;
- Đất chưa sử dụng : 1,53 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp có 229,90 ha phù hợp với diện tích cấp tỉnh phân bổ, chiếm 1,01% tổng diện tích tự nhiên.

Cụ thể điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp như sau:

*** Đất xây dựng cơ sở văn hóa:**

Năm 2020 đất xây dựng cơ sở văn hóa có diện tích 4,10 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng là 4,07 ha và giảm 0,03 ha để chuyển sang:

- Đất giao thông : 0,02 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,01 ha.

Đồng thời tăng 34,14 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 15,34 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,53 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 3,03 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 1,94 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,01 ha;
- Đất ở tại đô thị : 2,74 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,10 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 7,02 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,42 ha;
- Đất công trình giao thông : 0,13 ha;
- Đất công trình thủy lợi : 0,31 ha;
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối : 0,01 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 1,16 ha;
- Đất chưa sử dụng : 1,40 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa có 38,21 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất xây dựng cơ sở xã hội**

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở xã hội không thay đổi mục đích sử dụng là 0,19 ha.

*** Đất xây dựng cơ sở y tế:**

Năm 2020 đất xây dựng cơ sở y tế có diện tích 16,93 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng là 15,73 ha và giảm 1,20 ha để chuyển sang:

- Đất ở tại nông thôn : 0,25 ha;

- Đất an ninh : 0,25 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,47 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,12 ha;
- Đất công trình giao thông : 0,11 ha.

Đồng thời tăng 33,42 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 16,82 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,04 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,07 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,34 ha;
- Đất làm muối : 6,25 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,03 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,29 ha;
- Đất công trình giao thông : 3,20 ha;
- Đất công trình thủy lợi : 0,80 ha;
- Đất nghĩa trang, NTL, CSHT; đất cơ sở lưu trữ tro cốt : 0,37 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá : 0,20 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế có 49,15 ha, chiếm 0,22% tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:**

Năm 2020 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có diện tích 89,56 ha, chiếm 0,39% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng là 66,72 ha và giảm 22,84 ha để chuyển sang:

- Đất ở tại nông thôn : 0,94 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,48 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 7,02 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế : 5,01 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,20 ha;
- Đất công trình giao thông : 1,18 ha;
- Đất công trình cấp nước, thoát nước : 0,01 ha;
- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, CNTT : 0,02 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCD : 7,88 ha;
- Đất tôn giáo : 0,10 ha.

Đồng thời tăng 62,00 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa : 47,44 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 2,22 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 1,00 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 2,24 ha;
- Đất làm muối : 2,82 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,22 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,26 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 2,49 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,47 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,02 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,12 ha;
- Đất công trình giao thông : 0,40 ha;
- Đất công trình thủy lợi : 0,84 ha;
- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, CNTT : 0,08 ha;
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối : 0,18 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCD : 0,86 ha;
- Đất nghĩa trang, NTL, CSHT; đất cơ sở lưu trữ tro cốt : 0,13 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá : 0,08 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,13 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 128,72 ha, chiếm 0,56% tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:**

Năm 2020 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có diện tích 5,49 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích sử dụng là 5,29 ha và giảm 0,20 ha để chuyển sang:

- Đất ở tại đô thị : 0,09 ha;
- Đất công trình giao thông : 0,08 ha;
- Đất công trình cấp nước, thoát nước : 0,01 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCD : 0,02 ha.

Đồng thời tăng 7,02 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa : 5,49 ha;

- Đất trồng cây lâu năm : 1,43 ha;
- Đất công trình giao thông : 0,05 ha;
- Đất công trình thủy lợi : 0,05 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có 12,31 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.

2.3.2.7. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Năm 2020 đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có diện tích 278,96 ha, chiếm 1,22% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 248,23 ha và giảm 30,73 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất nuôi trồng thủy sản : 7,04 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 10,56 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,60 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,59 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,05 ha;
- Đất an ninh : 0,10 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,42 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,29 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,14 ha;
- Đất công trình giao thông : 8,26 ha;
- Đất công trình cấp nước, thoát nước : 0,07 ha;
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng : 1,48 ha;
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối : 0,09 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCD : 0,98 ha;
- Đất tôn giáo : 0,06 ha.

Đồng thời tăng 250,35 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa : 147,23 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 4,46 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 1,00 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 12,72 ha;
- Đất làm muối : 6,50 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,13 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,12 ha;

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,20 ha;
- Đất công trình giao thông : 47,95 ha;
- Đất công trình thủy lợi : 21,90 ha;
- Đất nghĩa trang, NTL, CSHT; đất cơ sở lưu trữ tro cốt : 0,01 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá : 6,30 ha;
- Đất chưa sử dụng : 1,83 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có 498,58 ha phù hợp với diện tích cấp tỉnh phân bổ, chiếm 2,19% tổng diện tích tự nhiên.

Cụ thể điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp như sau:

*** Đất cụm công nghiệp**

Năm 2020 đất cụm công nghiệp có diện tích 26,13 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất cụm công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 26,13 ha và tăng 128,60 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 71,45 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 3,01 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,60 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 5,20 ha;
- Đất công trình giao thông : 32,99 ha;
- Đất công trình thủy lợi : 15,20 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá : 0,15 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp có 154,73 ha, chiếm 0,68% tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất thương mại, dịch vụ**

Năm 2020 đất thương mại dịch vụ có diện tích 55,97 ha, chiếm 0,25% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất thương mại dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng là 35,64 ha và giảm 20,33 ha để chuyển sang:

- Đất nông nghiệp khác : 10,56 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,53 ha;
- Đất an ninh : 0,10 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,29 ha;

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,02 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,07 ha;
- Đất công trình giao thông : 6,81 ha;
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng : 1,48 ha;
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối : 0,09 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCĐ : 0,38 ha.

Đồng thời tăng 61,52 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa : 36,82 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,63 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,40 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 3,30 ha;
- Đất làm muối : 2,00 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,13 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,20 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 1,00 ha;
- Đất công trình giao thông : 10,54 ha;
- Đất công trình thủy lợi : 4,54 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá : 1,96 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất thương mại có 97,16 ha, chiếm 0,43% tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Năm 2020 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 196,86 ha, chiếm 0,86% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 185,39 ha và giảm 11,47 ha để chuyển sang:

- Đất nuôi trồng thủy sản : 7,04 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,07 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,59 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,05 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,42 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,12 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 1,00 ha;
- Đất công trình giao thông : 1,45 ha;
- Đất công trình cấp nước, thoát nước : 0,07 ha;

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCĐ : 0,60 ha;
- Đất tôn giáo : 0,06 ha.

Đồng thời tăng 61,30 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất nuôi trồng thủy sản : 38,96 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,82 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 4,22 ha;
- Đất làm muối : 4,50 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,12 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,07 ha;
- Đất công trình giao thông : 4,42 ha;
- Đất công trình thủy lợi : 2,16 ha;
- Đất nghĩa trang, NTL, CSHT; đất cơ sở lưu trữ tro cốt : 0,01 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá : 4,19 ha;
- Đất chưa sử dụng : 1,83 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 246,69 ha, chiếm 1,08% tổng diện tích tự nhiên.

2.3.2.8. Đất sử dụng vào mục đích công cộng

Năm 2020 đất sử dụng vào mục đích công cộng có diện tích 3.976,54 ha, chiếm 17,43% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng có không thay đổi mục đích sử dụng là 3.845,89 ha và giảm 130,65 ha do chuyển sang:

- Đất nông nghiệp khác : 15,80 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 14,18 ha;
- Đất ở tại đô thị : 5,65 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 2,54 ha;
- Đất quốc phòng : 2,30 ha;
- Đất an ninh : 5,56 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,45 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế : 4,00 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 2,36 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao : 0,10 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 48,19 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 15,08 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 6,58 ha;
- Đất tôn giáo : 0,68 ha;
- Đất nghĩa trang, NTL, CSHT; đất cơ sở lưu trữ tro cốt : 7,18 ha.

Đồng thời tăng 900,93 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa : 523,63 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 53,85 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 48,10 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 68,80 ha;
- Đất làm muối : 27,34 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 4,45 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 23,87 ha;
- Đất ở tại đô thị : 26,56 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,64 ha;
- Đất quốc phòng : 6,22 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,02 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,11 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 9,09 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao : 0,11 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 8,76 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 2,12 ha;
- Đất tôn giáo : 0,02 ha;
- Đất tín ngưỡng : 0,03 ha;
- Đất nghĩa trang, NTL, CSHT; đất cơ sở lưu trữ tro cốt : 32,02 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá : 15,91 ha;
- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 3,18 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,26 ha;
- Đất chưa sử dụng : 45,84 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng có 4.746,82 ha, chiếm 20,81% tổng diện tích tự nhiên.

Cụ thể điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất sử dụng vào mục đích công cộng như sau:

*** Đất công trình giao thông:**

Năm 2020 đất công trình giao thông có diện tích 1.862,19 ha, chiếm 8,16% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất công trình giao thông không thay đổi mục đích sử dụng là 1.548,31 ha và giảm 313,88 ha để chuyển sang:

- Đất nông nghiệp khác : 15,60 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 7,48 ha;
- Đất ở tại đô thị : 3,76 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 2,21 ha;
- Đất quốc phòng : 2,30 ha;
- Đất an ninh : 5,10 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,13 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế : 3,20 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,40 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao : 0,05 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 32,99 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 10,54 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 4,42 ha;
- Đất công trình thủy lợi : 146,36 ha;
- Đất công trình cấp nước, thoát nước : 1,54 ha;
- Đất công trình xử lý chất thải : 4,03 ha;
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng : 56,12 ha;
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối : 0,05 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCĐ : 12,85 ha;
- Đất tôn giáo : 0,16 ha;
- Đất nghĩa trang, NTL, CSHT; đất cơ sở lưu trữ tro cốt : 4,59 ha.

Đồng thời tăng 490,53 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa : 231,11 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 33,07 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 18,64 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 46,37 ha;
- Đất làm muối : 13,53 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 3,31 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 13,89 ha;
- Đất ở tại đô thị : 22,44 ha;
- Đất quốc phòng : 6,04 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,02 ha;

- Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,11 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 1,18 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao : 0,08 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 6,81 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 1,45 ha;
- Đất công trình thủy lợi : 48,89 ha;
- Đất công trình xử lý chất thải : 1,52 ha;
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng : 0,01 ha;
- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, CNTT : 0,08 ha;
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối : 0,21 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCĐ : 0,52 ha;
- Đất tôn giáo : 0,02 ha;
- Đất nghĩa trang, NTL, CSHT; đất cơ sở lưu trữ tro cốt : 18,79 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá : 8,66 ha;
- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 3,18 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,06 ha;
- Đất chưa sử dụng : 10,54 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất công trình giao thông có 2.038,84 ha phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, chiếm 8,94% tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất công trình thủy lợi:**

Năm 2020 đất công trình thủy lợi có diện tích 2.025,41 ha, chiếm 8,88% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất công trình thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng là 1.874,67 ha và giảm 150,74 ha để chuyển sang:

- Đất nông nghiệp khác : 0,20 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 5,96 ha;
- Đất ở tại đô thị : 1,51 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,33 ha;
- Đất an ninh : 0,26 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,31 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,80 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,84 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao : 0,05 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 15,20 ha;

- Đất thương mại, dịch vụ : 4,54 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 2,16 ha;
- Đất công trình giao thông : 48,89 ha;
- Đất công trình cấp nước, thoát nước : 0,86 ha;
- Đất công trình xử lý chất thải : 0,25 ha;
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng : 63,03 ha;
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối : 0,20 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCĐ : 2,39 ha;
- Đất tôn giáo : 0,37 ha;
- Đất nghĩa trang, NTL, CSHT; đất cơ sở lưu trữ tro cốt : 2,59 ha.

Đồng thời tăng 159,71 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa : 10,31 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 1,10 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,15 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,18 ha;
- Đất công trình giao thông : 146,36 ha;
- Đất nghĩa trang, NTL, CSHT; đất cơ sở lưu trữ tro cốt : 1,05 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá : 0,56 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất thủy lợi có 2.034,38 ha phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, chiếm 8,92% tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất công trình cấp nước, thoát nước**

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước tăng 37,56 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa : 29,29 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 1,30 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,11 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 1,50 ha;
- Đất làm muối : 2,30 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 0,04 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,02 ha;
- Đất quốc phòng : 0,05 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,01 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao : 0,01 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,07 ha;

- Đất công trình giao thông : 1,54 ha;
- Đất công trình thủy lợi : 0,86 ha;
- Đất công trình xử lý chất thải : 0,04 ha;
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối : 0,01 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCĐ : 0,01 ha;
- Đất nghĩa trang, NTL, CSHT; đất cơ sở lưu trữ tro cốt : 0,05 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá : 0,30 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,03 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,02 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước có diện tích là 37,56 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên**

Năm 2020 đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên có diện tích 0,25 ha, chiếm 0,00% tổng diện tích tự nhiên.

Đến năm 2030 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên không thay đổi mục đích sử dụng đất, nên diện tích không thay đổi.

*** Đất công trình xử lý chất thải:**

Năm 2020 đất công trình xử lý chất thải có diện tích 31,22 ha, chiếm 0,14% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất công trình xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng là 29,17 ha và giảm 2,05 ha để chuyển sang:

- Đất ở tại nông thôn : 0,08 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,30 ha;
- Đất công trình giao thông : 1,52 ha;
- Đất công trình cấp nước, thoát nước : 0,04 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCĐ : 0,11 ha.

Đồng thời tăng 20,58 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa : 12,32 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,43 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,05 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,85 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,04 ha;
- Đất công trình giao thông : 4,03 ha;
- Đất công trình thủy lợi : 0,25 ha;

- Đất chưa sử dụng : 2,61 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất công trình xử lý chất thải có 49,75 ha, chiếm 0,22% tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:**

Năm 2020 đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng có diện tích 2,05 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng không thay đổi mục đích sử dụng là 2,05 ha và giảm 0,03 ha để chuyển sang:

- Đất ở tại nông thôn : 0,02 ha;
- Đất công trình giao thông : 0,01 ha.

Đồng thời tăng 364,21 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa : 169,55 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 4,81 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 28,48 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 10,18 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 0,01 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 9,73 ha;
- Đất ở tại đô thị : 4,00 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 1,48 ha;
- Đất công trình giao thông : 56,12 ha;
- Đất công trình thủy lợi : 63,03 ha;
- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, CNTT : 0,07 ha;
- Đất nghĩa trang, NTL, CSHT; đất cơ sở lưu trữ tro cốt : 12,08 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá : 4,52 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,15 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng có 366,23 ha, chiếm 1,61% tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:**

Năm 2020 đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin có diện tích 1,93 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin không thay đổi mục đích sử dụng là 1,70 ha và giảm 0,23 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất công trình giao thông : 0,08 ha;
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng : 0,07 ha.

Đồng thời tăng 0,77 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa : 0,20 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,17 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,10 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,05 ha;
- Đất làm muối : 0,12 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,02 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCĐ : 0,01 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá : 0,10 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin có 2,47 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:**

Năm 2020 đất chợ dân sinh, chợ đầu mối có diện tích 7,23 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối không thay đổi mục đích sử dụng là 5,91 ha và giảm 1,32 ha để chuyển sang:

- Đất ở tại nông thôn : 0,29 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,06 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,01 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,18 ha;
- Đất công trình giao thông : 0,21 ha;
- Đất công trình cấp nước, thoát nước : 0,01 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCĐ : 0,51 ha;
- Đất tôn giáo : 0,05 ha.

Đồng thời tăng 3,77 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất làm muối : 2,40 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,04 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,08 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,47 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,06 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,03 ha;

- Đất thương mại, dịch vụ : 0,09 ha;
- Đất công trình giao thông : 0,05 ha;
- Đất công trình thủy lợi : 0,20 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCĐ : 0,07 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá : 0,25 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,03 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối có 9,68 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:**

Năm 2020 đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng có diện tích 46,26 ha, chiếm 0,20% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích sử dụng là 43,65 ha và giảm 2,61 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất ở tại nông thôn : 0,35 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,02 ha;
- Đất an ninh : 0,20 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,86 ha;
- Đất công trình giao thông : 0,52 ha;
- Đất công trình thủy lợi : 0,47 ha;
- Đất công trình cấp nước, thoát nước : 0,01 ha;
- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, CNTT : 0,01 ha;
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối : 0,07 ha;
- Đất tôn giáo : 0,10 ha.

Đồng thời tăng 164,01 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa : 68,45 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 12,93 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,49 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 9,20 ha;
- Đất làm muối : 11,39 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,15 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,07 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,64 ha;

- Đất quốc phòng : 0,13 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 7,88 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao : 0,02 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,38 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,60 ha;
- Đất công trình giao thông : 12,85 ha;
- Đất công trình thủy lợi : 2,39 ha;
- Đất công trình xử lý chất thải : 0,11 ha;
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối : 0,51 ha;
- Đất tín ngưỡng : 0,03 ha;
- Đất nghĩa trang, NTL, CSHT; đất cơ sở lưu trữ tro cốt : 0,05 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá : 1,99 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,02 ha;
- Đất chưa sử dụng : 32,64 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 207,66 ha, chiếm 0,91% tổng diện tích tự nhiên.

2.3.2.9. Đất tôn giáo

Năm 2020 đất tôn giáo có diện tích 113,90 ha, chiếm 0,50% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất tôn giáo có không thay đổi mục đích sử dụng là 113,88 ha và giảm 0,02 ha do chuyển sang đất công trình giao thông.

Đồng thời tăng 29,58 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa : 17,41 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,27 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 3,93 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 1,25 ha;
- Đất làm muối : 0,42 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 4,02 ha;
- Đất ở tại đô thị : 1,10 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,10 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,06 ha;
- Đất công trình giao thông : 0,16 ha;
- Đất công trình thủy lợi : 0,37 ha;

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối : 0,05 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCĐ : 0,10 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá : 0,20 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,14 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất tôn giáo có 143,46 ha, chiếm 0,63% tổng diện tích tự nhiên.

2.3.2.10. Đất tín ngưỡng

Năm 2020 đất tín ngưỡng có diện tích 35,41 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất tín ngưỡng không thay đổi mục đích sử dụng là 35,38 ha và giảm 0,03 ha do chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng.

Đồng thời tăng 29,58 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa : 4,19 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,93 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,22 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,18 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,02 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,18 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,05 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá : 0,73 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất tín ngưỡng có 42,16 ha, chiếm 0,18% tổng diện tích tự nhiên.

2.3.2.11. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt

Năm 2020 đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt có diện tích 263,30 ha, chiếm 1,15% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt không thay đổi mục đích sử dụng là 230,29 ha và giảm 33,01 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất ở tại nông thôn : 0,15 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,07 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,37 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,13 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,01 ha;

- Đất công trình giao thông : 18,79 ha;
- Đất công trình thủy lợi : 1,05 ha;
- Đất công trình cấp nước, thoát nước : 0,05 ha;
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng : 12,08 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCĐ : 0,05 ha.

Đồng thời tăng 41,38 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa : 31,90 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,72 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,12 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,03 ha;
- Đất công trình giao thông : 4,59 ha;
- Đất công trình thủy lợi : 2,59 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá : 0,03 ha;
- Đất chưa sử dụng : 1,40 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt có 271,67 ha, chiếm 1,19% tổng diện tích tự nhiên.

2.3.2.12. Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá

Năm 2020 đất Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá có diện tích 133,71 ha, chiếm 0,59% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá không thay đổi mục đích sử dụng là 23,10 ha và giảm 110,61 ha do chuyển sang:

- Đất nuôi trồng thủy sản : 66,60 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 0,10 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 3,68 ha;
- Đất ở tại đô thị : 1,95 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,45 ha;
- Đất an ninh : 0,02 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 1,16 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,20 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,08 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 0,15 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 1,96 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 4,19 ha;

- Đất công trình giao thông : 8,66 ha;
- Đất công trình thủy lợi : 0,09 ha;
- Đất công trình cấp nước, thoát nước : 0,30 ha;
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng : 4,52 ha;
- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, CNTT : 0,10 ha;
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối : 0,25 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCĐ : 1,99 ha;
- Đất tôn giáo : 0,20 ha;
- Đất tín ngưỡng : 0,73 ha;
- Đất nghĩa trang, NTL, CSHT; đất cơ sở lưu trữ tro cốt : 0,03 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá có 23,10 ha, chiếm 0,10% tổng diện tích tự nhiên.

2.3.2.13. Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Năm 2020 đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích 339,84 ha, chiếm 1,49% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng là 177,79 ha và giảm 162,05 ha do chuyển sang:

- Đất trồng cây hàng năm khác : 14,89 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 143,81 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,17 ha;
- Đất công trình giao thông : 3,18 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 177,79 ha, chiếm 0,78% tổng diện tích tự nhiên.

2.3.2.14. Đất phi nông nghiệp khác

Năm 2020 đất phi nông nghiệp khác có diện tích 4,80 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất phi nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng là 3,34 ha và giảm 1,46 ha do chuyển sang:

- Đất ở tại nông thôn : 1,14 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,06 ha;
- Đất công trình giao thông : 0,06 ha;
- Đất công trình cấp nước, thoát nước : 0,03 ha;
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng : 0,15 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCĐ : 0,02 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp khác có 3,34 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

2.3.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2020 đất chưa sử dụng có diện tích 201,18 ha, chiếm 0,88% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng là 61,09 ha và giảm 140,09 ha do chuyển sang:

- Đất trồng cây hàng năm khác : 12,37 ha;
- Đất rừng phòng hộ : 41,20 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 35,00 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 0,22 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,31 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,20 ha;
- Đất quốc phòng : 0,03 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 1,40 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,13 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 1,83 ha;
- Đất công trình giao thông : 10,54 ha;
- Đất công trình cấp nước, thoát nước : 0,02 ha;
- Đất công trình xử lý chất thải : 2,61 ha;
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối : 0,03 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCĐ : 32,64 ha;
- Đất tôn giáo : 0,14 ha;
- Đất tín ngưỡng : 0,02 ha;
- Đất nghĩa trang, NTL, CSHT; đất cơ sở lưu trữ tro cốt : 1,40 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng có 61,09 ha, chiếm 0,27% tổng diện tích tự nhiên.

III. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế - xã hội và môi trường

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cho thấy về chỉ tiêu sử dụng đất các cấp, các ngành là phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Hải Hậu đến năm 2030 và là cơ sở pháp lý quan

trọng cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tác động đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, không chỉ phát huy được nguồn lực của đất đai, làm tăng nguồn thu từ ngân sách địa phương, sử dụng đất đai tiết kiệm, hiệu quả mà nó còn thể hiện sự công bằng, chính sách ưu việt của Nhà nước đối với chủ thể sử dụng đất. Đồng thời chính sách giao đất, cho thuê và thu hồi đất đã và đang tạo lập được hành lang pháp lý cơ bản để kêu gọi đầu tư, thu hút đầu tư trong và ngoài nước, đã tạo điều kiện phát triển các ngành kinh tế, phát triển các khu công nghiệp, khu đô thị, góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Huyện đã đánh giá tiềm năng, lợi thế, khả năng huy động vốn,... từ đó đã cập nhật, bổ sung các dự án đầu tư bất động sản (dự án nhà ở, du lịch, thương mại, công nghiệp,...) vào phương án điều chỉnh quy hoạch. Đồng thời, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến, kêu gọi đầu tư và tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để các chủ dự án triển khai thực hiện các dự án theo quy định của pháp luật. Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ và xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị được mở rộng, từng bước đáp ứng nhu cầu của giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và nhu cầu đô thị hóa. Về phương diện kinh tế, thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, giá trị của đất được nâng lên, thúc đẩy sự hình thành và phát triển thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thị trường bất động sản, thị trường lao động, tạo ra nguồn vốn, nguồn lực vô cùng quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Phương án quy hoạch đã tạo ra quỹ đất cho sản xuất kinh doanh, dịch vụ và du lịch, đất ở đô thị và nông thôn,... Điều này cũng đồng nghĩa với việc sẽ tạo ra nguồn thu đáng kể cho ngân sách địa phương trong thời gian tới thông qua việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia

- An ninh lương thực hay an ninh lương thực quốc gia được hiểu là sự đảm bảo của mỗi quốc gia về nguồn cung cấp lương thực cho người dân để hạn chế và đẩy lùi tình trạng thiếu lương thực, nạn đói và tình trạng phụ thuộc vào nguồn lương thực nhập khẩu. Theo định nghĩa của FAO thì An ninh lương thực là mọi người có quyền tiếp cận các thực phẩm một cách an toàn, bổ dưỡng, đầy đủ mọi lúc mọi nơi để duy trì cuộc sống khỏe mạnh và năng động

Việc bảo đảm an ninh lương thực quốc gia được nhiều nước đặt lên vai trò quan trọng trong chương trình nghị sự và hành động của quốc gia mình đặc biệt là việc ưu tiên phát triển nông nghiệp. Trong thời đại ngày nay, vấn đề an ninh lương thực còn là vấn đề toàn cầu và là mối quan tâm chung của toàn nhân

loại với sự ảnh hưởng của hiện tượng biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường và sự gia tăng dân số.

*) Tác động tích cực của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực quốc gia:

- Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2030 giảm diện tích trồng lúa ở các vùng khó khăn trong việc sản xuất và đã xác định cụ thể quy mô, địa bàn phân bổ diện tích đất sản xuất lương thực, đặc biệt là diện tích đất chuyên trồng lúa ở các xã như xã Hải Tân, xã Hải Hưng, xã Hải Đường,... đảm bảo vững chắc các mục tiêu về an ninh lương thực quốc gia.

- Các chuyển đổi đất nông nghiệp sang các mô hình trang trại tập trung, lúa cá, .. từ phương án quy hoạch sử dụng đất làm gia tăng và phong phú lương thực trên địa bàn huyện nói riêng và các vùng lân cận nói chung, đảm bảo sự sẵn có lương thực.

- Trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, cơ sở hạ tầng kỹ thuật (giao thông các tuyến đường liên huyện, liên xã, liên thôn,..) được chú trọng và phát triển, đảm bảo khả năng tiếp cận lương thực thực phẩm của cá nhân và chế độ ăn uống dinh dưỡng được nâng cao.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất luôn chú trọng việc tận dụng quỹ đất chưa sử dụng và đảm bảo các yếu tố bảo vệ môi trường (Đất đai, thổ nhưỡng, nguồn nước, không khí,..) giảm thiểu ảnh hưởng của hiệu ứng nhà kính và các vấn đề về thiên tai nên việc ổn định lương thực được đảm bảo, không gặp phải các rủi ro.

*) Tác động tiêu cực của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực quốc gia:

Phương án quy hoạch theo hướng thương mại dịch vụ tác động xấu đến an ninh lương thực ở các vùng nông thôn, các sản phẩm của nông nghiệp bị giảm giá trị thực tế, bất lợi cho ngành nông nghiệp truyền thống.

3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Trên cơ sở dự báo dân số đến năm 2030, số hộ hiện trạng, đồng thời tính toán số hộ phát sinh, số hộ được thừa kế, số hộ có khả năng tự giãn và số hộ phải giải tỏa, trong thời kỳ quy hoạch từ nay đến năm 2030 trên địa bàn huyện có khoảng 2530- 3105 hộ có nhu cầu đất ở mới.

Với định mức đất ở quy định tại Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 12/11/2014 của UBND tỉnh Nam Định cùng với các dự án quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển đô thị, khu đô thị, khu dân cư ,... Tổng diện tích đất ở

của huyện tính đến năm 2030 là 2.436,66 ha đảm bảo nhu cầu sử dụng đất cho người dân.

Quy hoạch sử dụng đất có tác động tích cực cũng như tiêu cực đối với việc giải quyết quỹ đất ở, ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất:

*** Tác động tích cực**

- Giải quyết được nhu cầu đất ở của người dân.

- Thực hiện công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông thôn thông qua bố trí quỹ đất cho hàng loạt công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội ở nông thôn nhằm nâng cao mức hưởng thụ phúc lợi vùng nông thôn, giảm dần chênh lệch giữa nông thôn và thành thị theo hướng đô thị hoá nông thôn.

- Giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn do quy hoạch xây dựng các cụm, khu công nghiệp, điểm sản xuất kinh doanh.

*** Tác động tiêu cực**

- Khi thực hiện các dự án lớn như xây dựng các tuyến đường giao thông liên tỉnh, các khu công nghiệp,... thì nhà nước phải thực hiện công tác thu hồi đất của dân. Trong đó có một số hộ là đất ở thì buộc các chính quyền địa phương phải có các khu tái định cư cho người dân. Việc này cũng ảnh hưởng không nhỏ tới đời sống nhân dân như ảnh hưởng đến các hoạt động sinh hoạt hằng ngày, ảnh hưởng tới việc làm,...

- Việc thực hiện chính sách đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp còn nhiều bất cập, chủ yếu chỉ trả bằng tiền, người có đất nông nghiệp bị thu hồi tự lo chuyển đổi nghề nhiều người sau khi bị thu hồi đất bị rơi vào tình trạng thất nghiệp, không ổn định cuộc sống.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Hải Hậu là một trong những huyện có nền tảng cũng như sự phát triển hàng đầu về kinh tế tỉnh, dân cư tập trung khá dày đặc do tốc độ đô thị hóa diễn ra khá nhanh. Chính vì thế huyện cần tập trung thực hiện đồng bộ trong việc lập quy hoạch xây dựng đô thị và nâng cao năng lực quản lý đô thị. Cho nên phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 có tác động to lớn đến quá trình đô thị hóa.

Tác động tích cực :

Trên nền tảng các khu đô thị (thị trấn) như thị trấn Yên Định, thị trấn Thịnh Long, thị trấn Cồn, phương án Quy hoạch sử dụng đất đã mở rộng diện tích của các khu đô thị trong việc giãn dân hình thành các khu dân cư đô thị tập trung mới ở Thị trấn Yên Định, xã Hải Hưng và đến năm 2030, huyện định

hướng 2 xa phát triển nên đô thị là xã Hải Phú và xã Hải Đông đáp ứng được mục tiêu đô thị hóa của huyện đặt ra.

Phương án quy hoạch sử dụng đất theo hướng Công nghiệp hóa - hiện đại hóa mở rộng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp như cụm công nghiệp Hải Minh, Hải Đông, Hải Vân, ... làm gia tăng quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện từ các thị trấn trung tâm của huyện sang các xã lân cận. Từ đó giải quyết được các vấn đề việc làm và cải thiện thu nhập cho người dân.

Các công trình phúc lợi xã hội như giáo dục, y tế, văn hóa, giao thông,... trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được xây mới và tu bổ nâng cao chất lượng thuận tiện cho các hoạt động đời sống của người dân.

➤ Tác động tiêu cực:

Tiêu chí điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, dẫn đến quá trình đô thị hóa diễn nhanh, nhưng khó đảm bảo sự cân bằng giữa thành thị và nông thôn như :

Đô thị hóa làm sản xuất ở nông thôn bị đình trệ do lao động chuyển đến thành thị (thị trấn).

Thị trấn phải chịu sự áp lực thất nghiệp, quá tải cho cơ sở hạ tầng, các vấn đề ô nhiễm môi trường, an ninh xã hội không đảm bảo, tệ nạn xã hội gia tăng, ...

Phương hướng giải quyết:

Trong nội dung quy hoạch sử dụng đất phải chú trọng hơn nữa vấn đề giải quyết việc làm, hình thành các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, điểm sản xuất kinh doanh mới bên cạnh đó đầu tiên phải nâng cấp phát triển cơ sở vật chất hạ tầng.

3.5. Đánh giá tác động phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Theo chiến lược phát triển văn hóa được ban hành kèm theo quyết định số 581/QĐ-TTg ngày 06/5/2009 của Thủ tướng Chính phủ đánh giá trong những năm qua việc bảo tồn và phát huy giá trị Di sản văn hóa của dân tộc đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội lên tầm cao mới. Song Di sản văn hóa của dân tộc đang đứng trước nhiều thách thức mới, việc bảo tồn và phát triển còn nhiều bất cập như: Việc bảo tồn Di sản văn hóa chưa được phát triển theo một quy hoạch, kế hoạch dài hạn nên thường bị động. Chưa có sự phối hợp đồng bộ giữa quy hoạch bảo tồn di tích với quy hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội của các ngành trên cùng địa bàn, nên chưa tạo được cơ sở vật chất, môi trường văn hóa và sinh thái đồng bộ, việc xử lý hoà hòa giữa bảo tồn và phát triển còn lúng túng. Hiện tượng lấn chiếm đất đai di tích

thương mại hóa hoạt động và tổ chức lễ hội ở di tích vẫn còn. Đội ngũ những người làm công tác bảo tồn trong cả nước còn thiếu về số lượng, tính chuyên nghiệp chưa cao, lúng túng trong việc xử lý những vấn đề phức tạp do thực tiễn diễn ra, làm ảnh hưởng đến chất lượng bảo tồn và tôn tạo di tích, v.v...

Chính vì những lí do đó cần có những định hướng quy hoạch cụ thể với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc, có những giải pháp bảo tồn cấu trúc di sản vật thể khu di tích, gồm các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh có giá trị trên cơ sở các luận cứ lịch sử, khoa học và thực tế; thiết lập quy hoạch sử dụng đất, bổ sung quỹ đất cần thiết cho các chức năng phục vụ công tác bảo tồn và tôn vinh giá trị di tích; đề xuất các chỉ tiêu áp dụng về dân số, khách du lịch, sử dụng đất, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho khu di tích; xác định quy mô, tính chất, chức năng và các chỉ tiêu sử dụng đất cho từng loại đất khác nhau đã được quy hoạch không gian trong khu di tích nhưng phải đảm bảo tính linh hoạt để quản lý đất đai hiệu quả đối với các di tích dưới lòng đất, phân kỳ các giai đoạn thực hiện

Việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc với mục tiêu:

- Xác định các căn cứ có tính pháp lý trong việc quản lý, bảo tồn và phát huy các giá trị quần thể di tích lịch sử - văn hóa thời Trần tại tỉnh Nam Định theo Luật Di sản văn hóa.

- Bảo vệ, phát hiện, làm sáng tỏ và phong phú thêm các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của khu vực di tích, tạo tiền đề đề nghị công nhận quần thể di tích lịch sử - văn hóa tại huyện Hải Hậu nói riêng và tỉnh Nam Định nói chung là di sản văn hóa thế giới.

- Làm căn cứ cho việc lập các quy hoạch chi tiết, các dự án, các chương trình bảo tồn, tôn tạo và phát huy hợp lý, có hiệu quả giá trị của khu di tích; làm cơ sở tiến hành lập, thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư và lập kế hoạch thực hiện, kêu gọi đầu tư, huy động các nguồn vốn.

- Bảo tồn, tôn tạo, và phát huy giá trị các di tích lịch sử, cảnh quan thiên nhiên, môi trường sinh thái vùng Quy hoạch phát triển của khu di tích lịch sử văn hóa thời Trần tại tỉnh Nam Định.

- Phối hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, các quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh, đảm bảo sự phát triển bền vững của khu vực.

PHẦN VI**GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Để thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hải Hậu đạt hiệu quả cao nhất thì cần áp dụng một số giải pháp chính sau:

1. Giải pháp về chính sách

- Thực hiện đồng bộ các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai; đồng thời xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; đảm bảo việc sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, các địa phương phải dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp...

- Cơ quan Tài nguyên và môi trường huyện và cán bộ địa chính cấp xã trong huyện có trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất để thực hiện.

- Xây dựng chính sách đất đai và cụ thể hoá các điều khoản của Luật đất đai và các văn bản dưới Luật, đảm bảo kịp thời và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương;

- Cần có chính sách khuyến khích và thu hút các nhà đầu tư vào các dự án phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn; khuyến khích phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ, thương mại, du lịch. Thu hút người có tài và lao động có trình độ kỹ thuật từ các vùng khác đến công tác và làm việc lâu dài trên địa bàn huyện; đồng thời đẩy nhanh tốc độ đào tạo nguồn nhân lực bằng cách đào tạo tại chỗ, gửi đi đào tạo, liên kết đào tạo;

- Tăng cường đầu tư để đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ chuyên môn ở tất cả các ngành các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực đất đai;

- Quan tâm và giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đồng thời có chính sách đào tạo nghề, chuyển đổi nghề nghiệp, bố trí việc làm để ổn định đời sống cho các hộ khi bị thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Giải quyết tranh chấp đất đai theo đúng Luật đất đai;

- Đẩy nhanh tốc độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; theo sát sự biến động do chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

- Khuyến khích đầu tư thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất;

- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên toàn huyện theo nguyên tắc: tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái;

- Đề xuất chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất:

+ Hỗ trợ công tác khuyến nông, khuyến lâm: hỗ trợ giống cây con, phân bón, hướng dẫn kỹ thuật, xây dựng một số mô hình thí điểm sau đó nhân rộng đồng thời lên phương án cụ thể cho việc bao tiêu sản phẩm; đào tạo đội ngũ cán bộ khuyến nông viên cơ sở;

+ Hỗ trợ vốn vay sản xuất: Trên nguyên tắc thuận tiện, lãi suất thấp, sử dụng vốn vay đúng mục đích, hiệu quả, bảo toàn vốn. Chủ yếu tập trung vào phát triển kinh tế hộ gia đình;

+ Hỗ trợ phát triển ngành nghề: Đầu tư máy móc, thiết bị để khôi phục, phát triển các làng nghề truyền thống, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp...

+ Chính sách phát triển dịch vụ, chế biến, tiêu thụ sản phẩm: nâng cấp và mở rộng chợ làm nơi giao lưu buôn bán;

+ Chính sách thông tin về thị trường: Cần phải được xúc tiến mạnh mẽ nhằm giúp đỡ và định hướng cho nông dân sản xuất cây, con gì? bán cho ai? để đem lại hiệu quả cao và bền vững nhất.

2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

- Đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư phát triển nông nghiệp sạch, công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông thuỷ lợi...

- Tiếp tục tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá nhằm nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động qua đào tạo và sức khoẻ người lao động;

- Có các chính sách đãi ngộ để thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật giỏi cho các ngành của huyện (như tạo điều kiện về cấp đất, nhà ở, tuyển dụng thẳng vào biên chế nhà nước, không qua tập sự. Có chính sách hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ về công tác tại huyện cũng như tại các xã);

- Tăng cường bồi dưỡng cán bộ quản lý các doanh nghiệp, sắp xếp lại và nâng cao trình độ cán bộ quản lý nhà nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành;

- Thực hiện việc luân chuyển và tăng cường cán bộ huyện về cấp xã đảm nhận các cương vị lãnh đạo chủ chốt, thực hiện tốt chế độ trợ cấp ban đầu đối với cán bộ thuộc diện luân chuyển; có chế độ tiền lương và phụ cấp, chính sách bổ nhiệm, bố trí công tác sau khi hoàn thành nhiệm vụ;

- Mở rộng dạy nghề, truyền nghề bằng nhiều hình thức thích hợp, có chính sách khuyến khích hỗ trợ học nghề cho lực lượng lao động; chú trọng đào tạo lao động là người địa phương, sử dụng họ vào các doanh nghiệp đóng trên địa bàn;

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết và vốn tự có trong nhân dân;

- Nguồn thu từ đất phải được sử dụng thoả đáng cho mục đích phát triển kinh tế lẫn vấn đề xã hội.

- Khuyến khích doanh nghiệp vào đầu tư tại các điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện;

- Huy động tiền vốn và nhân lực trong nhân dân vào các hoạt động sản xuất và kinh doanh, đẩy mạnh phát triển sản xuất để có nguồn lực tài chính, phát huy và khai thác hết nội lực của địa phương từ các nguồn thu, các khoản thuế;

- Mở rộng hình thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm” để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng quy mô nhỏ, phục vụ dân sinh, nhất là các hệ thống giao thông, thủy lợi,... Đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

3. Giải pháp về khoa học - công nghệ

- Ứng dụng nhanh các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất và các lĩnh vực khác như: quản lý, điều hành,... Khuyến khích đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ để tạo ra sản phẩm có giá trị cao. Không nhập các thiết bị có công nghệ lạc hậu cũng như các thiết bị gây ảnh hưởng xấu đến môi trường;

- Chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn;

- Đẩy mạnh ứng dụng các loại giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, chịu bệnh tốt, phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương vào sản xuất. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá. Thâm canh tăng vụ cải tạo đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất;

- Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất, kinh doanh giỏi, có hiệu quả cao, nhất là trong lĩnh vực nông - thủy sản và tiểu thủ công nghiệp;

- Tăng cường liên kết với các trường đại học, các viện nghiên cứu để đẩy nhanh ứng dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp đảm bảo tăng năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi,...

- Gắn sản xuất với công nghệ sau thu hoạch, phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

4. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Trong quá trình sử dụng đất phải thường xuyên cải tạo để nâng cao độ phì nhiêu của đất; sử dụng đất một cách tiết kiệm và hiệu quả; Hạn chế việc cày, xới bề mặt đất tại những vùng đất dốc (nhất là trong thời gian mùa mưa);

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của nhân dân trong việc bảo vệ môi trường, xây dựng và thực hiện chương trình hành động cụ thể để bảo vệ môi trường nhằm xây dựng môi trường sống xanh - sạch - đẹp và đảm bảo phát triển bền vững;

- Tuyên truyền vận động người dân trong việc sử dụng nước sạch và giữ gìn vệ sinh môi trường;

- Khuyến khích, tạo điều kiện để các doanh nghiệp hiện tại đang nằm xen trong các khu dân cư di dời vào các điểm công nghiệp tập trung hoặc ra xa khu dân cư;

- Việc sử dụng phân bón hoá học, thuốc bảo vệ thực vật trong quá trình sản xuất phải đảm bảo tiêu chuẩn chủng loại cho phép nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường đất, môi trường nước;

- Bố trí đất cho các điểm công nghiệp phải có giải pháp kỹ thuật làm giảm thiểu tính độc hại của các chất thải đồng thời có biện pháp xử lý, tránh gây ô nhiễm môi trường, phá hoại sự cân bằng môi trường sinh thái.

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai khoáng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu, cụ thể như những khu vực, ...

5. Giải pháp về tổ chức thực hiện

- Trên cơ sở phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hải Hậu đã được Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt, tiến hành tổ chức thông báo công khai rộng rãi phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến các Ban ngành, các cấp, tổ chức, đoàn thể và nhân dân trong huyện biết để thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của Luật Đất đai.

- Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch để ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm đất đai cũng như việc điều chỉnh những bất cập cho phù hợp;

- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo kế hoạch;

- Xử lý nghiêm minh đúng pháp luật những vi phạm trong quản lý sử dụng đất; những hành vi làm tổn hại đến môi trường;

- Tuyên truyền giáo dục toàn thể nhân dân và các tổ chức sử dụng đất thấy được tầm quan trọng của công tác quản lý Nhà nước về đất đai, thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất;

- Thực hiện đồng bộ và thường xuyên 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai trong toàn huyện. Triển khai thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo đúng thẩm quyền và căn cứ vào phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt;

- Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với quy hoạch, kế hoạch sử dụng hàng năm để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

- Tiếp tục cập nhật những thông tin mới nhất về đất đai để điều chỉnh bổ sung, nhằm đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả thực tiễn cao của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

- Thực hiện tốt công tác thu, chi tài chính về đất đai: Các nguồn thu bao gồm từ việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, chuyển đổi, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất,... các khoản chi về đền bù thu hồi đất,... phải thực hiện theo đúng quy định của các văn bản pháp luật hiện hành.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hải Hậu được xây dựng trên cơ sở đánh giá hiện trạng sử dụng đất, định hướng phát triển kinh tế xã hội của toàn huyện và định hướng phát triển chung của tỉnh, đảm bảo tính thực tiễn.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được xây dựng đúng theo tinh thần của Luật Đất đai 2024, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; tuân thủ hướng dẫn chuyên môn của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tổng hợp hầu hết các nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp, các đối tượng trên địa bàn, với quan điểm sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, đảm bảo tính khoa học và mang tính khả thi. Đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, phù hợp với sự phát triển chung của tỉnh.

- Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, địa phương cấp dưới, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Phân phối đất đai hợp lý trên cơ sở quỹ đất hiện có, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp, các lĩnh vực kinh tế, xã hội đến năm 2030, cụ thể:

* Đất nông nghiệp: Có diện tích 14.443,27 ha, chiếm 63,31% tổng diện tích tự nhiên.

* Đất phi nông nghiệp: Có diện tích 8.309,70 ha, chiếm 36,42% tổng diện tích tự nhiên.

* Đất chưa sử dụng: Còn 61,09 ha, chiếm 0,27% tổng diện tích tự nhiên.

II. KIẾN NGHỊ

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vị trí quan trọng cả về mặt pháp lý và khoa học trong công tác quản lý, sử dụng đất; là cơ sở để triển khai công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất,... Vì vậy để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện thực hiện các công trình dự án đã nêu ra trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện đề nghị:

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định sớm xem xét phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hải Hậu để huyện có cơ sở thực hiện tốt vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cũng như có cơ sở pháp lý trong việc thực hiện các nội dung đã đề ra trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Do điều kiện cơ sở vật chất hạ tầng nông thôn và kinh tế - xã hội của huyện phát triển chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa, vì vậy để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện Hải Hậu hòa nhập với tiến trình phát triển chung của toàn tỉnh, đề nghị chính quyền cấp trên quan tâm hỗ trợ kinh phí sớm cho các công trình, dự án phát triển kinh tế xã hội đã được đề ra trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hải Hậu.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh cụ thể hóa chính sách đền bù, giải phóng mặt bằng đã được ban hành nhất là các định mức đền bù, cơ chế và thủ tục đền bù ... để vừa phù hợp với thực tế của huyện, vừa tạo điều kiện ngày càng hấp dẫn và hợp lý hơn nhằm thu hút vốn đầu tư sử dụng đất.

- Đầu tư kinh phí để đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhằm giúp cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai của huyện ngày càng chặt chẽ và chính xác.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp trên và cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án kế hoạch sử dụng đất được thực hiện tốt./.

HỆ THỐNG BIỂU, PHỤ BIỂU

(Kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hải Hậu)

DANH MỤC BIỂU

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Hải Hậu
2	Biểu 02/CH	Biến động sử dụng đất năm (2010 - 2020) của huyện Hải Hậu
3	Biểu 03/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Hải Hậu
4	Biểu 05/CH	Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Hải Hậu
5	Biểu 06/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Hải Hậu
6	Biểu 07/CH	Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Hải Hậu
7	Biểu 08/CH	Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Hải Hậu
8	Biểu 09/CH	Diện tích các khu vực lấn biển đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Hải Hậu
9	Biểu 10/CH	Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Hải Hậu
10	Biểu 11/CH	Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Hải Hậu
11	Biểu 12CH	Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Hải Hậu
12	Biểu 13/CH	Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Hải Hậu
13	Biểu 14/CH	Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Hải Hậu
14	Biểu 15/CH	Phân kỳ diện tích khu vực lấn biển đưa vào sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Hải Hậu
15	Biểu 16/CH	Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Hải Hậu
16	Biểu 22/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Hải Hậu
17	Biểu 23/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) của huyện Hải Hậu
18	Phụ lục 01	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hải Hậu
19	Phụ lục 02	Danh mục các công trình, dự án lấn biển đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hải Hậu

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN HẢI HẬU

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																								
					TT. Cồn	TT. Thỉnh Long	TT. Yên Định	xã Hải An	xã Hải Anh	xã Hải Châu	xã Hải Đông	xã Hải Đường	xã Hải Giang	xã Hải Hòa	xã Hải Hưng	xã Hải Lộc	xã Hải Long	xã Hải Minh	xã Hải Nam	xã Hải Ninh	xã Hải Phong	xã Hải Phú	xã Hải Quang	xã Hải Sơn	xã Hải Tân	xã Hải Tây	xã Hải Trung	xã Hải Xuân	
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	15.588,45	68,33	758,45	798,82	682,93	782,70	461,50	613,24	621,28	777,20	396,75	577,75	1.049,26	515,32	444,51	583,14	1.243,85	599,85	549,69	522,74	705,19	548,26	355,74	490,92	467,14	1.042,22	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.279,76	40,68	186,72	292,69	444,21	592,94	299,04	321,25	262,12	526,00	256,35	210,88	814,74	370,67	335,18	320,65	832,98	402,57	354,05	287,67	458,55	271,25	253,49	379,97	329,56	476,23	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	9.279,76	40,68	186,72	292,69	444,21	592,94	299,04	321,25	262,12	526,00	256,35	210,88	814,74	370,67	335,18	320,65	832,98	402,57	354,05	287,67	458,55	271,25	253,49	379,97	329,56	476,23	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																											
1,2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.582,83	6,94	88,20	193,03	42,20	50,79	29,02	27,33	43,59	72,06	53,95	99,97	46,99	7,08	23,80	88,24	33,40	38,85	58,69	82,00	46,13	172,04	50,58	55,68	30,28	148,93	
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.789,67	7,84	120,96	191,16	94,05	54,18	69,49	57,95	43,03	114,68	47,85	81,11	84,65	36,92	41,59	81,66	134,20	58,05	56,11	76,86	29,70	60,09	24,03	22,96	46,47	161,92	
1,4	Đất rừng đặc dụng	RDD																											
1,5	Đất rừng phòng hộ	RPH	47,65	0,21	2,37	16,78					20,04			0,60		7,86													
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX																											
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																											
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.671,57	11,71	212,05	104,40	101,14	83,89	63,95	206,55	210,41	63,78	35,92	184,76	102,73	92,49	43,67	92,56	243,01	100,33	78,69	69,00	170,26	39,85	25,92	31,58	60,83	253,80	
1,8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																											
1,9	Đất làm muối	LMU	180,98	0,79	145,92						35,06																		
1,10	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,99	0,16	2,23	0,76	1,33	0,90		0,16	7,03	0,68	2,68	0,43	0,15	0,30	0,27	0,03	0,26	0,05	2,15	7,21	0,55	5,03	1,72	0,73		1,34	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.024,43	30,79	388,58	663,95	399,66	327,71	223,55	266,87	241,28	273,82	232,07	252,12	453,87	196,98	144,51	291,71	517,33	277,70	226,66	215,79	232,63	201,11	156,00	143,28	246,81	450,44	
2,1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.546,25	6,78	81,30		84,27	68,87	77,27	46,59	47,43	71,96	31,25	57,27	140,20	56,42	41,77	84,85	128,51	46,46	49,16	58,36	49,95	52,67	47,87	42,83	64,29	116,70	
2,2	Đất ở tại đô thị	ODT	145,86	0,64	34,21	81,19	30,46																						
2,3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,54	0,11	1,18	0,86	7,54	0,98	0,21	0,29	0,39	0,70	0,88	0,77	1,54	0,81	0,17	0,45	1,21	0,63	0,49	1,01	0,50	1,23	0,43	0,53	0,68	2,06	
2,4	Đất quốc phòng	CQP	39,56	0,17	8,38	22,74	0,90		0,06	0,01	0,87	0,08		2,87	0,81		0,09		0,01				1,35	1,12	0,03	0,17	0,07		
2,5	Đất an ninh	CAN	3,17	0,01	0,07	2,58	0,52																						
2,6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	117,59	0,52	8,65	7,03	19,56	4,25	4,98	3,02	3,04	3,51	1,83	1,68	10,60	2,23	2,57	4,19	6,34	3,41	3,18	4,42	2,11	2,84	2,59	2,28	3,67	9,61	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,10	0,02			2,90										0,46				0,50					0,24			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,19	0,00			0,03										0,16												
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,93	0,07	0,72	1,30	4,59	0,45	0,27	0,76	0,12	0,58	0,13	0,12	0,44	0,14	0,11	0,33	0,78	0,26	0,20	0,24	0,36	0,82	0,52	0,29	0,24	3,16	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	89,56	0,39	7,45	5,13	8,81	3,80	4,71	1,89	2,68	2,93	1,70	1,44	9,72	2,09	1,70	3,86	5,44	2,23	2,98	3,68	1,75	2,02	2,07	1,99	3,19	6,30	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,49	0,02			3,23			0,37	0,24				0,44		0,14			0,92								0,15	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,94	0,00	0,43	0,51																							
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,38	0,00	0,05	0,09								0,12				0,12											
2,7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	278,96	1,22	4,14	109,29	27,83	1,88	2,38	0,96	0,65	0,59	7,53	0,95	23,22	0,41	1,56	15,87	23,74	11,41	10,36	0,01	11,34	0,18	10,00	1,80	10,27	2,59	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																											
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,13	0,11			21,03											5,10											
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	55,97	0,25	1,28	29,08	3,23	0,21	1,45	0,58	0,28	0,06	1,45	0,14	0,33			2,30	0,34	4,96		0,01		0,18		0,11	9,78	0,20	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	196,86	0,86	2,86	80,21	3,57	1,67	0,93	0,38	0,37	0,53	6,08	0,81	22,89	0,41	1,56	8,47	23,40	6,45	10,36		11,34		10,00	1,69	0,49	2,39	

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																											
					TT. Cồn	TT. Thịnh Long	TT. Yên Định	xã Hải An	xã Hải Anh	xã Hải Châu	xã Hải Đông	xã Hải Đường	xã Hải Giang	xã Hải Hòa	xã Hải Hưng	xã Hải Lộc	xã Hải Long	xã Hải Minh	xã Hải Nam	xã Hải Ninh	xã Hải Phong	xã Hải Phú	xã Hải Quang	xã Hải Sơn	xã Hải Tân	xã Hải Tây	xã Hải Trung	xã Hải Xuân				
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)				
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																														
2,8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.976,54	17,43	204,21	275,88	197,48	212,17	110,41	160,08	163,69	181,56	107,87	166,99	252,48	122,35	90,25	119,93	319,00	149,12	146,07	134,55	158,00	132,42	83,41	88,54	126,22	273,86				
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.862,19	8,16	85,36	151,86	107,13	98,25	54,69	69,70	63,34	95,35	51,69	56,66	122,55	46,25	46,55	56,11	157,76	69,85	58,39	75,65	59,51	61,88	45,03	50,49	67,07	111,07				
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2.025,41	8,88	107,92	120,99	81,89	109,19	52,29	88,44	99,24	81,98	53,98	108,79	121,04	74,55	41,42	61,72	154,65	77,07	86,39	55,70	96,40	67,09	36,15	35,96	56,50	156,06				
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																														
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																														
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,25	0,00					0,25																							
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	31,22	0,14	5,91	0,93	3,60	2,59	1,31	0,10	0,13	2,30	0,91	0,49	1,28	0,88	1,07	0,50	2,34	0,17	0,06	1,10	0,62	1,42	0,16	0,30	0,51	2,54				
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,05	0,01	0,13	0,15	0,38	0,02	0,07	0,02	0,01	0,03		0,01	0,08	0,03	0,06	0,02	0,19	0,05		0,01	0,01	0,21	0,03	0,42	0,07	0,05				
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,93	0,01	0,09	0,73	0,50	0,02	0,05	0,01	0,05				0,13	0,02	0,04	0,02	0,04	0,02	0,12			0,01	0,02			0,06				
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,23	0,03	1,35	0,64	0,60	0,25	0,69	0,24	0,12	0,17	0,17	0,14	0,42		0,03	0,26	0,58	0,38	0,05	0,43	0,18		0,22		0,06	0,25				
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	46,26	0,20	3,45	0,58	3,38	1,85	1,06	1,57	0,80	1,73	1,12	0,90	6,98	0,62	1,08	1,30	3,44	1,58	1,06	1,66	1,28	1,81	1,80	1,37	2,01	3,83				
2,9	Đất tôn giáo	TON	113,90	0,50	12,50	4,53	10,78	5,78	4,19	0,92	6,24	2,43	3,25	3,72	4,54	2,00	0,93	8,49	7,35	2,98	2,09	2,42	2,19	2,73	4,20	2,67	2,80	14,17				
2,10	Đất tín ngưỡng	TIN	35,41	0,16	0,90	1,15	2,88	1,18	3,42	0,31	0,50	2,47	0,68	0,24	3,39	0,49	1,63	2,64	3,56	0,65	1,80	1,54	0,57	1,76	0,59	0,30	2,11	0,65				
2,11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	263,30	1,15	16,30	10,85	17,17	27,24	11,80	4,68	6,23	10,27	8,32	5,82	16,54	3,99	5,40	12,67	21,82	8,80	12,20	12,73	4,62	6,06	6,67	3,89	11,71	17,52				
2,12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	473,55	2,08	15,22	147,75	0,04	5,36	8,70	49,86	12,24	0,25	70,46	11,16	0,19	8,28	0,02	42,52	5,23	54,24	1,31	0,75	2,00	0,10	0,21	0,02	24,88	12,76				
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	133,71	0,59	15,22	17,51	0,04	0,79	3,58	10,59	12,24	0,25	23,30	11,16	0,19	8,28	0,02	0,49	5,23	4,78	1,31	0,75	2,00	0,10	0,21	0,02	2,89	12,76				
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	339,84	1,49		130,24		4,57	5,12	39,27			47,16				42,03		49,46							21,99						
2,13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,80	0,02	1,52	0,10	0,23		0,13	0,15				0,65	0,36		0,12	0,10	0,56						0,25	0,11	0,52					
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	201,18	0,88	10,90	64,52	0,07	3,37	0,01	0,45	33,46		0,01	45,86	0,05	7,13		2,34	5,17	5,96		0,09	0,65		0,19	2,02	18,93					
	Trong đó:																															
3,1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	201,18	0,88	10,90	64,52	0,07	3,37	0,01	0,45	33,46		0,01	45,86	0,05	7,13		2,34	5,17	5,96		0,09	0,65		0,19	2,02	18,93					
3,2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																														
3,3	Núi đá không có rừng cây	NCS																														
3,4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																														
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao																															

BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM (2010 - 2020) CỦA HUYỆN HẢI HẬU

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2020	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	15.870,84	15.588,45	-282,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.072,59	9.279,76	-1.792,83
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	11.072,59	9.279,76	-1.792,83
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			
1,2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	616,27	1.582,83	966,56
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.810,95	1.789,67	-21,28
1,4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1,5	Đất rừng phòng hộ	RPH	37,11	47,65	10,54
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.852,96	2.671,57	818,61
1,8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1,9	Đất làm muối	LMU	462,11	180,98	-281,13
1,10	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,85	35,99	17,14
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.757,86	7.024,43	266,57
2,1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.445,41	1.546,25	100,84
2,2	Đất ở tại đô thị	ODT	138,37	145,86	7,49
2,3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35,49	25,54	-9,95
2,4	Đất quốc phòng	CQP	33,05	39,56	6,51
2,5	Đất an ninh	CAN	0,58	3,17	2,59
2,6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	157,49	117,59	-39,90
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	32,06	4,10	-27,96
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		0,19	0,19
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	20,86	16,93	-3,93
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	92,84	89,56	-3,28
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,68	5,49	-6,19
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,05		-0,05
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		0,94	0,94
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		0,38	0,38
2,7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	171,68	278,96	107,28
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	20,50		-20,50
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		26,13	26,13
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,28	55,97	45,69
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	140,90	196,86	55,96
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2020	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2,8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.552,94	3.976,54	423,60
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.529,52	1.862,19	332,67
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.973,76	2.025,41	51,65
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	6,27	0,25	-6,02
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	33,25	31,22	-2,03
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,45	2,05	-0,40
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,53	1,93	0,40
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,11	7,23	1,12
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,05	46,26	46,21
2,9	Đất tôn giáo	TON	96,78	113,90	17,12
2,10	Đất tín ngưỡng	TIN	37,16	35,41	-1,75
2,11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	235,85	263,30	27,45
2,12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	832,67	473,55	-359,12
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	312,17	133,71	-178,46
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	520,50	339,84	-180,66
2,13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,39	4,80	-15,59
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	266,89	201,18	-65,71
	<i>Trong đó:</i>				
3,1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	266,89	201,18	-65,71
3,2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			
3,3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3,4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao				

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC CỦA HUYỆN HẢI HẬU

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2015 (ha)	Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2020		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	15.634,78	14.622,72	15.588,45	-46,33	4,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.875,59	8.014,42	9.279,76	-595,83	32,01
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	9.875,59	8.014,42	9.279,76	-595,83	32,01
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK					
1,2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.275,01	1.190,94	1.582,83	307,82	-366,15
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.808,87	1.793,61	1.789,67	-19,20	125,82
1,4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1,5	Đất rừng phòng hộ	RPH	26,50	84,50	47,65	21,15	36,47
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.419,20	3.090,64	2.671,57	252,37	37,59
1,8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1,9	Đất làm muối	LMU	213,72	213,72	180,98	-32,74	
1,10	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,89	234,89	35,99	20,10	9,18
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.149,07	8.191,34	7.024,43	-124,64	-11,96
2,1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.479,28	1.636,86	1.546,25	66,97	42,50
2,2	Đất ở tại đô thị	ODT	141,15	186,42	145,86	4,71	10,40
2,3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,94	36,91	25,54	-0,40	-3,65
2,4	Đất quốc phòng	CQP	35,54	40,82	39,56	4,02	76,14
2,5	Đất an ninh	CAN	2,89	5,21	3,17	0,28	12,07
2,6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	163,75	238,00	117,59	-46,16	-62,17
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	38,73	64,74	4,10	-34,63	-133,14
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,19	0,19	0,19		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	20,50	23,28	16,93	-3,57	-128,42
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	89,42	123,08	89,56	0,14	0,42
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	13,59	25,39	5,49	-8,10	-68,64
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,94	0,94	0,94		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,38	0,38	0,38		
2,7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	230,41	805,45	278,96	48,55	8,44
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	31,78	88,59	26,13	-5,65	-9,95
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	62,96	141,64	55,97	-6,99	-8,88
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	135,67	575,22	196,86	61,19	13,92
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2,8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.931,29	4.307,64	3.976,54	45,25	12,02
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.752,26	1.790,99	1.862,19	109,93	283,81

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2015 (ha)	Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2020		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2.125,63	2.087,15	2.025,41	-100,22	260,43
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8,73	8,73	0,25	-8,48	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	34,04	57,39	31,22	-2,82	-12,08
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,03	351,64	2,05	0,02	0,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,82	2,04	1,93	0,11	50,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,78	9,70	7,23	0,45	15,41
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			46,26	46,26	
2,9	Đất tôn giáo	TON	103,66	103,66	113,90	10,24	
2,10	Đất tín ngưỡng	TIN	34,65	35,10	35,41	0,76	168,89
2,11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	253,81	275,21	263,30	9,49	44,35
2,12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	580,08	515,29	473,55	-106,53	164,42
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	243,13	178,56	133,71	-109,42	169,46
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	336,95	336,73	339,84	2,89	-1.313,64
2,13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,22	4,77	4,80	-1,42	97,93
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	190,60		201,18	10,58	-5,55
	<i>Trong đó:</i>						
3,1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	190,60		201,18	10,58	-5,55
3,2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS					
3,3	Núi đá không có rừng cây	NCS					
3,4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

Đơn vị tính: ha

[illegible]

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN HẢI HẬU

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Cồn	TT. Thịnh Long	TT. Yên Định	xã Hải An	xã Hải Đông	xã Hải Hòa	xã Hải Hưng	xã Hải Lộc	xã Hải Minh	xã Hải Nam	xã Hải Ninh	xã Hải Phú	xã Hải Trung	xã Hải Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(11)	(14)	(15)	(16)	(18)	(19)	(20)	(22)	(27)	(28)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	88,79	6,42	35,00			33,37			5,00		4,00	5,00			
1.1	Đất trồng lúa	LUA															
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC															
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK															
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12,37					3,37					4,00	5,00			
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1,4	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1,5	Đất rừng phòng hộ	RPH	41,20	6,20				30,00			5,00						
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX															
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN															
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	35,00		35,00												
1,8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT															
1,9	Đất làm muối	LMU															
1,10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,22	0,22													
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	51,30	2,33	25,14	0,07	1,61		16,93	0,01		1,30	0,35		0,01	1,50	2,05
2,1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,31							0,01			0,15				0,15
2,2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,20	0,20													
2,3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2,4	Đất quốc phòng	CQP	0,03	0,03													
2,5	Đất an ninh	CAN															
2,6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,53	0,13	1,40												
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,40		1,40												
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT															
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,13	0,13													
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT															
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT															
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK															
2,7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,83	0,03					1,80								
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT															
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD															
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,83	0,03					1,80								
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2,8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	45,84	0,40	23,74	0,05	1,61		15,13			1,30	0,20		0,01	1,50	1,90

Đơn vị tính: ha

[illegible]

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN HẢI HẬU

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							
				TT. Cồn	TT. Thịnh Long	TT. Yên Định	xã Hải An	xã Hải Anh	xã Hải Châu	xã Hải Đông	xã Hải Đường	xã Hải Giang	xã Hải Hòa	xã Hải Hưng	xã Hải Lộc	xã Hải Long	xã Hải Minh	xã Hải Nam	xã Hải Ninh	xã Hải Phong	xã Hải Phú	xã Hải Quang	xã Hải Sơn	xã Hải Tân	xã Hải Tây	xã Hải Trung	xã Hải Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.173,07	91,55	32,83	133,14	16,82	44,73	82,48	70,21	21,13	16,34	29,94	86,48	26,58	24,67	59,29	67,77	159,74	22,40	33,73	17,06	11,43	15,54	22,39	37,83	48,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	892,28	15,50	14,49	116,70	13,91	40,27	59,71	55,64	17,35	13,39	15,93	81,58	23,03	22,49	53,23	48,27	136,26	20,07	30,33	16,02	7,91	13,89	21,02	31,03	24,26
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	892,28	15,50	14,49	116,70	13,91	40,27	59,71	55,64	17,35	13,39	15,93	81,58	23,03	22,49	53,23	48,27	136,26	20,07	30,33	16,02	7,91	13,89	21,02	31,03	24,26
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																									
1,2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	72,36	8,55	7,82	3,91	1,19	1,97	3,59	3,90	1,43	1,99	10,54	0,97	1,04	0,66	1,21	6,59	3,73	1,20	1,88	0,43	1,03	1,15	1,14	1,45	4,99
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	61,05	3,23	6,88	5,29	0,39	0,74	14,23	1,40	0,95	0,62	1,06	1,91	0,41	0,45	0,45	2,60	14,84	0,47	0,88	0,15	1,43	0,05		1,53	1,09
1,4	Đất rừng đặc dụng	RDD																									
1,5	Đất rừng phòng hộ	RPH																									
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX																									
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																									
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	93,07	14,62	3,28	6,80	1,33	1,75	4,79	7,61	1,08	0,34	2,01	1,89	2,10	0,80	4,40	10,31	4,91	0,66	0,34	0,46	0,76	0,45	0,23	3,82	18,33
1,8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																									
1,9	Đất làm muối	LMU	49,62	47,96						1,66																	
1,10	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,69	1,69	0,36	0,44			0,16		0,32		0,40	0,13		0,27					0,30		0,30				0,32
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	756,57	127,82	42,23	138,41	12,81	9,80	69,68	49,53	8,32	16,08	19,16	27,91	6,36	6,69	37,13	10,50	92,46	5,53	4,85	2,67	3,63	4,58	12,19	17,10	31,13
2,1	Đất ở tại nông thôn	ONT	193,71	81,30		84,27	0,56	1,38	2,69	0,27	1,19	0,44	2,09	0,17	0,04	0,95	3,04	0,79	8,29	0,27	1,58		1,15	0,20		1,31	1,73
2,2	Đất ở tại đô thị	ODT	30,84	2,95	11,22	16,67																					
2,3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,92	0,41		0,54	0,54							0,95	0,25			0,05					0,10				1,08
2,4	Đất quốc phòng	CQP	6,57	2,58	2,32					0,50			1,17														
2,5	Đất an ninh	CAN																									
2,6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	22,36	1,13	2,25	4,54	0,25	1,26	1,25	1,00	1,03	1,00	0,07	1,35	0,15	1,18	1,16	0,82	0,17	1,26		0,15		1,00		0,36	0,98
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,02			0,02																					
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,83	0,10	0,39		0,02		0,25					0,06												0,01	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,31	1,03	1,86	4,32	0,23	1,26	1,00	1,00	1,03	1,00	0,07	1,29	0,15	1,18	1,16	0,82	0,17	1,26		0,15		1,00		0,35	0,98
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,20			0,20																					
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																									
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																									
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																									
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																									
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																									
2,7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12,41	1,32	2,84	1,62				0,30	0,02			0,32			0,08	0,33	5,58								
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																									
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																									
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																									
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,17	0,09	2,79	1,29				0,11				0,02			0,29	4,58									
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,24	1,23	0,05	0,33				0,19	0,02			0,30			0,08	0,04	1,00								
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																									
2,8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	429,79	32,46	16,47	27,38	11,20	6,21	61,25	44,14	4,10	11,92	14,62	24,76	5,32	3,48	32,69	6,75	68,13	3,90	2,32	2,12	1,48	3,35	12,12	9,39	24,23
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	282,14	23,75	9,94	15,99	10,40	4,41	32,45	33,33	2,54	11,20	11,46	19,58	1,79	1,20	25,30	2,17	37,57	1,89	0,66	0,88	0,40	2,38	11,54	1,26	20,05
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	142,15	7,13	6,53	11,10	0,80	1,68	28,79	10,34	1,56	0,72	3,03	4,35	3,53	2,28	7,39	3,10	30,49	1,94	1,66	1,06	1,08	0,85	0,58	8,13	4,03

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Đơn vị tính: ha

[illegible]

**DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT
TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN HẢI HẬU**

Đơn vị tính: ha

[illegible][illegible]

Biểu 11/CH

**PHÂN KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM
CỦA HUYỆN HẢI HẬU**

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	15.588,45	68,33	15.207,93	66,66	14.443,27	63,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.279,76	40,68	9.096,45	39,87	8.427,61	36,94
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	9.279,76	40,68	9.096,45	39,87	8.427,61	36,94
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK						
1,2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.582,83	6,94	1.541,14	6,76	1.516,03	6,65
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.789,67	7,84	1.724,07	7,56	1.489,62	6,53
1,4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1,5	Đất rừng phòng hộ	RPH	47,65	0,21	47,65	0,21	171,05	0,75
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.671,57	11,71	2.583,53	11,32	2.643,43	11,59
1,8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT						
1,9	Đất làm muối	LMU	180,98	0,79	167,64	0,73	100,62	0,44
1,10	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,99	0,16	47,46	0,21	94,91	0,42
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.024,43	30,79	7.407,10	32,47	8.309,70	36,42
2,1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.546,25	6,78	1.735,11	7,61	1.709,33	7,49
2,2	Đất ở tại đô thị	ODT	145,86	0,64	187,62	0,82	369,86	1,62
2,3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,54	0,11	27,11	0,12	33,86	0,15
2,4	Đất quốc phòng	CQP	39,56	0,17	44,23	0,19	44,83	0,20
2,5	Đất an ninh	CAN	3,17	0,01	3,77	0,02	15,00	0,07
2,6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	117,59	0,52	123,49	0,54	229,90	1,01
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,10	0,02	4,10	0,02	38,21	0,17
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,19	0,00			0,19	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,93	0,07	17,10	0,07	49,15	0,22
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	89,56	0,39	94,46	0,41	128,72	0,56
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,49	0,02	5,47	0,02	12,31	0,05
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,94	0,00			0,94	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,38	0,00	2,36	0,01	0,38	0,00
2,7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	278,96	1,22	357,74	1,57	498,58	2,19
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,13	0,11	86,83	0,38	154,73	0,68
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	55,97	0,25	57,06	0,25	97,16	0,43
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	196,86	0,86	213,85	0,94	246,69	1,08

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2,8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.976,54	17,43	4.045,05	17,73	4.746,82	20,81
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.862,19	8,16	1.947,52	8,54	2.038,84	8,94
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2.025,41	8,88	1.998,14	8,76	2.034,38	8,92
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					37,56	0,16
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,25	0,00	0,25	0,00	0,25	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	31,22	0,14	29,92	0,13	49,75	0,22
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,05	0,01	14,14	0,06	366,23	1,61
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,93	0,01	1,93	0,01	2,47	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,23	0,03	6,83	0,03	9,68	0,04
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	46,26	0,20	46,32	0,20	207,66	0,91
2,9	Đất tôn giáo	TON	113,90	0,50	114,85	0,50	143,46	0,63
2,10	Đất tín ngưỡng	TIN	35,41	0,16	36,29	0,16	42,16	0,18
2,11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	263,30	1,15	262,88	1,15	271,67	1,19
2,12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	473,55	2,08	465,81	2,04	200,89	0,88
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	133,71	0,59	126,22	0,55	23,10	0,10
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	339,84	1,49	339,59	1,49	177,79	0,78
2,13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,80	0,02	3,16	0,01	3,34	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	201,18	0,88	199,02	0,87	61,09	0,27
	<i>Trong đó:</i>							
3,1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	201,18	0,88	199,02	0,87	61,09	0,27
3,2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS						
3,3	Núi đá không có rừng cây	NCS						
3,4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao							

Biểu 12/CH

**PHÂN KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG
TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05
NĂM CỦA HUYỆN HẢI HẬU**

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(39)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	88,79		88,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			
1,2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	12,37		12,37
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1,4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1,5	Đất rừng phòng hộ	RPH	41,20		41,20
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	35,00		35,00
1,8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1,9	Đất làm muối	LMU			
1,10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,22		0,22
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	51,30	2,29	49,01
2,1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,31	0,08	0,23
2,2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,20	0,11	0,09
2,3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2,4	Đất quốc phòng	CQP	0,03		0,03
2,5	Đất an ninh	CAN			
2,6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,53		1,53
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,40		1,40
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,13		0,13
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2,7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,83		1,83
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,83		1,83

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(39)
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2,8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	45,84	2,10	43,74
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	10,54	2,10	8,44
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL			
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,02		0,02
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,61		2,61
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL			
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,03		0,03
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	32,64		32,64
2,9	Đất tôn giáo	TON	0,14		0,14
2,10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,02		0,02
2,11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,40		1,40
2,12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2,13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

Biểu 13/CH

PHÂN KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN HẢI HẬU

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(39)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.173,07	193,78	979,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA	892,28	122,39	769,89
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	892,28	122,39	769,89
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			
1,2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	72,36	17,03	55,33
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	61,05	7,35	53,70
1,4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1,5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	93,07	38,77	54,30
1,8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1,9	Đất làm muối	LMU	49,62	6,99	42,63
1,10	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,69	1,25	3,44
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	756,57	49,60	706,97
2,1	Đất ở tại nông thôn	ONT	193,71	3,25	190,46
2,2	Đất ở tại đô thị	ODT	30,84	1,00	29,84
2,3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,92	0,10	3,82
2,4	Đất quốc phòng	CQP	6,57	0,16	6,41
2,5	Đất an ninh	CAN			
2,6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	22,36	0,41	21,95
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,02		0,02
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,83	0,06	0,77
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,31	0,35	20,96
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,20		0,20
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2,7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12,41	0,29	12,12
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,17	0,10	9,07
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,24	0,19	3,05

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(39)
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2,8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	429,79	39,75	390,04
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	282,14	13,49	268,65
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	142,15	24,45	117,70
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,97	1,35	0,62
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,01	0,01	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,23		0,23
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,03	0,18	0,85
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,26	0,27	1,99
2,9	Đất tôn giáo	TON	0,02		0,02
2,10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,03		0,03
2,11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	32,84	0,30	32,54
2,12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	23,76	4,22	19,54
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	20,58	4,22	16,36
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,18		3,18
2,13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,32	0,12	0,20

Biểu 14/CH

**PHÂN KỲ DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05
NĂM CỦA HUYỆN HẢI HẬU**

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(39)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.505,97	256,49	1.249,49
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.021,22	142,89	878,34
1,2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	122,93	35,96	86,97
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	138,13	19,34	118,79
1,4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1,5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>			
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	162,13	47,65	114,48
1,8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN			
1,9	Đất làm muối	LMU/PNN	56,56	9,40	47,16
1,1	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5,00	1,25	3,75
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				
	<i>Trong đó:</i>				
2,1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	5,40		5,40
2,2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP			
2,3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP			
2,4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP			
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT			
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp				
	<i>Trong đó:</i>				
4,1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	93,22	22,21	71,01

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(39)
4,2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	31,23	8,51	22,72
4,3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,32		0,32
4,4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK			
4,5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	1,00		1,00

Biểu 15/CH

**PHÂN KỲ DIỆN TÍCH KHU VỰC LẤN BIỂN ĐƯA VÀO SỬ DỤNG
TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05
NĂM CỦA HUYỆN HẢI HẬU**

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(39)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	198,61	30,00	168,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			
1,2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1,4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1,5	Đất rừng phòng hộ	RPH	198,61	30,00	168,61
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1,8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1,9	Đất làm muối	LMU			
1,10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	162,43	28,50	133,93
2,1	Đất ở tại nông thôn	ONT			
2,2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2,3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2,4	Đất quốc phòng	CQP			
2,5	Đất an ninh	CAN			
2,6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,81	0,50	2,31
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,81	0,50	2,31
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2,7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	40,00	10,00	30,00
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	40,00	10,00	30,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(39)
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2,8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	114,42	15,00	99,42
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	39,30		39,30
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL			
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	15,00		15,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL			
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	60,12	15,00	45,12
2,9	Đất tôn giáo	TON	5,20	3,00	2,20
2,10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2,11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD			
2,12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2,13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

Biểu 16/CH

**PHÂN KỲ DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ
NGHIÊM NGẶT TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG
KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN HẢI HẬU**

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Các kỳ kế hoạch	
			Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất trồng lúa	LUA	9.239,33	8.427,61
2	Đất rừng đặc dụng	RDD		
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	47,65	171,05
4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ, năm 2020																								
				NNP	LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RDD	RPH	RSX	RSN	NTS	CNT	LMU	NKH	PNN	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	DVH	DXH	DYT
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		22.814,06																								
1	Đất nông nghiệp	NNP	15.588,45	14.082,48														1.505,97	334,62	79,83	10,07	9,51	5,29	107,00	20,84		23,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.279,76		8.253,14												5,40	1.021,22	162,49	32,35	5,56	6,31	5,06	85,09	15,34		16,82
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	9.279,76			8.253,14											5,40	1.021,22	162,49	32,35	5,56	6,31	5,06	85,09	15,34		16,82
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																									
1,2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.582,83		105,47	105,47		1.341,85			10,00			2,58				122,93	44,12	15,06	0,62		0,11	2,79	0,53		0,04
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.789,67					146,92	1.489,62					15,00				138,13	64,07	13,46	1,60		0,10	5,53	3,03		0,07
1,4	Đất rừng đặc dụng	RDD																									
1,5	Đất rừng phòng hộ	RPH	47,65								47,65																
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX																									
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																									
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.671,57		69,00	69,00					59,00			2.373,40			8,04	162,13	63,63	10,25	0,53	0,20	0,02	4,52	1,94		0,34
1,8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																									
1,9	Đất làm muối	LMU	180,98													100,62	23,80	56,56		8,47	1,76	3,00		9,07			6,25
1,10	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,99														30,99	5,00	0,31	0,24							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.024,43	272,00				14,89			13,20			217,45			26,46	6.752,43									
2,1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.546,25																1.352,41	165,57				0,23	0,01		
2,2	Đất ở tại đô thị	ODT	145,86																	115,02				3,00	2,74		
2,3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,54																	0,87		20,75		0,61	2,62	0,10	0,03
2,4	Đất quốc phòng	CQP	39,56																		0,35		32,99				
2,5	Đất an ninh	CAN	3,17																				3,17				
2,6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	117,59																	1,20	0,57		0,25	105,82			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,10																	0,01					4,07		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,19																							0,19	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,93																	0,25			0,25				15,73
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	89,56																	0,94	0,48				7,02		5,01
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,49																		0,09						
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																									
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																									
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,94																								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																									
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,38																								
2,7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	278,96	17,60										7,04			10,56		0,60	0,59	0,05		0,10	0,85	0,42		0,29
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																									
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,13																								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																									
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	55,97	10,56													10,56		0,53				0,10	0,31			0,29
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	196,86	7,04										7,04					0,07	0,59	0,05			0,54	0,42		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																									
2,8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.976,54	15,80													15,80		14,18	5,65	2,54	2,30	5,56	6,91	0,45		4,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.862,19	15,60													15,60		7,48	3,76	2,21	2,30	5,10	3,78	0,13		3,20
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2.025,41	0,20													0,20		5,96	1,51	0,33		0,26	2,00	0,31		0,80
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																									
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																									
2.8.5	Đất có di tích l sử - VH danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,25																								
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	31,22																0,08	0,30							
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,05																0,02								
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, CN thông tin	DBV	1,93																				0,08				
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,23																0,29	0,06				0,19	0,01		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	46,26																0,35	0,02			0,20	0,86			
2,9	Đất tôn giáo	TON	113,90																								
2,10	Đất tín ngưỡng	TIN	35,41																								
2,11	Đất nghĩa trang, NTL, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	263,30																0,15	0,07				0,50			0,37
2,12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	473,55	238,60				14,89			13,20			210,41			0,10		3,85	1,95	0,45		0,02	1,44	1,16		0,20
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	133,71	79,90							13,20			66,60			0,10		3,68	1,95	0,45		0,02	1,44	1,16		0,20
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	339,84	158,70				14,89						143,81					0,17								
2,13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,80																1,14	0,06							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	201,18	88,79				12,37			41,20			35,00			0,22	51,30	0,31	0,20		0,03		1,53	1,40		
	Trong đó:																										
3,1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	201,18	88,79				12,37			41,20			35,00			0,22	51,30	0,31	0,20		0,03		1,53	1,40		
3,2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																									
3,3	Núi đá không có rừng cây	NCS																									
3,4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																									
	Tăng khác																										
	Cộng tăng			360,79	174,47	174,47		174,18			123,40			270,03			63,92	1.557,27	356,92	254,84	13,11	11,84	11,83	124,08	34,14		33,42
	Diện tích cuối kỳ, năm 2030		22.814,06	14.443,27	8.427,61	8.427,61		1.516,03	1.489,62		171,05			2.643,43		100,62	94,91	8.309,70	1.709,33	369,86	33,86	44,83	15,00	229,90	38,21	0,19	49,15

Y HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN HẢI HẬU

Đơn vị tính: ha

Chu chuyển đất đai đến năm 2030																																	Giảm khác	Cộng giảm	Diện tích cuối kỳ, năm 2030
DGD	DTT	DKH	DMT	DKT	DSK	CSK	SKK	SKN	TMD	SKC	CCC	DGT	DTL	DCT	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	TVC	MNC	SON	PNK	CSD	BCS						
55,72	6,92					171,91		80,26	43,15	48,50	726,17	346,03	11,74	34,54		13,65	213,03	0,64	2,99	103,55	23,28	5,52	32,77								1.505,97	14.443,27			
47,44	5,49					147,23		71,45	36,82	38,96	523,63	231,11	10,31	29,29		12,32	169,55	0,20	2,40	68,45	17,41	4,19	31,90								1.026,62	8.427,61			
47,44	5,49					147,23		71,45	36,82	38,96	523,63	231,11	10,31	29,29		12,32	169,55	0,20	2,40	68,45	17,41	4,19	31,90								1.026,62	8.427,61			
2,22						4,46		3,01	0,63	0,82	53,85	33,07	1,10	1,30		0,43	4,81	0,17	0,04	12,93	0,27	0,93	0,72								240,98	1.516,03			
1,00	1,43					1,00		0,60	0,40		48,10	18,64	0,15	0,11		0,05	28,48	0,10	0,08	0,49	3,93	0,22	0,12								300,05	1.489,62			
																																171,05			
2,24						12,72		5,20	3,30	4,22	68,80	46,37	0,18	1,50		0,85	10,18	0,05	0,47	9,20	1,25	0,18	0,03								298,17	2.643,43			
2,82						6,50			2,00	4,50	27,34	13,53		2,30				0,12		11,39	0,42										80,36	100,62			
											4,45	3,31		0,04			0,01			1,09											5,00	94,91			
0,22						0,13			0,13		23,87	13,89				0,04	9,73		0,06	0,15	4,02	0,02									272,00	8.309,70			
0,26											26,56	22,44		0,02			4,00		0,03	0,07	1,10	0,18									193,84	1.709,33			
2,49											0,64									0,64		0,05									30,84	369,86			
											6,22	6,04		0,05						0,13											4,79	33,86			
																																6,57	44,83		
																																15,00			
						0,32			0,20	0,12	9,33	1,39		0,02				0,02		7,90	0,10										11,77	229,90			
											0,02	0,02																			0,03	38,21			
0,47						0,12				0,12	0,11	0,11																				0,19			
66,72	5,29					0,20			0,20		9,09	1,18		0,01				0,02		7,88	0,10										1,20	49,15			
											0,11	0,08		0,01						0,02											22,84	128,72			
																				0,02											0,20	12,31			
																																	0,94		
																																	0,38		
0,14						248,23					10,88	8,26		0,07			1,48		0,09	0,98	0,06										30,73	498,58			
								26,13																									154,73		
0,02									35,64	0,07	8,76	6,81					1,48		0,09	0,38											20,33	97,16			
0,12									1,00	185,39	2,12	1,45		0,07						0,60	0,06										11,47	246,69			
2,36	0,10					69,85		48,19	15,08	6,58	3.845,89										0,68		7,18								130,65	4.746,82			
0,40	0,05					47,95		32,99	10,54	4,42				1.548,31	146,36	1,54	4,03	56,12		0,05	12,85	0,16		4,59							313,88	2.038,84			
0,84	0,05					21,90		15,20	4,54	2,16				48,89	1.874,67	0,86	0,25	63,03		0,20	2,39	0,37		2,59							150,74	2.034,38			
																																	37,56		
															0,25																		0,25		
											1,52			0,04		29,17				0,11												2,05	49,75		
											0,01						2,02															0,03	366,23		
0,08											0,08						0,07		1,70													0,23	2,47		
0,18											0,21			0,01					5,91	0,51	0,05										1,32	9,68			
0,86											0,52	0,47	0,01					0,01	0,07	43,65	0,10										2,61	207,66			
											0,02	0,02									113,88											0,02	143,46		
											0,03									0,03		35,38										0,03	42,16		
0,13						0,01				0,01	32,02	18,79	1,05	0,05			12,08			0,05		0,26	230,29								33,01	271,67			
0,08						6,30		0,15	1,96	4,19	19,09	11,84	0,09	0,30			4,52	0,10	0,25	1,99	0,20	0,73	0,03	200,89							272,66	200,89			
0,08						6,30		0,15	1,96	4,19	15,91	8,66	0,09	0,30			4,52	0,10	0,25	1,99	0,20	0,73	0,03		23,10						110,61	23,10			
											3,18	3,18															177,79					162,05	177,79		
											0,26	0,06		0,03			0,15			0,02							3,34				1,46	3,34			
0,13						1,83				1,83	45,84	10,54		0,02		2,61			0,03	32,64	0,14	0,02	1,40					61,09			140,09	61,09			
0,13						1,83				1,83	45,84	10,54		0,02		2,61			0,03	32,64	0,14	0,02	1,40						61,09		140,09	61,09			
62,00	7,02					250,35		128,60	61,52	61,30	900,93	490,53	159,71	37,56		20,58	364,21	0,77	3,77	164,01	29,58	6,78	41,38												
128,72	12,31			0,94	0,38	498,58		154,73	97,16	246,69	4.746,82	2.038,84	2.034,38	37,56	0,25	49,75	366,23	2,47	9,68	207,66	143,46	42,16	271,67	200,89	23,10	177,79	3,34	61,09	61,09						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ, năm 2020	NNP	LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RDD	RPH	RSX	RSN	NTS	CNT	LMU	NKH	PNN	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	DVH	DXH	DYT	DGD
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		22.814,06																									
1	Đất nông nghiệp	NNP	15.463,68	15.207,19														256,49	89,80	30,14		1,43	0,50	5,12			0,30	4,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.239,33		9.096,45													142,89	51,23	10,03		1,23	0,50	4,48			0,10	4,38
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	9.239,33			9.096,45												142,89	51,23	10,03		1,23	0,50	4,48			0,10	4,38
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																										
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.577,10					1.541,14										35,96	16,86	5,37				0,12				0,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.743,41						1.724,07									19,34	10,67	1,51								
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																										
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	47,65								47,65																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																										
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.643,22											2.583,53			12,04	47,65	10,25	6,74		0,20		0,52			0,20	0,32
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																										
1.9	Đất làm muối	LMU	177,04													167,64		9,40	0,79	5,66								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,93														34,68	1,25		0,83								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.149,07	0,74													0,74	7.148,33										
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.645,69																1.642,44	0,11								
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	152,54																	151,54								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,21																		27,11		0,10					
2.4	Đất quốc phòng	CQP	42,96																			42,80						
2.5	Đất an ninh	CAN	3,17																				3,17					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	118,73																0,43	0,17				117,78				
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,10																						4,10			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																										
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,69																0,12								16,51	0,06
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	90,09																0,29	0,17								89,28
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,49																0,02									
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																										
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																										
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																										
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																										
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,36																									
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	296,44																0,62					0,31			0,29	0,02
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																										
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	36,83																									
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																										
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56,40																					0,31			0,29	0,02
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	203,21																0,62									
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																										
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.971,66	0,42													0,42		0,90	2,43				0,28				0,28
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.860,20																0,30	1,05				0,01				0,01
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2.023,32	0,42													0,42		0,33	1,20								
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																										
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																										
2.8.5	Đất có di tích l sử - VH danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,25																									
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	30,47																									
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,05																									
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, CN thông tin	DBV	1,93																									
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,23																0,22	0,18								
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	46,21																0,05					0,27				0,27
2,9	Đất tôn giáo	TON	114,85																									
2,10	Đất tín ngưỡng	TIN	35,41																									
2,11	Đất nghĩa trang, NTL, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	263,18																	0,05								
2,12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	472,21	0,10													0,10		0,84	3,04								
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	132,61	0,10													0,10		0,84	3,03								
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	339,60																	0,01								
2,13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,02	0,22													0,22			0,03								

G ẮT 05 NĂM (2021 - 2025) CỦA HUYỆN HẢI HẬU

Đơn vị tính: ha

[illegible]

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN HẢI HẬU - TỈNH NAM ĐỊNH

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
							Tờ bản đồ số	Thửa số	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
A	CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN ĐẾN NĂM 2030		3.289,41	3.135,92	3.123,42				
I	Đất phi nông nghiệp		2483,41		2317,42				
1	Đất quốc phòng		11,84		11,84				
	Công trình quân sự trong KVPT then chốt huyện	CQP	1,22		1,22	TT. Yên Định	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Xây dựng Đồn Biên Phòng Vãn Lý 92/BCH Bộ đội biên phòng tỉnh Nam Định	CQP	3,40		3,40	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	42; 46; 47	42(167, 218); 46(1, 3); 47(13, 14, 15)	Thực hiện 2023 theo QĐ số 1626/QĐ-UBND ngày 17/8/2023
	Xây dựng trận địa trung đội SMPK 12,7mm	CQP	0,13		0,13	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	32	156, 158, 170	
	Xây dựng trận địa trung đội SMPK 12,7mm	CQP	0,20		0,20	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	46	4	
	Căn cứ chiến đấu tỉnh	CQP	2,70		2,70	xã Hải Anh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Cụm điểm tựa tiểu đoàn địa phương	CQP	0,80		0,80	xã Hải Đông	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Xây dựng trận địa 14,5 ly xã Hải Đông	CQP	0,30		0,30	xã Hải Đông	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Xây dựng căn cứ chiến đấu của huyện	CQP	1,71		1,71	xã Hải Đường	31; 32	31(141, 142, 168-175, 164); 32(118-120)	
	QH Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã	CQP	0,08		0,08	xã Hải Hòa	27	39	
	QH Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã	CQP	0,20		0,20	xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ)	5	167, 82, 136	
	Xây dựng căn cứ hậu phương huyện	CQP	1,10		1,10	xã Hải Trung	7	2, 3, 4, 5	Thực hiện 2024 theo QĐ số 1793/QĐ-UBND ngày 22/8/2024
2	Đất an ninh		11,90	0,07	11,83				
	Công an phòng cháy chữa cháy huyện	CAN	1,70		1,70	xã Hải Hưng	25 (tờ 7 cũ)	35, 34, 30, 31, 33	
	Quy hoạch trụ sở Công an huyện Hải Hậu	CAN	3,30		3,30	xã Hải Hưng	25 (tờ 7 cũ)	30, 29, 28, 24, 23, 31, 27, 26, 25	
	Mở rộng trụ sở công an thị trấn Cồn	CAN	0,74	0,07	0,67	TT. Cồn	9; 62; 39	9(114); 62(75, 76); 39(153)	
	Quy hoạch trụ sở Công an xã	CAN	0,61		0,61	TT. Yên Định	7; 45	69, 70; 1, 2	
	Quy hoạch trụ sở Công an xã	CAN	0,25		0,25	xã Hải An	11	36	
	Quy hoạch trụ sở Công an xã	CAN	0,25		0,25	xã Hải Anh	10	169, 170	
	Quy hoạch trụ sở Công an xã	CAN	0,40		0,40	xã Hải Châu	15	79	
	Quy hoạch trụ sở Công an xã	CAN	0,25		0,25	xã Hải Đông	21	24	
	Quy hoạch trụ sở Công an xã	CAN	0,25		0,25	xã Hải Đường	36	5, 6	
	Quy hoạch trụ sở Công an xã	CAN	0,25		0,25	xã Hải Giang	18	148, 149, 201	
	Quy hoạch trụ sở Công an xã	CAN	0,25		0,25	xã Hải Hòa	27	39	
	Quy hoạch trụ sở Công an xã	CAN	0,25		0,25	xã Hải Hưng	23 (tờ 5 cũ)	531	
	Quy hoạch trụ sở Công an xã	CAN	0,25		0,25	xã Hải Lộc	13	130	
	Quy hoạch trụ sở Công an xã	CAN	0,25		0,25	xã Hải Long	8	178, 179	
	Quy hoạch trụ sở Công an xã	CAN	0,25		0,25	xã Hải Minh	27	232, 233	
	Quy hoạch trụ sở Công an xã	CAN	0,25		0,25	xã Hải Nam (Hải Vân cũ)	55	105	
	Quy hoạch trụ sở Công an xã	CAN	0,25		0,25	xã Hải Ninh	13	76	
	Quy hoạch trụ sở Công an xã	CAN	0,25		0,25	xã Hải Phong	13	114, 115	
	Quy hoạch trụ sở Công an xã	CAN	0,30		0,30	xã Hải Phú	13	95, 87, 89, 92, 94	
	Quy hoạch trụ sở Công an xã	CAN	0,35		0,35	xã Hải Quang	14	79, 78	
	Quy hoạch trụ sở Công an xã	CAN	0,25		0,25	xã Hải Sơn	20	164	
	Quy hoạch trụ sở Công an xã	CAN	0,25		0,25	xã Hải Tân	10	128	
	Quy hoạch trụ sở Công an xã	CAN	0,25		0,25	xã Hải Tây	3	100, 101	
	Quy hoạch trụ sở Công an xã	CAN	0,25		0,25	xã Hải Trung	15	40, 41	
	Quy hoạch trụ sở Công an xã	CAN	0,25		0,25	xã Hải Xuân	16	33, 34	
3	Đất cụm công nghiệp		164,12	24,82	139,30				
	Cụm công nghiệp Hải Đông	SKN	50,00		50,00	xã Hải Đông	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Mở rộng cụm công nghiệp Hải Phương	SKN	50,00	21,40	28,60	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Mở rộng cụm công nghiệp Hải Minh	SKN	53,42	3,42	50,00	xã Hải Minh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Cụm công nghiệp làng nghề Hải Vân	SKN	10,70		10,70	xã Hải Nam (Hải Vân cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	Đã thực hiện 2023 theo QĐ số 1004/QĐ-UBND ngày 22/5/2023
4	Đất thương mại, dịch vụ		61,52		61,52				
4.1	Đất thương mại dịch vụ TT. Cồn		3,00		3,00				
	QH đất thương mại dịch vụ	TMD	3,00		3,00	TT. Cồn (Hải Chính cũ)	68	19-21; 29-35	
4.2	Đất thương mại dịch vụ TT. Thịnh Long		0,50		0,50				
	QH đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,50		0,50	TT. Thịnh Long	46	60	Đã thực hiện 2021
4.3	Đất thương mại dịch vụ TT. Yên Định		17,42		17,42				
	QH đất thương mại dịch vụ	TMD	0,50		0,50	TT. Yên Định	10	141,143-146	
	QH đất thương mại dịch vụ	TMD	3,07		3,07	TT. Yên Định	12	46, 60-65	
	QH đất thương mại dịch vụ	TMD	0,03		0,03	TT. Yên Định	8	57	
	QH đất thương mại dịch vụ	TMD	3,00		3,00	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	23; 28; 29	23(160, 162); 28(173, 172, 164); 29(20, 21, 25-28 , 3, 4, 9, 90, 91, 94, 84)	

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
							Tờ bản đồ số	Thửa số	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	QH đất thương mại dịch vụ	TMD	10,82		10,82	TT. Yên Định	1; 22; 23; 30	1(1-11, 18); 22(104, 105, 110, 117, 127, 102, 121); 23(43, 117, 114, 125, 127); 29(33, 35, 39, 40, 42, 50, 54, 58, 61, 64, 65, 67, 76, 75, 66, 160, 156, 166, 173, 172, 175-178, 151, 155, 152); 30(2, 10, 12, 13, 17, 19, 20, 38, 42)	
4.4	<i>Đất thương mại dịch vụ xã Hải Anh</i>		0,50		0,50				
	QH đất thương mại dịch vụ	TMD	0,50		0,50	xã Hải Anh	6	76	
4.5	<i>Đất thương mại dịch vụ xã Hải Châu</i>		20,00		20,00				
	QH đất thương mại dịch vụ	TMD	20,00		20,00	xã Hải Châu	37; 38; 39; 40; 41	37(15-47, 90, 127); 38(17-28, 32-66, 59, 67, 68, 70-105, 113-118); 39(31-34, 36, 37, 39, 41, 46, 48-77, 89-91); 40(3-26, 53, 101-103); 41(1-11)	
4.5	<i>Đất thương mại dịch vụ xã Hải Đông</i>		4,16		4,16				
	QH đất thương mại dịch vụ	TMD	4,16		4,16	xã Hải Đông	29; 30	29(120-140, 151, 152); 30(18-21, 24-39, 43-49, 51)	
4.6	<i>Đất thương mại dịch vụ xã Hải Đường</i>		2,70		2,70				
	Quy hoạch thương mại dịch vụ làng Hoành Đôn	TMD	2,70		2,70	xã Hải Đường	23; 27	23(84-86, 126-130); 27(9-12, 31, 32, 36, 37)	
4.7	<i>Đất thương mại dịch vụ xã Hải Hưng</i>		12,35		12,35				
	Quỹ tín dụng nhân dân Hải Hà	TMD	0,04		0,04	xã Hải Hưng (Hải Hà cũ)	37	152	
	Xây dựng quỹ tín dụng nhân dân	TMD	0,06		0,06	xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ)	6	130, 455	
	QH đất thương mại dịch vụ	TMD	2,50		2,50	xã Hải Hưng	24 (tờ 6 cũ)	170-175, 116-118, 484	
	QH đất thương mại dịch vụ	TMD	8,20		8,20	xã Hải Hưng	20 (tờ 2 cũ); 21 (tờ 3 cũ)	20(26-29, 60-77, 80, 84-97, 100-106, 109-119, 155-189, 400-402); 21(29-33)	
	Quy hoạch cây xăng	TMD	0,55		0,55	xã Hải Hưng	21 (3 cũ)	407	
	Quy hoạch cây xăng	TMD	0,50		0,50	xã Hải Hưng	20 (tờ 2 cũ)	92-97, 100-102, 181-183, 185, 189	
	Quy hoạch cây xăng	TMD	0,50		0,50	xã Hải Hưng	20 (tờ 2 cũ)	65, 66, 475, 67, 68	
4.8	<i>Đất thương mại dịch vụ xã Hải Nam</i>		0,03		0,03				
	Chuyển mục đích đất ở sang làm cây xăng	TMD	0,03		0,03	xã Hải Nam (Hải Vân cũ)	63	43-46	Đã thực hiện 2022
4.9	<i>Đất thương mại dịch vụ xã Hải Sơn</i>		0,36		0,36				
	Quy hoạch thương mại dịch vụ	TMD	0,36		0,36	xã Hải Sơn	13	22, 32, 33	
4.10	<i>Đất thương mại dịch vụ xã Hải Trung</i>		0,50		0,50				
	QH đất thương mại dịch vụ	TMD	0,50		0,50	xã Hải Trung	25	133, 134, 137, 138	Đã thực hiện 2024 theo QĐ số 2407/QĐ-UBND ngày 05/11/2024
5	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>		79,90	6,48	73,97				
5.1	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp TT. Cồn</i>		12,79	6,48	6,31				
	QH đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,27		0,27	TT. Cồn	10	SON	
	QH đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,35		1,35	TT. Cồn (Hải Chính cũ)	68	14-16	Đã thực hiện 2024 theo QĐ số 1981/QĐ-UBND ngày 19/9/2024
	QH đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,80		0,80	TT. Cồn (Hải Chính cũ)	64	13, 14, 15, SON	
	QH đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,89		3,89	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	42; 43	42(212); 43(174-180, 189)	
5.2	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp TT. Thịnh Long</i>		1,60		1,60				
	QH Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,60		1,60	TT. Thịnh Long	28	1	
5.3	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp TT. Yên Định</i>		0,61		1,16				
	QH Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,61		0,61	TT. Yên Định	10	144-148	
	QH Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,19		0,19	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	27; 28	27(46,40); 28(233)	
	QH đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,36		0,36	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	59	1, 2	
5.4	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hải Anh</i>		2,00		2,00				
	QH Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,00		2,00	xã Hải Anh	19	42-45, 48-50	
5.5	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hải Châu</i>		0,70		0,70				
	QH Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,70		0,70	xã Hải Châu	39	1	
5.6	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hải Hòa</i>		2,15		2,15				
	QH đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,15		2,15	xã Hải Hòa	35	18-23, SON	
5.7	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hải Hưng</i>		14,32		14,32				
	QH đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,26		5,26	xã Hải Hưng	21 (3 cũ)	121-133, 136-149, 152	Đang thực hiện; Đợt 1 thực hiện 2,30 ha theo QĐ số 1072/QĐ-UBND ngày 31/5/2023
	QH đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,00		2,00	xã Hải Hưng	21 (3 cũ)	161, 165, 166, 171 172	Đang thực hiện 2022; Đợt 1 thực hiện 1,30 ha
	QH đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,00		1,00	xã Hải Hưng	25 (tờ 7 cũ)	36, 262, 263	
	QH đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,05		1,05	xã Hải Hưng	22 (tờ 4 cũ)	248-253	
	QH đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,01		5,01	xã Hải Hưng (Hải Hà cũ)	43; 46	43(169, 172, 173, 179); 46(1-23, 29, 30)	
5.8	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hải Nam</i>		27,66		27,66				
	QH đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,67		13,67	xã Hải Nam	17	28, 29, 30	
	QH đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,00		4,00	xã Hải Nam	4; 5	4(33); 5(1)	
	QH đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,52		4,52	xã Hải Nam (Hải Vân cũ)	49; 48	49(12-25); 48(113, 114)	Đã thực hiện 2022

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
							Tờ bản đồ số	Thửa số	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	QH đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,32		1,32	xã Hải Nam (Hải Vân cũ)	58; 62	58(219-222); 62(32-35)	
	QH đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,15		4,15	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	98	1, 34, 39, 40, 65 (thửa cũ: 36-41, 50-59, 62, 63, 65)	
5.9	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hải Ninh		2,00		2,00				
	QH đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,00		2,00	xã Hải Ninh	21; 26	21(66, 162, 164); 26(20-23, 26, 34-37, 40)	
5.10	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hải Quang		2,60		2,60				
	QH đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,60		2,60	xã Hải Quang	26	4-9, 18-21, 23, 25-27, 144	
5.11	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hải Tân		7,40		7,40				
	QH đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,40		7,40	xã Hải Tân	1	162, 163, 167, 168, 155-159, 187-189, 169-175, 184, 186, 314, 277, 192-195, 176-181, 296, 183, 196, 201-204, DGT, DTL	
5.12	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hải Tây		2,46		2,46				
	QH đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,46		2,46	xã Hải Tây	1	172-174, 178-207	Đang thực hiện; Đợt 1 theo QĐ số 1094/QĐ-UBND ngày 02/6/2023
5.13	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hải Trung		0,90		0,90				
	QH đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,90		0,90	xã Hải Trung	4	50, 51	
5.14	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hải Xuân		2,71		2,71				
	QH Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,71		2,71	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	56; 59	56(222-232, 252); 59(6-12)	
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng		1076,65	2,34	1074,31				
6.1	Đất công trình giao thông		411,07		411,07				
	Xây dựng đường trục trung tâm huyện Hải Hậu	DGT	17,83		17,83	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ), xã Hải Hưng, TT. Yên Định	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Quy hoạch tuyến đường Nam Định - Lạc Quan - Đường bộ ven biển	DGT	10,00		10,00	xã Hải Nam	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Xây dựng tuyến đường bộ ven biển	DGT	57,39		57,39	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ), xã Hải Lộc, xã Hải Đông, xã Hải Xuân, TT. Cồn (Hải Lý, Hải Chính cũ), xã Hải Xuân (Hải Triều cũ), xã Hải Hòa	Nhiều tờ	Nhiều thửa	Thực hiện 2024 theo QĐ số 2408/QĐ-UBND ngày 05/11/2024
	Đường trục kết nối Trục Tuấn - Yên Định đến Thịnh Long	DGT	80,80		80,80	xã Hải Trung, TT. Yên Định (Hải Bắc cũ), xã Hải Anh, xã Hải Đường, xã Hải Long, xã Hải Sơn, xã Hải Phú, xã Hải Xuân (Hải Cường cũ), xã Hải Hòa, xã Hải Châu, TT. Thịnh Long	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Tuyến nhánh Trục Tuấn - Yên Định (điểm đầu xã Trục Tuấn, điểm cuối TT Yên Định)	DGT	44,78		44,78	xã Hải Trung, TT. Yên Định	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Tuyến đường An Cường	DGT	2,55		2,55	xã Hải An	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Đường đầu nối đường Nam Đông đi Hải Đông ra đường ven biển	DGT	0,81		0,81	xã Hải Đông, xã Hải Lộc	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Quy hoạch đường Nam Trung	DGT	10,30		10,30	xã Hải Hưng, TT. Yên Định (Hải Bắc cũ), xã Hải Trung	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Tuyến đường kết nối Đường bộ ven biển với đường An Đông tại xã Hải An	DGT	16,80		16,80	xã Hải An, xã Hải Phong, xã Hải Đường, xã Hải Sơn, xã Hải Tân	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp mở rộng đường Nam Đông	DGT	5,80		5,80	xã Hải Đông, xã Hải Lộc, xã Hải Hưng (Hải Hà cũ), xã Hải Nam	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Cải tạo, nâng cấp đường Xuân - Cường (đoạn từ xã Hải Xuân đến Hải Cường cũ)	DGT	0,51		0,51	xã Hải Xuân, xã Hải Hòa	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp mở rộng đường Yên Định - Múc	DGT	3,63		3,63	xã Hải Trung, TT. Yên Định	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Cải tạo, nâng cấp đường Thanh Quang, huyện Hải Hậu	DGT	0,75		0,75	xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ), xã Hải Quang	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp, mở rộng đường Phương Long	DGT	3,52		3,52	TT. Yên Định (xã Hải Phương cũ), xã Hải Long	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Đường cứu hộ PCLB một số xã Ven biển huyện Hải Hậu	DGT	3,70		3,70	xã Hải Đông	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Đường cứu hộ PCLB một số xã Ven biển huyện Hải Hậu	DGT	2,80		2,80	xã Hải Tây	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Cải tạo nâng cấp đường từ đường bộ ven biển đến huyện lộ Nam - Đông (đoạn qua xã Hải Lộc)	DGT	1,37		1,37	xã Hải Lộc	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Xây dựng tuyến đường đường trục trung tâm thị trấn Cồn, huyện Hải Hậu	DGT	6,12		6,12	TT. Cồn (Hải Chính, Hải Lý cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Tuyến đường kết nối với đường bộ ven biển - QL21B	DGT	10,70		10,70	xã Hải Đường, xã Hải Long, TT. Yên Định (Hải Phương cũ), xã Hải Quang, xã Hải Lộc, xã Hải Đông	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Quy hoạch đường từ nhà máy Nhiệt đến đến đường QL 21B (đoạn qua cụm công nghiệp Hải Hòa I, II)	DGT	17,65		17,65	xã Hải Ninh, xã Hải Phú, xã Hải Xuân, xã Hải Hòa, xã Hải Châu	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Tuyến đường kết nối QL21B (đoạn Cầu Thịnh Long) đến xã Hải Hòa	DGT	15,00		15,00	TT. Thịnh Long, xã Hải Hòa	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Cảng Thịnh Long (mới)	DGT	1,68		1,68	TT. Thịnh Long	28	1, 8, 9, SON	
	Cảng cá Thịnh Long	DGT	2,70		2,70	TT. Thịnh Long	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Cảng Hải Hậu 1	DGT	1,50		1,50	xã Hải Giang	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Cảng Hải Châu	DGT	6,07		6,07	xã Hải Ninh	46	1-6	

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
							Tờ bản đồ số	Thửa số	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Quy hoạch bến xe và trạm dừng nghỉ	DGT	1,16		1,16	xã Hải Đông	21	115, 182-187	
	Quy hoạch bến xe	DGT	11,00		11,00	xã Hải Châu	41	46, 41, 39, 34, 36, 37, 89-91, 31-33, 48-72, 76, 77	
	Xây dựng nút giao đầu nối với QL 21B tại KM140+590(P)	DGT	0,20		0,20	xã Hải Ninh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Xây dựng tuyến đường vào trạm biến áp 500kV Nam Định	DGT	0,56		0,56	xã Hải Ninh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Cải tạo, nâng cấp đường trục liên xã thị trấn Yên Định - Hải Tân, huyện Hải Hậu	DGT	0,71		0,71	TT. Yên Định, xã Hải Tân	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Dự án cải tạo, nâng cấp đường Phúc - Nam, xã Hải Nam, huyện Hải Hậu	DGT	1,81		1,81	xã Hải Nam	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Tuyến đường Trung - Anh (từ Huyện lộ Nam Trung đến Cầu Mới xã Hải Anh)	DGT	2,47		2,47	xã Hải Anh, Hải Trung	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Xây dựng tuyến đường liên xã Hải Anh - Hải Minh (Đoạn từ QL.37B đến trường tiểu học A xã Hải Minh) huyện Hải Hậu	DGT	3,56		3,56	xã Hải Anh, Hải Minh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Quy hoạch đường ven chân đê từ Cồn Tròn đến cảng cá khu neo động tàu thuyền	DGT	7,25		7,25	TT. Thịnh Long, xã Hải Hòa	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
**	Nâng cấp mở rộng đường giao thông xã thị trấn		57,59		57,59				
*	<i>Đất giao thông TT. Thịnh Long</i>		<i>7,98</i>		<i>7,98</i>				
	Nâng cấp đường liên thôn x1 - xóm 13	DGT	1,92		1,92	TT. Thịnh Long	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp đường liên thôn x13 - xóm 14	DGT	0,60		0,60	TT. Thịnh Long	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp đường đôn biên phòng - QL21B	DGT	1,80		1,80	TT. Thịnh Long	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp đường đi qua khu 14,15,16	DGT	0,16		0,16	TT. Thịnh Long	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Quy hoạch đường từ trạm đo sóng đến trạm biên phòng (tuyến đường du lịch Thịnh Long kéo dài)	DGT	2,30		2,30	TT. Thịnh Long	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp đường qua tổ dân phố xóm 2,3	DGT	1,20		1,20	TT. Thịnh Long	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
*	<i>Đất giao thông TT. Yên Định</i>		<i>3,57</i>		<i>3,57</i>				
	Nâng cấp đường từ nhà ông Tuấn ra chùa Phúc An	DGT	0,01		0,01	TT. Yên Định	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấplâm mới đường từ cục thuế đến giáp sông Múc 11	DGT	0,08		0,08	TT. Yên Định	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp Lâm mới đường từ trạm trung gian đến Múc 11	DGT	0,07		0,07	TT. Yên Định	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Mở rộng nâng cấp đường từ cơ khí (con nuôi) đến Múc 11	DGT	0,04		0,04	TT. Yên Định	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp đường phía tây sân vận động huyện	DGT	0,43		0,43	TT. Yên Định	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp các đường Sang Ty đến đường phía tây sân vận động huyện	DGT	0,03		0,03	TT. Yên Định	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp đường từ ông Sỹ đến nhà văn hóa TDP số 5	DGT	0,05		0,05	TT. Yên Định	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp đường từ cầu Phú đến cổng ông Bích (đường vành đai)	DGT	0,09		0,09	TT. Yên Định	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	QH mới và mở rộng đường sau khu dân cư (canh bệnh viện đa khoa huyện mở rộng)	DGT	0,07		0,07	TT. Yên Định	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp đường vành đai TDP 6	DGT	0,08		0,08	TT. Yên Định	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Đường sông mức 5 (9m)	DGT	0,33		0,33	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Đường từ khu dân cư tập trung xóm triệu thông B - Đường trung tâm huyện (2 bên 9m)	DGT	0,30		0,30	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Đường từ nhà văn hóa xóm triệu thông A - Nam Trung	DGT	0,30		0,30	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	QH đường giao thông 3/2	DGT	0,40		0,40	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp Từ cầu Lò Vôi xóm 8 đến cầu Đá (phía Nam hoành Giáp Nam 18))	DGT	0,18		0,18	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp Đập 2 đồng đến giáp xã Hải Long (phía Bắc sông Hoành chợ Hàng)	DGT	0,14		0,14	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp Từ cầu nhà xứ qua UBND xã sang xã Hải Long	DGT	0,29		0,29	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp Đường Mốc giáp giới Hải Long từ đường tỉnh 486B đến cầu đá xuống sông 6 xã giáp Hải Tân	DGT	0,08		0,08	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Mở rộng đường hoành châm 1	DGT	0,30		0,30	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Mở rộng đường hoành khu vực chuyển đổi x12	DGT	0,17		0,17	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp Đường xóm 13 từ cầu chắn nuôi đến Hải Long phía Nam sông	DGT	0,04		0,04	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	MR đường vào nhà văn hoá xóm 3	DGT	0,03		0,03	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Đường vào đền Ân Quang	DGT	0,06		0,06	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
*	<i>Đất giao thông TT. Cồn</i>		<i>1,40</i>		<i>1,40</i>				
	Đường qua khu dân cư TT	DGT	0,30		0,30	TT. Cồn (Hải Chính cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Đường từ nhà ông Khải đến ông Khánh	DGT	0,20		0,20	TT. Cồn (Hải Chính cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	MR đường vào trụ sở làm việc CA	DGT	0,20		0,20	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	MR đường vào dong xóm	DGT	0,30		0,30	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Đường vào nghĩa địa	DGT	0,10		0,10	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Làm mới sông cấp 1	DGT	0,30		0,30	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
*	<i>Đất giao thông xã Hải An</i>		<i>1,08</i>		<i>1,08</i>				
	Quy hoạch đường giao thông liên xã	DGT	1,08		1,08	xã Hải An	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
*	<i>Đất giao thông xã Hải Anh</i>		<i>5,96</i>		<i>5,96</i>				
	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Hải Anh, huyện Hải Hậu (đoạn từ đền Ba Bà Chúa đến Quốc lộ 37B)	DGT	1,90		1,90	xã Hải Anh	nhiều tờ	nhiều thửa	

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
							Tờ bản đồ số	Thửa số	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Mở tuyến đường từ đền Đức Tổng Hậu đến Trường THCS khu B (TT6)	DGT	0,97		0,97	xã Hải Anh	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Mở tuyến đường từ Đường trục xã (Từ ông Uẩn) đến xóm Phú Xâm xã Hải Trung	DGT	1,91		1,91	xã Hải Anh	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Mở tuyến đường từ Đường họ Nguyễn xóm 9 đi Hải Trung	DGT	1,18		1,18	xã Hải Anh	nhiều tờ	nhiều thửa	
*	<i>Đất giao thông xã Hải Đông</i>		7,21		7,21				
	QH đường từ TL488C đến Hải Điền (12m)	DGT	1,04		1,04	xã Hải Đông	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	QH đường từ vạnh đại ven biển đi 488C(12m)	DGT	2,10		2,10	xã Hải Đông	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Đường nối ven biển đi Trần Phú(12m)	DGT	0,42		0,42	xã Hải Đông	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Đường Xuân Hà đi đườn ven biển(12m)	DGT	0,72		0,72	xã Hải Đông	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Đương Nam Giang đi đường ven biển 12m	DGT	2,50		2,50	xã Hải Đông	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Mở rộng đường ra bãi rác	DGT	0,28		0,28	xã Hải Đông	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Mở rộng đường trục xã	DGT	0,15		0,15	xã Hải Đông	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
*	<i>Đất giao thông xã Hải Đường</i>		0,76		0,76				
	Đường nối Khu du lịch sinh thái làng Hoành Đồn với đường trục Bắc - Nam huyện Hải Hậu	DGT	0,76		0,76	xã Hải Đường	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
*	<i>Đất giao thông xã Hải Giang</i>		1,80		1,80				
	Nâng cấp Đường trục xã từ Cổng ông Cao đi Hải Ninh	DGT	0,50		0,50	xã Hải Giang	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Mở rộng đường nhà ông Đức trước đền Hùng Cường ra đê	DGT	0,50		0,50	xã Hải Giang	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Mở rộng đường từ 21B đến sông Ninh Cơ	DGT	0,50		0,50	xã Hải Giang	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Mở rộng đường từ ông Lý đến xã Hải An	DGT	0,30		0,30	xã Hải Giang	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
*	<i>Đất giao thông xã Hải Hòa</i>		3,37		3,37				
	Nâng cấp Đường từ sông nhánh Gion đến cầu ông Phiên	DGT	0,14		0,14	xã Hải Hòa	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp Đường từ Sông nhánh Gion đến sau nhà ông Rang	DGT	0,32		0,32	xã Hải Hòa	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp Nhà ông Tứ đến Nhà Cầu Tổng Cổ	DGT	0,20		0,20	xã Hải Hòa	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp Cầu NVH đến nhà ông Tân	DGT	0,17		0,17	xã Hải Hòa	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp Đường từ sau nhà ông Tân đến Sông Ngánh Gion	DGT	0,04		0,04	xã Hải Hòa	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp Cổng Hóc Mảnh đến Nhà bà Lý	DGT	0,09		0,09	xã Hải Hòa	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp Nhà ông Quynh đến Sông Dây tư	DGT	0,09		0,09	xã Hải Hòa	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp Nhà bà Tuyền đến Cổng Đồi	DGT	0,06		0,06	xã Hải Hòa	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp Nhà ông Suông đến Nhà ông Tuệ Tân Hùng	DGT	0,10		0,10	xã Hải Hòa	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp Cầu ông Đinh nhà ông Tường	DGT	0,30		0,30	xã Hải Hòa	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp Cầu ông Đinh đến Giáp Thịnh Long	DGT	0,12		0,12	xã Hải Hòa	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp Cầu ông Hiếu đến Cầu Xuân An	DGT	0,30		0,30	xã Hải Hòa	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp Đường ngập mặn	DGT	0,07		0,07	xã Hải Hòa	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp Ông Lĩnh (X.Hà) đến Ông Cường (X.Đài)	DGT	0,39		0,39	xã Hải Hòa	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp Nhà thờ Xuân Đài qua kho muối đến đê biển	DGT	0,39		0,39	xã Hải Hòa	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp Từ cầu Ông.Độ đến đê biển	DGT	0,30		0,30	xã Hải Hòa	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp Cổng Ông Chương đến ông Môn X trung	DGT	0,14		0,14	xã Hải Hòa	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Quy hoạch đường giao thông xóm Côn Tròn	DGT	0,15		0,15	xã Hải Hòa	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
*	<i>Đất giao thông xã Hải Hưng</i>		3,17		3,17				
	Đương liên xã Hải Hưng - Xuân Ninh	DGT	0,10		0,10	xã Hải Hưng	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Quy hoạch đường giao thông xóm Dũng Tiến	DGT	0,07		0,07	xã Hải Hưng	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp mở rộng đường trục xã	DGT	3,00		3,00	xã Hải Hưng	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
*	<i>Đất giao thông xã Hải Long</i>		3,30		3,30				
	Mở rộng các tuyến đường trục thôn xã	DGT	1,90		1,90	xã Hải Long	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Mở rộng đường Tây mớc giáp Hải Long	DGT	1,40		1,40	xã Hải Long	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
*	<i>Đất giao thông xã Hải Minh</i>		0,50		0,50				
	Đường giao thông khu sản xuất K	DGT	0,50		0,50	xã Hải Minh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Mở đường giao thông xóm 3B	DGT	0,01		0,01	xã Hải Minh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
*	<i>Đất giao thông xã Hải Nam</i>		4,78		4,78				
	Mở rộng đường từ cổng ông Thuận đến đường 489	DGT	0,32		0,32	xã Hải Nam	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp làm mới đường từ x10 đến x6	DGT	0,08		0,08	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp rộng 10 m	DGT	0,53		0,53	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp đường	DGT	0,03		0,03	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp đường xóm Chùa	DGT	0,01		0,01	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp đường	DGT	0,03		0,03	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp đường xóm 3	DGT	0,03		0,03	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp đường giao thông rãnh nước xóm 5	DGT	0,24		0,24	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp đường giao thông rãnh nước xóm 5	DGT	0,25		0,25	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp đường liên xóm	DGT	1,20		1,20	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp đường 15m từ xóm Chùa đến xóm Phượng Đông 1	DGT	2,06		2,06	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
*	<i>Đất giao thông xã Hải Ninh</i>		5,49		5,49				
	Mở rộng đường từ xóm 11 đi xóm 16	DGT	0,48		0,48	xã Hải Ninh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp tuyến đường hoàn trả NM Nhiệt điện tuyến đường ven đê từ x17 đi x19	DGT	1,32		1,32	xã Hải Ninh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
							Tờ bản đồ số	Thửa số	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Mở rộng đường từ Sông Quán đến QL21	DGT	0,18		0,18	xã Hải Ninh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Mở rộng đường xóm 1 vào chùa	DGT	0,18		0,18	xã Hải Ninh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ cầu cửa hàng xuống QL 21	DGT	0,18		0,18	xã Hải Ninh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp cải tạo đường thôn xóm	DGT	2,00		2,00	xã Hải Ninh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp cải tạo đường trục xã từ cầu cửa hàng - đê phú quý	DGT	1,15		1,15	xã Hải Ninh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
*	<i>Đất giao thông xã Hải Phong</i>		<i>0,20</i>		<i>0,20</i>				
	XD tuyến đường Xóm 8	DGT	0,04		0,04	xã Hải Phong	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Quy hoạch đường phía Bắc UBND xã	DGT	0,16		0,16	xã Hải Phong	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
*	<i>Đất giao thông xã Hải Phú</i>		<i>0,25</i>		<i>0,25</i>				
	Đường trong dân cư xóm Lưu Rong	DGT	0,25		0,25	xã Hải Phú	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
*	<i>Đất giao thông xã Hải Quang</i>		<i>0,70</i>		<i>0,70</i>				
	Nâng cấp đường liên xóm từ xóm 6 -xóm 3- đến xóm 2	DGT	0,70		0,70	xã Hải Quang	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
*	<i>Đất giao thông xã Hải Tân</i>		<i>0,22</i>		<i>0,22</i>				
	Quy hoạch đường ra bãi rác	DGT	0,22		0,22	xã Hải Tân	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
*	<i>Đất giao thông xã Hải Tây</i>		<i>1,66</i>		<i>1,66</i>				
	Nâng cấp Đường Xóm 9 Đến Xóm 10	DGT	0,09		0,09	xã Hải Tây	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp Đường Trạm Điện từ đường 21 dốc ông Chuyên đến xóm 15	DGT	0,23		0,23	xã Hải Tây	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp Đường Chùa từ cổng gạch đến xóm 14	DGT	0,22		0,22	xã Hải Tây	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp Đường Tân Khai từ cầu Chùa đến xóm 2	DGT	0,21		0,21	xã Hải Tây	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp Đường sông Ruột từ xóm 7,8,9 đến xóm 3	DGT	0,17		0,17	xã Hải Tây	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp Đường Liên Phú từ cầu ông Khánh đến cầu ông Bằng	DGT	0,14		0,14	xã Hải Tây	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp Đường Từ Xóm 3 Đến Xóm 16	DGT	0,25		0,25	xã Hải Tây	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp Đường Từ Sau Cột Đài Đến Giáp Sông Tân Khai xóm 4	DGT	0,12		0,12	xã Hải Tây	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp Từ Đường 21 Lên Sông Tân Khai xóm 7	DGT	0,19		0,19	xã Hải Tây	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp Đường Từ Nhà Thờ Quế Phương Đến Tây Uân xóm 12	DGT	0,04		0,04	xã Hải Tây	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
*	<i>Đất giao thông xã Hải Trung</i>		<i>0,08</i>		<i>0,08</i>				
	Đường vào khu dân cư TT xóm 15	DGT	0,08		0,08	xã Hải Trung	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
*	<i>Đất giao thông xã Hải Xuân</i>		<i>4,11</i>		<i>4,11</i>				
	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường trục xã. Đoạn từ Cầu ông Lư đến Cầu bà đoan và đoạn từ Cầu Phương Đông đến bưu điện xã	DGT	0,20		0,20	xã Hải Xuân	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp đường từ cầu Liêm Thuận đến nhà thờ xứ Xuân Thủy và đường từ cầu nhà bà Đoan đến cổng Xuân Cường	DGT	0,39		0,39	xã Hải Xuân	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Cải tạo, nâng cấp nút giao đầu nối tại Km 194+800/QL21, huyện Hải Hậu (khu vực giao cắt giữa QL.21 và huyện lộ Tây sông Múc tại chợ đập xã Hải Xuân)	DGT	0,24		0,24	xã Hải Xuân	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Đường kết nối đường Trung Hòa đến đường Xuân Cường	DGT	0,96		0,96	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Mở rộng đường phía nam sông 1/5	DGT	0,15		0,15	xã Hải Xuân (Hải Triều cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Mở rộng đường sau khu dân cư xóm Tân Thịnh - đến chùa Nam Thiên	DGT	0,25		0,25	xã Hải Xuân (Hải Triều cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Mở rộng đường đi qua khu dân cư TT xã	DGT	1,20		1,20	xã Hải Xuân (Hải Triều cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp đường trục xã tuyến 3	DGT	0,72		0,72	xã Hải Xuân (Hải Triều cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
6.2	<i>Đất công trình thủy lợi</i>		<i>159,71</i>		<i>159,71</i>				
	Nâng cấp đê biển Giao Thủy, Hải Hậu, Nghĩa Hưng	DTL	42,00		42,00	TT. Cồn (Hải Lý cũ), xã Hải Đông, xã Hải Hòa, xã Hải Xuân (Hải Triều cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nâng cấp hệ thống đê Tả Hữu sông Sò tỉnh Nam Định (XT, GT, HH)	DTL	24,11		24,11	xã Hải Đông, xã Hải Tây	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Củng cố nâng cấp các đoạn đê, kè còn lại thuộc tuyến Tả Ninh	DTL	57,51		57,51	xã Hải Giang, xã Hải Minh, xã Hải Ninh, xã Hải An, xã Hải Châu	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Cải tạo, nâng cấp công trình thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản	DTL	10,14		10,14	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Trạm xử lý số 1	DTL	1,09		1,09	xã Hải Minh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Làm mới mương nội đồng	DTL	5,21		5,21	xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Nạo vét, nâng cấp kênh Múc 3A, Múc 3B, Múc 11 và các tuyến kênh nhánh	DTL	10,50		10,50	xã Hải Hưng	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Đổi đất, chuyển vị trí mương	DTL	9,15		9,15	xã Hải Xuân (Hải Triều cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
6.3	<i>Đất công trình cấp nước, thoát nước</i>		<i>14,19</i>		<i>14,19</i>				
	Nhà máy xử lý nước thải	DCT	1,34		1,34	TT. Cồn (Hải Chính cũ)	63	66, 69, 70, 71	
	Trạm tăng áp nhà máy nước	DCT	0,50		0,50	TT. Thịnh Long	7; 8	7(22, 23, 24); 8(1, 2)	
	Nhà máy xử lý nước thải	DCT	3,00		3,00	TT. Thịnh Long	30	7, 12-14, 16, 18	
	Nhà máy xử lý nước thải	DCT	0,20		0,20	TT. Yên Định	11	35, 38	
	Mở rộng nhà máy nước	DCT	0,21		0,21	xã Hải An	26	147, 155	
	Nhà máy xử lý nước thải	DCT	2,00		2,00	xã Hải Châu	26	48, 49	
	Trạm tăng áp nhà máy nước	DCT	0,15		0,15	xã Hải Lộc	11	14; 11	
	Xây dựng nhà máy nước sạch	DCT	2,90		2,90	xã Hải Minh	28; 29	28(136, 137); 29(106, 107)	Đang thực hiện; Đợt 1 thực hiện 2,27ha theo QĐ số 2681/QĐ-UBND ngày 04/12/2024
	Xây dựng các trạm bơm nước thô	DCT	0,53		0,53	xã Hải Minh	2	10, 33	Đang thực hiện; Đợt 1 thực hiện 0,19ha theo QĐ số 2681/QĐ-UBND ngày 04/12/2024
	Xây dựng trạm bơm tăng áp	DCT	0,46		0,46	xã Hải Tây	8	132-137	

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
							Tờ bản đồ số	Thửa số	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Nhà máy nước sạch	DCT	2,50		2,50	xã Hải Trung	7	28, 29, 30, 31, 76, 77	
	Trạm tăng áp nhà máy nước	DCT	0,40		0,40	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	44	1, 2, 61	
6.4	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng		364,21		364,21				
	Nhà máy điện Nam Định	DNL	280,82		280,82	xã Hải Ninh, xã Hải Châu	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Trạm biến áp 500kV Nam Định và đường dây đấu nối	DNL	8,62		8,62	xã Hải Ninh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Quy hoạch Kho xăng dầu TT Thịnh Long	DNL	18,65		18,65	TT. Thịnh Long	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Quy hoạch kho khí	DNL	9,70		9,70	TT. Thịnh Long	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Đường dây 220kV đấu nối	DNL	1,90		1,90	xã Hải Giang, xã Hải Ninh, xã Hải Phong, xã Hải An	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Đường dây 220KV, 22KV đấu nối vào trạm biến áp 220KV Hải Hậu	DNL	1,73		1,73	xã Hải Anh, xã Hải Trung, xã Hải Đường, xã Hải Long, TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Đường dây và TBA 110Kv Thịnh Long	DNL	1,52		1,52	xã Hải Giang, Hải Ninh, Hải Phú, Hải Châu, Hải Phong	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Đường dây 500KV NĐ Nam Định 1 - Phố Nối	DNL	3,49		3,49	xã Hải Ninh, xã Hải Giang, xã Hải An	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Phần diện tích ảnh hưởng bởi hành lang điện của Dự án đường dây 500KV NMND Nam Định 1 - Phố Nối	DNL	1,30		1,30	xã Hải An, xã Hải Giang, xã Hải Ninh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Bổ sung vị trí chân cột đường dây 500KV Nam Định 1 - Phố Nối	DNL	0,22		0,22	xã Hải Giang	12	16, 17	
	Xây dựng xuất tuyến 110KV sau TBA 220KV Hải Hậu, Nam Định	DNL	1,39		1,39	xã Hải An, xã Hải Giang, xã Hải Phong	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Đầu nối 110KV sau TBA 220KV Trực Ninh	DNL	0,25		0,25	xã Hải An, xã Hải Giang, xã Hải Minh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Xây dựng tuyến 110KV lộ 173, 174 TBA 220KV Trực Ninh	DNL	0,61		0,61	xã Hải Minh, xã Hải Nam, xã Hải Phong	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Trạm biến áp 110kV Yên Định	DNL	0,60		0,60	xã Hải Hưng (Hải Hà cũ)	51; 52	51(119-121); 52(5, 6)	
	Chống quá tải các TBA Yên Định 3+9, Hải Nam (Hải Vân cũ) 2+9, Hải Trung 1+5, Tân Tiến 1+5, Hải Hưng (Hải Thanh cũ) 1, Hải Lộc 5+6, Đông Tiến 1+2, Hồng Phong 2+ TT Yên Định (Hải Bắc cũ) 5, Tân Thành 1 + Tân Thành 4 - Điện lực Hải Hậu	DNL	0,70		0,70	xã Hải Nam (Hải Vân cũ), Hải Trung, Hải Hưng (Hải Thanh cũ), Hải Triều cũ, Hải Xuân, Hải Lộc, TT. Yên Định	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Giảm tổn thất điện năng lưới điện các TBA: Hùng Sơn 1, 2, Hải Giang 3, Kiên Trung 5, Hải Nam (Hải Vân cũ) 1+13, Hải Hưng (Hải Hà cũ) 4, Hải Trung 13, TT Yên Định (Hải Bắc cũ) 2+5, Anh Tiến 1, 6, Liên Minh 1, Hải Quang 2+6+8, Hải Tây 10, Hải Lộc 4 - huyện Hải Hậu	DNL	0,80		0,80	xã Hải Nam, Hải Giang, Hải Hưng, Hải Trung, TT. Yên Định, Hải Anh, Hải Minh, Hải Quang, Hải Tây, Hải Lộc	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Giảm tổn thất điện năng lưới điện các TBA: Hải Quang 3, Việt Tiến 3+4, Hải Xuân 1+2+5+7, Đông Tiến 5, Hải Sơn 2, Thống Nhất 1, 2, Hải Xuân (Hải Cường cũ) 4,1 Hải Giang 1+2, Hải An 3, Phú Văn Nam 6, Phú Lễ 2, Hồng Phú 3, Thống Nhất 3, Tân Phú 1 - huyện Hải Hậu	DNL	0,60		0,60	xã Hải Sơn, Hải Đông, Hải Xuân, Hải An, Hải Phú, Hải Quang, Hải Giang, TT Cồn, Hải Châu, Hải Đường, TT Thịnh Long	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Xây dựng, cải tạo nâng cao chất lượng lưới điện trung hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA cc Hải Nam (Hải Vân cũ) 2, 3, 4, 9, 12; Hồng Phong 1, 2, 3 (Hải Nam); Quyết Thắng 1,3; Kiên Trung 1, 2, 3, 4, 6, 10 - khu vực huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	DNL	0,50		0,50	xã Hải Nam, Hải Hưng	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Xây dựng, cải tạo nâng cao chất lượng lưới điện trung hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA CC Hưng Đạo 1,3; Phong Phú 1, 2; Hải Hưng (Hải Hà cũ) 1, 2, 3, 5, 6; Hải Quang 1, 4, 5, 7, 9; Hải Tân 5 - khu vực huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	DNL	0,53		0,53	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ), Hải Hưng (Hải Hà cũ), Hải Quang, Hải Tân	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Xây dựng, cải tạo nâng cao chất lượng lưới điện trung hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA CC Hải Tây 1,2,3, 4; Trà Trung 3; Hải Hưng (Hải Thanh cũ) 1,2, 3, 4, 5, 6; Yên Định 1, 2, 8, 9 - khu vực huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	DNL	0,45		0,45	xã Hải Tây, Hải Nam, Hải Hưng (Hải Thanh cũ), TT. Yên Định	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Xây dựng, cải tạo nâng cao chất lượng lưới điện trung hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA CC TT Thê thao; TT Yên Định (Hải Bắc cũ) 1,3,7, 8, 9; Hải Trung 1, 2, 3, 7, 8, 9, 11,12- khu vực huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	DNL	0,55		0,55	TT. Yên Định, Hải Trung	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Xây dựng, cải tạo nâng cao chất lượng lưới điện trung hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA CC Hùng Thắng 3, 5, 6; Anh Tiến 2, 3, 5, 7; TânTiến 1, 7, 8, 9, 10; Liên Minh 3 - khu vực huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	DNL	0,40		0,40	xã Hải Anh, Hải Minh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Xây dựng, cải tạo nâng cao chất lượng lưới điện trung hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA CC Liên Minh 2, 5; Tân Tiến 11; TT Yên Định (Hải Phương cũ) 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8; Hải Long 1, 2, 3, 4, 5 - khu vực huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	DNL	0,50		0,50	xã Hải Minh, TT. Yên Định (Hải Phương cũ), Hải Long	Nhiều tờ	Nhiều thửa	

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
							Tờ bản đồ số	Thửa số	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Xây dựng, cải tạo nâng cao chất lượng lưới điện trung hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA CC Hữu Nghị 1, 2, 3, 4, 5; Tiến Thắng 1,2; Tân Thành 1,2, 5, 7; Tân Hưng 1,2, 3 - khu vực huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	DNL	0,50		0,50	TT. Cồn (Hải Chính, Hải Lý cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Xây dựng, cải tạo nâng cao chất lượng lưới điện trung hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA CC Tân Thành 3, 4; Đông Tiến 1,2, 3, 4; Thống Nhất 1, 2, 3; Đông Hải 1; Hải Lộc 2, 3, 5, 6, 7 - khu vực huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	DNL	0,50		0,50	TT. Cồn (xã Hải Lý cũ), Hải Đông, Hải Lộc	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Xây dựng, cải tạo nâng cao chất lượng lưới điện trung hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA CC Vũ Đề 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9; Thống Nhất 1, 6, 7 (Hải Đường) - khu vực huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	DNL	0,40		0,40	xã Hải Đường	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Xây dựng, cải tạo nâng cao chất lượng lưới điện trung hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA CC Thống Nhất 2, 3, 4 (Hải Đường); Hải Phú 1,2,3, 4, 5, 6, 7, 9; Hải Xuân (Hải Cường cũ) 1, 2, 5, 7- khu vực huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	DNL	0,50		0,50	xã Hải Đường, Hải Phú, Hải Xuân (Hải Cường cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Xây dựng, cải tạo nâng cao chất lượng lưới điện trung hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA CC Hải Xuân (Hải Cường cũ) 6, 8, 9; Nam Hải 1, 2, 3; Hồng Phú 1,2, 4, 5; Liên Tiến 1; Toàn Thắng 1; Hải An 6 - khu vực huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	DNL	0,40		0,40	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ), Hải Phong, Hải An	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Xây dựng, cải tạo nâng cao chất lượng lưới điện trung hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA CC Hải An 2, 4, 8; Liên Tiến 2; Hải Giang 4; Hải Ninh 1, 3, 4, 5, 6, 7 - khu vực huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	DNL	0,35		0,35	xã Hải An, Hải Giang, Hải Ninh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Xây dựng, cải tạo nâng cao chất lượng lưới điện trung hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA CC Hải Sơn 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8; Hải Tây 6, 7, 8, 9 - khu vực huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	DNL	0,40		0,40	xã Hải Sơn, Hải Tây	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Xây dựng, cải tạo nâng cao chất lượng lưới điện trung hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA CC 1 Hải Tân 1, 2, 3, 4, 7; Việt Tiến 1,2, 5, 7; Cống Ninh Mỹ 2; Hồng Đông 2; Hải Xuân 3, 4, 5, 6; Trần Phú 2; Hồng Phong 4 - khu vực huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	DNL	0,40		0,40	xã Hải Tân, TT Cồn, Hải Xuân	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Xây dựng, cải tạo nâng cao chất lượng lưới điện trung hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA CC Hải Thịnh 7; Đại Thành 1, 5, 7; Thống Nhất 2, 5,6, 7, 9 (Thịnh Long); Tân Phú 3, 5; Tự dùng; Phú Lễ 3, 4; Phú Văn Nam 4 - khu vực huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	DNL	0,40		0,40	TT. Thịnh Long, xã Hải Châu	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Xây dựng, cải tạo nâng cao chất lượng lưới điện trung hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA CC Phú Văn Nam 1,3, 5, 9; Phú Lễ 1, 5, 7; Hồng Phong 1,2; Thống Nhất 4; Hưng Thịnh 1; Duyên Hải 1, 2, 5, 6, 7 - khu vực huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	DNL	0,40		0,40	xã Hải Châu, Hải Xuân (Hải Triều cũ), Hải Hòa	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Xây dựng, cải tạo nâng cao chất lượng lưới điện trung hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA CC Hải Nam (Hải Vân cũ) 5, 8, 10; Tân Tiến 2; Yên Định 3, 5, 7; Tân Tiến 5; Liên Minh 4; Đại Thành 4; Thống Nhất 1; Tân Phú 4; Hùng Thắng 1; Đại Thành 3 - khu vực huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	DNL	0,40		0,40	xã Hải Nam (Hải Vân cũ), Hải Minh, TT. Yên Định, TT. Thịnh Long, Hải Anh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Xây dựng, cải tạo nâng cao chất lượng lưới điện trung hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA CC Kiên Trung 7; Hải Nam (Hải Vân cũ) 6, 7; Hải Lộc 8; Hải Nam (Hải Vân cũ) 11; Thống Nhất 4; Trần Phú 1; Liên Minh 2; Yên Định 6; Hải Trung 5; Hải An 1; Trà Trung 1; Hồng Đông 1; Khu đô Thị Yên Định; Tân Phú 6	DNL	0,40		0,40	xã Hải Hưng, Hải Lộc, TT. Thịnh Long, Hải Xuân (Hải Triều cũ), Hải Minh, TT. Yên Định, Hải Trung, Hải An, Hải Nam, Hải Vân cũ, TT. Cồn	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Xây dựng, cải tạo nâng cao chất lượng lưới điện trung hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA CC TT Yên Định (Hải Bắc cũ) 6; Hải Tân 6; Thống Nhất 8 (Thịnh Long); cống Ba Nồn; Hải Hưng (Hải Thanh cũ) 9; Đại Thành 6; cống Hà Lạn; Đầm tôm; Duyên Hải 3; Hải Xuân (Hải Cường cũ) 3 - khu vực huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	DNL	0,40		0,40	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ), Hải Tân, TT. Thịnh Long, Hải Phúc, Hải Hưng (Hải Thanh cũ), Hải Đông, Hải Nam, Hải Hòa, Hải Cường	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Xây dựng, cải tạo nâng cao chất lượng lưới điện trung hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA CC Hải Trung 4; Hải An 5; Phú Văn Nam 7, 8; Hồng Phong 4; Hải Long 6; Hải Long 7; Trà Trung 4; Hải Tân 8; Hải Giang 6 - khu vực huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	DNL	0,40		0,40	xã Hải Trung, Hải An, Hải Châu, Hải Xuân (Hải Triều cũ), Hải Long, Hải Nam, Hải Tân, Hải Giang	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Cải tạo nâng cấp đường dây 22kV lộ 471 trạm 110kV Lạc Quần	DNL	1,20		1,20	xã Hải Anh, Hải Trung, Hải Minh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Cải tạo nâng cấp đường dây 22kV lộ 473 trạm 110kV Trục Đại	DNL	1,20		1,20	xã Hải Anh, Hải Minh, Hải Long, TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Cải tạo nâng cấp đường dây 22kV lộ 481 thuộc dự án Đường dây và TBA 110kV Trục Đại	DNL	0,10		0,10	xã Hải Phong, Hải Đường, Hải Phú	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Cải tạo nâng cấp đường dây 22kV lộ 471 trạm 110kV Hải Hậu	DNL	1,20		1,20	xã Hải Tây, TT. Cồn	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Cải tạo nâng cấp đường dây 22kV lộ 472 trạm 110kV Hải Hậu	DNL	1,20		1,20	xã Hải Tây, Hải Đông, Hải Lộc, Hải Phúc	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Xây dựng xuất tuyến 22kV lộ 471, 473, 477, 479, 481, 482 trạm 110kV Yên Định	DNL	2,50		2,50	xã Hải Hưng (Hải Thanh, Hải Hà cũ), Hải Quang, TT. Yên Định	Nhiều tờ	Nhiều thửa	

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
							Tờ bản đồ số	Thửa số	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Xây dựng xuất tuyến 22kV lộ 471, 473, 475, 477, 482 TBA 110kV KCN điện năng Hải Hậu	DNL	1,95		1,95	xã Hải Giang, Hải Phú, Hải Ninh, Hải Châu, Hải Phong	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Cải tạo nâng cấp DZ 110kV Hải Hậu - Nghĩa Hưng	DNL	0,95		0,95	xã Hải Phong, Hải Phú, Hải Tân, Hải Sơn, Hải Tây, Hải Giang, Hải An	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Xây dựng ĐZ và TBA 110kV Yên Định	DNL	2,40		2,40	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ), Hải Lộc, Hải Quang, Hải Hưng (Hải Hà cũ), TT. Yên Định (Hải Phương cũ), Hải Tân, Hải Tây, TT. Yên Định	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Xây dựng TBA 110kV KCN điện năng Hải Hậu	DNL	1,30		1,30	xã Hải Giang, Hải Phú, Hải Ninh, Hải Châu, Hải Phong	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Cải tạo nâng cấp ĐZ 110 kV trạm 220 kV Trục Ninh - Trạm 110 kV Giao Thủy	DNL	0,70		0,70	xã Hải Nam	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Cải tạo nâng cấp ĐZ 110 kV trạm 110 kV Lạc Quần - Trạm 110 kV Giao Thủy	DNL	0,60		0,60	xã Hải Nam	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Cải tạo nâng cấp ĐZ 110 kv trạm 220 kv Trục Ninh - Trạm 110 kV Hải Hậu	DNL	0,50		0,50	xã Hải Tây, Hải Sơn, Hải Tân, TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	DNL	1,20		1,20	xã Hải Giang, Hải An, Hải Châu, Hải Phong, Hải Đường, Hải Tân, Hải Sơn, Hải Tây	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Đường dây 22kV đấu nối	DNL	0,02		0,02	xã Hải Ninh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Đường dây 220kV NB Nam Định 500kV - Hậu Lộc	DNL	0,15		0,15	xã Hải Ninh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Đường dây 220kV Nam Định I - Ninh Bình 2	DNL	0,15		0,15	xã Hải Ninh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Đường dây 500KV Nam Định 1 - Thanh Hóa	DNL	0,31		0,31	xã Hải Ninh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Xây dựng TBA 220KV và đường dây đấu nối	DNL	4,88		4,88	xã Hải Phong	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Quy hoạch trạm điện	DNL	0,01		0,01	xã Hải Quang	19	27	
	Quy hoạch trạm điện	DNL	0,01		0,01	xã Hải Quang	20	118	
6.5	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin		0,77		0,77				
	Quy hoạch bưu điện	DBV	0,12		0,12	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	39	164, 165	
	Quy hoạch trạm thu phát sóng	DBV	0,20		0,20	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	52	13-18	
	Trạm viễn thông Hải Châu	DBV	0,02		0,02	xã Hải Châu	21	102	
	Quy hoạch bưu điện	DBV	0,08		0,08	xã Hải Hưng	20 (tờ 2 cũ); 37	20(244, 245); 37(152)	
	Bưu điện văn hóa xã	DBV	0,10		0,10	xã Hải Nam (Hải Văn cũ)	55	105	
	Quy hoạch bưu điện	DBV	0,05		0,05	xã Hải Quang	14	79, 78	
	Quy hoạch trạm phát sóng	DBV	0,10		0,10	xã Hải Quang	30	16	
	Trạm viễn thông	DBV	0,10		0,10	xã Hải Trung	6	1	
6.6	Đất công trình xử lý chất thải		21,97	1,39	20,58				
	Nhà máy xử lý chất thải rắn	DRA	0,51		0,51	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	26	2, 3, 32-34	
	Nhà máy xử lý chất thải rắn	DRA	0,20		0,20	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	26	35; 37	
	Nhà máy xử lý chất thải rắn	DRA	4,00		4,00	xã Hải Hòa	15	32, 50-58, 44-48, 70	
	Quy hoạch trạm trung chuyển rác	DRA	0,60		0,60	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	35; 38	35(17, 21, 76, 52, 73, 62, 63); 38(17, 19)	
	Quy hoạch trạm trung chuyển rác	DRA	1,86		1,86	xã Hải An	13	37, 38, 39, 40	
	Quy hoạch điểm tập kết, bãi trung chuyển rác thải	DRA	1,37		1,37	xã Hải Anh	1	8, 9, 10, 11, 12, 13, 14	
	Quy hoạch trạm trung chuyển rác	DRA	0,91	0,10	0,81	xã Hải Châu	23	20	
	Quy hoạch bãi trung chuyển rác thải	DRA	0,40		0,40	xã Hải Đông	7	1, 2, 3, 4	
	Quy hoạch trạm trung chuyển rác thải	DRA	0,13		0,13	xã Hải Đường	54	20, 21, 23	
	Quy hoạch trạm trung chuyển rác thải	DRA	1,04		1,04	xã Hải Giang	9	25, 27-34	
	Quy hoạch điểm tập kết, bãi trung chuyển rác thải	DRA	0,60		0,60	xã Hải Hưng	23 (tờ 5 cũ)	384	
	Quy hoạch điểm tập kết, bãi trung chuyển rác thải	DRA	0,70		0,70	xã Hải Hưng (Hải Hà cũ)	52	1, 2	
	Quy hoạch trạm trung chuyển rác thải	DRA	1,12	0,55	0,57	xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ)	17	70	
	Quy hoạch trạm trung chuyển rác thải	DRA	1,00		1,00	xã Hải Minh	4	111	
	Quy hoạch trạm trung chuyển rác thải	DRA	0,50		0,50	xã Hải Ninh	20	132, 139, 140, 141, 153, 156, 157, 158	
	Quy hoạch trạm trung chuyển rác thải	DRA	0,94		0,94	xã Hải Phong	12	132, 138, 139,133,135	
	Điểm trung chuyển rác	DRA	0,15		0,15	xã Hải Phú	38	22	
	Quy hoạch điểm tập kết, bãi trung chuyển rác thải	DRA	1,01		1,01	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	81; 71	81(7-11); 71(24)	
	Quy hoạch điểm tập kết, bãi trung chuyển rác thải	DRA	1,12	0,62	0,50	xã Hải Nam (Hải Văn cũ)	52	47, 48, 49, 43	
	Quy hoạch trạm trung chuyển rác thải	DRA	0,60		0,60	xã Hải Quang	26	11, 12	
	Quy hoạch trạm trung chuyển rác thải	DRA	0,76		0,76	xã Hải Quang	8	53, 102, 103	
	Quy hoạch trạm trung chuyển rác thải	DRA	0,40		0,40	xã Hải Tân	10	2, 4, 15	
	Quy hoạch trạm trung chuyển rác thải	DRA	1,07	0,12	0,95	xã Hải Tây	4	24-28, 30-36	
	Quy hoạch bãi trung chuyển rác thải	DRA	0,98		0,98	xã Hải Trung	20	154, 155	
6.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối		4,04	0,27	3,77				
	Quy hoạch chợ	DCH	0,13		0,13	TT. Thịnh Long	31	80, 91	
	Quy hoạch chợ	DCH	0,28		0,28	xã Hải Đường	48	169, 170	

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
							Tờ bản đồ số	Thửa số	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Quy hoạch chợ	DCH	0,38		0,38	xã Hải Long	8	46 - 49	
	Quy hoạch chợ	DCH	1,35		1,35	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	30	179-183, 222, 216, 207 221, 230	
	Quy hoạch chợ	DCH	0,29		0,29	xã Hải Ninh	12	159-161, 245	
	Mở rộng Chợ Hà Lạn	DCH	0,49	0,27	0,22	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	84	203, 209, 221, 210, 222	
	Quy hoạch chợ	DCH	0,50		0,50	xã Hải Quang	14	79, 78	
	Quy hoạch chợ Đập	DCH	0,17		0,17	xã Hải Xuân	14	91, 92, DGT	
	Quy hoạch chợ	DCH	0,45		0,45	xã Hải Xuân	23	83	
6.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng		100,69	0,68	100,01				
*	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng TT Thịnh Long</i>		24,04		24,04				
	Khu công viên cây xanh cảnh quan, khu vui chơi giải trí	DKV	22,34		22,34	TT. Thịnh Long	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao liên khu TDP 1, 2, 3, 5, 6	DKV	0,50		0,50	TT. Thịnh Long	35	46	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao liên khu TDP 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13	DKV	0,40		0,40	TT. Thịnh Long	31	42	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao liên khu TDP 14, 17, 18	DKV	0,50		0,50	TT. Thịnh Long	46	25	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao liên khu TDP 15, 16, 19, 21, 22	DKV	0,30		0,30	TT. Thịnh Long	48	96, 97	
*	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng TT Yên Định</i>		5,14	0,07	5,07				
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư	DKV	0,16		0,16	TT. Yên Định	3	141	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao tổ dân phố số 6+7	DKV	0,38		0,38	TT. Yên Định	5	53	
	QH mở rộng đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư	DKV	0,12	0,07	0,20	TT. Yên Định	7	113	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm Triệu Phúc	DKV	0,30		0,30	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	17	65	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao xóm Triệu Thông B	DKV	0,30		0,30	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	23	19, 20	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao xóm 10	DKV	0,15		0,15	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	34	65	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 12	DKV	0,23		0,23	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	37	2	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 3	DKV	0,67		0,67	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	41	268, 265, 262, 260	
	Quy hoạch khu vui chơi	DKV	1,01		1,01	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	43	22, 25, 27-33, 43-46	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao xóm 5-6	DKV	0,37		0,37	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	46	70, 71	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao xóm 10+11	DKV	0,82		0,82	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	52	2, 26, 27	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao xóm 12-13	DKV	0,48		0,48	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	54	4, 5	
*	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng TT Cồn</i>		15,16		15,16				
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao xóm 4A, 4B	DKV	0,25		0,25	TT. Cồn	9	114, 166	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 5	DKV	0,17		0,17	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	27	5	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư TDP xóm 6	DKV	0,21		0,21	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	30	80	
	Mở rộng đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm Tây Cát	DKV	0,33		0,33	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	31	20	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm Lê Lợi	DKV	0,09		0,09	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	38	203	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm B	DKV	0,06		0,06	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	39	153	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm C	DKV	0,15		0,15	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	40; 41	40(53, 54, 124); 41(142, 143)	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư TDP Văn Lý	DKV	0,49		0,49	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	42	156	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 7	DKV	0,06		0,06	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	43	271	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 9	DKV	0,07		0,07	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	43	327	
	Khu vui chơi giải trí công cộng xã	DKV	3,60		3,60	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	49; 50	49(1-3, 66-76); 50(10-20; 36-43)	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm Quang Trung	DKV	0,04		0,04	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	54	51, 53, 46	
	Quy hoạch cây xanh, khu vui chơi giải trí	DKV	9,64		9,64	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	42; 43; 46	42(212); 43(189, 179, 180, 173-177, 217); 46(4-23)	
*	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng xã Hải An</i>		1,71		1,71				
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 5	DKV	0,03		0,03	xã Hải An	4	197	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao liên hợp	DKV	0,36		0,36	xã Hải An	6	5	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 10	DKV	0,06		0,06	xã Hải An	7	202	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 2 (Hải Toàn cũ)	DKV	0,04		0,04	xã Hải An	8	55	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 6	DKV	0,04		0,04	xã Hải An	9	439	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 4 (Hải Toàn cũ)	DKV	0,05		0,05	xã Hải An	10	263, 86	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 9	DKV	0,05		0,05	xã Hải An	11	359	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao liên hợp	DKV	0,76		0,76	xã Hải An	23	129, 218, 134	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao liên hợp xóm 11	DKV	0,32		0,32	xã Hải An	27	240, 255, 71	
*	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng xã Hải Anh</i>		1,87		1,87				
	Quy hoạch mở rộng đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 9	DKV	0,21	0,03	0,18	xã Hải Anh	9	369	
	Quy hoạch khu vui chơi giải trí xã	DKV	0,65		0,65	xã Hải Anh	10	199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 218, 219	
	Quy hoạch mở rộng đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 24	DKV	0,23	0,06	0,17	xã Hải Anh	15	6, 62, 63	
	Quy hoạch mở rộng đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 23	DKV	0,23	0,03	0,20	xã Hải Anh	17	30	

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
							Tờ bản đồ số	Thửa số	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Quy hoạch mở rộng đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 19	DKV	0,23	0,03	0,20	xã Hải Anh	18	61	
	Quy hoạch mở rộng đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 16	DKV	0,20	0,03	0,17	xã Hải Anh	20	280	
	Quy hoạch mở rộng đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 17	DKV	0,17	0,02	0,15	xã Hải Anh	22	205	
	Quy hoạch mở rộng đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 20, 21	DKV	0,35	0,20	0,15	xã Hải Anh	22	47	
*	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng xã Hải Đông</i>		1,94		1,94				
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao liên hợp Trung Đồng, Tây Cát, Hải Điền, Nam Châu	DKV	0,42		0,42	xã Hải Đông	5	8, 9, 10	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm Hải Điền	DKV	0,33		0,33	xã Hải Đông	5	8, 9, 10	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm Nam Châu	DKV	0,41	0,05	0,36	xã Hải Đông	10	86	
	Quy hoạch mở rộng đất sinh hoạt văn hóa cộng đồng dân cư xóm Trung Đồng	DKV	0,23	0,07	0,16	xã Hải Đông	18	24	
	Quy hoạch mở rộng đất sinh hoạt văn hóa cộng đồng dân cư xóm Đông Châu	DKV	0,23	0,04	0,19	xã Hải Đông	21	35, 36, 44, 207	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao liên hợp Xuân Hà, Nam Giang, Hợp Thành, Trần Phú, Đông Châu	DKV	0,40		0,40	xã Hải Đông	28	222, 206, 205	
	Quy hoạch mở rộng đất sinh hoạt văn hóa cộng đồng dân cư xóm Nam Giang	DKV	0,13	0,05	0,08	xã Hải Đông	28	107	
*	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng xã Hải Đường</i>		6,14		6,14				
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 23	DKV	0,23		0,23	xã Hải Đường	6	124, 125, 127	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao liên hợp xóm 1, 2, 23	DKV	0,63		0,63	xã Hải Đường	7	95, 96, 137, 138, 99, 136	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 1+2	DKV	0,28		0,28	xã Hải Đường	7	109	
	Mở rộng khu vui chơi, thể thao miền Vũ Đệ	DKV	0,73	0,33	0,40	xã Hải Đường	14	132, 188, 133, 207	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 3+4	DKV	0,24		0,24	xã Hải Đường	14	111, 112	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 21+22	DKV	0,13		0,13	xã Hải Đường	22	2-5, 57	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 5+6	DKV	0,13		0,13	xã Hải Đường	23	40, 41	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 6	DKV	0,22		0,22	xã Hải Đường	23	78, 83, 152	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 20	DKV	0,10		0,10	xã Hải Đường	31	11	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao liên hợp xóm 7+19+20	DKV	1,03		1,03	xã Hải Đường	32	123, 124, 126, 145	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 7	DKV	0,12		0,12	xã Hải Đường	32	25-27	
	Quy hoạch khu công viên cây xanh	DKV	0,82		0,82	xã Hải Đường	35	21-25	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 19	DKV	0,24		0,24	xã Hải Đường	36	146, 150	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 9+10	DKV	0,23		0,23	xã Hải Đường	40	152, 153	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao miền Thống Nhất	DKV	0,58		0,58	xã Hải Đường	44	124-128	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 17	DKV	0,33		0,33	xã Hải Đường	45	80, 85	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 11+12	DKV	0,16		0,16	xã Hải Đường	49	160, 161	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 13+14	DKV	0,12		0,12	xã Hải Đường	52	157-160	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 16	DKV	0,15		0,15	xã Hải Đường	53	156	
*	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng xã Hải Giang</i>		1,90		1,90				
	Mở rộng đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm Mỹ Hòa	DKV	0,47	0,07	0,40	xã Hải Giang	12	74	
	Quy hoạch khu vui chơi giải trí xóm Mỹ Thọ	DKV	1,00		1,00	xã Hải Giang	22	60;85	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm Mỹ Thọ	DKV	0,50		0,50	xã Hải Giang	22	85	
*	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng xã Hải Hưng</i>		6,96	0,13	6,83				
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm Xương Cau	DKV	0,08		0,08	xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ)	5	308, 307	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm Vĩnh Hiệp	DKV	0,14		0,14	xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ)	6	225	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 9	DKV	0,18		0,18	xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ)	10	1	
	Mở rộng đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm Nguyễn Mỹ	DKV	0,29	0,09	0,20	xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ)	13	186	
	Mở rộng đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm Trần Cường	DKV	0,23	0,04	0,19	xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ)	14	35	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao liên hợp	DKV	0,40		0,40	xã Hải Hưng (Hải Hà cũ)	36	152	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao liên hợp	DKV	0,20		0,20	xã Hải Hưng (Hải Hà cũ)	42	104	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao liên hợp	DKV	0,40		0,40	xã Hải Hưng (Hải Hà cũ)	43	98	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao xóm 2	DKV	0,28	0,10	0,18	xã Hải Hưng	19 (tờ 1 cũ)	279	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao xóm 6	DKV	0,20		0,20	xã Hải Hưng	20 (tờ 2 cũ)	164, 165	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư, khu vui chơi giải trí, thể thao xóm 5	DKV	0,20		0,20	xã Hải Hưng	21 (3 cũ)	249, 250	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao xóm 14	DKV	0,25		0,25	xã Hải Hưng	23 (tờ 5 cũ)	29, 30	
	Mở rộng đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 16	DKV	0,10	0,04	0,06	xã Hải Hưng	23 (tờ 5 cũ)	531	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư, khu vui chơi giải trí, thể thao xóm 18	DKV	0,30		0,30	xã Hải Hưng	24 (tờ 6 cũ)	62-65	

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
							Tờ bản đồ số	Thửa số	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Quy hoạch khu công viên cây xanh cảnh quan	DKV	3,85		3,85	xã Hải Hưng	25 (tờ 7 cũ)	2-10	
*	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng xã Hải Hòa</i>		16,29		16,29				
	Khu công viên cây xanh cảnh quan, khu vui chơi giải trí	DKV	15,13		15,13	xã Hải Hòa	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư Xuân Hoà Tây	DKV	0,07		0,07	xã Hải Hòa	21	128	
	Quy hoạch vui chơi TT xã	DKV	1,00		1,00	xã Hải Hòa	26	7, 8, 9, 11	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư Xuân Đài Tây	DKV	0,05		0,05	xã Hải Hòa	27	47	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm Cồn Tròn Tây	DKV	0,04		0,04	xã Hải Hòa	47	13	
*	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng xã Hải Long</i>		0,97		0,97				
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao liên xóm 1, 2, 3	DKV	0,10		0,10	xã Hải Long	1	175	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao liên xóm 3-4	DKV	0,15		0,15	xã Hải Long	2	130, 131	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 3	DKV	0,20		0,20	xã Hải Long	3	25	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 5	DKV	0,10		0,10	xã Hải Long	4	170	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao liên hợp xóm 6, 7	DKV	0,08		0,08	xã Hải Long	5	207	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao liên hợp xóm 8, 9	DKV	0,13		0,13	xã Hải Long	11	107	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao liên hợp xóm 14, 15	DKV	0,10		0,10	xã Hải Long	16	104	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao liên hợp xóm 16, 17	DKV	0,11		0,11	xã Hải Long			
*	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng xã Hải Lộc</i>		2,64		2,64				
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao xóm 2	DKV	0,10		0,10	xã Hải Lộc	2	28	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao xóm 3	DKV	0,10		0,10	xã Hải Lộc	8	162	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao xóm 1	DKV	0,17		0,17	xã Hải Lộc	9	117, 177	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao xóm 8	DKV	0,32		0,32	xã Hải Lộc	11	12, 14	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao xóm 6	DKV	0,10		0,10	xã Hải Lộc	22	5	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao xóm 5	DKV	0,15		0,15	xã Hải Lộc	27	23, 24	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao xóm 10	DKV	0,10		0,10	xã Hải Lộc	32	92	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao xóm 11	DKV	0,10		0,10	xã Hải Lộc	37	1	
	Quy hoạch cây xanh, khu vui chơi	DKV	1,50		1,50	xã Hải Lộc	13; 14	13(134); 14(1-3, 12)	
	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng xã Hải Minh</i>		2,11		2,11				
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao liên hợp xóm 3A,3B,gò Bắc Hải, xóm 9 Tân Tiến	DKV	0,28		0,28	xã Hải Minh	9	139	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao liên hợp xóm 30, 31, 32, 33	DKV	0,23		0,23	xã Hải Minh	20	192	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao liên hợp xóm 34, 35, 37, 10TT	DKV	0,24		0,24	xã Hải Minh	22	49	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao liên hợp xóm 2A, 2B	DKV	0,25		0,25	xã Hải Minh	23	68, 70	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư	DKV	0,10		0,10	xã Hải Minh	25	45	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 2B	DKV	0,07		0,07	xã Hải Minh	26	462	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao liên hợp xóm 4A,AB,5,9LM,10LM	DKV	0,24		0,24	xã Hải Minh	27	231	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao liên hợp xóm 34,35,37,10TT	DKV	0,30		0,30	xã Hải Minh	27	5, 6	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao liên hợp xóm 6,7A,7B	DKV	0,20		0,20	xã Hải Minh	35	1, 2	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao liên hợp xóm 1,3LM,8	DKV	0,20		0,20	xã Hải Minh	37	71	
	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng xã Hải Nam</i>		3,36	0,28	3,08				
	Quy hoạch mở rộng đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 17	DKV	0,08	0,04	0,04	xã Hải Nam	7	143	
	Quy hoạch mở rộng đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 16	DKV	0,14	0,08	0,06	xã Hải Nam	7	147	
	Quy hoạch mở rộng đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 15	DKV	0,08	0,04	0,04	xã Hải Nam	8	108	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao liên xóm Hội Nam	DKV	0,04		0,04	xã Hải Nam	8	108	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao liên xóm Trà Trung	DKV	0,17		0,17	xã Hải Nam	35	353	
	Quy hoạch khu vui chơi, thể thao liên xóm Hội Khê	DKV	0,12		0,12	xã Hải Nam	23	143	
	Quy hoạch mở rộng đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 18	DKV	0,09	0,02	0,07	xã Hải Nam	10	23	
	Quy hoạch mở rộng đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 8	DKV	0,08	0,03	0,05	xã Hải Nam	15	126	
	Quy hoạch mở rộng đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 4	DKV	0,14	0,07	0,07	xã Hải Nam	29	42	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 5	DKV	0,08		0,08	xã Hải Nam	32	78	
	Quy hoạch khu vui chơi giải trí, thể thao xóm 1+2	DKV	0,10		0,10	xã Hải Nam (Hải Vân cũ)	46	86	
	Quy hoạch khu vui chơi giải trí, thể thao xóm 5+6	DKV	0,10		0,10	xã Hải Nam (Hải Vân cũ)	54	90-91	
	Quy hoạch khu vui chơi giải trí, thể thao xóm 3+4	DKV	0,10		0,10	xã Hải Nam (Hải Vân cũ)	57	22	
	Quy hoạch khu vui chơi giải trí, thể thao xóm 7+8	DKV	0,22		0,22	xã Hải Nam (Hải Vân cũ)	58	18, 21	
	Quy hoạch khu vui chơi giải trí, thể thao liên xóm	DKV	0,33		0,33	xã Hải Nam (Hải Vân cũ)	58	82,83	
	Quy hoạch khu vui chơi giải trí, thể thao xóm 11+12	DKV	0,10		0,10	xã Hải Nam (Hải Vân cũ)	59	200	
	Quy hoạch khu vui chơi giải trí, thể thao xóm 9+10	DKV	0,10		0,10	xã Hải Nam (Hải Vân cũ)	59	99-100	

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
							Tờ bản đồ số	Thửa số	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm Trung Tự	DKV	0,06		0,06	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	81	18 (19 cũ)	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm Chùa	DKV	0,09		0,09	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	82	91	
	Quy hoạch khu vui chơi giải trí, thể thao xóm Chùa, xóm Trung Tự	DKV	0,30		0,30	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	82	105, 108, 107 (105, 108, 109, 93 cũ)	
	Quy hoạch khu vui chơi giải trí, thể thao xóm Phương Đông 2	DKV	0,15		0,15	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	83	31, 32	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm Phương Đông 2	DKV	0,06		0,06	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	83	31	
	Quy hoạch khu vui chơi giải trí, thể thao xóm Phương Đông 1	DKV	0,23		0,23	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	84	56, 57	
	Quy hoạch khu vui chơi giải trí, thể thao xóm Phú Hải	DKV	0,16		0,16	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	88	29, 30, 31	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm Phú Hải	DKV	0,06		0,06	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	88	29, 51	
	Quy hoạch khu vui chơi giải trí, thể thao liên xóm Thượng Phúc	DKV	0,18		0,18	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	89	221	
*	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng xã Hải Ninh</i>		0,32		0,32				
	Quy hoạch khu vui chơi giải trí, thể thao thôn 2	DKV	0,05		0,05	xã Hải Ninh	11	9	
	Quy hoạch khu vui chơi giải trí, thể thaothôn 7	DKV	0,05		0,05	xã Hải Ninh	27	139	
	Quy hoạch khu vui chơi giải trí, thể thao liên hiệp xóm	DKV	0,17		0,17	xã Hải Ninh	27	20	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư thôn 1	DKV	0,03		0,03	xã Hải Ninh	8	53, 54	
	Quy hoạch khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng hôn 3	DKV	0,02		0,02	xã Hải Ninh	11	187	
*	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng xã Hải Phong</i>		0,45		0,45				
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm 3	DKV	0,20		0,20	xã Hải Phong	6	29	
	Nhà văn hóa xóm 1A.B	DKV	0,05		0,05	xã Hải Phong	10	171	
	Quy hoạch nhà văn hóa xóm 5A	DKV	0,05		0,05	xã Hải Phong	13	227, 228	
	Nhà văn hóa xóm 8	DKV	0,15		0,15	xã Hải Phong	16	210, 211	
*	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng xã Hải Phú</i>		1,85		1,85				
	Quy hoạch khu vui chơi giải trí, thể thao liên xóm Phạm Ruyễn	DKV	0,25		0,25	xã Hải Phú	8	226, 224, 225, 221	
	Quy hoạch khu vui chơi giải trí, thể thao xóm Văn Khoa	DKV	0,22		0,22	xã Hải Phú	14	280, 273	
	Quy hoạch khu vui chơi giải trí, thể thao xóm Hoàng Thức	DKV	0,12		0,12	xã Hải Phú	14	112	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm Hoàng Thức	DKV	0,08		0,08	xã Hải Phú	14	112	
	Quy hoạch đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm Văn Khoa	DKV	0,08		0,08	xã Hải Phú	14	273, 28	
	Quy hoạch khu vui chơi giải trí, thể thao xóm Mai Quyền	DKV	0,05		0,05	xã Hải Phú	20	109	
	Quy hoạch khu vui chơi giải trí, thể thao xóm Nguyễn Rinh, Trần Hiền	DKV	0,25		0,25	xã Hải Phú	25	17, 18, 19	
	Quy hoạch khu vui chơi giải trí, thể thao xóm Trần Hoà	DKV	0,25		0,25	xã Hải Phú	26	17	
	Quy hoạch khu vui chơi giải trí, thể thao xóm Nguyễn Vượng	DKV	0,30		0,30	xã Hải Phú	29	180, 181	
	Quy hoạch khu vui chơi giải trí, thể thao xóm Bình Khanh	DKV	0,25		0,25	xã Hải Phú	13; 12	13(7); 12(12)	
*	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng xã Hải Quang</i>		0,51	0,20	0,31				
	Quy hoạch mở rộng đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm Quang Phương	DKV	0,17	0,06	0,11	xã Hải Quang	3	170	
	Quy hoạch mở rộng đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm Quang Hà	DKV	0,15	0,05	0,10	xã Hải Quang	6	5, 6, 7	
	Quy hoạch mở rộng đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư xóm Quang Thanh	DKV	0,19	0,09	0,10	xã Hải Quang	14	33	
*	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng xã Hải Tân</i>		1,85		1,85				
	Quy hoạch khu vui chơi giải trí, thể thao liên xóm - miền 1	DKV	0,80		0,80	xã Hải Tân	5	171, 172, 187	
	Quy hoạch mở rộng đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư	DKV	0,22	0,06	0,16	xã Hải Tân	1	153	
	Quy hoạch mở rộng đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư	DKV	0,23	0,04	0,19	xã Hải Tân	7	69	
	Quy hoạch mở rộng đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư	DKV	0,21	0,05	0,16	xã Hải Tân	11	137	
	Quy hoạch mở rộng đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư	DKV	0,22	0,05	0,17	xã Hải Tân	14	114	
	Quy hoạch mở rộng đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư	DKV	0,22	0,03	0,19	xã Hải Tân	16	57, 61	
	Quy hoạch mở rộng đất sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư	DKV	0,25	0,07	0,18	xã Hải Tân	17	241	
*	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng xã Hải Trung</i>		1,72		1,72				
	Quy hoạch khu vui chơi giải trí, thể thao xóm 1+2	DKV	0,24		0,24	xã Hải Trung	3	176, 213, 228	
	Quy hoạch khu vui chơi giải trí, thể thao xóm 6+7	DKV	0,24		0,24	xã Hải Trung	6; 10	6(404); 10(146)	
	Quy hoạch khu vui chơi giải trí, thể thao xóm 8+9	DKV	0,30		0,30	xã Hải Trung	11	20, 21, 22, 361	
	Quy hoạch khu vui chơi giải trí, thể thao xóm 3+4+5	DKV	0,26		0,26	xã Hải Trung	13	106, 107, 108	
	Quy hoạch khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng xóm 14	DKV	0,20		0,20	xã Hải Trung	17	672, 673	
	Quy hoạch khu vui chơi giải trí, thể thao xóm 15+16	DKV	0,24		0,24	xã Hải Trung	19	7, 8	
	Quy hoạch khu vui chơi giải trí, thể thao xóm 17+18+19	DKV	0,24		0,24	xã Hải Trung	22	47, 74	
*	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng xã Hải Xuân</i>		3,76		3,76				
	Quy hoạch khu vui chơi giải trí, thể thao liên xóm 1+2	DKV	0,18		0,18	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	37	208, 291	
	Quy hoạch khu vui chơi giải trí, thể thao liên xóm 3+4	DKV	0,10		0,10	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	47	74	

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
							Tờ bản đồ số	Thửa số	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Quy hoạch khu vui chơi giải trí, thể thao liên xóm 7	DKV	0,24		0,24	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	55	32, 33, 34	
	Quy hoạch khu vui chơi giải trí, thể thao liên xóm 11+12	DKV	0,05		0,05	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	51	106	
	Quy hoạch khu vui chơi giải trí, thể thao liên xóm 9	DKV	0,11		0,11	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	51	18, 19	
	Quy hoạch cây xanh và khu vui chơi giải trí	DKV	2,30		2,30	xã Hải Xuân (Hải Triều cũ)	82	72, 73, 74, 76, 79, 80, 83, 84	
	Quy hoạch khu vui chơi giải trí, thể thao	DKV	0,60		0,60	xã Hải Xuân (Hải Triều cũ)	83	31	
	Quy hoạch khu vui chơi giải trí, thể thao	DKV	0,18		0,18	xã Hải Xuân (Hải Triều cũ)	91	112	
7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp		175,16	36,97	138,19				
7.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa		37,11	2,97	34,14				
	Mở rộng trung tâm văn hóa huyện	DVH	4,07	2,58	1,49	TT. Yên Định	7	106, 105	
	Quy hoạch khu văn hóa thể thao, vui chơi TT	DVH	3,75		3,75	TT. Yên Định	7	165-167	
	Khu tưởng niệm Tiến sỹ Đỗ Tông Phát	DVH	1,31		1,31	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	34	22, 25, 29	
	Quy hoạch Quảng trường	DVH	2,26		2,26	TT. Thịnh Long	45	3	
	Khu trung bày lưu niệm	DVH	1,50		1,50	xã Hải Anh	13	38; 21; 22	
	Mở rộng khu lưu niệm	DVH	0,54	0,25	0,29	xã Hải Anh	10	86, 87	
	Sân thể thao xã	DVH	1,20		1,20	xã Hải Châu	21	102,103; 104; 105; 106, 107	
	Quy hoạch khu văn hóa thể thao trung tâm xã	DVH	1,30		1,30	xã Hải Đông	21; 21	196, 235 (thửa 19 cũ); 3, 4, 8, 9	
	Quy hoạch khu văn hóa thể thao trung tâm xã	DVH	1,00		1,00	xã Hải Đường	36	1, 2, 3, 4	
	Đài chiến thắng	DVH	1,14		1,14	xã Hải Giang	26	1	
	Xây dựng đài tưởng niệm	DVH	1,01		1,01	xã Hải Hưng	24 (tờ 6 cũ)	159	
	QH Nhà văn hóa trung tâm xã	DVH	2,45		2,45	xã Hải Hưng	6; 22 (tờ 4 cũ)	227, 228, 229, 230; 241, 243	
	Quy hoạch khu văn hóa thể thao trung tâm xã	DVH	1,45		1,45	xã Hải Long	8	243-249, 274-277	
	Quy hoạch khu văn hóa thể thao trung tâm xã	DVH	1,48		1,48	xã Hải Minh	27	232, 233, 234, 268	
	Mở rộng nhà văn hóa xã	DVH	1,37	0,14	1,23	xã Hải Nam	23	86, 144, 145	
	Quy hoạch khu văn hóa thể thao trung tâm xã	DVH	1,70		1,70	xã Hải Phong	13	140, 141, 142, 115, 123, 125, 132	
	Khu tưởng niệm tử tô khai sáng và liệt tổ	DVH	1,08		1,08	xã Hải Trung	17	540	
	QH khu tưởng niệm nhà sư Chí Hải	DVH	1,82		1,82	xã Hải Trung	19	143, 144, 145, 146, 147, 148, 152	
	Quy hoạch khu văn hóa thể thao trung tâm xã	DVH	1,50		1,50	xã Hải Xuân	16	35-38, 49	
	Quy hoạch khu văn hóa thể thao trung tâm xã	DVH	1,50		1,50	xã Hải Phú	19	6, 8-10, 12-14	
	Quy hoạch khu văn hóa thể thao trung tâm xã	DVH	1,92		1,92	xã Hải Tây	8	132-137, 145-149	
	Quy hoạch khu văn hóa thể thao trung tâm xã	DVH	1,76		1,76	xã Hải Trung	15	4, 5, 31-34	
7.2	Đất xây dựng cơ sở y tế		34,13	0,71	33,42				
	Quy hoạch trạm y tế	DYT	1,20		1,20	TT. Thịnh Long	31	42	
	Nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện	DYT	3,74		3,74	TT. Yên Định	10; 8; 7	10(135-141); 8(121, 122, 123); 7(142, 136)	
	Xây dựng bệnh viện đa khoa Đình Cự - Quần Phương	DYT	0,56		0,56	TT. Yên Định	7	127, 124, 125	
	Quy hoạch cơ sở y tế	DYT	8,00		8,00	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	23; 29	23(81, 82, 85, 106, 107, 133, 135, 151, 145, 160, 162); 29(25-28, 20, 21)	
	Quy hoạch cơ sở y tế	DYT	7,45		7,45	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	48; 49	48(4, 5); 49(116-119)	
	Mở rộng trạm Y tế	DYT	0,60	0,51	0,09	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	41	118, 120, 121	
	Y tế khu kinh tế Ninh Cơ	DYT	2,00		2,00	xã Hải Châu	33	30-34, 37, 38	
	Mở rộng trạm y tế	DYT	0,32	0,20	0,12	xã Hải Phong	15	2, 3	
	Quy hoạch cơ sở y tế	DYT	5,43		5,43	xã Hải Tân	1; 5	1(97,100,103,107,109,110,98,99,104-106,113-118); 5(1-6, 29-34)	
	Quy hoạch cơ sở y tế	DYT	4,83		4,83	xã Hải Anh	13	19, 20, 21, 22, 23, 24, 32, 33, 37, 43, 44, 45, 261, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 17, 18, 47	
7.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		96,90	33,29	63,61				
	Trường học khu kinh tế Ninh Cơ	DGD	0,77		0,77	xã Hải Châu	27; 26	27(38-40, 55-57); 26(18, 28, 29)	
		DGD	0,15		0,15	xã Hải Hòa	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
		DGD	0,15		0,15	xã Hải Ninh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
*	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo TT Cồn		9,93	3,12	6,81				
	Mở rộng trường THPT C	DGD	2,09	1,26	0,83	TT. Cồn	8; 9	8 (385-391,393,473); 9 (257-260)	
	Xây dựng nhà 02 tầng - 06 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học xã Hải Chính	DGD	0,91	0,67	0,24	TT. Cồn (Hải Chính cũ)	66; 62	66(12); 62(104; CT104)	Đã thực hiện 2022 theo QĐ số 269/QĐ-UBND ngày 28/01/2022
	Mở rộng trường mầm non TT xã	DGD	0,58	0,20	0,38	TT. Cồn (Hải Chính cũ)	66; 67; 62	66(12); 67(41); 62(262; CT104)	Thực hiện năm 2023
	Mở rộng trường mầm non khu A	DGD	0,44	0,19	0,25	TT. Cồn (Hải Chính cũ)	62	68	
	MR trường mầm non khu B	DGD	0,20	0,15	0,05	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	30	92	
	Mở rộng trường mầm non khu A	DGD	1,62	0,25	1,37	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	31	121, 122, 123, 75, 76, 69, 71, 70, (Chính lý thành thửa 69, 70)	
	MR trường tiểu học	DGD	0,92	0,10	0,82	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	40	34, 38, 42, 137	
	Quy hoạch trường học	DGD	2,35		2,35	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	48; 49	48(2-6); 49(51-55)	
	MR trường THCS	DGD	0,82	0,30	0,52	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	40; 41	142, cạnh thửa 145, 79, DTL	
*	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo TT Thịnh Long		1,87	0,69	1,18				
	Mở rộng trường mầm non	DGD	0,88	0,16	0,72	TT. Thịnh Long	48	94, 95	
	Mở rộng trường tiểu học	DGD	0,92	0,53	0,39	TT. Thịnh Long	31	27	
	MR trường trung học phổ thông	DGD	0,07		0,07	TT. Thịnh Long	47	218	
*	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo TT Yên Định		12,08	3,35	8,73				
	Quy hoạch trường mầm non TT Yên Định	DGD	0,70		0,70	TT. Yên Định	6	59, 42, 211, 58, 57, 215, 53, 55, 54, 56, 60	

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
							Tờ bản đồ số	Thửa số	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Mở rộng trường tiểu học Yên Định	DGD	0,40	0,15	0,25	TT. Yên Định	5	89-92, 226	
	Mở rộng trường THCS	DGD	0,56	0,43	0,13	TT. Yên Định	5	84, 85, 86, 247, 248, 260	
	MR trường mầm non khu trung tâm	DGD	0,92	0,31	0,61	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	32	161, 162, 43	
	Mở rộng trường tiểu học	DGD	1,18	0,60	0,58	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	33	60, 59, 55, 56, 52, 144	
	Mở rộng trường THCS	DGD	0,74	0,56	0,18	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	33	60, 59	
	Mở rộng Trường Mầm Non	DGD	0,72	0,20	0,52	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	49	190, 191, 189	
	Mở rộng Trường Mầm Non	DGD	0,42	0,19	0,23	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	41	269, 270	
	Quy hoạch trường tiểu học	DGD	0,82		0,82	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	48	178-182	
	Quy hoạch trường THCS	DGD	1,62	0,91	0,71	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	48	184, 186, 188	
	QH trường học	DGD	4,00		4,00	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	43	31, 43-49, 50-52, 59-67, 81, 90-92, 176, 190, 88, 194, 86, 87	
*	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo xã Hải An</i>		<i>0,50</i>		<i>0,50</i>				
	Quy hoạch trường mầm non	DGD	0,50		0,50	xã Hải An	11	35, 36	
*	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo xã Hải Anh</i>		<i>1,63</i>	<i>0,25</i>	<i>1,38</i>				
	QH trường mầm non xã	DGD	1,13		1,13	xã Hải Anh	14	143, 144, 145	
	Mở rộng trường THCS	DGD	0,50	0,25	0,25	xã Hải Anh	9	123, 124	
*	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo xã Hải Châu</i>		<i>2,14</i>	<i>1,13</i>	<i>1,01</i>				
	Mở rộng trường mầm non	DGD	0,56	0,21	0,35	xã Hải Châu	28	25, 29	
	Mở rộng trường học THCS	DGD	1,04	0,62	0,42	xã Hải Châu	21	58	
	Mở rộng trường học tiểu học	DGD	0,54	0,30	0,24	xã Hải Châu	15	110, DTL	
*	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo xã Hải Đông</i>		<i>1,97</i>	<i>0,92</i>	<i>1,05</i>				
	MR trường mầm non khu A	DGD	0,95	0,40	0,55	xã Hải Đông	28; 35; 34	28(112); 35(19); 34(12, 13)	
	Mở rộng trường tiểu học	DGD	1,02	0,52	0,50	xã Hải Đông	18	1	
*	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo xã Hải Đường</i>		<i>5,11</i>	<i>2,27</i>	<i>2,84</i>				
	Mở rộng trường mầm non	DGD	0,63	0,31	0,32	xã Hải Đường	14	109, 110	
	Mở rộng trường mầm non	DGD	0,33	0,06	0,27	xã Hải Đường	43	90, 91, 92, 93, 95	
	Quy hoạch trường mầm non trung tâm	DGD	1,28		1,28	xã Hải Đường	35; 40	35(124-127); 40(15)	
	Mở rộng trường tiểu học	DGD	0,81	0,54	0,27	xã Hải Đường	11	132, 133	
	Mở rộng trường trung học	DGD	0,89	0,49	0,40	xã Hải Đường	11	131, 134	
	Mở rộng trường tiểu học	DGD	1,17	0,87	0,30	xã Hải Đường	39	104	
*	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo xã Hải Giang</i>		<i>1,60</i>	<i>0,95</i>	<i>0,65</i>				
	Mở rộng trường tiểu học	DGD	0,35	0,12	0,23	xã Hải Giang	18	173	
	Mở rộng trường THCS	DGD	1,25	0,83	0,42	xã Hải Giang	18	180	
*	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo xã Hải Hòa</i>		<i>1,41</i>	<i>0,67</i>	<i>0,74</i>				
	Mở rộng trường mầm non	DGD	0,34	0,16	0,18	xã Hải Hòa	26	2, 117	
	Mở rộng trường Mầm non TT	DGD	0,25		0,25	xã Hải Hòa	26	6	
	Mở rộng trường tiểu học	DGD	0,82	0,51	0,31	xã Hải Hòa	26	10	
*	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo xã Hải Hưng</i>		<i>11,43</i>	<i>3,44</i>	<i>7,99</i>				
	QH trường học tư thực	DGD	0,50		0,50	xã Hải Hưng	25 (tờ 7 cũ)	38, 40	
	Quy hoạch trường THCS Hải Hậu	DGD	1,50		1,50	xã Hải Hưng	25 (tờ 7 cũ)	31, 33, 37, 38	
	Mở rộng trường mầm non	DGD	0,88	0,28	0,60	xã Hải Hưng	20 (tờ 2 cũ)	120-122	
	Mở rộng trường mầm non	DGD	0,42	0,15	0,27	xã Hải Hưng	23 (tờ 5 cũ)	623, 674	
	Mở rộng trường tiểu học khu B	DGD	1,00	0,68	0,32	xã Hải Hưng	20 (tờ 2 cũ)	247, 245, 423, 244, 243, 242	Đang thực hiện; Đợt 1 đã thực hiện 0,08 ha theo QĐ số 2253/QĐ-UBND ngày 10/11/2024
	Mở rộng trường THCS	DGD	1,08	0,68	0,40	xã Hải Hưng	23 (tờ 5 cũ)	27, 28, 29, 30	
	Mở rộng trường học	DGD	4,14	0,63	3,51	xã Hải Hưng (Hải Hà cũ)	37; 38	37(28,32); 38(16, 18)	
	Mở rộng trường mầm non	DGD	0,75	0,60	0,15	xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ)	6	SON	
	Mở rộng trường tiểu học	DGD	1,16	0,42	0,74	xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ)	5	119, 200, 201, 202, 265	
*	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo xã Hải Lộc</i>		<i>1,25</i>		<i>1,25</i>				
	Xây dựng trường học	DGD	1,00		1,00	xã Hải Lộc	14	1, 2, 3, 12	
	Xây dựng trường mầm non	DGD	0,25		0,25	xã Hải Lộc	8	122	
*	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo xã Hải Long</i>		<i>2,75</i>	<i>1,05</i>	<i>1,70</i>				
	Mở rộng trường mầm non	DGD	1,14	0,24	0,90	xã Hải Long	4	116, 117	
	MR trường mầm non	DGD	0,47	0,17	0,30	xã Hải Long	14	91, 90	
	Mở rộng trường tiểu học	DGD	1,14	0,64	0,50	xã Hải Long	10	286, 287, 288	
*	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo xã Hải Minh</i>		<i>3,30</i>	<i>1,11</i>	<i>2,19</i>				
	Mở rộng trường mầm non	DGD	0,24	0,16	0,08	xã Hải Minh	26	297	
	Mở rộng trường mầm non	DGD	0,25	0,20	0,05	xã Hải Minh	16	119	
	QH trường mầm non	DGD	0,94		0,94	xã Hải Minh	34; 35	34(29); 35(1, 2)	
	Mở rộng trường tiểu học	DGD	1,27	0,75	0,52	xã Hải Minh	27	229, 230	
	Quy hoạch trường trung học cơ sở	DGD	0,60		0,60	xã Hải Minh	8	153, 170, 171, 165	
*	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo xã Hải Nam</i>		<i>7,70</i>	<i>2,12</i>	<i>5,58</i>				
	Mở rộng trường mầm non Trà Trung	DGD	0,20	0,16	0,04	xã Hải Nam	35	369	
	Mở rộng trường mầm non Hội Khê	DGD	0,44	0,24	0,20	xã Hải Nam	23	86, 88	

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
							Tờ bản đồ số	Thửa số	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Mở rộng trường mầm non Hội Nam	DGD	0,30	0,16	0,14	xã Hải Nam	8; 9	8(142); 9(81,107)	
	Mở rộng trường tiểu học	DGD	0,60	0,25	0,35	xã Hải Nam	22	68, 70	
	QH trường học	DGD	0,11		0,11	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	82	120	
	Trường mầm non khu mới 2/9	DGD	0,60		0,60	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	82	90, 91, 92, 120	
	Mở rộng trường Tiểu học	DGD	0,71	0,47	0,24	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	82	120	
	Mở rộng Trường Trung học cơ sở	DGD	0,59	0,47	0,12	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	82	120	
	Trường mầm non	DGD	1,60		1,60	xã Hải Nam (Hải Vân cũ)	58	6-11, 48	
	QH Trường tiểu học	DGD	1,00		1,00	xã Hải Nam (Hải Vân cũ)	55	8, 9, 70	
	MR trường trung học cơ sở	DGD	0,67	0,37	0,30	xã Hải Nam (Hải Vân cũ)	55	124	
	MR trường trung học cơ sở	DGD	0,88		0,88	xã Hải Nam (Hải Vân cũ)	55	106, 107, 105	
*	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo xã Hải Ninh</i>		<i>1,45</i>	<i>0,83</i>	<i>0,62</i>				
	Dự án mở rộng trường mầm non	DGD	0,78	0,26	0,52	xã Hải Ninh	13	115, 123, 125	
	Dự án mở rộng trường tiểu học	DGD	0,67	0,57	0,10	xã Hải Ninh	12	70	
*	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo xã Hải Phong</i>		<i>4,23</i>	<i>2,19</i>	<i>2,04</i>				
	Mở rộng trường mầm non An Phú	DGD	0,87	0,27	0,60	xã Hải Phong	6	312, 317, 316, 321, 323	
	Mở rộng trường tiểu học	DGD	0,83	0,42	0,41	xã Hải Phong	13	177, 178, 258, 250, 260	
	Mở rộng trường THCS	DGD	0,94	0,49	0,45	xã Hải Phong	13	242, 241, 243, 244	
	Mở rộng quy trường THPT An Phúc	DGD	1,59	1,01	0,58	xã Hải Phong	6; 7	6(76, 77); 7(225, 226)	
*	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo xã Hải Phú</i>		<i>3,96</i>	<i>0,56</i>	<i>3,40</i>				
	QH trường mầm non xã	DGD	1,00		1,00	xã Hải Phú	17; 14	17(21, 26, 24, 23, 28); 14(273, 280)	
	Mở rộng trường tiểu học xóm Trần Hộ	DGD	1,36	0,56	0,80	xã Hải Phú	19; 12	19(6, 7, 8); 12(134)	
	Xây dựng mới trường THCS	DGD	1,60		1,60	xã Hải Phú	14; 17	14(272, 260, 269); 17(15-17)	
*	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo xã Hải Quang</i>		<i>1,65</i>	<i>0,45</i>	<i>1,20</i>				
	QH trường học tư thực	DGD	0,50		0,50	xã Hải Quang	2	63-67, 75-78	
	MR trường mầm non khu 2	DGD	0,46		0,46	xã Hải Quang	17	42, 43	
	Mở rộng trường tiểu học	DGD	0,69	0,45	0,24	xã Hải Quang	11	360	
*	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo xã Hải Sơn</i>		<i>3,23</i>	<i>1,78</i>	<i>1,45</i>				
	Mở rộng trường mầm non	DGD	0,61	0,40	0,21	xã Hải Sơn	20	112-116	
	Mở rộng trường mầm non khu Bông Sen	DGD	0,56	0,17	0,39	xã Hải Sơn	33	48, 49	
	Mở rộng trường tiểu học	DGD	1,05	0,50	0,55	xã Hải Sơn	33	48, 49	
	Mở rộng trường THCS	DGD	1,01	0,71	0,30	xã Hải Sơn	20	9, 11, 10	
*	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo xã Hải Tân</i>		<i>0,77</i>	<i>0,36</i>	<i>0,41</i>				
	Mở rộng trường mầm non	DGD	0,77	0,36	0,41	xã Hải Tân	5	203, 205, 206	
*	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo xã Hải Tây</i>		<i>4,27</i>	<i>1,94</i>	<i>2,33</i>				
	XD trường mầm non Hải Tây	DGD	0,53		0,53	xã Hải Tây	8	190, 191, 248, 249, 250	
	Mở rộng trường Mầm non	DGD	1,10	0,48	0,62	xã Hải Tây	8	246, 247,250, 251, 13, 19	
	Mở rộng trường tiểu học	DGD	1,60	0,90	0,70	xã Hải Tây	11	38, 21-24, 31, 32, 35, 20	
	Mở rộng trường THCS	DGD	1,04	0,56	0,48	xã Hải Tây	8	21, 22, 23	
*	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo xã Hải Trung</i>		<i>3,94</i>	<i>1,66</i>	<i>2,28</i>				
	QH mới trường mầm non khu B	DGD	1,20		1,20	xã Hải Trung	10	265, 261, 260, 259, 262, 264, 263, 259, 226, 227, 228, 363, 364, 362,361	
	QH mới trường mầm non	DGD	0,58		0,58	xã Hải Trung	17	670-673, 682, 683	Đang thực hiện; Đợt 1 đã thực hiện 0,32 ha theo QĐ 2531/QĐ-UBND ngày 18/11/2024
	QH mở rộng Tiểu học B	DGD	1,11	0,81	0,30	xã Hải Trung	13	103, 106	
	Quy hoạch mở rộng trường THCS	DGD	1,05	0,85	0,20	xã Hải Trung	15	185, 73, 74	
*	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo xã Hải Xuân</i>		<i>7,66</i>	<i>2,45</i>	<i>5,21</i>				
	Mở rộng trường mầm non khu trung tâm	DGD	0,50	0,26	0,24	xã Hải Xuân	15	58	
	Mở rộng trường mầm non khu Nam Phong	DGD	0,23	0,13	0,10	xã Hải Xuân	20	71	
	QH mở rộng trường tiểu học trung tâm	DGD	1,25	0,70	0,55	xã Hải Xuân	16	39-42	
	Mở rộng trường THCS	DGD	1,03	0,53	0,50	xã Hải Xuân	17	20, 21	
	QH mở rộng Mầm non	DGD	0,51	0,31	0,20	xã Hải Xuân (Hải Triều cũ)	83	36	
	Xây dựng trường trung học cơ sở	DGD	0,72		0,72	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	48	204, 206, 207, 208	
	Quy hoạch trường mầm non	DGD	1,02		1,02	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	44	61, 2, 3, 62;20	
	QH mới Trường mần non	DGD	0,98		0,98	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	46	169	
	MR trường Tiểu học	DGD	1,42	0,52	0,90	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	55	19, 21, 22, 31, 96, 95	
7.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>		<i>7,02</i>		<i>7,02</i>				
	Quy hoạch bể bơi	DTT	0,45		0,45	xã Hải An	10	1, 2	
	Sân thể thao trung tâm xã	DTT	1,20		1,20	xã Hải Giang	18	141, 145-148, 150	
	Sân thể thao trung tâm xã	DTT	1,24		1,24	xã Hải Lộc	13	122, 134	
	Sân thể thao trung tâm xã	DTT	1,50		1,50	xã Hải Nam (Hải Vân cũ)	55	1, 2,3,4,5	
	Sân thể thao trung tâm xã	DTT	1,43		1,43	xã Hải Sơn	19	33-36	
	Sân thể thao trung tâm xã	DTT	1,20		1,20	xã Hải Tân	10	133-137	
8	Đất tôn giáo		64,86	35,28	29,58				
*	<i>Đất cơ sở tôn giáo TT Cồn</i>		<i>8,93</i>	<i>4,62</i>	<i>4,31</i>				
	Mở rộng nhà thờ An Bồi	TON	0,64	0,35	0,29	TT. Cồn	6	61-64	
	Mở rộng chùa Cồn	TON	0,44	0,12	0,32	TT. Cồn	8; 9	8(90); 9(133)	

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
							Tờ bản đồ số	Thửa số	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Mở rộng nhà thờ	TON	0,80	0,60	0,20	TT. Cồn (Hải Chính cũ)	75	141, 139	
	Mở rộng nhà thờ	TON	0,57	0,51	0,06	TT. Cồn (Hải Chính cũ)	75	42,48	
	Mở rộng nhà thờ Tang Điền	TON	1,72	1,42	0,30	TT. Cồn (Hải Chính cũ)	57	44, 47, 49, 50, 204, 203, 246, 247	
	QH chùa Phúc Quang	TON	0,86		0,86	TT. Cồn (Hải Chính cũ)	74	150, SON	
	Mở rộng nhà thờ Mat Thêu	TON	0,40	0,35	0,05	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	53	30	
	Mở rộng nhà thờ Hòa Định	TON	0,64	0,12	0,52	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	38	107-111, 104, 105, 176	
	Mở rộng nhà thờ Văn Lý	TON	0,69	0,25	0,44	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	42	118, 243, 392-395, (119-1)	
	Mở rộng Phao Lô	TON	0,49	0,15	0,34	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	43	172, 93, 92, 89, 88, 161, 162, 171	
	Mở rộng nhà thờ Lái Tim	TON	0,38	0,14	0,24	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	26	67-69, 217, 218	
	Giáo xứ Tân An	TON	0,64	0,33	0,31	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	25	216, 158-161, 116, 105, 115	
	Mở rộng nhà thờ Tê-Re-Xa	TON	0,23	0,15	0,08	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	31	149	
	QH xây dựng mới Chùa Sơn Hải	TON	0,43	0,13	0,30	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	39; 49	39(138,137); 49(1)	
*	<i>Đất cơ sở tôn giáo TT Yên Định</i>		6,80	3,81	2,99				
	Mở rộng khuôn viên nhà thờ xóm An Lộc	TON	1,20	0,42	0,78	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	31	9, 41	
	Mở rộng nhà xứ xóm Triệu Thông B	TON	2,76	1,43	1,33	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	20	134	
	Mở rộng nhà thờ Giáp Nội	TON	1,05	0,59	0,46	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	33	140, 141, 145	
	Mở rộng chùa Tùng Lâm	TON	0,98	0,83	0,15	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	40	13,17,9	
	Mở rộng giáo họ đất vượt	TON	0,81	0,54	0,27	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	42	180, 181-182, 303	
*	<i>Đất cơ sở tôn giáo xã Hải Anh</i>		3,27	1,63	1,64				
	Mở rộng chùa Cát Thượng	TON	0,40	0,15	0,25	xã Hải Anh	2	125, 158, 170	
	Mở rộng nhà thờ Cồn Vẽ	TON	0,50	0,24	0,26	xã Hải Anh	5	159, 158, 145, 163, 162	
	Mở rộng giáo họ Nam Cường	TON	0,40	0,30	0,10	xã Hải Anh	22	55, 50, 56	
	Giáo họ Phú Cường	TON	0,90		0,90	xã Hải Anh	4	62-67, 99-102, 212, 213	
	Mở rộng khuôn viên chùa Lương	TON	1,02	0,94	0,08	xã Hải Anh	6	49, 50	
	Xây dựng Tháp chùa Lương	TON	0,05		0,05	xã Hải Anh	6	67	
*	<i>Đất cơ sở tôn giáo xã Hải Châu</i>		0,30		0,30				
	Đất tôn giáo (nhà thờ Tư Khẩn)	TON	0,30		0,30	xã Hải Châu	8	71, 72	
*	<i>Đất cơ sở tôn giáo xã Hải Đông</i>		4,81	2,66	2,15				
	Mở rộng nhà thờ xứ Xuân Hà	TON	1,53	0,95	0,58	xã Hải Đông	38	50, 52, 56-59, 69-72, 74	
	Mở rộng nhà thờ Đông Cát (Nam Châu)	TON	1,01	0,52	0,49	xã Hải Đông	10	148, 141, 214, 215, 216, 217, 218, 219, 177, 169 (1,2,3)	
	Mở rộng nhà thờ Tây Cát	TON	1,57	0,90	0,67	xã Hải Đông	11	37, 39, 40, 44, 46, 47,48, 50	
	Mở rộng nhà thờ Trung châu	TON	0,70	0,29	0,41	xã Hải Đông	9	29, 115, 145, 54 (1, 2, 3, 4, 5, 6)	
*	<i>Đất cơ sở tôn giáo xã Hải Đường</i>		2,45	1,53	0,92				
	Mở rộng giáo xứ Nam Đường	TON	1,46	0,86	0,60	xã Hải Đường	3; 6; 5	3(108); 6(273); 5(5,6)	
	Mở rộng giáo họ An Tôn	TON	0,45	0,28	0,17	xã Hải Đường	14; 12	14(176, 154); 12(18)	
	Mở rộng giáo họ Pao Lô	TON	0,54	0,39	0,15	xã Hải Đường	55	1	
*	<i>Đất cơ sở tôn giáo xã Hải Giang</i>		0,45		0,45				
	QH đất giáo họ Đông Mỹ	TON	0,45		0,45	xã Hải Giang	16	80	Đã thực hiện 2023 theo QĐ số 1025/QĐ-UBND ngày 24/5/2023
*	<i>Đất cơ sở tôn giáo xã Hải Hưng</i>		0,69	0,52	0,17				
	Mở rộng chùa Phúc Quang	TON	0,69	0,52	0,17	xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ)	6	27, 176, 190	
*	<i>Đất cơ sở tôn giáo xã Hải Hòa</i>		2,13	0,59	1,54				
	Mở rộng chùa Tân Hoa	TON	0,80	0,14	0,66	xã Hải Hòa	17	64, 66, 67, 69-71	
	Mở rộng nhà thờ Xuân Trung	TON	0,92	0,24	0,68	xã Hải Hòa	32	39-44, 46-51, 56-58	
	MR nhà thờ Xuân Hà	TON	0,41	0,21	0,20	xã Hải Hòa	36	26, 27	
*	<i>Đất cơ sở tôn giáo xã Hải Lộc</i>		0,24	0,15	0,09				
	Mở rộng nhà thờ xóm 10	TON	0,24	0,15	0,09	xã Hải Lộc	32	40, 41, 120, 121	
*	<i>Đất cơ sở tôn giáo xã Hải Minh</i>		8,83	5,12	3,71				
	Mở rộng nhà thờ Bắc Hòa	TON	0,48	0,43	0,05	xã Hải Minh	5	117, 238	
	Mở rộng nhà thờ Tân Hòa	TON	1,22	0,82	0,40	xã Hải Minh	8	52-56, 74, 259, 72, 267, 67	
	Mở rộng nhà thờ Trại Đáy	TON	1,01	0,51	0,50	xã Hải Minh	15	169-171, 178-183	
	Mở rộng nhà thờ Nam Hòa	TON	1,44	0,44	1,00	xã Hải Minh	17	41, 42, 44, 45, 46, 24-28	
	Mở rộng nhà thờ Đông Hòa	TON	0,25		0,25	xã Hải Minh	20	7, 8, 9	
	Mở rộng Nhà thờ Trung Hòa xóm 34	TON	0,38	0,32	0,06	xã Hải Minh	21	107	
	Mở rộng nhà thờ Phạm Pháo	TON	2,42	2,26	0,16	xã Hải Minh	22	104, 107	
	Mở rộng nhà thờ Dầu Tô Ma	TON	0,05		0,05	xã Hải Minh	28	18	
	Mở rộng nhà thờ Phương Minh	TON	0,35		0,35	xã Hải Minh	34	34, 59, 60	
	Mở rộng nhà thờ xóm 10 LM	TON	0,43	0,34	0,09	xã Hải Minh	45	17	
	Xây dựng giáo họ An Hòa	TON	0,50		0,50	xã Hải Minh	15; 16	15(73-75); 16(116)	Đã thực hiện 2023 theo QĐ số 1495/QĐ-UBND ngày 27/7/2023
	Mở rộng nhà thờ Đông Hòa	TON	0,30		0,30	xã Hải Minh	16; 20	16(137,138); 20(1)	
*	<i>Đất cơ sở tôn giáo xã Hải Nam</i>		5,98	3,61	2,37				
	Mở rộng chùa Hội Nam	TON	0,30	0,28	0,02	xã Hải Nam	10	26	
	Mở rộng đất tôn giáo	TON	1,25	0,75	0,50	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	88	152, 154	
	QH đất tôn giáo	TON	0,04		0,04	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	94	151	
	QH đất tôn giáo	TON	0,13		0,13	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	87	43	

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
							Tờ bản đồ số	Thửa số	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	QH đất tôn giáo	TON	0,05		0,05	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	88	317	
	Mở rộng nhà thờ Phan -xi - cô	TON	0,50	0,35	0,15	xã Hải Nam (Hải Vân cũ)	55	143	
	Mở rộng nhà thờ Trung thành	TON	1,98	1,58	0,40	xã Hải Nam (Hải Vân cũ)	59	29, 30, 31, 32, 206	
	Mở rộng nhà thờ Giuse	TON	0,52	0,32	0,20	xã Hải Nam (Hải Vân cũ)	57	60, 61	
	Mở rộng nhà thờ Kim Thành	TON	0,71	0,33	0,38	xã Hải Nam (Hải Vân cũ)	46	76, 77, 78	
	Xây dựng chùa Hải Vân	TON	0,50		0,50	xã Hải Nam (Hải Vân cũ)	51	33, 34	
*	<i>Đất cơ sở tôn giáo xã Hải Ninh</i>		3,18	2,21	0,97				
	Mở rộng nhà thờ họ Nam Cương	TON	0,60	0,39	0,21	xã Hải Ninh	42	81, 82, 87, 80, 250	
	Mở rộng nhà thờ Phú Quý	TON	0,32	0,26	0,06	xã Hải Ninh	15	132	
	Mở rộng nhà thờ Giáp Năm	TON	1,56	1,16	0,40	xã Hải Ninh	27	131-134, 138, 139	
	Mở rộng chùa Hải Vân Tự	TON	0,70	0,40	0,30	xã Hải Ninh	4	156, 157, 143	
*	<i>Đất cơ sở tôn giáo xã Hải Phong</i>		1,38	0,24	1,14				
	Mở rộng giáo xứ Phúc Hải	TON	0,58	0,24	0,34	xã Hải Phong	15	220	
	Xây dựng chùa Hải Phong	TON	0,80		0,80	xã Hải Phong	10	220, 221	
*	<i>Đất cơ sở tôn giáo xã Hải Quang</i>		0,63	0,13	0,50				
	Mở rộng chùa Trùng Quang	TON	0,20		0,20	xã Hải Quang	23	65	
	Mở rộng chùa Hải Yên Tử	TON	0,43	0,13	0,30	xã Hải Quang	19	22-29	
*	<i>Đất cơ sở tôn giáo xã Hải Tân</i>		2,51	1,53	0,98				
	Mở rộng nhà thờ An Cư	TON	1,72	1,00	0,72	xã Hải Tân	9	131-134, 124	
	Nhà thờ Tân Lập	TON	0,09		0,09	xã Hải Tân	11	131	
	Mở rộng nhà thờ Phê rô	TON	0,28	0,23	0,05	xã Hải Tân	17	40, 44, 41, 32	
	Mở rộng chùa Hải Tĩnh	TON	0,42	0,30	0,12	xã Hải Tân	6	52, 50	
*	<i>Đất cơ sở tôn giáo xã Hải Tây</i>		2,39	1,12	1,27				
	Mở rộng chùa Quế Phương	TON	1,38	0,72	0,66	xã Hải Tây	3	62-64, 20, 21	
	Mở rộng giáo họ Nam Phương	TON	0,60	0,40	0,20	xã Hải Tây	14	79, 80, 88, 90	
	Nhà thờ giáo xứ Quế Phương	TON	0,41		0,41	xã Hải Tây	9	306, 331, 307, 308,	
*	<i>Đất cơ sở tôn giáo xã Hải Trung</i>		2,07	0,95	1,12				
	QH mở rộng chùa Phúc Sơn	TON	1,05	0,69	0,36	xã Hải Trung	12	14, 15, 16	
	QH mở rộng chùa Phúc Ninh	TON	0,64	0,09	0,55	xã Hải Trung	3	174, 175, 213, 214, 227	
	QH mở rộng chùa Phúc Thành	TON	0,38	0,17	0,21	xã Hải Trung	13	65	
*	<i>Đất cơ sở tôn giáo xã Hải Xuân</i>		7,82	4,86	2,96				
	Mở rộng nhà thờ xứ Xuân Thủy	TON	2,97	2,20	0,77	xã Hải Xuân	6	82	
	Mở rộng nhà thờ xứ Xuân Chính	TON	0,92	0,54	0,38	xã Hải Xuân	15	124, 131, 132	
	Mở rộng nhà thờ xóm 9	TON	0,57	0,17	0,40	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	43	22,28	
	Mở rộng nhà thờ xóm 10	TON	0,61		0,61	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	50	45,53,50,51,49	
	Mở rộng nhà thờ xóm 12	TON	1,23	1,03	0,20	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	52	163	
	Mở rộng nhà thờ xóm 8	TON	0,60	0,40	0,20	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	49	173, 274, 221, 223-225	
	Mở rộng nhà thờ Xuân Hương	TON	0,48	0,18	0,30	xã Hải Xuân (Hải Triều cũ)	81	31, 112, 25, 100, 24	
	Mở rộng nhà thờ Tân Lập	TON	0,44	0,34	0,10	xã Hải Xuân (Hải Triều cũ)	91	117, 119	
9	Đất tín ngưỡng		8,02	1,24	6,78				
	Mở rộng đền Trần	TIN	0,26	0,11	0,15	TT. Thịnh Long	38	28	
	Mở rộng đền Bảo Ninh	TIN	2,27	0,21	2,06	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	49; 52	10(245, 246); 13(1, 28-30, 45, 44)	
	Mở rộng đền Ba Giáp	TIN	0,11	0,04	0,07	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	41	1	
	Mở rộng đền Ân Quang	TIN	0,27	0,07	0,20	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	43	170, 171	
	Nhà thờ Giáp Nam	TIN	0,23		0,23	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	45	135-138	
	Đất tín ngưỡng	TIN	0,07		0,07	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	41	49, 5	
	Mở rộng đền Trần	TIN	1,27	0,13	1,14	TT. Cồn	9	65, 69, 90, 114, 117, 118, 120	
	Khôi phục Đền thờ Đức Tổng Hậu (Đền Chánh)	TIN	0,88		0,88	xã Hải Anh	15	62, 63, 61	
	Mở rộng đền Doanh Châu	TIN	0,30	0,21	0,09	xã Hải Đông	18	24, 25, 162	
	Xây đền Triệu Quang Phục	TIN	0,12		0,12	xã Hải Minh	23	35	
	Quy hoạch đền Hội Nam	TIN	0,14	0,09	0,05	xã Hải Nam	8	98	
	Mở rộng đền Trà Trung	TIN	0,20	0,08	0,12	xã Hải Nam	32	21	
	Mở rộng đền Đại An	TIN	0,34	0,24	0,10	xã Hải Nam (Hải Vân cũ)	51	23, 25	
	Mở rộng Đình xóm 2	TIN	0,10	0,06	0,04	xã Hải Lộc	2	24	
	Nhà từ đường	TIN	0,01		0,01	xã Hải Phong	10	269	
	Đền xóm Nguyễn ước	TIN	0,02		0,02	xã Hải Tân	1	1	
	Đền xóm Phạm Tăng	TIN	0,01		0,01	xã Hải Tân	6	322	
	Đền xóm Thanh Mai	TIN	0,02		0,02	xã Hải Tân	6	91	
	Đền xóm Phạm Luận	TIN	0,02		0,02	xã Hải Tân	13	28	
	Đền xóm Trần Mạnh	TIN	0,02		0,02	xã Hải Tân	18	166	
	Quy hoạch khu di tích lịch sử quốc gia Trần Vu (nhà từ)	TIN	1,36		1,36	xã Hải Trung	12	223, 224, 287, 286, 285, 392, 487, 432, 431	
10	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa		99,22	57,84	41,38				
*	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa TT Cồn</i>		6,98	2,84	4,14				
	Mở rộng nghĩa địa ND	NTD	1,07	0,67	0,40	TT. Cồn	10; 11	10(6-11); 11(144, 146, 150, 151)	
	Mở rộng nghĩa địa	NTD	2,26	1,75	0,51	TT. Cồn (Hải Chính cũ)	63; 64	38, 65; 36	
	Mở rộng nghĩa địa xóm Lê Lợi	NTD	1,08	0,42	0,66	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	36; 37; 38	16-19 (chính lý thành thửa 5), 6, 53	

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
							Tờ bản đồ số	Thửa số	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Mở rộng nghĩa địa	NTD	2,00		2,00	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	52	1-5, SON	
	QH nghĩa địa thôn Xương Điền	NTD	0,57		0,57	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	23	5,6,17-19,30-32, (chỉnh lý thành thửa 5)	
*	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa TT Yên Định</i>		11,46	4,51	6,95				
	Mở rộng nghĩa địa TDP số 2	NTD	0,35	0,25	0,10	TT. Yên Định	1	29	
	Mở rộng nghĩa địa TDP 4	NTD	0,56	0,35	0,21	TT. Yên Định	12	24	
	Mở rộng nghĩa trang	NTD	1,76	0,66	1,10	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	24; 25	24(1, 2, 10, 14, 13, 16, 30, 244); 25(1, 6, 5)	
	Mở rộng nghĩa trang	NTD	1,27	0,64	0,63	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	31; 32	31(25, 32, 34-36); 32(109)	
	Nâng cấp nghĩa trang xóm 12	NTD	1,75		1,75	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	51	45,44, 48,49, 65,66, 71	
	Mở rộng nghĩa địa	NTD	4,27	2,61	1,66	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	51	50, 64, 67, 68, 70, 71, 44	
	QH nghĩa địa xóm 4	NTD	1,50		1,50	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	40	9, 2, 252, 67-70, 65, 72, 80, 81, 84, 79, 74-77, 115, 86, 118, 119, 33, 126	
*	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa xã Hải Anh</i>		3,54	0,50	3,04				
	Nghĩa địa khu xóm 1	NTD	0,34		0,34	xã Hải Anh	2	101, 102, 103, 105, 76	
	Nghĩa địa khu xóm 2A	NTD	0,56		0,56	xã Hải Anh	5	86, 88, 90, 92	
	Mở rộng Nghĩa địa đồng chùa Lương	NTD	0,86	0,35	0,51	xã Hải Anh	6	160, 161, 162, 163, 457, 165, 167, 148	
	Sát nghĩa địa Hải Giáp	NTD	0,16		0,16	xã Hải Anh	15	256	
	Nghĩa địa Hai giáp	NTD	0,50		0,50	xã Hải Anh	18	26, 27, 24, 25	
	QH nghĩa địa Anh Tiến	NTD	0,45		0,45	xã Hải Anh	11	128, 129	
	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Phú Cường	NTD	0,37	0,15	0,22	xã Hải Anh	4	129	
	Nghĩa địa thôn 4	NTD	0,30		0,30	xã Hải Anh	7	4, 5	
*	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa xã Hải Châu</i>		4,43	3,37	1,06				
	Mở rộng nghĩa địa	NTD	3,37	2,76	0,61	xã Hải Châu	26	24	
	Mở rộng nghĩa địa	NTD	0,15		0,15	xã Hải Châu	30	34	
	Mở rộng nghĩa địa	NTD	0,91	0,61	0,30	xã Hải Châu	23	5, 7	
*	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa xã Hải Đông</i>		2,94	1,74	1,20				
	Mở rộng nghĩa địa xóm Tây Cát	NTD	0,88	0,70	0,18	xã Hải Đông	7	65	
	Mở rộng nghĩa địa Trung Đồng, Đông Châu	NTD	1,62	0,80	0,82	xã Hải Đông	19	18, 19, 20	
	Mở rộng nghĩa địa Xuân Hà	NTD	0,44	0,24	0,20	xã Hải Đông	29; 32	29(78, 79); 32(104)	
*	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa xã Hải Đường</i>		3,65	2,53	1,12				
	Mở rộng nghĩa địa xóm 22	NTD	1,41	1,16	0,25	xã Hải Đường	13	12, 13, 14	
	Mở rộng nghĩa địa xóm 19	NTD	1,57	1,19	0,38	xã Hải Đường	38	17, 27	
	Mở rộng nghĩa địa xóm 3	NTD	0,67	0,18	0,49	xã Hải Đường	10	102, 111	
*	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa xã Hải Giang</i>		4,87	3,32	1,55				
	Mở rộng nghĩa địa Mỹ Thuận	NTD	0,58	0,38	0,20	xã Hải Giang	12	24	
	Mở rộng nghĩa địa Ninh Mỹ	NTD	3,74	2,94	0,80	xã Hải Giang	10	24-28, 18	
	Quy hoạch nghĩa địa Ninh Thành	NTD	0,55		0,55	xã Hải Giang	32	7, 8, 10-14, 22-25, 27, 60	
*	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa xã Hải Hòa</i>		3,54	0,84	2,70				
	NĐ trong khu KT -CN Ninh Cơ	NTD	2,00		2,00	xã Hải Hòa	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Mở rộng nghĩa địa Xuân Phong	NTD	0,50	0,30	0,20	xã Hải Hòa	15	23	
	Mở rộng nghĩa địa Xuân Thịnh	NTD	1,04	0,54	0,50	xã Hải Hòa	17	76, 75	
*	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa xã Hải Hưng</i>		8,57	5,64	2,93				
	Mở rộng nghĩa địa	NTD	0,55	0,25	0,30	xã Hải Hưng	24 (tờ 6 cũ)	433, 434, 435, 464-467	
	Mở rộng nghĩa địa	NTD	0,56	0,32	0,24	xã Hải Hưng	21 (3 cũ)	174, 175, 176	
	Mở rộng nghĩa địa	NTD	1,02	0,75	0,27	xã Hải Hưng	20 (tờ 2 cũ)	26, 27, 28, 29	
	Mở rộng nghĩa địa xóm 8	NTD	3,07	2,07	1,00	xã Hải Hưng (Hải Hà cũ)	31	27, 4,27	
	Mở rộng nghĩa trang thôn Hà Nam	NTD	1,90	1,45	0,45	xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ)	12	68, 73, 78, 70-72, 79, 80	
	Mở mới nghĩa trang giáp Hải Hà	NTD	0,52		0,52	xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ)	2	SON, 55-57, DGT, DTL, 63-65	
	Mở rộng nghĩa trang thôn Thanh Quang	NTD	0,95	0,80	0,15	xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ)	13	7, 8, 31, 32, 34, 35	
*	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa xã Hải Lộc</i>		0,30		0,30				
	Nghĩa địa xóm 4	NTD	0,20		0,20	xã Hải Lộc	6	31	
	Nghĩa địa xóm 8	NTD	0,10		0,10	xã Hải Lộc	26	3, 4, 5	
*	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa xã Hải Long</i>		2,88	2,08	0,80				
	Mở rộng nghĩa địa	NTD	2,88	2,08	0,80	xã Hải Long	9	65, 66, 67	
*	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa xã Hải Minh</i>		6,26	5,06	1,20				
	Mở rộng nghĩa địa xóm 2	NTD	3,33	2,93	0,40	xã Hải Minh	23	18, 19	
	Mở rộng nghĩa địa xóm 3B	NTD	0,71	0,41	0,30	xã Hải Minh	8	25, 26,27	
	Mở rộng nghĩa địa xóm 35	NTD	1,69	1,39	0,30	xã Hải Minh	22	54, 55, 56	
	Mở rộng nghĩa trang xóm 6	NTD	0,53	0,33	0,20	xã Hải Minh	34	15, 16	
*	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa xã Hải Nam</i>		6,00	3,18	2,82				
	Nâng cấp nghĩa địa Trà Trung	NTD	1,16	0,55	0,61	xã Hải Nam	38	10	
	Mở rộng nghĩa trang Hội Khê	NTD	0,75	0,35	0,40	xã Hải Nam	21	25, 26	
	Mở rộng nghĩa địa	NTD	1,57	0,96	0,61	xã Hải Nam	38	11	
	Đất nghĩa trang ,nghĩa địa	NTD	0,50		0,50	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	77	14, 37	
	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,42	1,32	0,10	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	77	47, 67	
	Quy hoạch nhà tang lễ (nghĩa trang nhân dân)	NTD	0,60		0,60	xã Hải Nam (Hải Vân cũ)	52	2, 4, 6-8, 42	

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
							Tờ bản đồ số	Thửa số	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
*	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa xã Hải Ninh</i>		3,98	3,05	0,93				
	Mở rộng nghĩa địa	NTD	1,97	1,27	0,70	xã Hải Ninh	18	52, 53, 91	
	Mở rộng nghĩa địa	NTD	2,01	1,78	0,23	xã Hải Ninh	3	13	
*	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa xã Hải Phong</i>		1,58	0,41	1,17				
	Mở rộng nghĩa địa	NTD	1,58	0,41	1,17	xã Hải Phong	12	114-117, 121-123, 63	
*	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa xã Hải Phú</i>		1,20	0,32	0,88				
	Mở rộng nghĩa địa xóm Vũ Đình	NTD	1,20	0,32	0,88	xã Hải Phú	1	25, 26, 16-19	
*	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa xã Hải Quang</i>		4,98	2,90	2,08				
	Mở rộng nghĩa địa xóm 12	NTD	1,05	0,35	0,70	xã Hải Quang	14	11, 17-25	
	Mở rộng nghĩa địa	NTD	2,28	1,56	0,72	xã Hải Quang	7	69, 70, 72, 79	
	Mở rộng nghĩa địa	NTD	1,65	0,99	0,66	xã Hải Quang	24	21, 29	
*	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa xã Hải Sơn</i>		5,78	4,78	1,00				
	Mở rộng nghĩa địa xóm 4	NTD	2,52	1,92	0,60	xã Hải Sơn	15; 14	15(49); 14(4, 8)	
	Mở rộng nghĩa địa xóm 9	NTD	3,26	2,86	0,40	xã Hải Sơn	31	3	
*	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa xã Hải Tân</i>		2,63	2,16	0,47				
	Mở rộng nghĩa trang Miền 1	NTD	2,40	2,02	0,38	xã Hải Tân	8	129, 35-40, 56, 53, 57, 75-77, 73, 80	
	Mở rộng nghĩa trang Miền 2	NTD	0,23	0,14	0,09	xã Hải Tân	15	13, 183, 10,19	
*	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa xã Hải Tây</i>		3,88	1,74	2,14				
	Mở rộng nghĩa địa xóm 1	NTD	1,00	0,43	0,57	xã Hải Tây	16	140-142,144, 151-157, 262	
	Mở rộng nghĩa địa xóm 3	NTD	2,12	1,31	0,81	xã Hải Tây	3	44-53, 57	
	Mở mới nghĩa địa xóm 4	NTD	0,76		0,76	xã Hải Tây	4	9, 14-16	
*	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa xã Hải Trung</i>		3,44	2,45	0,99				
	Nghĩa địa thôn 3 Hải Anh	NTD	0,20		0,20	xã Hải Trung	23; 24	87, 81; 27	
	QH mở rộng nghĩa trang Cồn Tôm	NTD	0,33	0,13	0,20	xã Hải Trung	24	209, 33, 3	
	QH mở rộng nghĩa trang xóm 13, 14	NTD	1,34	1,24	0,10	xã Hải Trung	18, 17	6, 410; 433, 130, 131	
	Quy hoạch nghĩa địa xóm 13	NTD	0,09		0,09	xã Hải Trung	17	509, 513, 521, 526	
	QH mở rộng nghĩa trang xóm 2	NTD	0,68	0,48	0,20	xã Hải Trung	8; 3	204, 157; 315, 269	
	QH mở rộng nghĩa tram Phạm Ry	NTD	0,80	0,60	0,20	xã Hải Trung	11	277	
*	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa xã Hải Xuân</i>		6,33	4,42	1,91				
	Mở rộng nghĩa địa xã	NTD	4,10	2,73	1,37	xã Hải Xuân	18	45-51	
	Mở rộng nghĩa địa xóm 10	NTD	2,13	1,69	0,44	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	50	45,49,53	
	Nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ	NTD	0,10		0,10	xã Hải Xuân	16	47	
11	Đất ở		715,61		715,61				
11.1	<i>Khu dân cư tập trung và tái định cư</i>		459,23		459,23				
11.1.1	<i>Khu tái định cư nhiệt điện</i>		21,05		21,05				
	Khu tái định cư (Đất ở công nhân nhà máy nhiệt điện)	ONT	11,00		11,00	xã Hải Châu	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Khu tái định cư	ONT	10,05		10,05	xã Hải Ninh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
11.1.3	<i>Khu tái định cư và khu đô thị thương mại</i>		20,10		20,10				
	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư và khu đô thị thương mại Cồn - Văn Lý, huyện Hải Hậu.	ODT	2,91		2,91	TT. Cồn	10; 9	10(122, 3, SON); 9(252, 263, DGT, SON)	
	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư và khu đô thị thương mại Cồn - Văn Lý, huyện Hải Hậu.	ODT	17,19		17,19	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	50; 37; 51	50(5, 7, 2, 3, 9, 10, 1, 23, 24, 62, 63, 88, 89, 90, 4, 7, 9, 99); 37(85-88, 76-77); 51(23, 24, 27, 28, 30, 4-15, 1, 2, 17)	Đang thực hiện; Đợt 1 thực hiện 5,09 ha theo QĐ số 1190/QĐ-UBND ngày 19/6/2023; Đợt 2 thực hiện 9,34 ha theo QĐ số 74/QĐ-UBND ngày 12/01/2024
11.1.4	<i>Tái định cư phân tán phục vụ GPMB xây dựng tuyến đường Nam Định - Lạc Quấn - Đường bộ ven biển</i>	ONT	0,50		0,50	xã Hải Nam	4	28	<i>Đã thực hiện 2024</i>
11.1.5	<i>Tái định cư phân tán phục vụ dự án xây dựng tuyến đường bộ ven biển</i>	ONT	0,13		0,13	xã Hải Xuân	22	57	<i>Đã thực hiện 2023</i>
11.1.6	<i>Khu dân cư tập trung TT Cồn</i>		28,87		28,87				
	QH khu dân cư tập trung	ODT	2,00		2,00	TT. Cồn	8; 11	8(402-411, 477, 415, 416, 449-464, 480); 11(15-24, 27)	
	QH khu dân cư tập trung	ODT	1,14		1,14	TT. Cồn	2; 3	2(186, 226, 223, 224, 225, 231, 229, 230, 291, 290, 292, 293); 3(194, 302)	
	QH khu dân cư tập trung	ODT	3,29		3,29	TT. Cồn	13; 11; 14; 10	13(38-45, 8-16); 11(287-291); 14(1-6, 20-25); 10(73-80)	
	Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung Hải Chính, thị trấn Cồn, huyện Hải Hậu	ODT	3,00		3,00	TT. Cồn (Hải Chính cũ)	65	32-38, 44-50, Sông 1-5	
	QH khu dân cư tập trung	ODT	3,41		3,41	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	42	181, 186, 179, 178, 212	
	Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung Tây Cát, thị trấn Cồn, huyện Hải Hậu	ODT	0,98		0,98	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	25	27	Đã thực hiện 2024 theo QĐ số 1508/QĐ-UBND ngày 19/7/2024
	QH khu dân cư tập trung	ODT	0,92		0,92	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	42	166, 166-1	
	QH khu dân cư tập trung	ODT	0,70		0,70	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	39	148	
	QH khu dân cư tập trung	ODT	3,86		3,86	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	39	140-146	
	QH khu dân cư tập trung	ODT	6,37		6,37	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	39; 48; 49	39(164-169); 48(2-6); 49(51, 142, 53-56)	
	QH khu dân cư tập trung	ODT	3,20		3,20	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	38; 50; 49	38(252, 259, 260, 266); 50(10-13); 49(1-3)	
11.1.8	<i>Khu dân cư tập trung TT Yên Định</i>		64,80		64,80				
	QH khu dân cư tập trung	ODT	2,22		2,22	TT. Yên Định	5; 6	5(1-4, 45-49, 25, 51); 6(19-22, 25)	

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
							Tờ bản đồ số	Thửa số	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	QH khu dân cư tập trung	ODT	4,80		4,80	TT. Yên Định	11; 10; 7	11(16, 23-32); 10(16-21, 1, 2, 3, 4); 7(188, 184, 185, 165, 178, 179, 180, 195, 190, 182, 183, 163)	
	QH khu đô thị	ODT	17,90		17,90	TT. Yên Định	1; 3; 22; 30	1(1-18, 20, 23-30, 34); 3(5-10); 22(67, 70-75, 131, 132, 78-83, 87, 88, 91-99, 127, 102, 104, 105, 110, 117, 121, 123); 30(2, 4, 10, 12, 13, 17, 19, 20, 23-31, 38, 42, 34, 35,33, 32)	
	QH khu dân cư tập trung	ODT	5,00		5,00	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	17; 18	17(39-43); 18(1-14, 16-18)	
	QH khu dân cư tập trung	ODT	3,47		3,47	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	22; 23	22(53, 57, 61, 68, 70-72, 81-88, 124); 23(34, 35)	
	Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung Hải Bắc, thị trấn Yên Định, huyện Hải Hậu	ODT	10,55		10,55	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	32; 33; 39	32(1-3, 5, 6, 14, 148, 154-192, 195, 197-200, 202, 203, 205, 207, 211, 227, 290); 33(150-153, 155-157, 276, 278, 281, 282, 285); 39(9, 10, 19, 20, 21)	
	Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung Hải Phương, thị trấn Yên Định, huyện Hải Hậu	ODT	5,80		5,80	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	43	1-27, 32	Đang thực hiện; Đợt 1 thực hiện 4,10 ha theo QĐ số 1230/QĐ-UBND ngày 10/6/2024
	Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung số 2 Hải Phương, thị trấn Yên Định, huyện Hải Hậu	ODT	7,75		7,75	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	44	1-20; 27-33; 102-104; 107-117; 180,182	
	QH khu dân cư tập trung	ODT	7,31		7,31	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	49	213-227, 280-286, 288-295, 297-304, 310	
11.1.9	Khu dân cư tập trung xã Hải An		6,36		6,36				
	QH khu dân cư tập trung	ONT	6,36		6,36	xã Hải An	26; 28	26(1, 173, 172, 188, 2, 3, 4, 5, 31, 73, 174, 180, 175, 100, 176, 104, 177, 183, 146, 147, 158, 159, 160, 178, 185); 28(183)	
11.1.10	Khu dân cư tập trung xã Hải Anh		19,22		19,22				
	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Anh, huyện Hải Hậu	ONT	1,25		1,25	xã Hải Anh	9	186-190, 197, 198	
	Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung số 2 xã Hải Anh, huyện Hải Hậu	ONT	9,50		9,50	xã Hải Anh	13; 10	13(9-16, 48-55); 10(192-198)	
	QH khu dân cư tập trung	ONT	4,20		4,20	xã Hải Anh	20; 25	20(313, 314, 138, 133, 134, 135,136, 137, 136, 137); 25(53, 55, 54, 56, 58, 57, 61, 60, 172, 173)	
	QH khu dân cư tập trung	ONT	4,27		4,27	xã Hải Anh	17; 16	17(1, 2, 133, 132,134, 135); 16(74, 75, 175, 174, 176, 177, 230, 231)	
11.1.11	Khu dân cư tập trung xã Hải Châu		13,00		13,00				
	QH khu dân cư tập trung	ONT	9,00		9,00	xã Hải Châu	32; 33; 36; 37	32(69, 71, 72, 73); 33(28); 36(24, 27); 37(2-12, 21-25)	
	QH khu dân cư tập trung	ONT	4,00		4,00	xã Hải Châu	20; 21; 27; 26	20(93, 94); 21(119); 27(37); 26(17, 16)	
11.1.12	Khu dân cư tập trung xã Hải Đông		19,44		19,44				
	QH khu dân cư tập trung	ONT	7,54		7,54	xã Hải Đông	25; 30	25(54-57, 138-144, 146, 148-158, 160, 161, 164, 165); 30(12-17, 50)	
	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Đông huyện Hải Hậu	ONT	5,17		5,17	xã Hải Đông	20; 26	20(74-80); 26(1-6, 171, 35-44, 47, 171)	
	QH khu dân cư tập trung	ONT	6,73		6,73	xã Hải Đông	29; 30	29(120-140, 151, 152); 30(18-21, 24-39, 43-49, 51)	
11.1.13	Khu dân cư tập trung xã Hải Đường		2,80		2,80				
	QH khu dân cư tập trung	ONT	0,80		0,80	xã Hải Đường	22	58, 59, 61, 62, 63, 64, 65	
	Quy hoạch khu dân cư tập trung	ONT	2,00		2,00	xã Hải Đường	49	103-111, 162-165	
11.1.14	Khu dân cư tập trung xã Hải Giang		5,20		5,20				
	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Giang, huyện Hải Hậu	ONT	5,20		5,20	xã Hải Giang	17; 31	17(114, 115, 121-124, 135-137); 31(60-68, 38-43, 27-35)	
11.1.15	Khu dân cư tập trung xã Hải Hòa		15,12		15,12				
	QH khu dân cư tập trung	ONT	5,62		5,62	xã Hải Hòa	36	74-84, 86	
	QH khu dân cư tập trung	ONT	9,50		9,50	xã Hải Hòa	26; 27; 32	26(5, 6); 27(150-152); 32(28-30)	
11.1.16	Khu dân cư tập trung xã Hải Hưng		57,29		57,29				
	QH khu dân cư tập trung	ONT	7,30		7,30	xã Hải Hưng	21 (3 cũ)	178-182, 167-170, 437	
	QH khu dân cư tập trung	ONT	6,30		6,30	xã Hải Hưng	22(4 cũ); 23(5 cũ)	22(1-8, 378-391, 573, 575-579, 714, 715, 580-582); 23(77, 378, 379, 843, 380, 381-383)	
	QH khu dân cư tập trung	ONT	8,00		8,00	xã Hải Hưng	25 (tờ 7 cũ)	11-20, 22-27, 29-31, 33-35, 260	
	Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Hải Hưng, huyện Hải Hậu	ONT	10,90		10,90	xã Hải Hưng	24 (tờ 6 cũ)	74, 75, 78-92, 95, 496, 97-103, 484-486, 115-118, 170-173, 176-184	Đã thực hiện 2023+2024 theo QĐ số 2198/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 và QĐ số 855/QĐ-UBND ngày 25/4/2024
	QH khu dân cư tập trung	ONT	2,03		2,03	xã Hải Hưng	24 (tờ 6 cũ)	38-40, 31, 33, 23, 30, 64, 62, 58, 66	
	Khu dân cư tập trung	ONT	1,90		1,90	xã Hải Hưng	23 (tờ 5 cũ)	622-633	
	QH khu dân cư tập trung	ONT	1,75		1,75	xã Hải Hưng	23 (tờ 5 cũ)	158-173	
	Khu đô thị thị trấn Yên Định (Đợt 2)	ONT	0,03		0,03	xã Hải Hưng	24 (tờ 6 cũ)	2, 3	
	QH khu dân cư tập trung	ONT	10,50		10,50	xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ)	2	37-39, 45, 46, 52, 53, 59, 67	
	QH khu dân cư thương mại Hải Thanh	ONT	0,08		0,08	xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ)	4	6	
	Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung Hải Hà, xã Hải Hưng, huyện Hải Hậu	ONT	4,45		4,45	xã Hải Hưng (Hải Hà cũ)	38; 39	38(8-10, 16, 17, 34, 20-33, 18, 37-39, 44, 2, 3); 39(1-14, 19-25)	
	QH khu dân cư tập trung	ONT	4,05		4,05	xã Hải Hưng (Hải Hà cũ)	36; 35; 34; 33	36(28-32); 35(1-9); 34(8-11); 33(56-57)	
11.1.17	Khu dân cư tập trung xã Hải Lộc		16,50		16,50				
	QH khu dân cư tập trung	ONT	6,50		6,50	xã Hải Lộc	13; 14	13(122-124, 134); 14(1-3, 12)	
	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Lộc, huyện Hải Hậu	ONT	10,00		10,00	xã Hải Lộc	3; 4	3(1-10, 156-158); 4(5-7)	
11.1.18	Khu dân cư tập trung xã Hải Long		15,98		15,98				

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
							Tờ bản đồ số	Thửa số	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	QH khu dân cư tập trung	ONT	3,70		3,70	xã Hải Long	1	263, 187, 282, 70, 188, 262, 68, 67, 191, 190, 252, 253	
	QH khu dân cư tập trung	ONT	6,50		6,50	xã Hải Long	12	64-75, 80-85, 76-79, 345-347	
	QH khu dân cư tập trung	ONT	5,78		5,78	xã Hải Long	6; 4	6(255-266, 329, 330); 4(132, 133, 138, 140, 142-144, 157-162, 153-155, 165)	
11.1.19	Khu dân cư tập trung xã Hải Minh		14,05		14,05				
	QH khu dân cư tập trung	ONT	2,00		2,00	xã Hải Minh	15; 21	15(124,126-133); 21(3-8)	
	QH khu dân cư tập trung	ONT	1,00		1,00	xã Hải Minh	15	62-64, 54-56	
	QH khu dân cư tập trung	ONT	2,50		2,50	xã Hải Minh	15	20-24, 27, 35, 36, 38	
	QH khu dân cư tập trung	ONT	8,55		8,55	xã Hải Minh	28; 36; 35	28(154, 158, 159); 36(1-6, 90-94, 187); 35(21-24)	
11.1.20	Khu dân cư tập trung xã Hải Nam		36,44		36,44				
	Xây dựng khu dân cư tập trung Cánh Tây xóm 9, xã Hải Nam, huyện Hải Hậu	ONT	3,35		3,35	xã Hải Nam	13	42-45,50,51,70,71,73, nương	
	QH khu dân cư tập trung	ONT	4,03		4,03	xã Hải Nam	9; 10	9(1,15); 10(58, 59, 60, 69, 73, 74)	
	QH khu dân cư tập trung	ONT	4,92		4,92	xã Hải Nam	42; 43	42(7); 43(6-12, 17-26)	
	QH khu dân cư tập trung	ONT	4,00		4,00	xã Hải Nam	4	28	
	QH khu dân cư tập trung	ONT	1,84		1,84	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	85	46-55,35,34,24-32,63-68	
	QH khu dân cư tập trung	ONT	5,10		5,10	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	87	21-29,72-82,129-133,155,156	
	QH khu dân cư tập trung	ONT	8,00		8,00	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	77; 83; 82; 84	77(44, 59); 835-25, 206, 210-212); 82(72-78); 84(215)	
	QH khu dân cư tập trung	ONT	2,70		2,70	xã Hải Nam (Hải Vân cũ)	49; 45	49(2, 3, 4, 5, 6, 28); 45(64, 65, 66)	
	Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung Hải Vân, xã Hải Nam, huyện Hải Hậu	ONT	2,50		2,50	xã Hải Nam (Hải Vân cũ)	55	103-107, 181	Đã thực hiện 2024 theo QĐ số 1630/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 và QĐ số 2698/QĐ-UBND ngày 06/12/2024
11.1.21	Khu dân cư tập trung xã Hải Ninh		11,38		11,38				
	QH khu dân cư tập trung	ONT	7,68		7,68	xã Hải Ninh	13; 21	13(144-146, 218-223, 207, 210); 21(11-25, 43, 63-72, 84-93)	
	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Ninh, huyện Hải Hậu	ONT	3,70		3,70	xã Hải Ninh	13; 20; 21	13(128-143); 20(37-48, 61, 62); 21(1-9, 47-49)	Đã thực hiện 2024 theo QĐ số 1125/QĐ-UBND ngày 27/5/2024
11.1.22	Khu dân cư tập trung xã Hải Phong		9,62		9,62				
	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Phong huyện Hải Hậu	ONT	5,50		5,50	xã Hải Phong	9	30, 90, 83, 96, 100-104, 109, 111-113, 164, 167, 170, 171, 172	
	QH khu dân cư tập trung	ONT	4,12		4,12	xã Hải Phong	10	225, 229, 230, 231, 235, 238	
11.1.23	Khu dân cư tập trung xã Hải Phú		20,49		20,49				
	QH khu dân cư tập trung	ONT	6,75		6,75	xã Hải Phú	19	11, 29-53, 62-81, 91	
	QH khu dân cư tập trung	ONT	8,25		8,25	xã Hải Phú	17; 16; 15	17(20-31, 41, 42); 16(1); 15(252)	
	QH khu dân cư tập trung	ONT	5,49		5,49	xã Hải Phú	4; 9; 10	4(39-52, 96-98, 160, 161, 163); 9(1-18); 10(134-139)	
11.1.24	Khu dân cư tập trung xã Hải Quang		10,07		10,07				
	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Quang, huyện Hải Hậu	ONT	10,07		10,07	xã Hải Quang	14; 15	14(36-44, 85, 70-75); 15(7-24, 31-48)	Đang thực hiện; Đợt 1 thực hiện 4,80 ha theo QĐ số 1124/QĐ-UBND ngày 27/5/2024
11.1.25	Khu dân cư tập trung xã Hải Sơn		3,00		3,00				
	Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xã Hải Sơn, huyện Hải Hậu	ONT	3,00		3,00	xã Hải Sơn	28; 33	28(160-162, 165, 168); 33(42-49)	
11.1.26	Khu dân cư tập trung xã Hải Tân		4,65		4,65				
	QH khu dân cư tập trung	ONT	4,65		4,65	xã Hải Tân	2	132-141,150-152,72-94, 169, 171-173	
11.1.27	Khu dân cư tập trung xã Hải Tây		8,86		8,86				
	Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xã Hải Tây, huyện Hải Hậu	ONT	4,98		4,98	xã Hải Tây	7; 8	7(1-22); 8(108-130)	
	QH khu dân cư tập trung	ONT	3,88		3,88	xã Hải Tây	9	216-230, 234, 362, 475	
11.1.28	Khu dân cư tập trung xã Hải Trung		8,00		8,00				
	QH khu dân cư tập trung	ONT	5,00		5,00	xã Hải Trung	6; 11	6(120-124, 145-149); 11(1-5, 112-116)	
	Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xã Hải Trung, huyện Hải Hậu	ONT	3,00		3,00	xã Hải Trung	19	124-142, 200	
11.1.29	Khu dân cư tập trung xã Hải Xuân		26,31		26,31				
	QH khu dân cư tập trung	ONT	3,70		3,70	xã Hải Xuân	23	99, 100, 113, 114, 115	
	Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xã Hải Xuân, huyện Hải Hậu	ONT	5,80		5,80	xã Hải Xuân	26	64-72, 81-88, 93, 94, 108, 109, 146, 148	Đang thực hiện; Đợt 1 thực hiện 4,10 ha theo QĐ số 2037/QĐ-UBND ngày 17/10/2023; Đợt 25 thực hiện 0,22 ha QĐ số 854/QĐ-UBND ngày 25/4/2024
	QH khu dân cư tập trung	ONT	2,11		2,11	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	37	208-213, 283, 206, 217, 281, 219, 282, 220	
	Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung Hải Cường, xã Hải Xuân, huyện Hải Hậu	ONT	5,60		5,60	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	45; 44	45(15-33,130-132,62, 125, 143, 144); 44(62, 20-24)	
	QH khu dân cư tập trung	ONT	9,10		9,10	xã Hải Xuân (Hải Triều cũ)	81; 82	81(80, 81); 82(63, 67-87, 89)	
11.2	Đất ở tại đô thị		23,13		23,13				
11.2.1	Quy hoạch đất ở TT Thịnh Long		10,27		10,27				
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,07		0,07	TT. Thịnh Long	6	5, 6	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,48		0,48	TT. Thịnh Long	31	42, 7	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,13		0,13	TT. Thịnh Long	33	254, 182, 542, 543 (251 cũ)	
	Quy hoạch đất ở	ODT	1,10		1,10	TT. Thịnh Long	34	61, 62, 49, 43, 54-59, 24, 32-34	
	Quy hoạch đất ở	ODT	2,16		2,16	TT. Thịnh Long	36	251, 244, 243, 265, 254	

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
							Tờ bản đồ số	Thửa số	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,04		0,04	TT. Thịnh Long	36	209	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,14		0,14	TT. Thịnh Long	38	41, 42, 60	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,06		0,06	TT. Thịnh Long	38	231	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,65		0,65	TT. Thịnh Long	38	140-143, 147, 232	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,04		0,04	TT. Thịnh Long	38	22	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,10		0,10	TT. Thịnh Long	38	151	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,06		0,06	TT. Thịnh Long	38	208	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,19		0,19	TT. Thịnh Long	38	217	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,07		0,07	TT. Thịnh Long	38	114	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,03		0,03	TT. Thịnh Long	41	103	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,01		0,01	TT. Thịnh Long	42	247	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,06		0,06	TT. Thịnh Long	42	256, 257	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,06		0,06	TT. Thịnh Long	42	127	
	Quy hoạch đất ở	ODT	1,33		1,33	TT. Thịnh Long	43	170, 210	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,31		0,31	TT. Thịnh Long	44	27	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,14		0,14	TT. Thịnh Long	44	16, 18	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,10		0,10	TT. Thịnh Long	44	5, 6	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,33		0,33	TT. Thịnh Long	44	52-56	
	Quy hoạch đất ở	ODT	1,32		1,32	TT. Thịnh Long	44	46	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,10		0,10	TT. Thịnh Long	44	42, 43	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,16		0,16	TT. Thịnh Long	44	39	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,49		0,49	TT. Thịnh Long	44	9	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,04		0,04	TT. Thịnh Long	44	91, 92	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,06		0,06	TT. Thịnh Long	48	91	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,07		0,07	TT. Thịnh Long	48	92	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,05		0,05	TT. Thịnh Long	48	14	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,06		0,06	TT. Thịnh Long	51	86	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,06		0,06	TT. Thịnh Long	52	117	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,06		0,06	TT. Thịnh Long	56	2	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,04		0,04	TT. Thịnh Long	57	73	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,10		0,10	TT. Thịnh Long	60	35	
11.2.2	<i>Quy hoạch đất ở TT Cồn</i>		3,31		3,31				
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,03		0,03	TT. Cồn (Hải Chính cũ)	64	SON	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,02		0,02	TT. Cồn (Hải Chính cũ)	65	32, 33	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,03		0,03	TT. Cồn (Hải Chính cũ)	65	CT 31	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,15		0,15	TT. Cồn (Hải Chính cũ)	66	24	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,42		0,42	TT. Cồn (Hải Chính cũ)	72	54, 55	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,22		0,22	TT. Cồn (Hải Chính cũ)	72	55, SON	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,16		0,16	TT. Cồn (Hải Chính cũ)	73	8; 9	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,01		0,01	TT. Cồn (Hải Chính cũ)	73	16	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,17		0,17	TT. Cồn (Hải Chính cũ)	75	5	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,20		0,20	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	31	125, 302, 303, 304	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,27		0,27	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	31	72, 65, 301, 327	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,09		0,09	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	32	70, 71	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,04		0,04	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	32	91	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,21		0,21	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	32	100, 101	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,03		0,03	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	37	1, 2	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,37		0,37	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	38	25, 27, 29	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,09		0,09	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	39	6	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,15		0,15	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	39	18, 257, 258	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,21		0,21	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	40	3	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,42		0,42	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	40; 41	40(53, 54, 124, 159); 41(142, 143)	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,02		0,02	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	54	22, 23	
11.2.3	<i>Quy hoạch đất ở TT Yên Định</i>		9,55		9,55				
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,32		0,32	TT. Yên Định	3	104, 105	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,04		0,04	TT. Yên Định	4	10	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,03		0,03	TT. Yên Định	6	28	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,45		0,45	TT. Yên Định	8	203, 204	
	Đầu giá QSD đất trong khu đô thị Yên Định và Khu dân cư tập trung xã Hải Hưng	ODT	1,41		1,41	TT. Yên Định	8	58-67	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,03		0,03	TT. Yên Định	8	87	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,02		0,02	TT. Yên Định	10	6	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,38		0,38	TT. Yên Định	12	13,14,23,24	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,18		0,18	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	15	4	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,18		0,18	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	17	101, 102, 103	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,10		0,10	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	20	17, 18, 143	

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
							Tờ bản đồ số	Thửa số	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,59		0,59	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	22	18, 19	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,44		0,44	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	23	45, 61	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,32		0,32	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	23	93, 100	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,30		0,30	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	29	142	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,02		0,02	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	33	43	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,38		0,38	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	33	69, 70	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,16		0,16	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	33	145	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,67		0,67	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	33	163, 166	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,38		0,38	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	15; 16	15(34); 16(7, 16)	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,02		0,02	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	40	111	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,28		0,28	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	42	400, 305, 236, 243-245	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,03		0,03	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	43	182	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,12		0,12	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	45	35, 233	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,22		0,22	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	45	42-45	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,20		0,20	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	45	25-28	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,12		0,12	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	45	236, 232, 231	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,02		0,02	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	46	191	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,28		0,28	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	47	12, 174, 172, 69,73, 82	
	Quy hoạch đất ở	ODT			0,50	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	47	236, 232, 231	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,08		0,08	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	48	75,76	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,08		0,08	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	50	82	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,18		0,18	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	50	137, 130	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,08		0,08	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	52	136, 108	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,56		0,56	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	53	70, 94, 95, 108, 109, 118, 119, 129, 130, 149	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,20		0,20	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	54	120	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,10		0,10	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	55	1	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,06		0,06	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	59	19, 120	
	Quy hoạch đất ở	ODT	0,02		0,02	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	59	1	
11.3	Đất ở tại nông thôn		80,17		80,17				
11.3.1	Quy hoạch đất ở xã Hải An		5,14		5,14				
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,08		0,08	xã Hải An	2	40	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,24		0,24	xã Hải An	2	21	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,03		0,03	xã Hải An	2	6	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,02		0,02	xã Hải An	6	89	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,06		0,06	xã Hải An	8	146	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,01		0,01	xã Hải An	8	55	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,04		0,04	xã Hải An	8	201	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,11		0,11	xã Hải An	8	380, 322, 255	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,06		0,06	xã Hải An	9	61	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,17		0,17	xã Hải An	9	134	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,08		0,08	xã Hải An	9	135	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,03		0,03	xã Hải An	9	392	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,23		0,23	xã Hải An	9	242, 292, 294, 133, 68, 131	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,32		0,32	xã Hải An	9	295, 302, 293, 303, 261	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,36		0,36	xã Hải An	9	40, 49, 50	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,03		0,03	xã Hải An	10	107	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,05		0,05	xã Hải An	11	319	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,12		0,12	xã Hải An	11	222	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,02		0,02	xã Hải An	11	28	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,03		0,03	xã Hải An	12	133	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,06		0,06	xã Hải An	12	CT155, 67, 151	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,22		0,22	xã Hải An	19	53	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,37		0,37	xã Hải An	21	98	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,23		0,23	xã Hải An	25	293, 294	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,05		0,05	xã Hải An	26	11	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,26		0,26	xã Hải An	26	16	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,18		0,18	xã Hải An	26	169	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,82		0,82	xã Hải An	26	1,2,4,3,183, 172, 173	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,24		0,24	xã Hải An	28	180	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,08		0,08	xã Hải An	31	41, 44, 45,109	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,54		0,54	xã Hải An	32	76-78	
11.3.2	Quy hoạch đất ở xã Hải Anh		3,65		3,65				
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,06		0,06	xã Hải Anh	2	154	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,16		0,16	xã Hải Anh	3	22, 34, 47, 49	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,35		0,35	xã Hải Anh	3	53, 54, 55	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,31		0,31	xã Hải Anh	4	3, 9, 10, 44, 47, 50, 51	

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
							Tờ bản đồ số	Thửa số	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,32		0,32	xã Hải Anh	4	52, 56, 57, 62, 69, 71, 72, 73, 74	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,20		0,20	xã Hải Anh	4	76, 105, 110, 111, 122, 125, 126, 133	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,03		0,03	xã Hải Anh	7	232	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,08		0,08	xã Hải Anh	9	149	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,18		0,18	xã Hải Anh	10	342, 13 (gồm 13, 14, 16)	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,02		0,02	xã Hải Anh	10	21, 22, 26	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,03		0,03	xã Hải Anh	10	126	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,02		0,02	xã Hải Anh	10	171	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,45		0,45	xã Hải Anh	10	27, 28, 29, 38, 39	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,34		0,34	xã Hải Anh	12	171, 172, 195	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,20		0,20	xã Hải Anh	14	21	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,33		0,33	xã Hải Anh	14	119, 120	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,42		0,42	xã Hải Anh	15	100, 102, 105, 106, 149, 150	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,08		0,08	xã Hải Anh	18	193	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,07		0,07	xã Hải Anh	21	183	
11.3.3	Quy hoạch đất ở xã Hải Châu		3,27		3,27				
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,09		0,09	xã Hải Châu	5	13	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,89		0,89	xã Hải Châu	8	55	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,25		0,25	xã Hải Châu	13	64, 65, 68, 70	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,08		0,08	xã Hải Châu	21	67	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,08		0,08	xã Hải Châu	27	51	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,51		0,51	xã Hải Châu	28	32	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,20		0,20	xã Hải Châu	28	30	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,30		0,30	xã Hải Châu	33	5; 6	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,30		0,30	xã Hải Châu	34	27	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,21		0,21	xã Hải Châu	34	31, 34, 64	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,06		0,06	xã Hải Châu	34	14	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,10		0,10	xã Hải Châu	34	9	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,11		0,11	xã Hải Châu	34	vùng sông (CT39)	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,01		0,01	xã Hải Châu	36	64	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,08		0,08	xã Hải Châu	36	10, 11	
11.3.4	Quy hoạch đất ở xã Hải Đông		2,37		2,37				
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,22		0,22	xã Hải Đông	2	34, 35	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,16		0,16	xã Hải Đông	3	54; 55; 56; 57; 58; 59	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,37		0,37	xã Hải Đông	4	Sông cát	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,26		0,26	xã Hải Đông	8	260	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,07		0,07	xã Hải Đông	11	224	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,17		0,17	xã Hải Đông	11	Sông cát	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,32		0,32	xã Hải Đông	17	69, 66	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,23		0,23	xã Hải Đông	22	126, 24	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,02		0,02	xã Hải Đông	23	59	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,02		0,02	xã Hải Đông	26	54	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,02		0,02	xã Hải Đông	28	31	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,07		0,07	xã Hải Đông	29	1, 5, 6, 306	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,03		0,03	xã Hải Đông	33	58	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,29		0,29	xã Hải Đông	35	19, 21, 22	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,12		0,12	xã Hải Đông	35	27; 28	
11.3.5	Quy hoạch đất ở xã Hải Đường		2,30		2,30				
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,21		0,21	xã Hải Đường	2	115,116	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,45		0,45	xã Hải Đường	6	120-123	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,30		0,30	xã Hải Đường	31	8, 42	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,02		0,02	xã Hải Đường	40	202	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,01		0,01	xã Hải Đường	41	120	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,01		0,01	xã Hải Đường	45	16	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,10		0,10	xã Hải Đường	14; 48	14(103); 48(135 là thửa 118 trên bản đồ địa chính số 1(68); 2(32); 3(64); 6(118,20); 7(46); 8(59,69); 10(75); 11(112); 12(93,65); 14(1294); 15(115); 16(19); 17(50,75,54); 18(55); 19(83,144); 22(43,47); 24(7); 26(76,20); 27(86,174,143); 28(57); 31(154,52); 35(32); 36(22); 39(139); 40(22); 41(120); 43(16,177); 44(77); 45(26); 49(52); 51(79); 52(212); 56(137); 57(38); 58(29)	
11.3.6	Quy hoạch đất ở xã Hải Giang		3,67		3,67				
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,32		0,32	xã Hải Giang	9	16, 17, 18	

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
							Tờ bản đồ số	Thửa số	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,20		0,20	xã Hải Giang	18	137	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,07		0,07	xã Hải Giang	22	1	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,06		0,06	xã Hải Giang	22	9	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,18		0,18	xã Hải Giang	22	2, 3	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,12		0,12	xã Hải Giang	23	4	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,02		0,02	xã Hải Giang	33	16	
	QH đất ở (PA 1456)	ONT	2,70		2,70	xã Hải Giang	7\9\10\11\12\14\16\17\18\19\20\21\22\28\29\30\31\33\34\35\36\40\30	5\36, 43\29\56, 22\78, 89\63\132, 60, 134 135\22, 51, 37, 53, 48, 45\80, 105, 64, 78, 214, 87, 75, 88, 215, 81, 68, 85, 47, 83, 82, 92, 115, 182, 131, 84\34, 66, 112\42, 45\74, 86\138, 96, 136, 135, 82, 76, 75, 101\106\83\79, 73, 96, 55\54\13, 85\14, 39, 6, 9, 32, 37, 102\157, 120, 20, 85, 84, 100\54\4, 2\132	
11.3.7	<i>Quy hoạch đất ở xã Hải Hòa</i>		4,20		4,20				
	Quy hoạch đất ở	ONT	1,10		1,10	xã Hải Hòa	16	70	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,15		0,15	xã Hải Hòa	14	76, 77, 78, 79, 80, 81	
	Quy hoạch đất ở	ONT	1,14		1,14	xã Hải Hòa	21	1, 2, 8, 10, 37, 38, 41, 42, 46, 101, 106, 113, 131, 133, 136, 137, 146, 150, 108	
	Quy hoạch đất ở	ONT	1,07		1,07	xã Hải Hòa	23	Sông 1-5 cũ	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,07		0,07	xã Hải Hòa	26	Sông 1-5 cũ	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,10		0,10	xã Hải Hòa	27	27	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,15		0,15	xã Hải Hòa	35	2	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,42		0,42	xã Hải Hòa	28	67, 68	
11.3.8	<i>Quy hoạch đất ở xã Hải Hưng</i>		8,14		8,14				
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,25		0,25	xã Hải Hưng	19 (tờ 1 cũ)	97, 98, 99	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,78		0,78	xã Hải Hưng	19 (tờ 1 cũ)	208, 212, 160, 161, 164, 171, 176	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,69		0,69	xã Hải Hưng	20 (tờ 2 cũ)	197-199, 201-208	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,05		0,05	xã Hải Hưng	21 (3 cũ)	383	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,15		0,15	xã Hải Hưng	22 (tờ 4 cũ)	9, 10	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,20		0,20	xã Hải Hưng	22 (tờ 4 cũ)	469, 477	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,28		0,28	xã Hải Hưng	22 (tờ 4 cũ)	197, 198, 206	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,09		0,09	xã Hải Hưng	22 (tờ 4 cũ)	520	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,04		0,04	xã Hải Hưng	22 (tờ 4 cũ)	480	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,22		0,22	xã Hải Hưng	23 (tờ 5 cũ)	637, 638	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,27		0,27	xã Hải Hưng	24 (tờ 6 cũ)	78, 81	
	QH đất ở (PA 1456)	ONT	0,08		0,08	xã Hải Hưng	24 (tờ 6 cũ)	148, 150-152, 154, 157, 158	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,17		0,17	xã Hải Hưng	25 (tờ 7 cũ)	68; 306(thửa cũ là 68)	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,14		0,14	xã Hải Hưng (Hải Hà cũ)	32	49	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,01		0,01	xã Hải Hưng (Hải Hà cũ)	36	38	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,11		0,11	xã Hải Hưng (Hải Hà cũ)	36	186	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,04		0,04	xã Hải Hưng (Hải Hà cũ)	36	163	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,18		0,18	xã Hải Hưng (Hải Hà cũ)	38	36	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,14		0,14	xã Hải Hưng (Hải Hà cũ)	38	44	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,02		0,02	xã Hải Hưng (Hải Hà cũ)	38	41	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,02		0,02	xã Hải Hưng (Hải Hà cũ)	39	121	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,05		0,05	xã Hải Hưng (Hải Hà cũ)	43	47	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,05		0,05	xã Hải Hưng (Hải Hà cũ)	43	98	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,15		0,15	xã Hải Hưng (Hải Hà cũ)	44	41, 42	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,03		0,03	xã Hải Hưng (Hải Hà cũ)	44	50	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,04		0,04	xã Hải Hưng (Hải Hà cũ)	45	7	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,03		0,03	xã Hải Hưng (Hải Hà cũ)	45	15	
	QH đất ở (PA 1456)	ONT	0,56		0,56	xã Hải Hưng (Hải Hà cũ)	27\31\32\36\37\38\39\41\42\43\45\49\50	40, 10\48, 58, 56, 57\58, 61, 52, 58\36, 321, 319, 163\340\62, 109\93, 91\51\145, 144\143, 80, 160, 161\4, 3\91, 70, 25, 72, 73, 74, 300\16	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,12		0,12	xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ)	2	46, 47, 52, 53, 60	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,02		0,02	xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ)	3	98	
	Quy hoạch đất ở	ONT	1,28		1,28	xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ)	3	SON; 105-108;123,167,162	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,08		0,08	xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ)	5	371, 379-381, 399, 398, 27	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,01		0,01	xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ)	6	609	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,05		0,05	xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ)	6	237	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,13		0,13	xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ)	6	21	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,01		0,01	xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ)	6	419	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,16		0,16	xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ)	8	135, 134	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,51		0,51	xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ)	8	96, 97, 99-101, 298, 107, 109, 364, 365	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,17		0,17	xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ)	8	88, 306, 114	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,06		0,06	xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ)	8	89	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,02		0,02	xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ)	8	393	

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
							Tờ bản đồ số	Thửa số	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,02		0,02	xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ)	9	254	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,05		0,05	xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ)	9	256	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,02		0,02	xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ)	9	267	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,05		0,05	xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ)	9	49	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,15		0,15	xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ)	12	47	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,16		0,16	xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ)	13	185	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,06		0,06	xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ)	13	124, 127	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,17		0,17	xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ)	14	65	
11.3.9	<i>Quy hoạch đất ở xã Hải Lộc</i>		6,29		6,29				
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,09		0,09	xã Hải Lộc	7	85, 11	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,70		0,70	xã Hải Lộc	7	87, 54	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,07		0,07	xã Hải Lộc	12	34	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,20		0,20	xã Hải Lộc	12	194, 195	
	Quy hoạch đất ở	ONT	1,50		1,50	xã Hải Lộc	30	51, 58	
	Quy hoạch đất ở	ONT	1,16		1,16	xã Hải Lộc	30	46, 20	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,85		0,85	xã Hải Lộc	31	23, 24, 25	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,03		0,03	xã Hải Lộc	32	45	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,07		0,07	xã Hải Lộc	33	178	
	Quy hoạch đất ở	ONT	1,62		1,62	xã Hải Lộc	17; 18	17(3); 18(1,2,13)	
11.3.10	<i>Quy hoạch đất ở xã Hải Long</i>		3,43		3,43				
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,17		0,17	xã Hải Long	1	75	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,05		0,05	xã Hải Long	1	92	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,07		0,07	xã Hải Long	1	150	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,04		0,04	xã Hải Long	1	253	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,02		0,02	xã Hải Long	1	252	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,04		0,04	xã Hải Long	2	170	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,10		0,10	xã Hải Long	2	36, 32	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,06		0,06	xã Hải Long	2	65	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,17		0,17	xã Hải Long	3	131, 118	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,13		0,13	xã Hải Long	6	388	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,13		0,13	xã Hải Long	6	389	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,14		0,14	xã Hải Long	11	150, 140	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,25		0,25	xã Hải Long	12	224, 226, 463	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,16		0,16	xã Hải Long	13	19, 18	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,34		0,34	xã Hải Long	15	52, 53, 57	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,09		0,09	xã Hải Long	16	37, 38	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,20		0,20	xã Hải Long	17	25	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,55		0,55	xã Hải Long	17	62, 77, 81, 66, 67	
	QH đất ở (PA-42)	ONT	0,72		0,72	xã Hải Long	3; 17; 14; 12; 10; 6; 5; 4; 2; 8; 7	3(189, 178, 179, 175-177, 129, 31) ; 17(82); 14(234, 233, 236, 260); 12(369, 204, 385, 388, 406); 10(276, 272, 281, 283, 263, 278, 290,); 6(361, 272); 5(251); 4(202, 250); 2(22); 8(62); 7(76)	
11.3.11	<i>Quy hoạch đất ở xã Hải Minh</i>		2,54		2,54				
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,10		0,10	xã Hải Minh	10	179	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,05		0,05	xã Hải Minh	11	29	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,10		0,10	xã Hải Minh	13	35, 57, 109	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,15		0,15	xã Hải Minh	21	46, 48, 49	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,14		0,14	xã Hải Minh	25	46	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,60		0,60	xã Hải Minh	27	259, 235	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,10		0,10	xã Hải Minh	28	141	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,20		0,20	xã Hải Minh	31	46-49	
	Quy hoạch đất ở	ONT	1,00		1,00	xã Hải Minh	34	64-74, 118	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,10		0,10	xã Hải Minh	41	10, 11	
11.3.12	<i>Quy hoạch đất ở xã Hải Nam</i>		5,67		5,67				
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,02		0,02	xã Hải Nam	4	44 (28 cũ)	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,02		0,02	xã Hải Nam	10	22	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,31		0,31	xã Hải Nam	10	69;60	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,45		0,45	xã Hải Nam	13	71;70	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,01		0,01	xã Hải Nam	14	239	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,06		0,06	xã Hải Nam	23	244	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,02		0,02	xã Hải Nam	24	67	
	Quy hoạch đất ở	ONT	1,11		1,11	xã Hải Nam	34	94, 58	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,20		0,20	xã Hải Nam	37	20	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,03		0,03	xã Hải Nam	10; 14	10(22); 14(39)	

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
							Tờ bản đồ số	Thửa số	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,02		0,02	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	75	37	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,80		0,80	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	83	28-33, 35, DTL	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,45		0,45	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	84	118	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,54		0,54	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	84; 85	84(205, 208-212); 85(40)	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,02		0,02	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	84	182	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,10		0,10	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	85	57-60	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,15		0,15	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	87	51, 126, 128	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,75		0,75	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	88	183, 182, 165-167, 170, 124, 110, 23, 24, 51, 95, 194	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,11		0,11	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	90	69, 293	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,07		0,07	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	91	28	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,05		0,05	xã Hải Nam (Hải Vân cũ)	49	29	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,10		0,10	xã Hải Nam (Hải Vân cũ)	49	1	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,04		0,04	xã Hải Nam (Hải Vân cũ)	54	219	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,02		0,02	xã Hải Nam (Hải Vân cũ)	54	103	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,04		0,04	xã Hải Nam (Hải Vân cũ)	55	121	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,08		0,08	xã Hải Nam (Hải Vân cũ)	55	133	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,10		0,10	xã Hải Nam (Hải Vân cũ)	57	67	
11.3.13	<i>Quy hoạch đất ở xã Hải Ninh</i>		1,39		1,39				
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,20		0,20	xã Hải Ninh	4	21, 22	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,02		0,02	xã Hải Ninh	11	84	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,10		0,10	xã Hải Ninh	12	70	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,07		0,07	xã Hải Ninh	12	86	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,50		0,50	xã Hải Ninh	13	91, 92, 117, 116, 123, 115	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,02		0,02	xã Hải Ninh	13	333	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,01		0,01	xã Hải Ninh	24	84	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,05		0,05	xã Hải Ninh	25	194	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,10		0,10	xã Hải Ninh	26	146	
	QH đất ở và khu TDC phân tán phục vụ DA đường dây 550kV	ONT	0,27		0,27	xã Hải Ninh	27	20	Đang thực hiện 2024
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,05		0,05	xã Hải Ninh	42	69	
11.3.14	<i>Quy hoạch đất ở xã Hải Phong</i>		2,06		2,06				
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,05		0,05	xã Hải Phong	10	210	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,09		0,09	xã Hải Phong	10	211	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,30		0,30	xã Hải Phong	14	41, 42	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,02		0,02	xã Hải Phong	18	28	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,81		0,81	xã Hải Phong	19	84, 88, 89, 100, 94,85	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,74		0,74	xã Hải Phong	20	205, 247, 246, 249	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,05		0,05	xã Hải Phong	21	34, 270	
11.3.15	<i>Quy hoạch đất ở xã Hải Phú</i>		2,94		2,94				
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,11		0,11	xã Hải Phú	5	152, 158	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,11		0,11	xã Hải Phú	8	250, 244, 192, 176	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,10		0,10	xã Hải Phú	8	217, 218	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,02		0,02	xã Hải Phú	8	232	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,07		0,07	xã Hải Phú	10	89, 86, 91	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,02		0,02	xã Hải Phú	11	36	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,10		0,10	xã Hải Phú	13	92; 94	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,15		0,15	xã Hải Phú	13	96	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,12		0,12	xã Hải Phú	13	97	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,06		0,06	xã Hải Phú	13	154	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,51		0,51	xã Hải Phú	14	272	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,05		0,05	xã Hải Phú	20	121, 122	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,10		0,10	xã Hải Phú	21	18	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,06		0,06	xã Hải Phú	21	19	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,07		0,07	xã Hải Phú	21	23	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,08		0,08	xã Hải Phú	21	9	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,17		0,17	xã Hải Phú	22	11, 15	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,05		0,05	xã Hải Phú	22	15	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,13		0,13	xã Hải Phú	23	33	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,04		0,04	xã Hải Phú	23	28	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,06		0,06	xã Hải Phú	23	23	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,01		0,01	xã Hải Phú	26	126	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,04		0,04	xã Hải Phú	27	78	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,02		0,02	xã Hải Phú	27	92	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,03		0,03	xã Hải Phú	28	16	

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
							Tờ bản đồ số	Thửa số	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,10		0,10	xã Hải Phú	31	68, 69	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,15		0,15	xã Hải Phú	31	68, 72	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,10		0,10	xã Hải Phú	35	90	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,06		0,06	xã Hải Phú	36	20	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,18		0,18	xã Hải Phú	36	12	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,02		0,02	xã Hải Phú	36	24	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,02		0,02	xã Hải Phú	37	6	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,03		0,03	xã Hải Phú	40	26	
11.3.16	<i>Quy hoạch đất ở xã Hải Quang</i>		2,90		2,90				
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,12		0,12	xã Hải Quang	3	156	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,28		0,28	xã Hải Quang	4	219, 248	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,28		0,28	xã Hải Quang	5	153	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,22		0,22	xã Hải Quang	9	87, 91, 92, 94	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,38		0,38	xã Hải Quang	9; 12	179, 185; 104	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,25		0,25	xã Hải Quang	16	245, 246	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,11		0,11	xã Hải Quang	16	134, 136	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,09		0,09	xã Hải Quang	19	257, 9	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,10		0,10	xã Hải Quang	19	201	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,09		0,09	xã Hải Quang	20	40	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,41		0,41	xã Hải Quang	20	214, 216, 219, 220	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,34		0,34	xã Hải Quang	21	119, 120, 162	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,03		0,03	xã Hải Quang	21	109	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,20		0,20	xã Hải Quang	21	15, 16, 19	
11.3.17	<i>Quy hoạch đất ở xã Hải Sơn</i>		1,68		1,68				
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,03		0,03	xã Hải Sơn	3	130	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,04		0,04	xã Hải Sơn	3	124	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,12		0,12	xã Hải Sơn	3	131	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,10		0,10	xã Hải Sơn	4	18	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,03		0,03	xã Hải Sơn	11	58	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,11		0,11	xã Hải Sơn	12	169, 170	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,03		0,03	xã Hải Sơn	13	9	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,12		0,12	xã Hải Sơn	13	112	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,10		0,10	xã Hải Sơn	13	32, 33	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,06		0,06	xã Hải Sơn	13	66	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,02		0,02	xã Hải Sơn	16	5	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,04		0,04	xã Hải Sơn	16	260 (94 cũ)	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,07		0,07	xã Hải Sơn	20	186	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,04		0,04	xã Hải Sơn	20	170	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,18		0,18	xã Hải Sơn	24	21	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,05		0,05	xã Hải Sơn	24	103	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,09		0,09	xã Hải Sơn	24	111, 112	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,02		0,02	xã Hải Sơn	24	126	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,07		0,07	xã Hải Sơn	29	2	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,04		0,04	xã Hải Sơn	29	44, 46	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,06		0,06	xã Hải Sơn	29	13	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,04		0,04	xã Hải Sơn	29	56	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,03		0,03	xã Hải Sơn	30	9	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,06		0,06	xã Hải Sơn	33	79, 80	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,04		0,04	xã Hải Sơn	33	181	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,07		0,07	xã Hải Sơn	37	25-27	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,02		0,02	xã Hải Sơn	41	116	
11.3.18	<i>Quy hoạch đất ở xã Hải Tân</i>		2,99		2,99				
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,08		0,08	xã Hải Tân	1	24	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,20		0,20	xã Hải Tân	1	67, 68	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,45		0,45	xã Hải Tân	1	71	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,03		0,03	xã Hải Tân	1	206	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,09		0,09	xã Hải Tân	1	157, 126	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,27		0,27	xã Hải Tân	1	75, 76, 125, 126, 127	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,15		0,15	xã Hải Tân	1	Thửa cũ (142,143), thửa mới (294)	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,25		0,25	xã Hải Tân	2	34	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,17		0,17	xã Hải Tân	2	51, 52	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,02		0,02	xã Hải Tân	2	16	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,28		0,28	xã Hải Tân	3	9, 36	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,02		0,02	xã Hải Tân	4	220	

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
							Tờ bản đồ số	Thửa số	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,09		0,09	xã Hải Tân	4	164	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,01		0,01	xã Hải Tân	7	1	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,10		0,10	xã Hải Tân	8	113, 84	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,04		0,04	xã Hải Tân	11	186	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,20		0,20	xã Hải Tân	13	30, 31	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,16		0,16	xã Hải Tân	14	93	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,01		0,01	xã Hải Tân	16	34	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,08		0,08	xã Hải Tân	16	Thửa cũ (62)- thửa mới (679, 680)	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,03		0,03	xã Hải Tân	16	177	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,03		0,03	xã Hải Tân	17	117	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,06		0,06	xã Hải Tân	17	112 (thửa mới là 609, 610, 612)	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,05		0,05	xã Hải Tân	17	299, 360	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,03		0,03	xã Hải Tân	17	346	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,09		0,09	xã Hải Tân	18	3	
11.3.19	Quy hoạch đất ở xã Hải Tây		7,07		7,07				
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,60		0,60	xã Hải Tây	2	24, 25, 33, 37, 42, 66, 332, 336, 420	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,99		0,99	xã Hải Tây	3	93-95, 100, 101, 127, 128, 193, 194	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,06		0,06	xã Hải Tây	6	8	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,10		0,10	xã Hải Tây	7	22	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,23		0,23	xã Hải Tây	7	182, 183	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,09		0,09	xã Hải Tây	8	34	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,02		0,02	xã Hải Tây	9	299	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,25		0,25	xã Hải Tây	10	25, 26, 28, 38, 96, 99, 329, 334	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,14		0,14	xã Hải Tây	10	87	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,11		0,11	xã Hải Tây	11	267, 268, 266	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,08		0,08	xã Hải Tây	11	275	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,13		0,13	xã Hải Tây	12	19, 20, 22	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,01		0,01	xã Hải Tây	13	68	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,06		0,06	xã Hải Tây	13	217	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,01		0,01	xã Hải Tây	13	155	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,01		0,01	xã Hải Tây	14	160	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,02		0,02	xã Hải Tây	15	290	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,10		0,10	xã Hải Tây	16	87, 88, 89	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,05		0,05	xã Hải Tây	17	161, 413, 127, 294	
	QH đất ở (PA 1456)	ONT	0,66		0,66	xã Hải Tây	1	1-3, 5-15, 18-19, 367, 368, 379	
	QH đất ở (PA 1456)	ONT	0,69		0,69	xã Hải Tây	2	18-25, 142, 148, 149, 151-153, 154-164, 434	
	QH đất ở (PA 1456)	ONT	0,38		0,38	xã Hải Tây	2	165-174	
	QH đất ở (PA 1456)	ONT	0,03		0,03	xã Hải Tây	6	93	
	QH đất ở (PA 1456)	ONT	0,08		0,08	xã Hải Tây	7	111, 347	
	QH đất ở (PA 1456)	ONT	0,06		0,06	xã Hải Tây	9	1-11	
	QH đất ở (PA 1456)	ONT	0,10		0,10	xã Hải Tây	9	237-250, 252-254	
	QH đất ở (PA 1456)	ONT	0,49		0,49	xã Hải Tây	9	15, 16, 231, 232, 235, 255, 257, 342	
	QH đất ở (PA 1456)	ONT	0,09		0,09	xã Hải Tây	10	1-3, 5-11	
	QH đất ở (PA 1456)	ONT	0,51		0,51	xã Hải Tây	10	12-15, 17,154, 247, 447, 448, 468	
	QH đất ở (PA 1456)	ONT	0,37		0,37	xã Hải Tây	10	215, 217-221, 228-232, 241-246, 449-464	
	QH đất ở (PA 1456)	ONT	0,34		0,34	xã Hải Tây	14	12, 14, 16, 22, 240	
	QH đất ở (PA 1456)	ONT	0,15		0,15	xã Hải Tây	14	1-11	
	QH đất ở (PA 1456)	ONT	0,01		0,01	xã Hải Tây	15	1	
	QH đất ở (PA 1456)	ONT	0,05		0,05	xã Hải Tây	17	272	
11.3.20	Quy hoạch đất ở xã Hải Trung		3,00		3,00				
	QH đất ở xóm 6	ONT	0,01		0,01	xã Hải Trung	6	359	
	QH đất ở xóm 9	ONT	0,26		0,26	xã Hải Trung	6	335, 337	
	QH đất ở từ trạm xá - cổng Múc 1	ONT	0,30		0,30	xã Hải Trung	7	3, 31, 77, 89	
	Quy hoạch đất ở xóm 3	ONT	0,40		0,40	xã Hải Trung	9	76, 78, 79, 161, 126, 135-139, 152, 151	
	QH đất ở từ trạm xá đến ngõ ông Tú	ONT	0,08		0,08	xã Hải Trung	10	366, 491	
	QH đất ở từ trạm xá đến ngõ ông Tú	ONT	0,27		0,27	xã Hải Trung	13; 10	13(167, 149, 136, 316, 107); 10(365, 364, 363, 362)	
	QH đất ở	ONT	0,14		0,14	xã Hải Trung	13	113, 124, 125	
	Quy hoạch đất ở xóm 3	ONT	0,25		0,25	xã Hải Trung	14	49, 69, 10, 66	
	QH đất ở từ cầu Mộng chè - cầu 19/5	ONT	0,18		0,18	xã Hải Trung	15	1, 2, 3, 123	
	QH đất ở	ONT	0,01		0,01	xã Hải Trung	17	999	
	QH đất ở từ cầu phe 3 đi đường 56 (46B)	ONT	0,50		0,50	xã Hải Trung	18	96, 117	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,48		0,48	xã Hải Trung	22	145, 178, 187, 188, 190, 194, 176	
	QH đất ở từ cầu ông Trung - Hải Bắc	ONT	0,12		0,12	xã Hải Trung	16; 19	16(133); 19(199)	
11.3.21	Quy hoạch đất ở xã Hải Xuân		5,47		5,47				
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,10		0,10	xã Hải Xuân	5	38	

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
							Tờ bản đồ số	Thửa số	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,04		0,04	xã Hải Xuân	5	150, 149	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,02		0,02	xã Hải Xuân	6	164	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,03		0,03	xã Hải Xuân	8	41	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,10		0,10	xã Hải Xuân	9	9, 10	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,10		0,10	xã Hải Xuân	9	18, 19	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,04		0,04	xã Hải Xuân	10	54	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,20		0,20	xã Hải Xuân	10	41, 44	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,01		0,01	xã Hải Xuân	10	17	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,06		0,06	xã Hải Xuân	12	39	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,02		0,02	xã Hải Xuân	14	133	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,17		0,17	xã Hải Xuân	15	152, 158, 159	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,25		0,25	xã Hải Xuân	17	54	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,02		0,02	xã Hải Xuân	17	109	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,04		0,04	xã Hải Xuân	17	89	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,16		0,16	xã Hải Xuân	20	93	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,18		0,18	xã Hải Xuân	20	90	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,04		0,04	xã Hải Xuân	20	17	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,03		0,03	xã Hải Xuân	20	20	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,01		0,01	xã Hải Xuân	20	143	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,02		0,02	xã Hải Xuân	20	67	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,08		0,08	xã Hải Xuân	20	71	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,36		0,36	xã Hải Xuân	20	88, 89, 90	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,07		0,07	xã Hải Xuân	22	57	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,15		0,15	xã Hải Xuân	25	8, 9	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,04		0,04	xã Hải Xuân	26	28, 29	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,04		0,04	xã Hải Xuân	26	70	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,16		0,16	xã Hải Xuân	28	3, 4, 7	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,02		0,02	xã Hải Xuân	30	19	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,06		0,06	xã Hải Xuân	32	43	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,03		0,03	xã Hải Xuân	33	21	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,05		0,05	xã Hải Xuân (Hải Triều cũ)	79	SÔNG 1-5	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,13		0,13	xã Hải Xuân (Hải Triều cũ)	82	124	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,04		0,04	xã Hải Xuân (Hải Triều cũ)	83	43, 41	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,12		0,12	xã Hải Xuân (Hải Triều cũ)	83	11	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,10		0,10	xã Hải Xuân (Hải Triều cũ)	83	36	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,06		0,06	xã Hải Xuân (Hải Triều cũ)	83	35	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,30		0,30	xã Hải Xuân (Hải Triều cũ)	86	4, 6, 7	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,09		0,09	xã Hải Xuân (Hải Triều cũ)	87	34, 35, 41	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,03		0,03	xã Hải Xuân (Hải Triều cũ)	87	Mương	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,03		0,03	xã Hải Xuân (Hải Triều cũ)	87	Mương	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,06		0,06	xã Hải Xuân (Hải Triều cũ)	87	CT 110	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,09		0,09	xã Hải Xuân (Hải Triều cũ)	87	4, DTL	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,08		0,08	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	36	15	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,06		0,06	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	47	28, 29	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,10		0,10	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	48	125	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,03		0,03	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	48	102	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,02		0,02	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	48	111	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,10		0,10	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	49	160	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,20		0,20	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	49	148, 151	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,19		0,19	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	53	105, 106, 108	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,04		0,04	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	54	9	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,15		0,15	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	54	22	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,29		0,29	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	56	62	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,05		0,05	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	56	180	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,05		0,05	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	56	15	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,08		0,08	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	56	95	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,01		0,01	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	57	192	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,08		0,08	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	57	71	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,07		0,07	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	57	87	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,07		0,07	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	57	95	
	Quy hoạch đất ở	ONT	0,05		0,05	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	57	94	
11.4	Chuyển mục đích		153,08		153,08				
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	ODT	6,92		6,92	TT. Cồn	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	ODT	4,50		4,50	TT. Thịnh Long	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	ODT	7,50		7,50	TT. Yên Định	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	ONT	4,85		4,85	xã Hải An	Nhiều tờ	Nhiều thửa	

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
							Tờ bản đồ số	Thửa số	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	ONT	9,11		9,11	xã Hải Anh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	ONT	5,41		5,41	xã Hải Châu	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	ONT	9,36		9,36	xã Hải Đông	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	ONT	7,17		7,17	xã Hải Đường	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	ONT	4,64		4,64	xã Hải Giang	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	ONT	4,12		4,12	xã Hải Hòa	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	ONT	8,10		8,10	xã Hải Hưng	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	ONT	5,76		5,76	xã Hải Lộc	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	ONT	6,77		6,77	xã Hải Long	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	ONT	5,00		5,00	xã Hải Minh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	ONT	7,00		7,00	xã Hải Nam	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	ONT	5,04		5,04	xã Hải Ninh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	ONT	13,77		13,77	xã Hải Phong	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	ONT	4,96		4,96	xã Hải Phú	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	ONT	6,59		6,59	xã Hải Quang	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	ONT	2,47		2,47	xã Hải Sơn	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	ONT	4,65		4,65	xã Hải Tân	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	ONT	5,29		5,29	xã Hải Tây	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	ONT	5,40		5,40	xã Hải Trung	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	ONT	8,70		8,70	xã Hải Xuân	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		14,61	1,50	13,11				
	Quy hoạch khu trụ sở cơ quan trong khu đô thị Thịnh Long	TSC	5,31		5,31	TT. Thịnh Long	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Quy hoạch trụ sở UBND	TSC	2,00		2,00	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	49; 50	49(1-3, 66-76); 50(10-20; 36-43)	
	Xây dựng trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã Hải Anh	TSC	2,00		2,00	xã Hải Anh	10	169-173	Đã thực hiện 2021 theo QĐ số 1760/QĐ-UBND ngày 18/8/2021
	Xây dựng trụ sở cơ quan huyện Hải Hậu	TSC	3,00		3,00	xã Hải Hưng	25 (tờ 7 cũ)	30, 31, 33-38, 262, 263	
	Mở rộng trụ sở UBND xã	TSC	1,00	0,49	0,51	xã Hải Nam	23	71, 72, 86, 87	
	Mở rộng trụ sở UBND xã	TSC	1,20	1,01	0,19	xã Hải Phú	13	92, 94-97	
	Trụ sở đội quản lý TT số 10 (TT Yên Định)	TSC	0,10		0,10	TT. Yên Định			
II	Đất nông nghiệp		806,00		806,00				
1	Đất rừng phòng hộ		123,40		123,40				
	Quy hoạch đất rừng phòng hộ ven biển	RPH	10,40		10,40	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Quy hoạch đất rừng phòng hộ ven biển	RPH	108,00		108,00	xã Hải Đông	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Quy hoạch đất rừng phòng hộ ven biển	RPH	5,00		5,00	xã Hải Lộc	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
2	Đất trồng cây hàng năm khác		174,18		174,18				
	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17,00		17,00	xã Hải Nam	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác	HNK	47,89		47,89	xã Hải Ninh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác	HNK	36,37		36,37	xã Hải Đông	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15,00		15,00	xã Hải Giang	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15,00		15,00	xã Hải Châu	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14,92		14,92	xã Hải Hòa	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15,00		15,00	xã Hải Xuân	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13,00		13,00	xã Hải Lộc	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
3	Đất nuôi trồng thủy sản		270,03		270,03				
	Quy hoạch khu nuôi trồng thủy sản	NTS	3,13		3,13	xã Hải Hòa	23	58, 61, 59, 64, 66, 70, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 135, 127, 131, 123, 125, 126, 130, 131, 132	
	Quy hoạch khu nuôi trồng thủy sản	NTS	7,04		7,04	xã Hải Nam	17	28, 29, 30	
	Quy hoạch khu nuôi trồng thủy sản	NTS	0,14		0,14	xã Hải Nam	6	11, 15, 17, 20, 22, 23, 25, 77	
	Quy hoạch khu nuôi trồng thủy sản	NTS	0,31		0,31	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	87	14-20	
	Quy hoạch khu nuôi trồng thủy sản	NTS	50,00		50,00	xã Hải Giang	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Quy hoạch khu nuôi trồng thủy sản	NTS	29,00		29,00	xã Hải Châu	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Quy hoạch khu nuôi trồng thủy sản	NTS	10,00		10,00	xã Hải Hòa	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Quy hoạch khu nuôi trồng thủy sản	NTS	10,00		10,00	xã Hải Xuân	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Quy hoạch khu nuôi trồng thủy sản	NTS	18,00		18,00	xã Hải Anh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Quy hoạch khu nuôi trồng thủy sản	NTS	6,00		6,00	xã Hải Lộc	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Quy hoạch khu nuôi trồng thủy sản	NTS	2,60		2,60	xã Hải Ninh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Quy hoạch khu nuôi trồng thủy sản	NTS	93,81		93,81	TT. Thịnh Long	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Quy hoạch khu nuôi trồng thủy sản	NTS	25,00		25,00	xã Hải Minh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Quy hoạch khu nuôi trồng thủy sản	NTS	15,00		15,00	xã Hải Trung	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
4	Đất nông nghiệp khác		63,92		63,92				
	Quy hoạch khu trang trại tập trung	NKH	11,95		11,95	TT. Cồn (Hải Chính cũ)	58; 59; 69; 60	58(52-55, 47, 48, 50); 59(1-10); 69(1-14); 60(57-75)	Đang thực hiện; Đợt 1 thực hiện 8,83 ha theo QĐ số 1317 ngày 20/6/2024

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
							Tờ bản đồ số	Thửa số	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Quy hoạch khu trang trại tập trung	NKH	0,83		0,83	TT. Cồn (Hải Chính cũ)	58	46-56	
	Quy hoạch khu trang trại tập trung	NKH	34,78		34,78	TT. Cồn (Hải Chính cũ)	65; 73; 66; 67	65(41-53); 73(5-7, 38, 39); 66(1-12, 51-59); 67(1, 41)	
	Quy hoạch khu trang trại tập trung	NKH	2,30		2,30	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	75	7, 8, 9, 10, 11, 12	
	Quy hoạch khu trang trại tập trung	NKH	3,50		3,50	xã Hải Quang	25	1-29, 31, 33-44, 47-57	
	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	NKH	2,05		2,05	xã Hải Minh	17	1-4, 29-32	
	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	NKH	8,51		8,51	xã Hải Trung	2; 4	2(87-91); 4(2, 8-16, 48-53)	
5	Dự án cải tạo kết cấu tầng đất mặt		174,47		174,47				
	Dự án cải tạo kết cấu tầng đất mặt	LUC	10,00		10,00	TT. Cồn	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Dự án cải tạo kết cấu tầng đất mặt	LUC	9,00		9,00	TT. Yên Định	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Dự án cải tạo kết cấu tầng đất mặt	LUC	15,00		15,00	xã Hải Châu	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Dự án cải tạo kết cấu tầng đất mặt	LUC	10,00		10,00	xã Hải Đông	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Dự án cải tạo kết cấu tầng đất mặt	LUC	20,30		20,30	xã Hải Giang	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Dự án cải tạo kết cấu tầng đất mặt	LUC	16,00		16,00	xã Hải Lộc	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Dự án cải tạo kết cấu tầng đất mặt	LUC	14,00		14,00	xã Hải Nam	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Dự án cải tạo kết cấu tầng đất mặt	LUC	15,00		15,00	xã Hải Ninh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Dự án cải tạo kết cấu tầng đất mặt	LUC	34,20		34,20	xã Hải Quang	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Dự án cải tạo kết cấu tầng đất mặt	LUC	20,97		20,97	xã Hải Sơn	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Dự án cải tạo kết cấu tầng đất mặt	LUC	5,00		5,00	xã Hải Tân	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Dự án cải tạo kết cấu tầng đất mặt	LUC	5,00		5,00	xã Hải Tây	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
B	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG		1.077,79		1.077,79				
1	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm		301,48		301,48				
1.1	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm TT Cồn		16,22		16,22				
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm		2,68		2,68	TT. Cồn	2	14, 15, 25-27, 30, 75, 78, 79, 23, 82, 24, 21, 20, 19, 18, 17, 83, 84, 86, 87, 154-157	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm		8,03		8,03	TT. Cồn	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm		0,72		0,72	TT. Cồn	4	1, 2, 6, 17	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		4,79		4,79	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	34; 35; 36; 38	34(1, 3); 35(1, 3, 6, 11); 36(62); 38(5-7, 11, 15, 17, 19, 28, 34)	
1.2	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm TT Yên Định		7,52		7,52				
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm		6,57		6,57	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,95		0,95	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	41	259, 263, 264, 268, 271	
1.3	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang đất trồng rau màu xã Hải An		21,44		21,44				
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm		21,44		21,44	xã Hải An	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
1.4	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm xã Hải Anh		4,63		4,63				
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm		0,8		0,80	xã Hải Anh	3	6, 7, 8, 17, 18, 16	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm		0,93		0,93	xã Hải Anh	3	68, 67, 49, 50, 52, 53, 54, 55	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm		0,56		0,56	xã Hải Anh	3	25, 41, 40, 39	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm		0,56		0,56	xã Hải Anh	4	5, 11, 14, 15, 16, 17, 21	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm		1,01		1,01	xã Hải Anh	4	34, 35, 37, 38, 49, 50, 51, 47, 44, 56, 57	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm		0,31		0,31	xã Hải Anh	4	74, 73, 72, 71, 69, 89, 91, 105, 141, 113, 110, 111, 117, 133	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm		0,08		0,08	xã Hải Anh	4	101, 99, 102	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm		0,38		0,38	xã Hải Anh	4	132, 76, 78, 82, 83, 124, 125, 126.	
1.5	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm xã Hải Đường		12,67		12,67				
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm		1,3		1,30	xã Hải Đường	11; 14	11(72-76, 121-125, 127, 48, 55, 142, 144); 14(22, 23, 111-114, 128, 129, 190, 36, 37, 47, 48, 173, 174, 177-179, 182, 183, 186)	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm		1,4		1,40	xã Hải Đường	15; 19; 18	Nhiều thửa	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm		1,3		1,30	xã Hải Đường	23; 27	Nhiều thửa	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm		1,3		1,30	xã Hải Đường	24	46, 47, 48, 64, 68, 69, 73, 78, 79, 80, 89, 90, 147	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm		1,52		1,52	xã Hải Đường	40; 41	Nhiều thửa	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm		1,68		1,68	xã Hải Đường	43; 44; 48	Nhiều thửa	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm		1		1,00	xã Hải Đường	49	3, 4, 42, 43, 45, 50, 53, 54, 112, 98, 99, 101	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm		1,22		1,22	xã Hải Đường	57	10, 12, 13, 23-25, 30-32, 35, 47, 49, 50, 61-63, 73-77, 100, 101, 103, 106, 110, 111	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm		1,75		1,75	xã Hải Đường	15	Nhiều thửa	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm		0,11		0,11	xã Hải Đường	16	44, 6, 7, 22	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm		0,09		0,09	xã Hải Đường	18	1,2	

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
							Tờ bản đồ số	Thửa số	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.6	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm xã Hải Giang		15,32		15,32				
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm		5,69		5,69	xã Hải Giang	19	41 - 50	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm		2,67		2,67	xã Hải Giang	27	3-6, 17-26, 45-49	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm		4,22		4,22	xã Hải Giang	28	9-13, 17, 20-22	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm		2,74		2,74	xã Hải Giang	19	118-127	
1.7	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm xã Hải Hưng		30,75		30,75				
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		7,45		7,45	xã Hải Hưng	23 (tờ 5 cũ)	25, 89, 91-93, 143-147, 688, 683, 682, 679, 678, 675, 689, 690, 684, 681, 680, 677, 676, 34, 51, 64, 63, 70-72, 65, 29, 30, 20, 21, 422-424	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		8,91		8,91	xã Hải Hưng	25 (tờ 7 cũ)	103-105, 108, 109, 111-113, 117-119, 122, 123, 128-130, 135-137, 144	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm		2,8		2,80	xã Hải Hưng (Hải Hà cũ)	36	2, 12, 14, 15, 65	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm		2,97		2,97	xã Hải Hưng (Hải Hà cũ)	37	24, 22, 15, 6	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm		1,01		1,01	xã Hải Hưng (Hải Hà cũ)	42	110, 134, 175, 109	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm		1,51		1,51	xã Hải Hưng (Hải Hà cũ)	44	61, 95, 54, 58, 74, 73, 72, 28, 27, 84	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm		0,41		0,41	xã Hải Hưng (Hải Hà cũ)	49	42, 22, 41	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		2,5		2,50	xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ)	5	172, 195-198, 207-210, 254, 256-258, 270, 273, 280, 290, 292, 296, 313	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		1,69		1,69	xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ)	13	91-97, 170-174, 166, 167, 184, 185, 191-198	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		1,5		1,50	xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ)	6	2, 7, 8, 14, 32-34, 36, 43, 261, 264, 270	
1.8	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm xã Hải Minh		15,65		15,65				
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		1,5		1,50	xã Hải Minh	11; 12	11(34,35,37); 12(1)	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		3,01		3,01	xã Hải Minh	36	88-90, 136, 137, 140, 141	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,03		0,03	xã Hải Minh	32	15	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,6		0,60	xã Hải Minh	39	54, 55	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,2		0,20	xã Hải Minh	21	224, 228, 231, 232	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,1		0,10	xã Hải Minh	44	23	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,09		0,09	xã Hải Minh	37	73	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,2		0,20	xã Hải Minh	41	99, 100, 30	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,5		0,50	xã Hải Minh	29	108, 35, 34, 20-23, 27-30	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,2		0,20	xã Hải Minh	29	1-4	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,5		0,50	xã Hải Minh	30	43, 44, 92, 46, 48	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		4,43		4,43	xã Hải Minh	7	6-8, 57, 58, 64-70, 85, 130	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		2,3		2,30	xã Hải Minh	9	1-6, 157	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		1,99		1,99	xã Hải Minh	6	57	
1.9	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm xã Hải Nam		22,38		22,38				
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		1,05		1,05	xã Hải Nam	35	26, 27,28, 91,97	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,96		0,96	xã Hải Nam	41; 44	41(2, 8, 9, 10,110, 111); 44(15)	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,62		0,62	xã Hải Nam	31; 32	31(37, 112, 113, 114); 32(18)	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		1,26		1,26	xã Hải Nam	37	7, 44, 76, 86, 87, 88, 91, 92	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		2,78		2,78	xã Hải Nam	30	4, 5, 6, 7, 8, 17, 46, 62, 63	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,68		0,68	xã Hải Nam	26; 29	26(150, 152); 29(5, 14, 35, 36, 78, 80)	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		1,82		1,82	xã Hải Nam	25	12, 82, 94, 115, 129,138, 177, 190, 231	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,61		0,61	xã Hải Nam	24	112, 127, 128, 130, 139, 217, 175, 178, 179, 189, 190, 191	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,16		0,16	xã Hải Nam	22	50	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		1,57		1,57	xã Hải Nam	8; 15	8(122, 125); 15(7, 8, 26, 28, 29)	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		1,77		1,77	xã Hải Nam	7	13, 14, 52, 64, 65, 66, 67, 68, 71, 93, 99	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,68		0,68	xã Hải Nam	10; 12	10(23, 24); 12(2, 9)	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,23		0,23	xã Hải Nam	34	3, 5, 18	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,68		0,68	xã Hải Nam	3; 4	3(1, 13, 38); 4(5, 8)	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây dược liệu		0,42		0,42	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	89	267,268	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây dược liệu		4,6		4,60	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	93	47, 44, 43, 49, 51, 62-66	

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
							Tờ bản đồ số	Thửa số	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây dược liệu		2,49		2,49	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	93	24-36	
1.10	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm xã Hải Ninh		4,15		4,15				
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		4,15		4,15	xã Hải Ninh	35; 25; 26	35(1, 14, 15); 25(112, 113); 26(130, 136, 141, 144-146, 159, 161, 157)	
1.11	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm xã Hải Phú		59,25		59,25				
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		2,35		2,35	xã Hải Phú	1	142, 145, 140, 41, 42, 43, 44, 114, 115, 90, 99, 112, 157, 158, 374, 157, 159, 163, 164, 182, 73, 63, 76, 60, 63, 76, 60, 70, 61, 63, 25, 24, 25, 21	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		1,97		1,97	xã Hải Phú	2	111, 81, 108, 82, 4-7, 18, 30, 42, 43, 47, 50	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,7		0,70	xã Hải Phú	2	10, 11, 14	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,77		0,77	xã Hải Phú	3	24, 9, 33, 25, 6, 33, 20, 40, 42	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		2,6		2,60	xã Hải Phú	4	154, 98, 96, 43, 2, 16, 18, 56, 91, 60, 30, 56, 87, 51, 96, 2, 119, 28, 21, 62, 61, 56, 96, 60, 67, 58, 19, 29, 91, 61, 96, 50, 56	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		1,31		1,31	xã Hải Phú	5	81, 120, 177, 169, 90, 96, 120, 74, 167, 161, 160, 103, 104, 142, 132, 139, 91, 96, 191, 192, 143	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,38		0,38	xã Hải Phú	6	17, 6, 10, 3, 5	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		1,88		1,88	xã Hải Phú	8	258, 252, 257, 33, 241, 257, 250, 249, 48, 212, 244, 210, 211, 199, 192, 212, 138, 50, 135, 45, 154, 38, 158, 153, 196, 191, 165, 182, 185, 169, 176, 171, 153, 176, 218, 217	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		1,98		1,98	xã Hải Phú	9	142, 209, 166, 169, 174, 83, 241, 206, 163, 241, 206, 92, 80, 220, 241, 205, 142, 190, 166, 104, 163, 220, 92, 142, , 233, 232, 80, 93, 138, 23, 26, 27, 42, 57, 58	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		2,42		2,42	xã Hải Phú	10	149, 174, 172, 170, 167, 158, 161, 112, 119, 100, 111, 72, 74, 82, 85, 98, 217, 189, 90, 66, 1, 2, 13, 57, 39, 50, 39, 57	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		1,92		1,92	xã Hải Phú	11	9, 3, 36, 6, 7, 6, 3, 34, 6, 4, 24, 6, 9, 24, 9, 36, 47, 24, 19, 34, 28, 31, 22, 36, 34, 22, 42, 22, 47, 22, 40, 45, 24, 6, 31, 36, 24	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		1,14		1,14	xã Hải Phú	12	23, 12, 25, 30, 32, 25, 12, 25, 31, 12	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		1,63		1,63	xã Hải Phú	13	44, 66, 65, 66, 67, 68, 41, 40, 177, 134, 175, 174, 167, 7	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,33		0,33	xã Hải Phú	14	273, 303, 30, 301, 284, 384, 111, 209	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,13		0,13	xã Hải Phú	15	156, 269, 277	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,1		0,10	xã Hải Phú	16	33, 44	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,58		0,58	xã Hải Phú	17	21, 19, 24, 26, 21	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		2,8		2,80	xã Hải Phú	18	106, 93, 131, 174, 76, 78, 75, 82, 61, 60, 38, 22, 37, 59, 58, 42, 167	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,04		0,04	xã Hải Phú	19	11	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		2,53		2,53	xã Hải Phú	20	22, 81, 74, 72, 82, 34, 16, 37, 54, 68, 66, 65, 71, 63, 87, 152, 141, 71, 121, 198	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		2,59		2,59	xã Hải Phú	21	8, 165, 55, 57, 51, 36, 68, 41, 86, 89, 90, 68, 29, 37, 41, 42, 63, 158, 80, 78, 76	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		1,11		1,11	xã Hải Phú	22	18, 21, 38, 162, 159, 151, 152, 153, 155, 154, 167, 98, 160, 162, 175, 167, 162, 170, 173, 175, 180, 78, 180, 98, 6, 12, 13, 22, 24, 62, 64, 26, 25, 59, 57, 31, 53, 55	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,35		0,35	xã Hải Phú	23	33, 18, 77, 49, 68, 50, 52, 53, 87, 66	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,89		0,89	xã Hải Phú	25	47, 43, 45, 84, 83, 161, 189, 33, 64, 82, 88, 89, 90, 95, 98, 100, 103, 123, 122, 117, 141, 36, 70	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		2,19		2,19	xã Hải Phú	26	6, 7, 15, 18, 23, 24, 26, 28, 57, 82, 105, 66, 42, 53, 48, 39, 129, 150, 160, 162, 177, 180, 206, 210, 126, 224, 132, 199, 200	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		2,71		2,71	xã Hải Phú	27	15, 28, 51, 35, 27, 80, 8, 35, 7, 77, 112, 113, 88, 68, 69, 82	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,32		0,32	xã Hải Phú	28	17, 15	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		5,84		5,84	xã Hải Phú	29	116, 167, 108, 65, 132, 200, 183, 180, 200, 181, 67, 60, 9, 1, 6, 65, 132, 70, 201, 75, 108, 106, 200, 82, 84, 77, 75, 78, 93, 90, 92, 104, 107, 105, 75, 108, 70, 131, 65, 82, 90, 132, 147, 149, 152, 153, 180, 181, 108, 90, 187, 132	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		4,21		4,21	xã Hải Phú	30	42, 45, 50, 53, 58, 59, 65, 67, 68, 75, 73, 76, 79, 72, 82, 83-86, 92, 94, 30, 7, 34, 35, 22, 27, 23, 24, 15, 25, 30	

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
							Tờ bản đồ số	Thửa số	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		7,56		7,56	xã Hải Phú	31	142, 131, 143, 146, 111, 108, 151, 119, 122, 147, 148, 156, 159, 160, 162, 8, 9, 27, 29, 31, 34, 36, 41, 43, 45, 46, 49, 50, 54, 60, 65, 66, 68, 70, 73, 74, 76, 78, 82, 121	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,23		0,23	xã Hải Phú	32	6, 9	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,65		0,65	xã Hải Phú	33	6, 3, 23, 34, 8, 9	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		1,22		1,22	xã Hải Phú	34	53, 26, 10, 65, 2, 16, 2, 26	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,39		0,39	xã Hải Phú	35	96, 93, 22, 21	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,37		0,37	xã Hải Phú	36	1, 11, 10	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,25		0,25	xã Hải Phú	39	52, 42	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,53		0,53	xã Hải Phú	40	8, 24, 29, 45	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,22		0,22	xã Hải Phú	41	12	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,06		0,06	xã Hải Phú	22; 25	167,47,186	
1.12	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm xã Hải Tân		6,80		6,80				
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		4,50		4,50	xã Hải Tân	17	31, 32, 141-146, 150, 151, 155, 156, 221, 219, 217, 216, 214, 226, 205, 160, 119, 118, 320-327, 336, 342, 385, 379, 384, 380, 381, 383, 257, 278, 275, 272, 270, 173, 174, 176, 177, 178, 180, 182, 186, 188, 194, 190, 196	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		2,30		2,30	xã Hải Tân	18	85-87, 93, 95, 96, 99, 101, 103, 105, 160, 158, 151, 149, 147, 145, 143, 139, 135, 132, 128, 172, 192, 193, 302, 255, 268, 11, 26, 32, 35, 5, 18, 20, 28, 44, 46, 48, 59	
1.13	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm xã Hải Tây		46,17		46,17				
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		8,83		8,83	xã Hải Tây	10; 6	10(87, 89, 91, 93, 99, 101, 105, 130, 131, 129, 132, 134, 126, 136, 138); 6(184, 163, 126, 131)	
	Khu nông nghiệp Công nghệ cao		7,61		7,61	xã Hải Tây	15	5, 6, 9-11, 14, 18-37, 39-69, 72-92, 94-110, 337, 327, 328, 120, 121, 128-130, 133-151	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		10,17		10,17	xã Hải Tây	8	36,37,43-47, 50,51, 70, 77-87, 382, 383, 90-106	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		3,45		3,45	xã Hải Tây	4	153, 157-169	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		3,07		3,07	xã Hải Tây	6	101, 110, 113, 114, 119-121, 124, 125, 133-138, 146-156, 165, 174, 180-184, 164-168, 171, 207-209, 301, 302	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		4,35		4,35	xã Hải Tây	10	83, 170-173,175, 198-207,210, 223-225, 235-239, 240, 248, 336-339, 159, 165, 535	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		1,74		1,74	xã Hải Tây	11	55-59, 139-148,25--262, 264, 272-275	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		1,5		1,50	xã Hải Tây	12	1, 3-6, 10, 23, 75, 76, 97, 80-86, 124, 127	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		1,9		1,90	xã Hải Tây	13	36-55, 72-81	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		3,55		3,55	xã Hải Tây	17	22, 26, 51-53, 64, 67, 129, 151, 152, 173,246, 248, 249, 251, 252, 276, 277, 280, 281	
1.14	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm xã Hải Trung		38,53		38,53				
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,7		0,70	xã Hải Trung	2	113, 101-103, 79, 27, 26, 131, 1	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,73		0,73	xã Hải Trung	3	320, 52, 28, 4, 100, 33, 35, 84	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,65		0,65	xã Hải Trung	6	123, 146, 149, 147, 361, 385	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		1,12		1,12	xã Hải Trung	8	76, 25, 84-86, 90, 51, 98, 3, 95	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		5,24		5,24	xã Hải Trung	10	340, 332, 378, 326, 309, 273, 378, 285, 214, 213, 289, 275, 398, 292, 291, 395, 197, 217, 138, 150, 153, 45, 20, 23, 24, 27, 28, 177, 124, 396, 129, 49, 132, 40, 37, 184, 114, 115, 119, 107, 88, 87, 85, 72, 61, 145, 70	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		1,89		1,89	xã Hải Trung	11	182, 183, 210, 353, 212, 188, 189, 223, 224, 362, 71, 74, 140, 109, 106, 107, 40, 41, 29, 128, 123, 226, 158, 159, 168	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,06		0,06	xã Hải Trung	12	108	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		2		2,00	xã Hải Trung	13	162, 163, 169, 79, 91, 87-89, 83, 68, 39-43, 25-30, 130	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,65		0,65	xã Hải Trung	15	123, 100, 101, 9	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,91		0,91	xã Hải Trung	16	35, 33, 45, 46, 47, 138, 328, 182, 326	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,92		0,92	xã Hải Trung	17	421, 422, 673, 126	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		4,3		4,30	xã Hải Trung	18; 20	18(393, 388, 345, 322, 324-326, 309, 302, 254, 251, 289, 246, 209-211, 196, 148, 208, 205, 206, 269, 153, 313); 20(27, 26)	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,05		0,05	xã Hải Trung	19	96	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,5		0,50	xã Hải Trung	20; 22	88, 98, 190, 6; 14	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		1,92		1,92	xã Hải Trung	21	67-69, 19, 20, 48, 150, 144, 128, 130, 111	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		4,14		4,14	xã Hải Trung	22	188, 189, 145, 146, 147, 46, 58, 56, 55, 70, 71, 52, 45, 98, 135, 136, 75	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		0,78		0,78	xã Hải Trung	23	39, 41, 42, 112, 49, 217, 32, 127, 47, 48, 51	

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
							Tờ bản đồ số	Thửa số	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		5,99		5,99	xã Hải Trung	24	80, 83, 81, 88, 92, 152, 155, 89, 94, 140, 193, 166, 117, 95, 96, 214, 118, 37, 98, 143, 144, 172, 122, 124, 103, 104, 129, 147, 179, 175, 167, 173, 110	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng màu		5,98		5,98	xã Hải Trung	25	71, 70, 69, 191, 111, 77, 78, 73, 80, 115, 84, 93, 59, 58, 156-170, 173, 144, 46, 148, 147, 136, 126, 122, 128, 129, 90, 91, 85, 79, 17, 14, 42, 200, 155, 88, 125	
2	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		63,30		63,30				
2.1	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm xã Hải Anh		16,43		16,43				
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,47		0,47	xã Hải Anh	5	30, 40, 41, 44, 45, 51, 59, 36, 31, 52	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		1,26		1,26	xã Hải Anh	2	128, 65, 66, 85, 59, 116, 160, 45, 75, 34, 117, 125, 128,156, 155	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		1,34		1,34	xã Hải Anh	5	165, 201, 268, 200, 199, 198, 197, 168, 81,69, 180, 185, 95, 265, 86, 177, 179	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,3		0,30	xã Hải Anh	10	213, 214	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,06		0,06	xã Hải Anh	13	254	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,66		0,66	xã Hải Anh	9	184, 185, 191, 194, 195, 197	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,4		0,40	xã Hải Anh	6	277-279, 291, 301-306	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,1		0,10	xã Hải Anh	7	43	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,1		0,10	xã Hải Anh	12	186	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,1		0,10	xã Hải Anh	11	49, 55	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,54		0,54	xã Hải Anh	13	47	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,58		0,58	xã Hải Anh	14	120, 116, 105-107, 114, 184	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,16		0,16	xã Hải Anh	12	159	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,04		0,04	xã Hải Anh	13	75	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		4,94		4,94	xã Hải Anh	19	4, 6-10, 55, 57, 126	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,41		0,41	xã Hải Anh	19	78, 79, 86, 108	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,87		0,87	xã Hải Anh	25	43	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,86		0,86	xã Hải Anh	24	81, 99, 96, 144, 118, 109, 68, 100, 9, 48, 108, 156	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,7		0,70	xã Hải Anh	23	49, 57, 63	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,35		0,35	xã Hải Anh	21	339, 279, 280, 305, 306, 281	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,1		0,10	xã Hải Anh	23	40	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		1,05		1,05	xã Hải Anh	23	1-6, 14-16, 18	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,14		0,14	xã Hải Anh	22	16	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,15		0,15	xã Hải Anh	16	177, 174	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,14		0,14	xã Hải Anh	17	30, 32	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,43		0,43	xã Hải Anh	16	16, 79, 67, 38, 41, 42, 43	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,18		0,18	xã Hải Anh	15	23	
2.2	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm TT Yên Định		14,14		14,14				
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		5,2		5,20	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	20; 17	20(105-108, 78, 79, 85-87 ,49-53, 15-21, 32, 33, 98, 39, 37, 36, 143); 17(136, 140)	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,07		0,07	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	19	19	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		1,21		1,21	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	19; 24	19(108,83); 24(43,39)	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		3,1		3,10	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	36	8, 10, 17, 16, 15, 22, 23, 25	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		2,22		2,22	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	17	64,65,55,6	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		1,36		1,36	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	29; 31	29(125,122); 31(4,5)	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,98		0,98	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	31	34, 35, 36, 37	
2.3	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm xã Hải Đường		0,92		0,92				
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,92		0,92	xã Hải Đường	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
2.4	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm xã Hải Long		0,59		0,59				
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,40		0,40	xã Hải Long	4	20;122	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,19		0,19	xã Hải Long	3	94	
2.5	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm xã Hải Nam		1,30		1,30				
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,10		0,10	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	74; 77; 82; 83; 84; 87	74(66, 37, 38); 77(68, 69, 48, 35); 82(47, 30); 83(208); 84(58); 87(123, 69)	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,65		0,65	xã Hải Nam (Hải Vân cũ)	56; 58	56(74, 75, 79, 80); 58(5)	

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
							Tờ bản đồ số	Thửa số	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,55		0,55	xã Hải Nam (Hải Vân cũ)	55	95, 155-158	
2.6	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm xã Hải Sơn		5,94		5,94				
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,30		0,30	xã Hải Sơn	8	114, 115	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,52		0,52	xã Hải Sơn	13	39, 41, 43, 45, 46, 52	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,16		0,16	xã Hải Sơn	20	172, 187	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,20		0,20	xã Hải Sơn	20	126, 127, 130	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		1,20		1,20	xã Hải Sơn	20; 21; 24	20(211); 21(99-102); 24(77)	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,11		0,11	xã Hải Sơn	20	86, 87	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,22		0,22	xã Hải Sơn	23	21	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,40		0,40	xã Hải Sơn	23	110	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,11		0,11	xã Hải Sơn	23	101	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,20		0,20	xã Hải Sơn	24	64, 65	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,38		0,38	xã Hải Sơn	24	44, 58	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,20		0,20	xã Hải Sơn	24	111	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,76		0,76	xã Hải Sơn	24	80, 81	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,25		0,25	xã Hải Sơn	24	96, 97	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,08		0,08	xã Hải Sơn	32	103, 152	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,85		0,85	xã Hải Sơn	38	28-30	
2.7	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm xã Hải Tân		23,65		23,65				
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		2,00		2,00	xã Hải Tân	1	1, 5-10, 22, 31, 32, 35, 36, 39, 40, 43, 44, 1-10, 31, 32, 35, 36, 39, 40, 43, 44, 47, 48, 49, 133-135, 140, 143	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,40		0,40	xã Hải Tân	3	7-10	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,40		0,40	xã Hải Tân	4	132-135, 145	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,50		0,50	xã Hải Tân	5	210, 212, 222, 223, 224	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,20		0,20	xã Hải Tân	6	94, 101	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		2,50		2,50	xã Hải Tân	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		2,30		2,30	xã Hải Tân	7	76, 77, 89, 92, 101, 102, 106, 114, 62, 64, 120, 121, 58	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		2,50		2,50	xã Hải Tân	8	1-11, 25-32, 41-43, 123, 49-52, 58-61, 64-66, 69-74, 76, 77	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		2,10		2,10	xã Hải Tân	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		2,30		2,30	xã Hải Tân	10	65, 66, 57, 58, 48, 49, 99, 100, 102, 146-149, 155, 156, 164, 163, 175	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		1,50		1,50	xã Hải Tân	11	70, 71, 78, 79, 88, 89, 64, 65, 115-118, 164-176, 143, 150, 152, 153	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,50		0,50	xã Hải Tân	12	6, 7, 8, 9	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		1,30		1,30	xã Hải Tân	13	61-63, 76-82, 106	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		2,50		2,50	xã Hải Tân	14	36-62, 66, 71, 75, 91-112	
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		2,65		2,65	xã Hải Tân	15; 16	15(31, 36, 39); 16(6, 157, 165, 166, 171, 173, 175, 149, 55, 525, 67, 73, 443, 190-196, 201-204, 531, 263, 264, 275, 451, 318)	
2.8	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm xã Hải Trung		0,33		0,33				
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây lâu năm		0,33		0,33	xã Hải Trung	25	122, 125, 175, 166	
3	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		451,20		451,20				
3.1	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản TT Cồn		30,22		30,22				
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		2,00		2,00	TT. Cồn	11; 12	11(249-263, 266-273); 12(133-143, 145, 147-150)	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		2,86		2,86	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	50	30, 33, 34, 35, 36, 38, 39, 43	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		5,36		5,36	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	50	5, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 15, 17, 20	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		20,00		20,00	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	49; 50; 51; 52; 53	49(71-76); 50(25-45); 51(22, 25, 26, 29); 52(8, 9, 34-36, 16, 17, 28); 53(1-5, 10-20, 79)	
3.2	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản TT Yên Định		38,04		38,04				
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		5,00		5,00	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	18; 17	18(54, 59, 60, 65, 66, 67, 55, 58, 61, 64, 68, 69, 70); 17(105)	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,25		0,25	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	17	72	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,58		0,58	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	27	123, 124, 126, 127	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,64		0,64	TT. Yên Định (Hải Bắc cũ)	23	125, 127	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		2,51		2,51	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	51	59-62, 126, 127, 131, 133	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		10,00		10,00	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
							Tờ bản đồ số	Thửa số	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		1,43		1,43	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	45	34, 28, 27, 26, 25, 30, 29, 24, 7, 8	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,55		0,55	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	44	128, 129	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		3,39		3,39	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	47	1-12, 15,16, 172, 174, 46-48, 56, 57, 61, 66, 67, 69, 70, 82, 83, 86,	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		1,37		1,37	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	50	106, 116, 117, 131, 136, 9, 10,4948, 51, 47, 21,22, 29,30,45,54,60,67,69,76,82,96, 128, 130	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		2,90		2,90	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	51	16, 20, 23, 27, 29, 33, 36, 39, 42, 52, 93,86, 132	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,80		0,80	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	54	112, 113	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		8,62		8,62	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	56	61-80, 84-98, 102-107	
3.3	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản xã Hải An		41,65		41,65				
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		3,74		3,74	xã Hải An	14	14, 10,7, 12	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		4,30		4,30	xã Hải An	4	231, 79, 84, 81, 86, 87, 88, 89, 91, 234	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,90		0,90	xã Hải An	9	40, 63, 61, 67, 68	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		2,90		2,90	xã Hải An	14	41, 42, 45, 47	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,70		0,70	xã Hải An	17	23	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		1,80		1,80	xã Hải An	11	222233232	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		2,10		2,10	xã Hải An	31	11, 7, 105, 10	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		25,21		25,21	xã Hải An	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
3.4	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản xã Hải Anh		15,85		15,85				
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		2,00		2,00	xã Hải Anh	15	64 ,67-69, 57, 56, 59, 70, 72, 78-81, 73	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,05		0,05	xã Hải Anh	6	137	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,60		0,60	xã Hải Anh	6	277, 279, 291, 301, 306, 305, 302, 304. 303	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,23		0,23	xã Hải Anh	20	103, 101, 129, 121	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		1,40		1,40	xã Hải Anh	24	99, 96, 68, 100, 9	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,43		0,43	xã Hải Anh	15	49, 50, 258, 51, 52, 23, 24	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		1,80		1,80	xã Hải Anh	16	12, 13, 16, 38, 40, 41, 42, 43, 44, 45	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,13		0,13	xã Hải Anh	4	101, 99, 102	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		1,21		1,21	xã Hải Anh	10	30 - 34, 38, 39	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		8,00		8,00	xã Hải Anh	7	64-70, 73-75, 77, 79-109, 197	
3.5	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản xã Hải Châu		26,36		26,36				
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		3,30		3,30	xã Hải Châu	23	21, 22, 27, 28, 34, 35	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		2,36		2,36	xã Hải Châu	22; 23	81-90, 94; 32	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		5,00		5,00	xã Hải Châu	24; 35	1, 4, 6, 7, 9-11, 15-18, 21, 24,27, 28, 30, 32, 33, 38-46, 49, 50, 55; 1	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		3,94		3,94	xã Hải Châu	26	38, 41, 47, 48, 49	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		1,10		1,10	xã Hải Châu	27	105, 106	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		2,00		2,00	xã Hải Châu	29	9, 10, 70-81	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		2,03		2,03	xã Hải Châu	34	17, 18	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		5,00		5,00	xã Hải Châu	32	7, 9, 10, 12, 18-23, 58, 60, 64-67	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,70		0,70	xã Hải Châu	33	3, 7, 9	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,93		0,93	xã Hải Châu	17;18	39, 40; 1, 2	
3.6	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản xã Hải Đông		5,12		5,12				
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		5,12		5,12	xã Hải Đông	3; 2; 1	3(1, 4, 6, 30, 36, 38, 39, 40, 47); 2(1-11, 18, 26, 31, 32, 68, 69, 71, 77, 78, 83, 93, 95, 96, 97, 98, 100, 101, 107); 1(1-4, 6, 9, 10, 18, 19, 20, 21, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32)	
3.7	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản xã Hải Đường		2,00		2,00				
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		2,00		2,00	xã Hải Đường	1, 2, 3, 6, 7, 8, 10, 11, 12, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 22, 24, 26, 27, 28, 31, 35, 36, 39, 40, 41, 43, 44, 45, 49, 51, 52, 56, 57, 58	Nhiều thửa	
3.8	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản xã Hải Hòa		34,24		34,24				

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
							Tờ bản đồ số	Thửa số	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		2,40		2,40	xã Hải Hòa	8; 2; 10	8(15, 30, 1, 2, 6, 7); 2(11-14, 9); 10(15, 22-21)	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		2,50		2,50	xã Hải Hòa	6	37-46, 60-68	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		1,80		1,80	xã Hải Hòa	2	7, 6, 21, 20, 19, 18, 17, 16, 15	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		4,20		4,20	xã Hải Hòa	31	35, 36, 58, 69, 68, 61,62, 64, 65, 67, 83, 39, 55, 72, 75, 42,41, 52, 51, 50, 76	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		1,80		1,80	xã Hải Hòa	2	22,31,32,33,34,37,38	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		3,45		3,45	xã Hải Hòa	7	8-16	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		4,31		4,31	xã Hải Hòa	7; 10	7(39-43); 10(1-6)	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		4,84		4,84	xã Hải Hòa	10; 11; 6	10(25-28);11(1-4,21,22); 6(35-37, 45, 44, 43, 42, 41, 47, 46, 50)	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		8,94		8,94	xã Hải Hòa	15	1-4, 72, 28, 29, 33-36, 26, 27, 30, 31, 32, 49, 50, 51, 53, 52, 58, 57, 56, 55	
3.9	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản xã Hải Hưng		16,17		16,17				
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		2,50		2,50	xã Hải Hưng	19 (tờ 1 cũ)	1, 2, 3	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,79		0,79	xã Hải Hưng	19 (tờ 1 cũ)	335, 330, 329, 327, 320, 323, 344	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		3,50		3,50	xã Hải Hưng	25 (tờ 7 cũ)	168, 171-174	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		2,94		2,94	xã Hải Hưng (Hải Hà cũ)	28	23, 27, 28, 29, 30	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		1,70		1,70	xã Hải Hưng (Hải Hà cũ)	33	4, 5, 17, 18	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		4,74		4,74	xã Hải Hưng (Hải Hà cũ)	39	24, 1, 2, 3, 10, 20	
3.10	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản xã Hải Lộc		33,10		33,10				
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		10,00		10,00	xã Hải Lộc	15; 20; 21	15(6, 7, 8, 16, 17, 19); 20(1, 2, 3); 21(13, 39, 40, 41, 46)	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		20,00		20,00	xã Hải Lộc	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản		0,60		0,60	xã Hải Lộc	31	26	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		2,50		2,50	xã Hải Lộc	37	82-86, 90, 91, 95, 96	
3.11	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản xã Hải Long		32,37		32,37				
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		12,49		12,49	xã Hải Long	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		3,50		3,50	xã Hải Long	16	27, 28, 29, 30, 104, 105, 106, 107, 111, 112, 144, 145	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		16,38		16,38	xã Hải Long	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
3.12	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản xã Hải Minh		2,35		2,35				
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,66		0,66	xã Hải Minh	10	165, 170, 171	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,26		0,26	xã Hải Minh	10	142	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,10		0,10	xã Hải Minh	29	27, 28	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,20		0,20	xã Hải Minh	4	108	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,20		0,20	xã Hải Minh	28	128	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,93		0,93	xã Hải Minh	7	86, 87	
3.13	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản xã Hải Nam		71,34		71,34				
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		1,08		1,08	xã Hải Nam	7	15, 25, 26	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		3,15		3,15	xã Hải Nam	8	12, 32, 34, 36, 38, 39, 42, 43, 48, 49, 50, 60	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		1,76		1,76	xã Hải Nam	8	1, 2, 3, 12, 74, 76, 77	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,49		0,49	xã Hải Nam	10	29,31,32	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,80		0,80	xã Hải Nam	14	46, 50, 51, 52, 118	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		1,81		1,81	xã Hải Nam	16	22, 29, 30, 31; 48, 50, 51	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,50		0,50	xã Hải Nam	17	7	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		3,92		3,92	xã Hải Nam	20	41, 42, 43, 44, 45, 46, 50, 51, 52, 53, 61, 62, 63	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,62		0,62	xã Hải Nam	22	17,20,24,30	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,52		0,52	xã Hải Nam	23	11	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,21		0,21	xã Hải Nam	23	251	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,22		0,22	xã Hải Nam	24	127,130,139,171,217	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,25		0,25	xã Hải Nam	28	8, 1	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,10		0,10	xã Hải Nam	32	65	

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
							Tờ bản đồ số	Thửa số	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,41		0,41	xã Hải Nam	34	173, 175	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		2,48		2,48	xã Hải Nam	39	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		1,18		1,18	xã Hải Nam	10; 11	10(4, 29);11(14, 15)	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		2,65		2,65	xã Hải Nam	14; 15	14(16);15(92, 94-100)	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		1,19		1,19	xã Hải Nam	27; 28	27(66, 67); 28(14, 15)	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		6,69		6,69	xã Hải Nam	3; 6	3(69-73); 6(10, 12, 14, 16, 19, 21, 24, 31, 32, 3473, 76, 78, 80, 81)	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		4,76		4,76	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	100	12, 10, 9, 19, 8, 7, 21, 5, 6, 22, 23, 24, 25, 26	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		1,54		1,54	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	98	13, 28, 26, 8, 15, 14, 26, 21, 30, 31	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		6,64		6,64	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	95	10, 11, 12, 13, 14, 36, 32, 35, 33, 34, 62, 63, 64, 65, 66, 77, 18, 79, 86, 87,72	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		2,33		2,33	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	65	1, 7, 4, 5, 6, 13, 14, 15, 16, 19, 34	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		5,75		5,75	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	66	60, 59, 63, 58, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 55,56, 57, 70, 75, 74	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		1,08		1,08	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	69	20, 1, 2	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		1,40		1,40	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	70	8, 6	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		2,40		2,40	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	98	6, 42, 44, 45, 47, 48, 49, 60, 61	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,77		0,77	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	101	1, 2, 3, 6	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,95		0,95	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	71	2, 3, 20, 22, 1, 4, 5	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,84		0,84	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	71	7-9	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,70		0,70	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	71; 72	71(11); 72(1)	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		5,50		5,50	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	72; 70; 73	72(4, 7, 14, 18, 19); 70(39, 36, 34, 32, 8, 13); 73(1)	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		4,35		4,35	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	67; 68	67(10-14, 22, 23, 27, 25); 68(1-4)	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		2,30		2,30	xã Hải Nam (Hải Phúc cũ)	100	11, 14, 17, 15	
3.14	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản xã Hải Ninh		14,48		14,48				
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		3,40		3,40	xã Hải Ninh	18	14, 15, 19, 21, 22, 24, 26, 96, 32, 95, 31, 33, 39, 34	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		8,59		8,59	xã Hải Ninh	14; 13; 15; 11; 12	Nhiều thửa	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		2,49		2,49	xã Hải Ninh	6	48-51, 58-68, 84-88	
3.15	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản xã Hải Phú		13,79		13,79				
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		3,20		3,20	xã Hải Phú	5	96-106, 79-95	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,08		0,08	xã Hải Phú	6	17	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,04		0,04	xã Hải Phú	11	24	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,20		0,20	xã Hải Phú	12	12	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,05		0,05	xã Hải Phú	13	7	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,35		0,35	xã Hải Phú	20	81, 66, 65, 152	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,68		0,68	xã Hải Phú	21	57,51,68,42,63	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,15		0,15	xã Hải Phú	22	162, 18	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,11		0,11	xã Hải Phú	23	77	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,13		0,13	xã Hải Phú	25	84	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,13		0,13	xã Hải Phú	26	53, 177, 180	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,38		0,38	xã Hải Phú	27	35, 27, 80, 7	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,07		0,07	xã Hải Phú	28	17	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		3,33		3,33	xã Hải Phú	29	Nhiều thửa	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,39		0,39	xã Hải Phú	30	53, 30, 34, 35	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,49		0,49	xã Hải Phú	31	54, 74, 76	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,18		0,18	xã Hải Phú	32	9	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,02		0,02	xã Hải Phú	34	16	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,14		0,14	xã Hải Phú	35	93, 96, 21	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,21		0,21	xã Hải Phú	36	11, 1	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,25		0,25	xã Hải Phú	39	52, 42	

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
							Tờ bản đồ số	Thửa số	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		2,46		2,46	xã Hải Phú	40	55, 18, 17, 16	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,22		0,22	xã Hải Phú	41	12	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		0,53		0,53	xã Hải Phú	42	10, 14	
3.16	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản xã Hải Sơn		3,50		3,50				
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		3,50		3,50	xã Hải Sơn	3	11-21, 165, 161	
3.17	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản xã Hải Tây		19,83		19,83				
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		3,74		3,74	xã Hải Tây	6	24,25, 27, 28, 24, 22, 23	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		4,29		4,29	xã Hải Tây	6	251, 253-262, 264-273, 277	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		3,25		3,25	xã Hải Tây	1	226-237	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		8,55		8,55	xã Hải Tây	7	89-99,310, 301,130-137,138,139,142-157,160-170,180	
3.18	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản xã Hải Trung		8,18		8,18				
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản đồng Hải Anh xâm Canh		4,50		4,50	xã Hải Trung	21	30, 31, 27, 60-62, 64-66, 210, 58, 192, 169, 168, 177, 175, 174	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản đồng Hải Long xâm canh		3,68		3,68	xã Hải Trung	24	50-52, 54-58	
3.19	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản xã Hải Xuân		42,61		42,61				
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		2,20		2,20	xã Hải Xuân	29	3-8	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		3,02		3,02	xã Hải Xuân	30; 29	30(1-10, 12-17); 29(11-14, 16)	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		4,50		4,50	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	69	73,72,64,65,66,62,63	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		19,83		19,83	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	67; 68; 74	67(13, 14, 16, 17); 68(51-58); 74(1-14)	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		4,00		4,00	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	67	18, 10, 5, 1, 6, 7, 9, 11	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		4,50		4,50	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	75	1,2,3,7,8,19,17,18,4	
	Chuyển đổi cơ cấu sang nuôi trồng thủy sản		4,56		4,56	xã Hải Xuân (Hải Cường cũ)	64; 69	30(55, 56, 61-64); 35(12-15)	
4	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác		261,81		261,81				
4.1	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác TT Cồn		5,71		5,71				
	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác		5,71		5,71	TT. Cồn (Hải Lý cũ)	16; 17	16(19-21, 14, 15, 17, 9, 10); 17(1, 8, 16, 2, 3, 6, 7, 9, 11, 13)	
4.2	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác TT Yên Định		9,93		9,93				
	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác		9,93		9,93	TT. Yên Định (Hải Phương cũ)	56	1-8, 12-39, 41-45, 50-60	
4.3	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác xã Hải An		49,64		49,64				
	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác		16,12		16,12	xã Hải An	15	9, 7, 6, 5, 4, 3, 13, 30, 44, 47, 11, 38, 37, 31	
	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác		16,02		16,02	xã Hải An	16	23, 24, 21, 7, 3, 25, 32, 38, 27, 5, 26, 40, 39, 1, 2, 19, 42,	
	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác		16,10		16,10	xã Hải An	17	21, 16-19, 1, 5, 8, 6, 10, 13, 23-26, 30, 31, 17, 18, 25, 24	
	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác		1,40		1,40	xã Hải Anh	23	71, 44, 45, 46	
4.4	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác xã Hải Châu		16,67		16,67				
	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác		16,67		16,67	xã Hải Châu	12; 11	12(4-7, 16-19, 35-38); 11(1-6)	
4.5	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác xã Hải Đông		9,31		9,31				
	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác		9,31		9,31	xã Hải Đông	4; 19	4(69, 71, 73, 74, 81-85, 89-91, 93, 94, 96, 97); 19(1-13,21-40)	
4.6	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác xã Hải Đường		2,78		2,78				
	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác		0,85		0,85	xã Hải Đường	30	34, 35, 36	
	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác		0,97		0,97	xã Hải Đường	40	5-7,41-43	
	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác		0,96		0,96	xã Hải Đường	54	90, 91, 92, 94	
4.7	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác xã Hải Giang		12,91		12,91				
	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác		11,15		11,15	xã Hải Giang	13; 14	13(1, 3, 5); 14(1, 3, 4-10, 36, 37)	
	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác		1,76		1,76	xã Hải Giang	38; 36+37	38(1); (36+37)57	
4.8	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác xã Hải Hòa		20,84		20,84				
	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác		13,91		13,91	xã Hải Hòa	7; 8	7(4-7); 8(6-35)	
	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác		6,93		6,93	xã Hải Hòa	9; 10; 16	9(40, 43, 44, 42, 50-59, 38, 39); 10(100, 101, 102, 103); 16(1)	

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
							Tờ bản đồ số	Thửa số	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
4.9	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác xã Hải Hưng		18,40		18,40				
	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác		3,40		3,40	xã Hải Hưng	25 (tờ 7 cũ)	177, 179	
	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác		15,00		15,00	xã Hải Hưng (Hải Thanh cũ)	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
4.10	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác xã Hải Lộc		1,00		1,00				
	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác		1,00		1,00	xã Hải Lộc	2	23	
4.11	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác xã Hải Nam		5,10		5,10				
	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác		4,20		4,20	xã Hải Nam	19	8, 10	
	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác		0,90		0,90	xã Hải Nam	17	8-16	
4.12	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác xã Hải Ninh		9,50		9,50				
	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác		9,50		9,50	xã Hải Ninh	18; 19	18(30, 41-51); 19(60-70, 73-98)	
4.13	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác xã Hải Phú		4,50		4,50				
	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác		4,50		4,50	xã Hải Phú	5	89-94, 96-106	
4.14	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác xã Hải Sơn		4,12		4,12				
	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác		2,75		2,75	xã Hải Sơn	17	30-38	
	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác		1,37		1,37	xã Hải Sơn	19; 25	19(53, 54, 63, 64); 25(1-4)	
4.15	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác xã Hải Tân		8,08		8,08				
	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác		3,31		3,31	xã Hải Tân	14	153-190	
	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác		2,07		2,07	xã Hải Tân	1	30, 33, 34, 37, 38, 41, 42, 45, 46, 52-66	
	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác		2,10		2,10	xã Hải Tân	9	26-30, 36-39, 11-16	
	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác		0,60		0,60	xã Hải Tân	8	33, 34	
4.16	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác xã Hải Tây		83,32		83,32				
	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác		23,00		23,00	xã Hải Tây	5	2-15, 191, 18-26, 27-34, 37--40, 42-47, 49-59, 61, 62, 65-67, 69-90, 94, 95, 99-101, 103, 105-114, 117-120, 123-189	
	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác		7,37		7,37	xã Hải Tây	4	173-183, 188-190, 193-210	
	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác		7,17		7,17	xã Hải Tây	2; 3	2(264-270, 275, 276, 293, 294, 297, 296, 347-359, 362, 367, 368, 381); 3(37, 38, 40-42, 51, 53, 57, 65, 67, 68, 70, 71, 72, 130-136, 162-168)	
	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác		2,12		2,12	xã Hải Tây	1; 2	1(73-75, 78-72, 84-89); 2(42, 66, 59-63, 74-82)	
	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác		11,11		11,11	xã Hải Tây	1; 4; 3	1(321-353); 4(70-109, 226); 3(9, 12-35, 304)	
	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác		14,25		14,25	xã Hải Tây	4; 3	4(213-247, 212); 3(134, 137-177, 181-184, 193, 194, 198-233)	
	Chuyển đổi cơ cấu sang trồng hoa, cây cảnh, nông nghiệp khác		18,30		18,30	xã Hải Tây	Nhiều tờ	Nhiều thửa	

Phụ lục 02

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN LẤN BIỂN ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY
HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**

ĐVT: ha

STT	Tên công trình, dự án	Mã quy hoạch	Diện tích quy hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
1	<i>Quy hoạch rừng phòng hộ</i>	<i>RPH</i>	<i>182,91</i>	<i>xã Hải Đông</i>	
2	<i>Khu bảo tồn chứng tích biến đổi khí hậu và du lịch sinh thái tại điểm tháp chuông nhà thờ đổ Văn Lý</i>		<i>178,13</i>		
2.1	Khu bảo tồn nhà thờ đổ	TON	5,20	TT. Cồn	
2.3	Khu công viên, cây xanh, bãi cát	DKV	60,12	TT. Cồn	
2.4	Khu bảo tàng, quảng trường	DVH	2,81	TT. Cồn	
2.5	Khu thương mại, dịch vụ	TMD	40,00	TT. Cồn	
2.6	Khu trồng rừng phi lao	RPH	15,70	TT. Cồn	
2.7	Công trình giao thông	DGT	39,30	TT. Cồn	
2.8	Công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật khác	DCT	15,00	TT. Cồn	
Tổng			361,04		